

LÊ QUANG THIÊM

NGŨ NGHĨA HỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LÊ QUANG THIÊM

Ngữ nghĩa học

(Tập bài giảng)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục

26 – 2008/CXB/7 – 2298/GD

Mã số : 8X364H8 – DAI

Lời nói đầu

Ngữ nghĩa học như một môn khoa học xã hội, nhân văn đã có lịch sử gần 200 năm. Tri thức chuyên ngành, các trường phái, khuynh hướng, phương pháp tiếp cận rất phong phú, đa dạng và thú vị. Tuy nhiên do nhiều lí do khác nhau, ở Việt Nam mới có vài bản dịch, một số chuyên khảo từng khía cạnh, dù sâu sắc nhưng chưa có cái nhìn bao quát. Để phục vụ cho việc học tập, tham khảo của sinh viên, đặc biệt là học viên cao học và nghiên cứu sinh, chúng tôi biên soạn cuốn sách Ngữ nghĩa học. Đây cũng là một thử nghiệm giới thiệu toàn cảnh ngữ nghĩa học và có tính chất như một giáo trình dẫn nhập cơ sở.

Vì sách tổ chức theo lối bài giảng nên bố cục chúng tôi không ghi phần. Song thực chất nội dung sách bao gồm bốn phần. Phần một gồm các bài 1, 2, 3, 4 và 5 có nhiệm vụ giới thiệu, xác định đối tượng, phạm vi bộ môn, sơ lược qua lịch sử các thời kì phát triển và các khuynh hướng quan trọng hiện nay. Phần hai gồm các bài 6, 7, 8, 9 có nội dung như là một dẫn nhập cơ sở cho ngữ nghĩa từ vựng. Phần ba gồm các bài 10, 11, 12 thử xác lập một dẫn nhập cơ sở, một cách tiếp cận ngữ nghĩa ngữ pháp. Phần bốn gồm có bài 13 dẫn nhập sơ qua về ngữ nghĩa ngữ dụng. Thực tế như bạn đọc sẽ thấy, sự phân bố các phần là không thật đồng đều và tương xứng. Chúng tôi hi vọng sẽ có dịp bổ khuyết sau.

Khi tổ chức các bài giảng, chúng tôi xem mỗi bài là một công trình hoàn chỉnh, có tính sư phạm. Nay tập hợp các bài vào trong một tập sách không tránh khỏi có một số ý nhắc lại, một số đoạn như lặp lại mà chưa rút tía hết. Hơn nữa, với tính chất một tập bài giảng, chúng tôi nhận thấy một số ý, đoạn dẫn lại cho dễ theo dõi, cho liền mạch là cần thiết. Hi vọng lần in sau sẽ rút kinh nghiệm, điều chỉnh.

Trong sự phong phú, đa dạng, phức tạp của tri thức, của khuynh hướng, phương pháp và cả phương pháp luận nghiên cứu của bộ môn, cố gắng của chúng tôi là xác lập một cách hiểu, một cơ sở tiếp cận được chọn lựa, tổng hợp từ những gì đã tham khảo được. Rõ ràng ở đây có chỗ đúng, có cách nhìn riêng của tác giả về nhiều vấn đề liên quan theo một đường hướng, quan niệm tiếp cận xác định. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi từ phía độc giả, nhất là các đồng nghiệp và các bạn sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và những ai quan tâm đến bộ môn này.

Nhân dịp cuốn sách được giới thiệu, chúng tôi xin có lời cảm ơn đến GS. TS Đinh Văn Đức, PGS. TS Vũ Đức Nghiệu, PGS. TS Nguyễn Hồng Cẩn, PGS. TS Nguyễn Văn Hiệp, PGS. TS Nguyễn Đức Tôn, PGS. TS Hà Quang Năng, PGS. TS Đỗ Việt Hùng,... đã dành thời gian đọc và cho những nhận xét quý báu.

Hà Nội, tháng 5 năm 2006

Tác giả

BÀI 1

Ngữ nghĩa học là một bộ môn của ngôn ngữ học

I – NGỮ NGHĨA VÀ NGỮ NGHĨA HỌC

1. Nghĩa và ngữ nghĩa

Trong đời sống hằng ngày, chúng ta thường gặp các từ *nghĩa*, *ý nghĩa*. Nội dung của những từ này thường là khó xác định. Chẳng hạn để hiểu *nghĩa* của một sự việc, một vấn đề nào đó, ta thường phải trả lời câu hỏi : *Sự việc ấy, vấn đề ấy có nghĩa gì ?* Trả lời, giải thích câu hỏi vừa nêu, tức là tìm nghĩa của *sự việc*, của *vấn đề* đó. Một cách chung nhất, việc trả lời loại câu hỏi như trên là tìm nghĩa, giải nghĩa của sự việc, vấn đề tồn tại trong cuộc sống. Phạm vi xem xét của nghĩa như vậy là vô cùng rộng lớn.

Phạm vi nghiên cứu *nghĩa* trong ngôn ngữ học dù rất đa dạng, phức tạp, thì cũng được xác định hẹp hơn. Về đại thể, phạm vi ngôn ngữ học quan tâm là giải thích, trả lời loại câu hỏi : *Từ có nghĩa gì ? Câu có nghĩa gì ?* Nếu liệt kê cho đầy đủ thì đó là : *Các hình thức ngôn ngữ, các biểu thức ngôn ngữ, các văn bản, diễn ngôn, ... có nghĩa gì ?*

Như đã biết, nói đến *hình thức, biểu thức, từ, ngữ, câu, lời, văn bản, diễn ngôn, ...* là nói đến những hiện tượng, đơn vị, thực thể của ngôn ngữ trong *ngôn ngữ học*. Nghĩa của những đơn vị, thực thể, ... đó là nghĩa của ngôn ngữ, thuộc ngôn ngữ. Thuật ngữ gọi thứ nghĩa này là *ngữ nghĩa*. Vì vậy, cần phân biệt *nghĩa* trong *ngôn ngữ*, *nghĩa của ngôn ngữ* (*ngữ nghĩa*) với *nghĩa* của các *tồn tại* khác. Vấn đề tưởng đơn giản mà thực tế đời sống cũng như khoa học đã xảy ra nhiều ngộ nhận, nhầm lẫn.

Xin dẫn một ví dụ phân biệt. Trước mắt ta là cuốn sách và tôi vừa viết ra đây là từ *sách*. Cuốn sách, sự vật sách và từ *sách*, hình thức ngôn ngữ *sách*, là hai phạm vi tồn tại khác nhau. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học là nghiên cứu ngữ

nghĩa, cụ thể ở đây là nghiên cứu *nghĩa* của từ chứ không phải nghiên cứu *nghĩa* của vật. Mà nghiên cứu *nghĩa* của từ thì trong tiếng Việt là từ *sách*, tiếng Anh là *book*, tiếng Pháp là *livre*. Và *nghĩa* các từ này không hoàn toàn giống nhau trong các ngôn ngữ ấy. Ngay cả tiếng Việt cũng có mấy từ *sách* *nghĩa* khác nhau : *Sách₁*, *d* : tập hợp một số lượng nhất định những tờ giấy có chữ in, đóng gộp lại thành quyển. *Sách₂*, *d* : dạ lá sách (nói tắt). *Sách₃*, *d* (kng) : mưu, kế. Như vậy, sự vật (hoạt động, tính chất) trong thế giới hiện thực, trong tư duy và *nghĩa* của ngôn ngữ có quan hệ với nhau, nhưng là hai phạm vi khác nhau không thể lẫn lộn. Tuy vậy, trong ngôn ngữ học đã xảy ra không ít nhầm lẫn *nghĩa* của từ và *sự quy chiếu*. Sự nhầm lẫn này là một vấn đề không nhỏ của ngữ *nghĩa* học và cả của triết học (sẽ làm sáng tỏ ở phần sau). Chẳng hạn xưa nay hành tinh ngoài trái đất chỉ có một *Venus* (Kim Tinh) duy nhất (chỉ một cái được quy chiếu) nhưng có hai tên gọi khác nhau : *sao hôm* và *sao mai*. Chúng có *nghĩa* khác nhau. Nghiên cứu *nghĩa* của ngôn ngữ phải làm sáng tỏ những vấn đề đa dạng, phức tạp đại loại như thế. Và chung nhất suy cho cùng, có thể nói rằng nhờ hiểu *nghĩa* của ngôn ngữ mà hiểu được mọi điều, diễn giải, biểu hiện được mọi điều trên thế gian này.

2. Ngữ *nghĩa* học

Sự phân biệt về phạm vi *nghĩa* như đã nói ở trên giúp chúng ta dễ dàng hiểu thuật ngữ *ngữ *nghĩa* học*. Thuật ngữ *ngữ *nghĩa* học* được cấu tạo trong tiếng Việt để dịch từ ngữ *linguistic semantics, semasiology* trong tiếng Anh. Cần nói ngay rằng trong tiếng Anh, hai thuật ngữ *semasiology* và *linguistic semantics* không dùng đồng thời : Lúc đầu, người ta dùng *semasiology* ; về sau dùng *linguistic semantics*, rồi dùng gọn lại chỉ còn *semantics*. Trong ngôn ngữ học, theo John Lyons, dùng *semantics* tức có *nghĩa* là *linguistic semantics* mà dịch ra tiếng Việt là *ngữ *nghĩa* học*. Nội dung của thuật ngữ là để chỉ một môn học, một bộ môn nghiên cứu khoa học thuộc ngôn ngữ học.

Hơn 40 năm trước, trong một tác phẩm *ngữ *nghĩa* học* được giới nghiên cứu chú ý – cuốn *Ngữ *nghĩa* học – Một dẫn luận vào khoa học ý *nghĩa**, Stephen Ullmann viết ngay trong trang đầu như sau : “Hai bộ môn chính của ngôn ngữ học đặc biệt có quan hệ với từ là : từ nguyên học nghiên cứu nguồn gốc của từ và ngữ *nghĩa* học nghiên cứu ý *nghĩa* của từ”⁽¹⁾. Gần đây

(1) S. Ullmann (1957), *The Principles of Semantics*, (Oxford : Basil Blackwell. Glasgow : Jackson).

nhất là tác giả có nhiều công trình tâm cỡ về ngôn ngữ học lí thuyết và ngữ nghĩa học, J. Lyons cũng xác định : “Theo tôi ngữ nghĩa học được xác định là nghiên cứu nghĩa và ngữ nghĩa học là sự nghiên cứu nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp của ngôn ngữ tự nhiên”⁽¹⁾. Cách đây mấy năm, một tác giả khác cũng thuộc ngôn ngữ học Anh lại hiểu hẹp hơn : “Ngữ nghĩa học là sự nghiên cứu nghĩa của từ và nghĩa của câu”⁽²⁾. Ta có thể dẫn ra nhiều cách hiểu nữa, nhưng theo chúng tôi, để khắc phục tình trạng coi nhẹ ngữ nghĩa học – điểm yếu nhất trong ngôn ngữ học cấu trúc – ta nên chấp nhận cách hiểu rộng. Vấn đề không chỉ là tham vọng mà là một sự bao hàm bản chất hiện thực của đối tượng cần nghiên cứu. Như vậy, nói một cách cụ thể *Ngữ nghĩa học là bộ môn, môn học nghiên cứu nghĩa của các biểu thức, các đơn vị của ngôn ngữ trong hệ thống cũng như trong hoạt động hành chức ở diện đồng đại cũng như trong tiến trình phát triển lịch sử của ngôn ngữ*.

3. Sự ra đời của môn ngữ nghĩa học

Như là một bộ môn khoa học, *ngữ nghĩa học* được chính thức khai sinh cách đây gần hai trăm năm. Người có công đắp nền xây móng cho môn khoa học này là một tác giả người Pháp – Michel Bréal với công trình : *Essai de Sémantique (Science des significations)*, xuất bản vào năm 1877. Thực ra trước đó ở Đức, ở Anh cũng đã có một số nghiên cứu sớm hơn. Chẳng hạn ở Đức có một số bài viết về ngữ nghĩa tiếng Latinh của tác giả Reizig Berary công bố vào năm 1825 mà về sau đã được học trò của ông là Fridrich Haase tập hợp lại và tái bản năm 1839 với tên gọi cho môn học là *semasiology*. Ở Anh, tác giả có công đầu là Benjamin Humphrey Smart với một số bài báo và tiếp theo là công trình dày dặn *Metaphysical Etymology* của Horne Tooke xuất bản vào năm 1850 và tên gọi cho bộ môn này cũng được tác giả gọi là *semasiology* v. v...

Trở lại ý mà ngay đề mục đã nêu, xét về thời gian, tuy công trình của M. Bréal ra đời sau, song nhiều nhà nghiên cứu đã đánh giá : “Công trình được xem là bước đầu tiên xác lập ngữ nghĩa học như một bộ môn khoa học nhân văn” (Brigitte Nerlich). Thuật ngữ gọi tên cho môn khoa học bằng tiếng Pháp – bản ngữ của M. Bréal, là *sémanique*. Thuật ngữ này ngày càng

(1) J. Lyons (1995), *Linguistic semantics – An Introduction*. First published 1995, reprinted 1996.

(2) John I. Saeed (1999), *Semantics*, Cambridge : Blackwell Publishers.

được chấp nhận rộng rãi hơn thuật ngữ *semasiology*. Dĩ nhiên những tác giả dùng thuật ngữ *semasiology* cũng có hàm ý riêng của họ. Ngày nay, thuật ngữ dùng rộng rãi trong Anh ngữ là *semantics*. Chúng tôi chấp nhận cách dùng và cách hiểu theo nội dung của thuật ngữ *semantics* tương ứng với *linguistic semantics* mà J. Lyons đã đề nghị.

II – ĐỐI TƯỢNG VÀ MỘT SỐ SỰ PHÂN CHIA TRONG NGỮ NGHĨA HỌC

1. Đối tượng của ngữ nghĩa học

Thuyết minh sơ bộ nêu trên cho thấy đối tượng của ngữ nghĩa học là ngữ nghĩa. Tuy nhiên ngữ nghĩa – thứ *nghĩa* thể hiện trong ngôn ngữ như một phức thể – là không đơn giản. *Nghĩa* là gì ? *Nghĩa* tồn tại trong ngôn ngữ như thế nào ? Đó là những câu hỏi không dễ trả lời. Về mặt khoa học, các thuật ngữ *nghĩa*, *ý*, *ý nghĩa* cũng cần phân biệt. Sơ bộ ta có thể thấy *ý* là thuộc về ý nghĩ, tư duy của con người. *Nghĩa* như tạm hiểu là nội dung của tín hiệu, của biểu thức ngôn ngữ, còn *ý nghĩa* ở đây ta tạm phân biệt với *ý* và *nghĩa* đó là giá trị, tác dụng của một cái gì đó. Chúng tôi chủ trương phân biệt *nghĩa* với *ý nghĩa*. *Nghĩa* theo thuật ngữ không đồng nghĩa với *ý nghĩa* mà như thông thường hay lẫn lộn. Trong nhiều công trình khoa học, người ta thường cho một định nghĩa rồi từ đó cố chứng minh, giải thích, vận dụng. Nhưng trong ngôn ngữ, ở đâu cũng có *nghĩa*, ở đâu cũng có vai trò hiển hiện hoặc tiềm ẩn của *nghĩa*. Vì vậy kết quả là ở chỗ này may mắn định nghĩa tỏ ra phù hợp thì ở chỗ khác lại không ổn. Cần thiết phải đi sâu phân tích luận giải chi tiết, làm sáng rõ sự tồn tại, quy luật vận hành, phát triển của chúng.

Trong lịch sử ngôn ngữ học cũng đã từng có những cố gắng khảo sát *nghĩa* bằng một công trình chuyên sâu như công trình *Nghĩa của nghĩa* (The meaning of meaning) của Ogden và Richards⁽¹⁾. Quả thực, kiến thức và kiến giải của hai tác giả thật uyên thâm và đa diện, nhưng giới nghiên cứu cũng chưa thoả mãn vì nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Sự thực, các đối tượng là *nghĩa* trong ngôn ngữ thật trừu tượng và đa dạng trong tồn tại và hoạt động. Hơn nữa việc xem xét *nghĩa* còn tùy thuộc vào quan điểm và phương pháp của người nghiên cứu. Vì thế, tốt hơn cả là nhận thức tháo gỡ

(1) Charles K. Ogden, Ivor Armstrong Richards (1923), *The meaning of meaning. A study of the influence of Language upon Thought and of the science of symbolism.*

từng bước, từng bộ phận một. Trước hết là chọn quan điểm, lí luận xuất phát, tiếp sau là lần theo các bình diện mà xem xét, giải quyết.

Thứ quan niệm thích hợp và có sức lí giải hơn cả của ngôn ngữ học hiện đại gắn với vấn đề *nghĩa* là quan niệm *tín hiệu học*, xem tín hiệu ngôn ngữ là một thực thể tâm lí có hai mặt *cái biểu hiện* (significant) và *cái được biểu hiện* (signifié). *Cái biểu hiện* là hình thức của tín hiệu, là hình thức của các biểu thức ngôn ngữ, *cái được biểu hiện* là *nghĩa* của hình thức tín hiệu, hình thức biểu thức trong hệ thống và trong hoạt động, hành chức. Cái được biểu hiện của đơn vị, biểu thức trong từ vựng thuộc về bình diện *nghĩa từ vựng*, cái được biểu hiện của đơn vị, biểu thức trong ngữ pháp thuộc bình diện *nghĩa ngữ pháp*. Cái được biểu hiện trong ngữ dụng là *nghĩa ngữ dụng*. Như vậy cũng có thể nói *nghĩa* tồn tại, hiện diện trong các mặt, các cấp độ lớn nhỏ của ngôn ngữ. Thuộc mặt nào, cấp độ nào thì theo đó mà xem xét, xác định.

Đi vào cụ thể hơn, *nghĩa* thể hiện, gắn liền với hình thức biểu hiện nó. Như đã thấy, các biểu thức, các hình thức ngôn ngữ cũng có nhiều dạng, loại. Chỉ nói đến đơn vị có *nghĩa*, đơn vị mang *nghĩa* thì từ thấp đến cao : *hình vị, từ, ngữ, câu, lời, văn bản, diễn ngôn*. Mỗi loại ấy lại có bao nhiêu *dạng, thể* tồn tại. Dĩ nhiên mỗi đơn vị, mỗi loại thì có đơn vị trung tâm, điển hình nhưng không thể đơn giản mà bao quát hết. Ngữ nghĩa học truyền thống một thời chỉ chú ý *từ vị*, chỉ chú ý *nghĩa* của từ, ngữ nghĩa từ vựng. Tình hình nay đã đổi khác.

Một phạm vi liên quan đến xem xét *nghĩa* như đối tượng nghiên cứu nữa là sự đa dạng trong trường phái, trong quan điểm và phương pháp nghiên cứu. Không nói đến mỗi công trình đều có đóng góp riêng mà ngay các công trình có cùng hướng, cùng trường phái vẫn có nét riêng. Chính các *đối tượng nghĩa* nằm ở các *đường chéo* giao nhau mà không là đồng nhất, song song, đồng hình ấy làm khó khăn cho việc xác định một cách đơn giản và thống nhất hoàn toàn. Trong hoàn cảnh như vậy, bên cạnh việc nhìn nhận, dựa vào quan niệm chung thích hợp nhất, cần thiết đi vào biểu hiện cụ thể, bình diện cấp độ cụ thể, khuynh hướng cụ thể để hiểu khái niệm *nghĩa*, xác định sự hiện diện của *nghĩa* một cách thoả đáng, xác thực.

2. Một số sự phân chia – một bước cụ thể hoá đối tượng nghiên cứu

Như đã nói, *nghĩa* ngôn ngữ là *nghĩa* của các biểu thức ngôn ngữ học. Nói cụ thể hơn, đó là *nghĩa* của các đơn vị, các hình thức có *nghĩa*, mang *nghĩa*. Chính vì vậy, việc lấy *nghĩa* của các loại đơn vị nào để nghiên cứu là

một bước xác định cần thiết, đây là bước đầu tiên cụ thể hoá đối tượng nghiên cứu. Việc phân giới đơn vị, hình thức ngôn ngữ dĩ nhiên phải dựa vào sự phân chia, các quan hệ bên trong của các cấp độ, bình diện ngôn ngữ. Cấp độ đơn vị có nghĩa, mang nghĩa thấp nhất là *hình vị*, kế tiếp đến là *từ*, *ngữ*, *câu*,... Những đơn vị này lại nằm trong các bộ môn truyền thống *từ vựng học*, *ngữ pháp học*. Chính vì lẽ đó, ngữ nghĩa học truyền thống chủ yếu chú trọng nghiên cứu nghĩa của từ, ngữ nghĩa học từ vựng. Ngày nay, khắc phục hạn chế đó, nhiều nhà nghiên cứu đã chú ý đến nghĩa ngữ pháp, mà trọng tâm là ngữ nghĩa cú pháp, nghĩa của câu, lời và cả văn bản, diễn ngôn.

Trong ngôn ngữ học hiện đại, cũng có sự phân chia ngôn ngữ ra ba địa hạt chính : *kết học*, *ngữ nghĩa học*, *dụng học*. Trong sự phân chia mới này, ta thấy phạm vi nghiên cứu ngữ nghĩa rộng hơn nhiều. Vậy phạm vi nghĩa bao hàm đến đâu ? Chắc hẳn rằng nếu như trước đây người ta chỉ chú ý *nghĩa từ vựng* phân biệt với *nghĩa ngữ pháp* thì ngày nay cần phân biệt thêm nữa với *nghĩa ngữ dụng*. Ngữ nghĩa học không chỉ chú ý *nghĩa lịch đại* và nhấn mạnh hơn *nghĩa đồng đại* hoặc kết hợp biện chứng giữa chúng, không chỉ quan tâm nghĩa hệ thống – cấu trúc mà chú ý hơn nghĩa trong hoạt động, hành chức, không chỉ chú ý nghĩa của *ngôn ngữ* mà cả nghĩa của *lời nói* (theo lưỡng phân của Ferdinand de Saussure), *nghĩa ngữ năng* và cả *nghĩa ngữ thi* (theo lưỡng phân của Noam Chomsky). Hướng chú ý nghiên cứu nghĩa trong hoạt động, trong hành chức, nghĩa lời nói trở thành hướng được chú ý quan tâm nhiều hơn trước.

3. Đối tượng trong quan hệ khuynh hướng, phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghĩa cũng bị chi phối bởi quan điểm lí luận và phương pháp luận nghiên cứu. Ngữ nghĩa học ngày nay cũng thật đa dạng trong khuynh hướng, trường phái và hệ thống phương pháp, phương pháp luận nghiên cứu. Chính sự phong phú, đa dạng này mà ta thấy có sự thâm nhập lẫn nhau của các *kiến thức môn học kế cận*, liên quan tạo ra tính *chuyên ngành* hoặc *liên ngành*. Những tên gọi chỉ phân môn như : *ngữ nghĩa học truyền thống*, *ngữ nghĩa học cấu trúc*, *ngữ nghĩa học hình thức*, *ngữ nghĩa học lôgic*, *ngữ nghĩa học tri nhận*,... đã nói lên đặc điểm chuyên ngành hay liên ngành vừa nói. Hơn thế, điều này còn liên quan đến cả bộ môn triết học, lôgic học mà lí thuyết của các tác giả đó chúng ta đã từng biết tên, trước đây như là : Aristotle, Platon và thời hiện đại là : G. Frege, R. Carnap, A. Shaff,

A. Tarski, R. Montague, B. Russell, L. Wittgenstein, J. L. Austin,... Cụ thể hơn xin xem những bài sau.

Nghĩa trong sự phân giới, cụ thể hoá theo nhiều chiều kích, nhiều diện như trên nói lên sự phát triển của ngữ nghĩa học. Đối tượng nghiên cứu nghĩa vì vậy cũng được nhận thức sâu hơn và quá trình phát triển này đang còn tiếp tục với nhiều hứa hẹn và triển vọng tốt đẹp.

III – TÍNH TRỪU TƯỢNG, MƠ HỒ CỦA NGHĨA, SIÊU NGÔN NGỮ

1. Tính trừu tượng, mơ hồ của nghĩa

Trong phân biệt với hình thức của *cái biểu hiện*, bình diện nội dung (nghĩa) – *cái được biểu hiện*, thường rất trừu tượng. Nghĩa là một thực thể tinh thần, nó thể hiện ở sự hiểu biết, nhận thức, diễn giải của người nói, người bản ngữ thông qua quy ước và giao tiếp xã hội. Khả năng nhận thức của con người phát triển theo con đường “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng”, nên nhận thức được cái trừu tượng thường khó khăn hơn nhiều. Hơn nữa trong ngôn ngữ, đặc biệt là trong lời nói, việc phân biệt nghĩa này với nghĩa kia (người ta thường dùng cách đọc, cách luận giải), nghĩa của đơn vị này với nghĩa của đơn vị khác cũng không dễ. Đặc điểm này người ta gọi là *tính mơ hồ của nghĩa*. Chẳng hạn như trong bài này, ngay từ đầu chúng ta dùng từ *nghĩa* và *ý nghĩa*. Hai từ này có đồng nghĩa không? Rõ ràng ở tiếng Việt, từ *nghĩa* khác nội dung từ *ý*. Vậy *nghĩa* phải khác *ý nghĩa*. Song trong một số trường hợp, ta có thể nói: *nghĩa của từ* hay *ý nghĩa của từ* đều được. Sở dĩ như vậy là vì về thuật ngữ *nghĩa* khác với *ý* khác với *ý nghĩa* mà một số tác giả lưu ý. Đây là tính mơ hồ. Không phân biệt thì không được vì giữa chúng có độ dư, độ chênh mà cứ chẻ sợi tóc làm tư, làm tám mãi cũng thật quá phiền toái. Để khắc phục, ta chú ý *nghĩa* dùng *thuật ngữ* và *nghĩa* dùng *từ thường* có khác nhau. Nghĩa thuật ngữ có tính chặt chẽ và khoa học hơn. Cần chú ý dùng phân biệt để loại bỏ bớt tính mơ hồ về nghĩa.

2. Tính luẩn quẩn trong giải thích nghĩa

Trong một số lời giải thích của từ điển cũng như trong một số diễn giải nghĩa ở một số công trình, thường gặp các cách giải thích luẩn quẩn: từ ở mục đầu được giải nghĩa bằng từ ở mục sau, đến lượt từ mục sau lại được giải thích bằng từ mục đầu. Tình trạng luẩn quẩn ấy đã được nhiều nhà ngôn ngữ học nói đến. Đó là ngôn ngữ vừa là *đối tượng* và ngôn ngữ cũng chính là

công cụ dẫn giải nó. Để thoát khỏi tình trạng ấy, trong ngôn ngữ học, người ta phải sử dụng *siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa*. Nhiệm vụ của công việc này là tạo ra một *ngôn ngữ hình thức* để miêu tả nghĩa, tránh việc giải thích vòng quanh. Về điều này sẽ thấy rõ ở mục *Ngữ nghĩa học hình thức* (Xem Bài 3 trong sách này). Cũng như vậy, gần đây có tác giả xây dựng *siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa*⁽¹⁾ (Xem Bài 4 trong sách này) cũng nhằm dùng một ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa để giải thích nghĩa.

3. Giải pháp lựa chọn

Trong công trình này, ở một mức độ nhất định, chúng tôi sẽ giới thiệu các loại *ngữ nghĩa hình thức* trong siêu ngôn ngữ nói trên. Song việc trình bày toàn bộ nội dung công trình này, chúng tôi vẫn theo cách truyền thống. Tuy nhiên trong chừng mực nhất định, chúng tôi cố gắng loại bỏ bớt tính mơ hồ và cách diễn giải luẩn quẩn khi mô tả, phân tích những sự kiện của tiếng Việt.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. S. Ullmann (1957), *The Principles of Semantics*, Sđd.
2. J. Lyons (1995), *Linguistic semantics – An Introduction*, Sđd.
3. John I. Saeed (1999), *Semantics*, Sđd.
4. Michel Bréal (1877), *Essai de Sémantique (Science de significations)*, Sđd.
5. Charles K. Ogden – Ivor Armstrong Richards (1923), *The meaning of meaning. A study of the influence of Language upon Thought and of the science of symbolism*, Sđd.
6. Anna Wierzbicka (1996), *Semantics, Primes and Universals*, Sđd.

(1) Anna Wierzbicka (1996), *Semantics, Primes and Universals*, Oxford University Press.

BÀI 2

Khái lược về tiến trình và các khuynh hướng ngữ nghĩa học

I – TIẾN TRÌNH NGỮ NGHĨA HỌC

Không kể đến những nghiên cứu ngữ nghĩa thời cổ đại ở Hi Lạp, Ấn Độ và nhiều nơi khác, mốc ra đời của "ngữ nghĩa học như một khoa học nhân văn" được tính đến nay đã gần hai trăm năm. Nói đến ra đời, đặt nền móng là nói ở bình diện lí thuyết, mà lí thuyết trong khoa học cơ bản thì cần xét kĩ và sâu. Trong giới hạn dẫn nhập cho nghiên cứu cụ thể ở phần sau, ở đây chúng tôi không dừng lại được nhiều ; chỉ xin phác thảo sơ qua tiến trình ngữ nghĩa học trong bức tranh khái quát lịch sử rõ nét nhất của ngôn ngữ học.

Trong lịch sử ngôn ngữ học, dựa vào thành tựu lí thuyết gắn liền với tên tuổi các tác giả và công trình lớn, người ta thường phân ra ba thời kì chính. Lịch sử ngữ nghĩa học với những tư tưởng lí thuyết nổi rõ cũng tương ứng như vậy. Đó là thời kì *tiền cấu trúc luận*, thời kì *cấu trúc luận* và thời kì *hậu cấu trúc luận*. Rõ ràng cách đặt tên để phân thành ba thời kì như trên vừa hợp lí vừa làm nổi rõ vai trò của thời kì cấu trúc luận mà hiện nay vẫn còn nhiều ảnh hưởng. Việc phân kì lịch sử trong ngôn ngữ và ngôn ngữ học không tính cụ thể dứt khoát bằng năm tháng, đặc biệt là năm tháng công trình được in thành sách, mà chủ yếu là dựa vào tư tưởng và tác dụng của nó. Mốc thời gian chỉ là quy ước để dễ hình dung mà thôi.

1. Thời kì thứ nhất

Đó là từ sự ra đời công trình của M. Bréal cuối thế kỉ XIX cho đến 20 năm đầu của thế kỉ XX. Biểu hiện nổi rõ nhất ở Tây Âu là ba nước Pháp, Đức và Anh. Ở Pháp sau tên tuổi của M. Bréal là Antoine Meillet, Ch. Bally, Chavée Hovelacque, Littré Darmesteter,...

Nếu như hướng tiếp cận tiêu biểu của M. Bréal chủ yếu là tâm lí học thì A. Meillet là xã hội học, L. Darmesteter là sinh học. Tư tưởng triết học, ngữ văn của Pháp thời kì này là duy lí. Việc nghiên cứu nghĩa tập trung vào nghĩa của từ, sự thay đổi nghĩa của từ, quy luật tương tác tâm lí của sự thay đổi nghĩa. Hướng nghiên cứu cũng tập trung vào tác động xã hội (A. Meillet) và từ từ học (Ch. Bally).

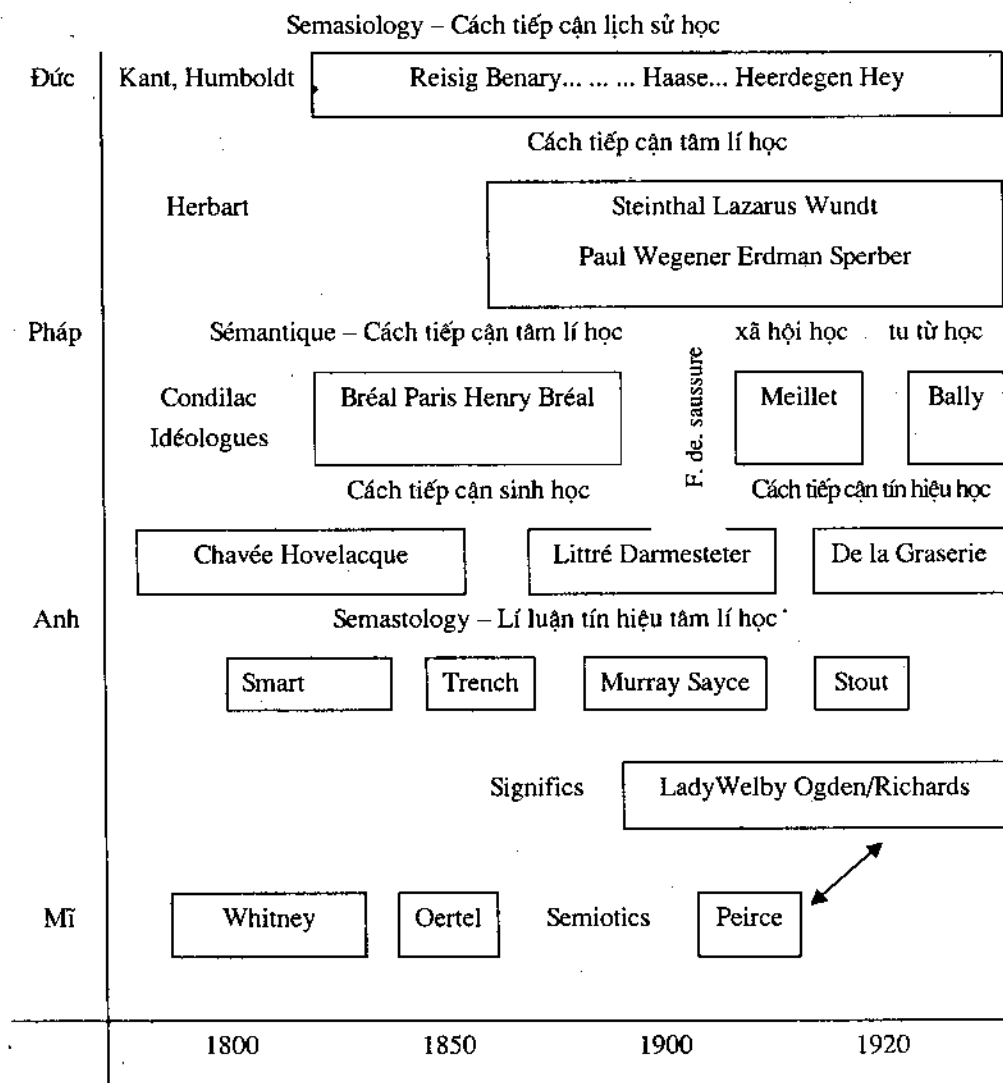
Ở Đức, những tên tuổi tiêu biểu trong ngữ nghĩa học thời kì này là Karl Reisig, Agathon Benary, Friedrich Haase, Ferdinand Heerdegen, Oskar Hey,... Quan điểm ngữ nghĩa học của các tác giả dẫn trên chịu ảnh hưởng của tư tưởng những nhà khoa học ngôn ngữ học lớn ở Đức trước đó hoặc cùng thời như : Kant, Humboldt và Bopp. Người ta gọi ngữ nghĩa học Đức thời kì này là *ngữ nghĩa học lịch sử*, bởi vì *tư tưởng lịch sử, chủ nghĩa lịch sử* ảnh hưởng mạnh đến những phân tích, diễn giải các hiện tượng nghĩa. Phạm vi nghĩa cũng tập trung vào *nghĩa từ vựng*, chú ý nghiên cứu nhiều về lịch sử của sự thay đổi nghĩa, tìm các nguyên nhân của sự biến đổi nghĩa. Phải nói rằng những tư tưởng nghiên cứu sự biến đổi nghĩa về mặt lịch sử và tâm lí xuất hiện ở Đức sớm hơn là ở Pháp và chính M. Bréal một phần cũng chịu ảnh hưởng, tiếp thu tư tưởng này từ Đức.

Chủ nghĩa lịch sử, quan điểm lịch sử trong nghiên cứu *nghĩa* của Đức không chỉ ảnh hưởng đến Pháp mà còn cả Anh. Ở Anh là tên tuổi John Horne Took, tiếp theo là các tác giả Benjamin H. Smart, Richard Ch. Trench, James Murray, Archibald. H. Sayce,... đặc biệt là những nhà ngữ nghĩa – kí hiệu học nổi tiếng Ch. Ogden và I. Richards, Peirce, V. Lady Welly,... Quan điểm lí luận của họ một mặt chịu ảnh hưởng quan điểm lịch sử, tập trung nghiên cứu bình diện thay đổi và nguyên nhân thay đổi nghĩa từ, mặt khác là đào sâu và có nhiều kiến giải về các bình diện *tín hiệu học* tiếp nhận từ Đức và Pháp mà ở Anh có công trình tiêu biểu của hai tác giả Ogden và Richards. Cần nói thêm rằng quan niệm *triết học kinh nghiệm* được đề xuất đầu tiên trong ngữ nghĩa học Anh. Một phân nhánh của ngữ nghĩa học Anh thời này ở Mĩ cũng tiếp nhận quan niệm này và quan điểm lịch sử từ hai nước Đức và Pháp. Tiêu biểu cho hướng tín hiệu học ở Mĩ là Peirce.

Để thấy một bức tranh tổng quát, có thể tham khảo sơ đồ tổng hợp sau đây của Brigitte Nerlich⁽¹⁾.

(1) Brigit Nerlich (1992), *Semantic theories in Europe 1830 – 1930. From etymology to contextlity*. Amsterdam Philadelphia.

Lịch sử ngữ nghĩa học : Những tác giả tiêu biểu và hướng tiếp cận, cách tiếp cận



2. Thời kì thứ hai

Thời kì lớn thứ hai khoảng từ sau những năm 20 của thế kỉ XX. Bởi lẽ có nhiều công trình thuộc tính chất thời kì đầu vẫn xuất hiện và công trình ngôn ngữ học lí thuyết được xem là đặt nền móng cho ngôn ngữ học cấu trúc là cuốn *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* của F. de Saussure ra đời năm 1916. Ngôn ngữ học cấu trúc châu Âu với nhiều trường phái và tên tuổi lừng danh vẫn sống với ngữ nghĩa học *tiền cấu trúc luận*. Một số công trình theo

hướng cũ, đặc biệt trong lĩnh vực từ nguyên học, từ vựng – từ điển vẫn tiếp tục ra đời. Thuộc thời kì này nên phân thành hai giai đoạn nhỏ. Từ sau những năm 1920 đến 1960 có những công trình ngữ nghĩa còn chưa được xem là cấu trúc luận như của G. Stern, S. Ullmann, A. Schaff, V. A. Zveglinsev,... Từ sau 1960 đến 1980, có những công trình tiêu biểu cho ngữ nghĩa cấu trúc (phân biệt với tiền cấu trúc). Kết quả là do ảnh hưởng trực tiếp của cấu trúc luận. Mốc cấu trúc luận cực đoan nhất, xem nhẹ việc nghiên cứu nghĩa là khởi đầu từ chủ nghĩa cấu trúc luận Mĩ mà người tiêu biểu là Leonard Bloomfield. Đánh giá về tình trạng ngôn ngữ học Mĩ nói chung xem nhẹ nghiên cứu ngữ nghĩa, J. Lyons viết : "Sự thực, có một số thời trong quá khứ gần, đáng chú ý là ở Mĩ trong giai đoạn giữa những năm 1930 và cuối những năm 1950 là lúc ngữ nghĩa học đã rất bị sao nhãng"⁽¹⁾. Nhận xét về tình trạng trên, Anna Wierzbicka còn chỉ ra cụ thể hơn : "Hai nhà ngôn ngữ học lớn của Mĩ thế kỉ XX là L. Bloomfield và N. Chomsky đã tạo ra một ảnh hưởng đặc biệt trong khuôn mẫu ở một ngôn ngữ học không cần ý nghĩa". Cụ thể hơn : "Bloomfield (không giống với người sáng lập đồng thời vĩ đại của ngôn ngữ học Mĩ là Edward Sapir) đã sợ nghĩa và đã nhiệt tình đẩy việc nghiên cứu nghĩa qua các bộ môn khoa học khác như xã hội học hoặc tâm lí học. Nguyên nhân ông ta sợ nghĩa là vì ông muốn xác lập ngôn ngữ học như một khoa học và ông nghĩ rằng sẽ không nghiên cứu được nghĩa với tính nghiêm ngặt như âm thanh và hình thái của ngôn ngữ. Chủ nghĩa hành vi luận Bloomfield làm cho ông nhận thấy tất cả những cái liên quan đến ý tưởng, khái niệm, ý nghĩa hoặc trí tuệ là không khoa học ; chủ nghĩa tinh thần luận đã bị ông khước từ và nhiều nhà ngôn ngữ học khác của thế hệ ông cũng bị ảnh hưởng."⁽²⁾ Chiều hướng nói trên đến sau những năm 1960 có khắc phục phần nào với cuộc cách mạng ngôn ngữ học của N. Chomsky nhưng dấu ấn của Bloomfield vẫn còn nhiều. Nhận xét về dấu ấn đó ở N. Chomsky, R. A. Harris viết : "Giống như Bloomfield, Chomsky đã có một ác cảm phương pháp luận sâu sắc đối với nghĩa và công trình của ông gia cố thêm một trong những yếu tố có tính chất chìa khoá của chính sách Bloomfield về nghĩa là nó đã loại bỏ nghĩa trong phân tích hình thức"⁽³⁾.

(1) J. Lyons (1996), *Linguistic Semantics. An introduction*, Sdd, trang 16.

(2) Anna Wierzbicka (1996), *Semantics, Primes and Universals*, Sdd, trang 3.

(3) R. A. Harris (1993), *The linguistic Wars*.

Có thể nhận thấy rằng vì những ảnh hưởng ấy mà trong giai đoạn này ở Mĩ, không có công trình ngữ nghĩa học tầm cỡ nào được nhắc đến. Thành tựu ngữ nghĩa học cấu trúc, ngữ nghĩa học theo quan điểm tín hiệu học chủ yếu là đóng góp của ngôn ngữ học châu Âu. Trong số nhiều khuynh hướng, nhiều mức độ cấu trúc hiện đại khác nhau, chúng ta có thể nhắc đến một số nhà ngữ nghĩa học tên tuổi, những tác giả tiêu biểu lúc đầu là ở châu Âu như B. Guiraud, B. Pottiez, K. Baldinger, G. Leech, A. J. Greimas, E. Coseriu, Ju. Апресян, J. Lyons. Một nhánh ngữ pháp tạo sinh của N. Chomsky như : J. J. Katz, Ch. J. Fillmore.

Đặc biệt đáng chú ý thời kì này là khuynh hướng nghiên cứu nghĩa gắn với logic toán và tâm lí thực nghiệm. Ngữ nghĩa học hình thức hay là ngữ nghĩa học logic gắn với nhiều tác giả như : B. Russell, G. Frege, A. Tarski, R. Montague cũng ra đời, phát triển.

3. Thời kì thứ ba

Thời kì thứ ba, thời kì *hậu cấu trúc luận*, có lẽ bắt đầu bằng những báo hiệu với *cuộc cách mạng tri nhận* vào cuối những năm 1950. "Cuộc cách mạng này đến những năm 1960 thì xua tan bóng ma hành vi luận, và lấy lại cho trí tuệ và ý nghĩa sự chú ý trung tâm của khoa học nhân văn nói chung và ngôn ngữ học nói riêng". Xin dẫn câu sau đây của một trong các đạo diễn chính cho *cuộc cách mạng tri nhận* : "Cuộc cách mạng này đã được định sẵn mang "trí tuệ" trở lại cho khoa học nhân văn sau mùa đông dài lạnh lẽo của chủ nghĩa khách quan"⁽¹⁾. Theo quan niệm của J. Bruner : *trí tuệ* có quan hệ chặt chẽ với *nghĩa*. Cũng cần nói rằng cuộc cách mạng tri nhận có sự tham gia của cả những người vốn là đồ đệ trung thành của N. Chomsky. Trường hợp Ray Jackendoff là một ví dụ. R. Jackendoff cho rằng : "Nghiên cứu ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên là nghiên cứu tâm lí học tri nhận"⁽²⁾.

Như vậy, hướng *ngữ nghĩa học tri nhận* xuất hiện từ cuối những năm 1960 và phát triển những năm gần đây là hướng mới đặc trưng cho ngữ nghĩa học *hậu cấu trúc luận*.

(1) Dẫn theo A. Wierzbicka, *Semantics, Primes and Universals*, Sdd.

(2) R. Jackendoff (1983), *Semantics and cognition*, Cambridge : The MIT Press.

Tiêu biểu cho hướng này là các công trình gắn liền với tên tuổi của các tác giả : G. Lakoff và M. Johnson (1980), G. Lakoff (1987), G. Lakoff và M. Turnec (1989),... Trong số đó bao gồm cả R. Jackendoff đã nói trên mà chúng tôi sẽ trở lại ở dưới (Bài 5).

Cũng có một hướng đóng góp đặc trưng cho ngữ nghĩa giai đoạn này và có quan hệ chặt chẽ với ngữ nghĩa tri nhận là *lí thuyết điển mẫu*. Nội dung của hướng mới này cũng như ngữ nghĩa tri nhận chúng tôi sẽ trở lại kĩ hơn ở mục tiếp khi chúng được tiếp nhận như một trong những cơ sở lí thuyết xuất phát cho nghiên cứu cụ thể ở công trình này.

II – CÁC KHUYNH HƯỚNG NGỮ NGHĨA HỌC

1. Cách hiểu *truyền thống* và *hiện đại* trong ngữ nghĩa học

Trong ngôn ngữ học nói chung và ngữ nghĩa học nói riêng, thường hay phân biệt *truyền thống* và *hiện đại*. Song mốc thời gian và công trình, tác giả tiêu biểu trong ngôn ngữ học và trong ngữ nghĩa học không giống nhau. Nhiều người thừa nhận lịch sử ngôn ngữ học sau những thành tựu lớn của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử cuối thế kỉ XIX được coi như “chấm dứt” *ngôn ngữ học truyền thống* để bước vào thời kì của *ngôn ngữ học hiện đại* thế kỉ XX. Nói như vậy là nói khuynh hướng chung, cái mốc lớn như thường dẫn trường hợp *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* của F. de Saussure (1916) làm ví dụ. Song thực tế có nhiều tư tưởng hiện đại bộ phận phôi thai từ thế kỉ XIX và cũng có nhiều công trình truyền thống ra đời trong thế kỉ XX. Cái nội dung *truyền thống* hay *hiện đại* chủ yếu không dựa vào mốc thời gian mà quan trọng là quan điểm khoa học ; mà nói đến quan điểm khoa học thì thường khái niệm hiện đại gắn với *ngôn ngữ học cấu trúc, quan điểm cấu trúc luận*, còn sau cấu trúc điển hình, rõ nét nhất là *hậu cấu trúc luận*, thỉnh thoảng có tác giả gọi là *hậu hiện đại*.

Trong ngữ nghĩa học, mốc phân biệt truyền thống – hiện đại hẳn là cũng giống như trong ngôn ngữ học đại cương. Ví dụ, những công trình có dấu ấn rõ nét như của Ogden và Richards thì cũng ra đời sau Thế chiến thứ nhất (1914 – 1918). Hoặc công trình của G. Stern cũng mãi đến 1929 – 1931 mới được xuất bản, còn công trình của S. Ullmann thì muộn hơn nữa : 1951, 1957. Tuy nhiên, sự khác nhau trong việc phân chia nội dung truyền thống –

hiện đại không phải là mốc thời gian mà ở quan điểm lí thuyết và phương pháp luận nghiên cứu. Đó là *hiện đại* gắn với *cấu trúc luận*, *truyền thống* gắn với *tiền cấu trúc luận* và *hậu hiện đại* gắn với *hậu cấu trúc luận*. Chẳng hạn trong công trình tổng kết khá ấn tượng *Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc*, Apresian xếp quan điểm của G. Stern, S. Ullmann, V. A. Zveghinsev,... đều thuộc ngữ nghĩa học truyền thống (phi cấu trúc luận), hay tiền cấu trúc luận, nói chính xác theo tác giả này là *lí thuyết truyền thống về nghĩa* phân biệt với *cách đặt vấn đề về nghĩa theo lối hiện đại*⁽¹⁾. Trường hợp khác, tròn 20 năm sau, năm 1983, R. Jackendoff trong tác phẩm *Ngữ nghĩa học và sự tri nhận* đã cho rằng ngữ nghĩa học lấy logic và toán làm chỗ dựa như G. Frege, B. Russell, A. Tarski,... đã lỗi thời, đã thuộc về ngữ nghĩa học *truyền thống*. Theo chúng tôi, nếu chấp nhận nội dung truyền thống trong trường hợp dùng của R. Jackendoff thì nên để trong ngoặc, hàm chỉ đã có khuynh hướng mới hơn xuất hiện, thay thế cái đã thịnh hành một thời.

2. Các khuynh hướng ngữ nghĩa học

Như vậy là một mặt dựa vào thành tựu của ngôn ngữ học cấu trúc, mặt khác là dựa vào những quan điểm về nghĩa, về phạm vi đối tượng ngữ nghĩa học, đặc biệt là các phương pháp đa dạng, đặc trưng được vận dụng vào nghiên cứu nghĩa, ta có thể phân ngữ nghĩa học thành các khuynh hướng khác nhau. Tuy nhiên, việc phân chia các khuynh hướng trong ngữ nghĩa học có cơ sở khác nhau và kết quả tương ứng khác nhau. Ở phần này như một dẫn nhập, chúng tôi phân chia dựa trên *hướng quan điểm lí thuyết và phương pháp luận nghiên cứu* là chính. Hướng quan điểm lí thuyết và phương pháp luận cũng chỉ giới hạn ở ngữ nghĩa học thông qua một số tác giả và công trình tiêu biểu. Với cơ sở căn cứ như vậy, ta có thể nói đến các khuynh hướng chính của ngữ nghĩa học như sau : (1) *Ngữ nghĩa học truyền thống*. (2) *Ngữ nghĩa học cấu trúc*. (3) *Ngữ nghĩa học hình thức*. (4) *Ngữ nghĩa học tri nhận*. Như vậy cách phân chia này đã dựa trên *quan điểm lí thuyết tồn tại của ngôn ngữ cũng như các cơ sở và phương pháp luận bao gồm cả quan niệm về bản chất, chức năng, cơ sở triết học của học thuyết và phương pháp nghiên cứu*.

(1) Ju. D. Apresian (1963), *Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc*. Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học.

Chúng tôi không đề cập riêng đến tính liên ngành của một số không nhỏ các công trình mà chủ yếu là đứng trên địa hạt ngôn ngữ học để xem xét các công trình có tính liên ngành đó. Chẳng hạn như ở *ngữ nghĩa học tâm lí*, *ngữ nghĩa học lôgic*, chúng tôi chỉ chú ý khai thác mặt ngôn ngữ học có quan hệ đến tâm lí, đến lôgic mà không đi sâu vào khía cạnh lôgic hay tâm lí như đối tượng nghiên cứu. Nói gọn lại, chúng tôi chú ý mặt ngôn ngữ trong quan hệ với các bộ môn liên quan mà không đi sâu vào thuộc tính liên ngành trong xác định đối tượng và phương pháp nghiên cứu.

Về đại thể theo chúng tôi, các khuynh hướng của ngữ nghĩa học là :

2. 1. *Ngữ nghĩa học truyền thống – tiền cấu trúc luận*

Tên gọi *ngữ nghĩa học truyền thống* thường dùng để chỉ các nghiên cứu ngữ nghĩa thời *tiền cấu trúc luận*. Đây là khuynh hướng nghiên cứu nghĩa từ khi ra đời cho đến các công trình những năm 1950... Ngữ nghĩa học truyền thống lấy *nghĩa của từ làm đối tượng nghiên cứu* và thường là *từ biệt lập*. Nhiều công trình tập trung nghiên cứu quan hệ giữa từ và vật, từ và khái niệm. Nội dung nghĩa của từ được dùng nhiều để làm căn cứ, làm chỗ dựa phân biệt sự thay đổi ngữ âm qua thời gian trong *ngôn ngữ học so sánh – lịch sử*. Nghĩa cũng là căn cứ giải thích từ nguyên, giải thích từ ngữ trong các từ điển, diễn giải các văn bản. Ngữ nghĩa học chủ yếu là ngữ nghĩa học từ vựng. Phương pháp chủ yếu là ngữ văn học, từ điển học,... Quan niệm nghĩa có đổi mới, phạm vi đối tượng có mở ra ngữ nghĩa ngữ pháp như trường hợp S. Ullmann hoặc “học thuyết về tính chế định của nghĩa” như trường hợp V. A. Zvegihinsev thì cũng chỉ thuộc phạm vi tiền cấu trúc luận. Đúng như Ju. Apresian nhận xét về S. Ullmann : “Ông là người đã cố gắng một cách ý thức nhằm khắc phục một số thiếu sót của ngữ nghĩa học truyền thống và nhằm dung hoà nó với những nguyên lí của ngôn ngữ học cấu trúc và ngôn ngữ học thống kê”..., “Nghĩa được định nghĩa như mối quan hệ giữa tên gọi với ý niệm (hai thuật ngữ này tương ứng hoàn toàn với những thuật ngữ “cái biểu đạt” và “cái được biểu đạt” của F. de Saussure)”..., “Ullmann có phân rõ được mặt hình thức và mặt nội dung cả trong từ vựng học lẫn trong cú pháp học và nhìn thấy trước được sự tồn tại của “ngữ nghĩa học cú pháp” bên cạnh “ngữ nghĩa học từ vựng”⁽¹⁾.

(1) Ju. D. Apresian (1963), *Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc*, Sđd.

Đặc điểm nổi bật của ngữ nghĩa học truyền thống là tập trung chú ý *nguyên cứu sự thay đổi nghĩa từ*. Trong các công trình lớn về nghĩa mà phần nhiều tập trung ở châu Âu thì không có công trình nào lại không đề cập đến sự thay đổi nghĩa của từ cũng như tìm quy luật, nguyên nhân của sự thay đổi đó. Ví dụ một trong những công trình lớn loại này là của G. Stern : *Nghĩa và sự thay đổi của nghĩa* (Meaning and change of meaning).

Những nghiên cứu ngữ nghĩa thường gắn với lịch sử. Nó cũng nằm chung trong ngành ngôn ngữ học so sánh – lịch sử, ngành ngôn ngữ học phát triển mạnh cuối thế kỉ XIX và làm thành *chủ nghĩa lịch sử trong ngôn ngữ học nói chung và ngữ nghĩa học nói riêng*. Hướng lịch sử thể hiện trong các công trình của Reisig Benary, Haase, Heerdegen... (ở Đức) ; Smart, Trench (ở Anh) v. v...

Trong quan niệm về ngôn ngữ cũng như ngữ nghĩa, về đặc điểm đối tượng cũng như phương pháp, các nhà ngữ nghĩa học thời này thường chú ý nhiều đến mặt *tâm lí*, tạo nên cách *tiếp cận tâm lí học* trong hầu hết các công trình của Steinthau, Lazarus, Wundt, Paul, Sperber,... (ở Đức) ; của Bréal, Henry (ở Pháp) ; của Murray, Saye, Stout,... (ở Anh).

Hướng nghiên cứu *xã hội học* và *tu từ học* có ở Pháp, tiêu biểu là Meillet và Bally. Ở Pháp còn có hướng sinh học như quan niệm của L. Darmasteter.

Gần cuối thời kì ngữ nghĩa truyền thống, xuất hiện hướng mới – hướng xem xét nghĩa theo quan điểm *tín hiệu học*. Mở đầu ở Pháp là Saussure, Grasserie, ở Anh là Lady, Welby, Ogden và Richards. Có thể nói rằng công trình *Nghĩa của nghĩa* của Ogden và Richards là ví dụ. Và tiêu biểu là quan điểm kí hiệu học của F. de Saussure thể hiện trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* của ông.

2. 2. Các khuynh hướng chính của ngữ nghĩa học hiện đại

Khái niệm *ngữ nghĩa học cấu trúc* có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nghĩa rộng được hiểu là loại nghiên cứu nghĩa sử dụng những quan niệm và phương pháp trong ngôn ngữ học cấu trúc, một khuynh hướng ngôn ngữ học nghiên cứu hệ thống cấu trúc của ngôn ngữ như một chỉnh thể toàn vẹn. Nghĩa hẹp dùng để gọi nghiên cứu ngữ nghĩa từ vựng và những phân tích ngữ nghĩa (cả câu, lời) liên quan đến nghĩa của từ. Dĩ nhiên, nghĩa của từ trong ngôn ngữ học cấu trúc không là nghĩa của từ biệt lập mà là nghĩa của từ trong hệ thống – cấu trúc từ vựng – ngữ nghĩa, trong các quan hệ hình và kết hợp đa dạng trong hoạt động của ngôn ngữ.

Trong ngữ nghĩa học cấu trúc, người ta xem nghĩa của từ, của câu cũng là một cấu trúc. Nghĩa của từ được thừa nhận có thuộc tính trừu tượng, khái quát tương ứng (nhưng không đồng nhất) với khái niệm. Nội dung khái quát, trừu tượng đó được hình thành trong quá trình con người dùng ngôn ngữ. Khi đã hình thành ở dạng tĩnh trạng, ta có thể xem nghĩa như một cấu trúc mà ta có thể tổ hợp từ các bộ phận, thành tố hợp thành và ngược lại cũng có thể phân tích nghĩa ra thành các thành tố cấu tạo nên nó. Như vậy nghĩa của từ, nghĩa của câu là một cấu trúc bao hàm trong nó nhiều thành tố hợp thành mà ta có thể phân chia ra được.

Trong ngôn ngữ học hiện đại, cần chú ý tới *phương pháp phân tích thành tố* – một đóng góp nổi bật của ngữ nghĩa học cấu trúc.

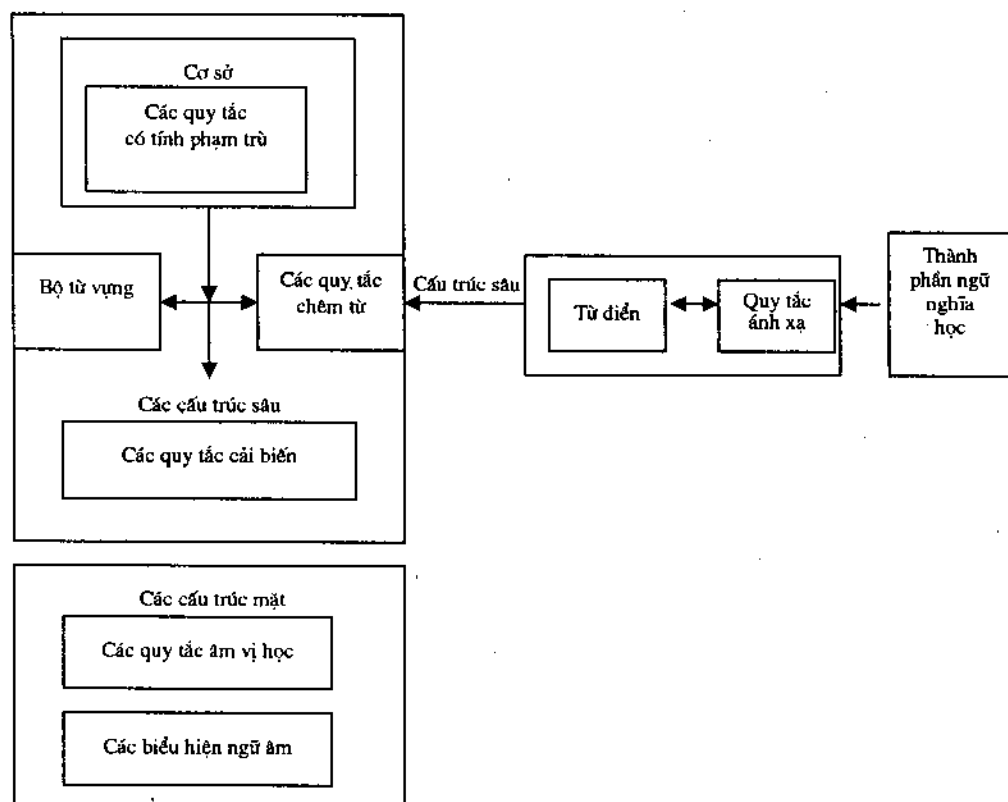
Phương pháp phân tích nghĩa của từ và câu thành các thành tố gọi là *phép phân tích thành tố*. Những thành tố được phân tích ra đó gọi là thành tố nghĩa, nhân tử ngữ nghĩa, sơ giản ngữ nghĩa. Ở Việt Nam còn gọi là *nét nghĩa*, nét nghĩa khu biệt. Những tác giả nước ngoài chú ý nhiều đến phép phân tích này là L. Hjelmslev, R. Jakobson, B. Potties, A. J. Greimas,... (ở châu Âu) ; E. Nida, H. Weinreich, J. Katz và J. A. Focdor, R. Jackendoff, B. Levin, L. Talmy (ở Mỹ)... Ở Việt Nam, người chú ý giới thiệu kĩ cách phân tích này là Đỗ Hữu Châu, Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, chúng tôi và một số tác giả khác...

Phạm vi áp dụng phép phân tích thành tố nghĩa lúc đầu và phổ biến hơn cả là nghĩa từ vựng, đặc biệt là nghĩa thực từ, sau này còn gọi là từ có nghĩa miêu tả. Chẳng hạn như nhiều công trình phân tích thành tố nghĩa từ chỉ quan hệ họ hàng, từ chỉ màu sắc, từ chỉ bộ phận cơ thể, động từ chuyển động v. v...

Cái khó trong phân tích thành tố nghĩa không chỉ ở phía phân tích mà còn ở phía tổng hợp. Kết quả của phép lưỡng phân thường tạo độ dư trong tổng hợp. Mặc dù vậy, nó rất có ích trong xây dựng những quan hệ từ vựng như : đồng nghĩa, trái nghĩa. Nó cũng giúp ích cho lời giải thích nghĩa từ rõ ràng bằng cách chỉ ra các nét nghĩa và tôn ti của chúng hoặc mô tả nội dung nghĩa từ bằng một tổ hợp của các thành tố ngữ nghĩa.

Phép phân tích thành tố cũng được áp dụng cho *nghĩa câu* trong ngữ nghĩa học thuộc ngữ pháp tạo sinh. Người áp dụng đầu tiên là Katz và Fodor (1963) và tiếp theo là Postal (1964). Lí thuyết của các tác giả trên có hai điểm

chính sau : Một là nhằm khắc phục quan niệm hạn chế của N. Chomsky trong giai đoạn đầu (trong *Syntactic Structures*, 1957) không thừa nhận ngữ nghĩa học là một bộ phận của sự miêu tả ngôn ngữ học và đã bị phê phán là : “trong khi những sự cách tân của N. Chomsky trong cú pháp thật sự triệt để thì ông vẫn còn giữ lại giả thiết trung tâm của cấu trúc luận về tính độc lập giữa hình thức và ý nghĩa”⁽¹⁾. Hai là trong lúc chấp nhận sự phân biệt cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu của N. Chomsky, các tác giả này thừa nhận có “tồn tại sự tương ứng giữa các nét hình thái và các nét nghĩa” và tiến hành phân tích chúng. Katz và Fodor cho rằng : Tri thức ngữ nghĩa học của người nói có thể tách ra khỏi những tri thức khác về thế giới và cơ sở cú pháp có thể cung cấp cơ sở cho thành tố ngữ nghĩa học. Vì vậy hai ông đã đưa ra sơ đồ biểu hiện ngữ nghĩa học trong mô hình cú pháp học (cải biến của N. Chomsky) như sau :



Sơ đồ dẫn theo Howard Maclay

(1) H. Maclay, *Tổng thuật về ngữ nghĩa học*. Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học, D239.

Tuy vậy, những kiến giải của hai ông cũng bị phê phán. Đó là các quy tắc ngữ nghĩa phải có tính tái hiện cho cùng một nguyên nhân là rất rộng, không có khả năng xác định ; và mối quan hệ của câu với nghĩa của nó là mơ hồ và không phân lập, tức là cấu trúc cú pháp và nội dung từ vựng tương tác nhau không được phân lập sáng rõ. Nói cách khác, ý nghĩa của câu là một sự hợp thành, trong lúc đó các từ lại kết hợp với nhau trong ngữ và ngữ trong câu để định hình nên nghĩa của câu. Lí thuyết của hai ông phản ánh điều nói trên bằng cách đưa ra các quy tắc mà nó có thể áp dụng cho cả hai đều được là *thành tố cú pháp của ngữ pháp* và *thành tố từ điển của ngữ nghĩa*. Vì lẽ đó, nhiệm vụ của Katz và Fodor là phải tạo ra một từ điển ngữ nghĩa tương ứng riêng. Trong từ điển ngữ nghĩa phân biệt rõ nét nghĩa đánh dấu và nét nghĩa phân biệt. Nhìn chung trong phân tích thành tố nghĩa câu, các ông có đóng góp nhưng cũng chưa làm thoả mãn giới nghiên cứu.

Một số tác giả khẳng định rằng, trong phân tích nét nghĩa, trong tổ hợp nghĩa câu cần thiết có những thành tố nghĩa để giúp miêu tả các quá trình ngữ pháp một cách trực tiếp. Theo cách đó, ví dụ khi phân tích nghĩa động từ thì hai động từ có thể cùng có một khái niệm nghĩa, như *chuyển động* hay *nguyên nhân*. Vì vậy cần phản ánh điều này trong hai cách bổ sung : Một là tạo lập các lớp động từ, chẳng hạn như động từ vận động hay động từ nhân quả. Hai là chỉ ra nhân tố chia các yếu tố của nghĩa và xem nó như là một thành tố nghĩa. Để giải quyết điều này, có tác giả đã đưa ra phương pháp luận của cách tiếp cận như ở công trình của Bech Levin khi nghiên cứu ngữ nghĩa của động từ tiếng Anh mà ở đây chúng tôi không có điều kiện giới thiệu thêm.

Phép phân tích thành tố cũng được R. Jackendoff sử dụng để phân tích nghĩa câu gọi là *ngữ nghĩa học tri nhận*. Nguyên tắc chính của cách tiếp cận này là khi tiến hành miêu tả nghĩa, cần phải miêu tả những cái biểu diễn tinh thần. Như vậy nghĩa của một câu, theo ông, là một cấu trúc tri nhận. Từ đó ông cũng tin rằng nghĩa của câu cũng được cấu tạo từ nghĩa của các từ, vì vậy cần thiết phải chú ý phân tích nghĩa từ vựng trong lí thuyết của ông. Đó là lí thuyết mà ông gọi là *định đề tinh thần*. Trong công trình của mình, liên tục từ 1983, 1987, 1990, 1992, ông công bố một liệt kê các phạm trù nghĩa phổ quát, hoặc các khái niệm gồm : sự kiện, sự tình, sự

vật vật chất hoặc khách thể, vị trí và thuộc tính. Tuần tự, ông đi vào phân tích thành tố nghĩa của từng phạm trù. Và từ kết quả phân tích thành tố nghĩa, ông đưa ra một số quá trình kết hợp các nét nghĩa đó trong cái gọi là “các quá trình kết hợp nghĩa”. Quan niệm và cách phân tích của R. Jackendoff gắn gũi với khuynh hướng ngữ nghĩa học mới là ngữ nghĩa học tri nhận (sẽ nói ở Bài 5).

Trên đây, chúng tôi chỉ giới thiệu sơ lược, rất sơ lược một số công trình, tác giả có dùng phép phân tích thành tố. Đây là một hệ phương pháp quan trọng trong *ngữ nghĩa học cấu trúc*. Lúc đầu nó được loại suy từ phương pháp phân tích nét khu biệt trong âm vị học vận dụng vào phân tích nghĩa của từ ; và những phát triển mới gần đây là sự kết hợp phân tích thành tố nghĩa từ với phân tích nghĩa câu, tìm cách mô tả nghĩa câu từ các nét nghĩa trong cách biểu hiện nội dung tinh thần các biểu thức ngôn ngữ.

Trong phân tích thành tố nghĩa câu, các thành tố nghĩa là yếu tố tối thiểu kết hợp với hình thức của đơn vị ở bậc ngữ pháp. Từ khởi nguồn là thành tố nghĩa trong công trình của Katz và Fodor đến *thành tố biểu hiện nghĩa* của Jackendoff cũng có sự khác nhau. Chính vì vậy nhiều nhà ngôn ngữ học xác nhận rằng : Các thành tố nghĩa trong phép phân tích thành tố giúp cho đặc trưng hoá các quan hệ từ vựng và quan hệ câu giống như một sự kế thừa nhau. Chúng cũng có thể được dùng để thâm nhập các cơ sở ngữ nghĩa của các quá trình hình thái học và cú pháp. Nhìn từ việc phân tích ngôn ngữ học, nó đòi hỏi làm sao cho các thành tố nghĩa là đơn vị quan trọng ở cấp độ ngữ nghĩa. Trong viễn cảnh rộng hơn, cần phải trả lời câu hỏi : Liệu các thành tố được chia tách có tính hiện thực tâm lí học không ? Phải chăng chúng là phần hình thức của cấu trúc tri nhận của con người ? Theo một số nhà ngôn ngữ học, ví dụ như Jackendoff, câu trả lời là có. Ông ta cho rằng những yếu tố này có một vai trò trong tư duy và vì vậy bằng sự đồng nhất nó một cách tương ứng, chúng ta sẽ xác lập được ý nghĩa của mọi biểu thức ngôn ngữ...

Về một số mặt liên quan đến ý kiến trên và đặc biệt hai khuynh hướng còn lại : *ngữ nghĩa học hình thức* và *ngữ nghĩa học tri nhận*, chúng tôi xin giới thiệu tiếp ở hai bài tiếp sau – Bài 3 và Bài 5 của phần dẫn nhập này.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. B. Nerlich (1992), *Semantic theories in Europe 1830 – 1930. From etymology to contextlity*, Sdd.
2. J. Lyons (1996), *Linguistic Semantics. An introduction*, Sdd.
3. Anna Wierzbicka (1996), *Semantics, Primes and Universals*, Sdd.
4. R. A Harris (1993), *The linguistic Wars*.
5. Ray Jackendoff (1983), *Semantics and cognition*, Sdd.
6. Gustaf Stern (1931), *Meaning and change of Meaning (With special reference to English language)*, Bloomington, Indiana University Press.
7. Ju. D. Apresian. *Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc*, Sdd.
8. H. Maclay, *Tổng thuật về ngữ nghĩa học*, Sdd.

BÀI 3

Khuynh hướng ngữ nghĩa học hình thức

I – DẪN NHẬP

1. Đặt vấn đề

Ngữ nghĩa học hình thức là một trong những khuynh hướng chính của ngữ nghĩa học hiện đại. Những lí thuyết đề xuất của hướng này đều có ảnh hưởng lớn đến nghiên cứu nghĩa của câu. Theo J. Lyons, từ giữa những năm 1960 có hai hướng. Hướng thứ nhất là lí thuyết ngữ nghĩa của Katz – Fodor gắn với ngữ pháp tạo sinh – cải biến của N. Chomsky. Hướng thứ hai là lí thuyết “Ngữ nghĩa học về những thế giới khả hữu” do Richard Montague khởi xướng (phi Chomsky). Về hướng thứ nhất, chúng tôi đã kết hợp giới thiệu sơ qua ở cuối *Bài 2* khi nói về phép phân tích thành tố. Bài này chỉ chú ý giới thiệu hướng thứ hai và cũng chỉ giới thiệu sơ lược mà thôi ; bởi vì hướng này gắn nhiều với lôgic. Nó phù hợp với tiêu đề khuynh hướng chung : ngữ nghĩa học hình thức hay ngữ nghĩa học lôgic.

Ngữ nghĩa học hình thức đang nói ở đây là cách gọi của các nhà ngôn ngữ học dùng để chỉ khuynh hướng lí luận quy chiếu, một khuynh hướng sử dụng lôgic trong phân tích ngữ nghĩa. Thuộc khuynh hướng này còn có những lí luận bộ phận hoặc cách nhìn riêng của các tác giả như : *ngữ nghĩa học lôgic*, *ngữ nghĩa học điều kiện sự thật*, *ngữ nghĩa học lí thuyết mô hình* và *ngữ pháp Montague*. Ngữ pháp Montague là một loại ngữ nghĩa hình thức sử dụng lí thuyết của R. Montague để miêu tả chính xác ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên. R. Montague từng nói về lí thuyết của mình như sau : “Theo quan niệm của tôi thì không có sự phân biệt quan trọng nào giữa ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nhân tạo của nhà lôgic học. Sự thực, tôi coi chúng có khả năng tổng

hợp cú pháp và ngữ nghĩa của cả hai loại ngôn ngữ trong một lí luận chính xác toán học và đơn giản⁽¹⁾; còn J. Lyons thì nhận xét: “Lí thuyết này ngày nay được thừa nhận rộng rãi là một trong những cách tiếp cận hứa hẹn nhất để giải quyết cái nhiệm vụ vô cùng khó khăn là giải thích nội dung mệnh đề của câu theo lối chính xác và trang nhã mang tính toán học”⁽²⁾.

Trong ngữ nghĩa học, về mặt lí luận và phương pháp, người ta chia ra hai cách tiếp cận khác nhau. Đó là cách *tiếp cận quy chiếu* và cách *tiếp cận biểu hiện*. Về cách tiếp cận biểu hiện, chúng tôi đã đề cập sơ qua ở mục ngữ nghĩa học cấu trúc và sẽ trình bày tiếp ở mục ngữ nghĩa học tri nhận. Dưới đây chúng tôi giới thiệu vắn tắt về cách tiếp cận quy chiếu.

2. Định hướng mục đích

Ngữ nghĩa học hình thức là “Sự phân tích nghĩa của các hệ thống hình thức (hay ngôn ngữ hình thức)... do nhà lôgic học, khoa học máy tính v. v... tạo ra một cách chủ định, nhằm những mục đích triết học hoặc thực tiễn... Nó cũng được áp dụng trong việc phân tích nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên, song thường là với một số chế định ngầm ẩn hoặc công khai nảy sinh từ nguồn gốc triết học và lôgic học của nó”⁽³⁾. Ở đây, điều chúng ta quan tâm khai thác là khả năng áp dụng cho phân tích ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên.

Ngữ nghĩa học hình thức có nhiều định hướng mục đích. Song theo chúng tôi, mục đích quan trọng nhất là nhận biết *nghĩa* với cách nhìn *nghĩa* theo chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ – chức năng giúp *con người nói về thế giới thực tại*. Điều này cũng có nghĩa là khi tư duy và giao tiếp, con người dùng ngôn ngữ để miêu tả các sự kiện và bối cảnh và như vậy, khi người nghe hiểu được nghĩa của từ, của câu,... thì cũng tức là tiếp cận được với sự kiện và bối cảnh được miêu tả. Nói gọn lại, ngữ nghĩa học hình thức theo cách tiếp cận quy chiếu là tìm những biểu trưng của ngôn ngữ biểu thị hiện thực, sở chỉ hiện thực. Ở cách quan niệm này có sự phân biệt *biểu trưng*, *kí hiệu* với *triệu chứng*. Cũng có sự phân biệt *biểu thị* và *sự biểu thị*, *quy chiếu* và *sự quy chiếu*, có sự phân biệt *biểu thị* và *quy chiếu*. *Biểu thị* chỉ quan hệ giữa biểu thức ngôn ngữ với thế giới, còn *quy chiếu* là hành động

(1) R. Montague (1974), *Formal Philosophy : Selected papers of Richard Montague*, New Haven : Yale University Press.

(2), (3) J. Lyons (1996), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sđd.

người nói lấy ra một thuộc tính của thế giới (xem Lyons, *Denotation and Representation*, 1977). Nhưng mục đích chính là *xem xét nghĩa của câu với quan niệm cho nghĩa câu là nội dung mệnh đề theo quan điểm chân trị*.

II – ĐỊNH HƯỚNG QUAN TRỌNG VỀ CÁCH MIÊU TẢ THEO HƯỚNG QUY CHIẾU

1. Dùng logic

Trong ngữ nghĩa học hình thức, người ta chú ý đến nhiều khái niệm, trong đó có một số khái niệm quan trọng như : *chân, nguy, lí thuyết tương ứng sự thật*. Vì vậy, chúng ta hãy sơ bộ làm quen với logic bằng vài ví dụ dưới đây.

Chẳng hạn, chúng ta đã biết logic suy luận hình thức của Aristotle gọi là công thức *tam đoạn luận*. Luận cứ và suy luận đúng theo ba bước sau :

- a) Nếu An không ở trường thì nó ở nhà.
- b) An không ở trường.
- c) An ở nhà.

Trong suy luận dẫn trên, nếu hai bước (a) và (b) (gọi là giả thiết) là đúng (chân) thì bước (c) (kết luận) cũng bảo đảm là đúng. Vậy ở đây có mối quan hệ : quan hệ giữa logic và sự thật.

Ta hãy xem có một bộ phận nghiên cứu liên hệ với sự thật của những sự bày tỏ. Nó cho rằng trong những câu nói khác nhau thì ở câu nào sự thật được giữ lại hoặc bị làm mất. Sự thật ở đây được hiểu là *một sự tương ứng với các sự kiện* hoặc nói cách khác là *những sự miêu tả đúng của các sự tình trong thế giới*. Phần lớn những sự thật này được gọi là *sự thật kinh nghiệm*. Vì rằng “mỗi người đều có một số hiểu biết đối với các sự kiện của thế giới để biết đâu là một quan niệm đúng và đâu là quan niệm sai”. Chẳng hạn sự thật : *quả đất quay quanh mặt trời* là một sự thật đúng phổ quát ai cũng thừa nhận. Còn có sự thật đúng hoặc không đúng, ví dụ trong câu sau : *Bố An đã đến Paris*. Nếu quả thực bố của An đã đến Paris rồi thì câu đã nói về sự tình đúng. Còn nếu bố An chưa đến Paris bao giờ cả thì câu đó là sai, bởi vì không tương ứng với sự tình, cái sự tình *đến Paris* của chủ thể *bố An* chưa xảy ra. Các nhà ngữ nghĩa học gọi một sự thật của câu đúng (chân) hoặc sai (nguy) là *giá trị chân lí*, còn gọi các sự kiện sẽ đạt được trong hiện thực mà câu diễn tả *đúng hoặc sai là điều kiện chân lí*. Một ví dụ đơn giản để kiểm

tra hiệu quả giá trị chân lí là sử dụng cách phủ định câu. Ví dụ chúng ta có một câu, khi thêm *không* (phủ định) thì sẽ giữ lại được giá trị chân lí của nó :

- a) Chiếc xe của tôi bị mất cắp.
- b) Chiếc xe của tôi *không* bị mất cắp.

Trong hai câu trên, nếu câu (a) là đúng (chân) thì câu (b) là sai (ngụy), ngược lại nếu (a) là sai thì (b) là đúng. Điều này cho thấy rằng việc chỉ ra mối quan hệ vừa nêu cho một sự bày tỏ nào đó thì các nhà logic học dùng một sơ đồ, gọi là *hình thức logic*.

2. Hình thức logic

Hình thức logic có thể kí hiệu bằng chữ cái p, q, r,... để biểu diễn và một số kí hiệu bổ sung. Chẳng hạn cho hình thức phủ định là kí hiệu $\neg$. Theo đó hai câu (a) và (b) vừa dẫn có thể biểu diễn bằng hình thức :

- a) p
- b) $\neg p$

và hiệu quả của sự phủ định về giá trị sự thật của sự bày tỏ có thể thể hiện như ở dưới đây, trong đó T biểu diễn *chân*, F là *ngụy*.

p	$\neg p$
T	F
F	T

Đây là cách ngắn gọn biểu thị hiệu quả của *phủ định*. Giá trị sự thật các yếu tố ngôn ngữ khác được nghiên cứu cũng thể hiện trong logic bằng cùng cách đã nêu. Trong phân tích và miêu tả theo cách trên, người ta nhận thấy số lượng của những *kết tố* là đặc biệt quan trọng. Bởi vì các kết tố có khả năng đoán định trước. Một ví dụ về kết tố như *và* có kí hiệu $\wedge$. Nếu giá trị sự thật của một biểu thức ngôn ngữ dùng kết tố *và* (liên từ) để tổ hợp hai biểu thức vào làm một có hiệu quả đoán định từ một sự thật thì đó là một biểu thức hợp thành như sau :

- a) Ngôi nhà bị cháy.
- b) Đội cứu hoả đến cứu.
- c) Ngôi nhà bị cháy và đội cứu hoả đến cứu.

Trong ba câu trên, nếu (a) và (b) đã *đúng* thì tổ hợp (c) cũng *đúng*. Nhưng nếu (a) hoặc (b) *sai* thì tổ hợp (c) sẽ *sai*. Nội dung trên có thể biểu diễn bằng sơ đồ với kí hiệu logic như sau :

<u>p</u>	<u>q</u>	<u>$p \wedge q$</u>
T	T	T
T	F	F
F	T	F
F	F	F

Bảng biểu diễn trên chỉ ra rằng chỉ khi cả hai *sự bày tỏ* liên kết bằng $\wedge$ là *đúng* thì sự tổ hợp là *đúng*. Nếu (c) là sai thì ngôi nhà bị cháy mà đội cứu hoả lại không đến cứu. Và cũng là sai nếu đội cứu hoả đến cứu nhưng là một báo động sai, vì ngôi nhà không bị cháy. Rõ ràng hơn cả khi (c) là sai nếu không có lửa và đội cứu hoả cũng không đến cứu.

Việc nghiên cứu hiệu quả sự thật (chân lí) của các kết tố như $\neg$ và $\wedge$ gọi là *logic mệnh đề* và các nhà logic đã nghiên cứu hiệu quả chân lí của một số khá nhiều kết tố khác như *hoặc*, *hay*, *nếu... thì* v. v... Ví dụ kết tố *tuyển* (hay), *loại* (hoặc)...

Trường hợp kết tố *tuyển* kí hiệu bằng $\vee$ như trong công thức logic $p \vee q$ cho ta bảng biểu diễn sự thật với kết tố $\vee$ như sau :

<u>p</u>	<u>q</u>	<u>$p \vee q$</u>
T	T	T
T	F	T
F	T	T
F	F	F

Như vậy tổ hợp tạo thành với kết tố *tuyển* $\vee$ là *chân* nếu một trong hai thành tố cấu tạo là *chân*. Kết tố này tương ứng với liên từ tiếng Việt *hoặc* như trong câu :

– Tôi sẽ đến trường hôm nay *hoặc* ngày mai.

Câu này là đúng nếu *tôi đến hôm nay hoặc ngày mai*. Nó là sai nếu cả hai là sai.

Trường hợp kết tố *loại* kí hiệu bằng $\vee_e$ như bảng biểu diễn sau :

<u>p</u>	<u>q</u>	<u>$p \vee_e q$</u>
T	T	F
T	F	T
F	T	T
F	F	F

Vậy câu : *Tôi sẽ đến trường hôm nay hoặc ngày mai* là đúng nếu một vế của kết tố tuyển của nó là đúng. Kết tố này tương ứng trong tiếng Việt như hai vế câu sau : *Anh ta sẽ thắng hoặc thua*. Kết tố tuyển *hoặc* ở đây hàm nghĩa "chỉ một không hai". Như vậy cũng có nghĩa anh ta chỉ có *thắng* không *thua* hoặc là *thua* không *thắng*, không thể có thực tế vừa *thắng* vừa *thua*.

Cũng cách xác định như vậy với liên từ điều kiện *nếu... thì* trong tiếng Việt, chúng ta tạo được các công thức biểu diễn. Và cũng từ liên từ này ta xác định *điều kiện đủ* và cả *điều kiện cần* v. v...

3. Ưu thế và hạn chế

Ngữ nghĩa học hình thức với cách biểu diễn *hình thức logic* dẫn dụ trên đã mở rộng cơ chế logic áp dụng cho ngôn ngữ thông thường. Tuy vậy, cách tiếp cận này đã trở thành một trong những cách quan trọng và sống động nhất trong tài liệu ngữ nghĩa học. Bởi vì nó giúp khắc phục một số hạn chế trong *các miêu tả của ngôn ngữ học*. Những lợi thế đó là như sau :

(1) Trong ngôn ngữ học, ta dùng ngôn ngữ (ngôn ngữ công cụ) để miêu tả ngôn ngữ (ngôn ngữ đối tượng) và thường bị rơi vào vòng luẩn quẩn. Tình trạng này làm cho nhiều nội dung khoa học không được trình bày sáng tỏ, chính xác. Việc dùng logic như một siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa là một giải pháp tối ưu cho sự miêu tả đó. Nó vừa kinh tế lại được hình thức hoá, điều mà ngôn ngữ học muốn vượt ra để xác lập một ngôn ngữ logic và toán học trên những nguyên tắc chung. Các nhà logic học cố gắng *hiển ngôn hoá* trong khả năng có thể hai mối quan hệ giữa các biểu trưng logic và cái mà nó giới thiệu cùng với hiệu quả của các biểu trưng kết tố đó. Bởi vậy logic như một siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa có một lợi thế quan trọng cho sự chính xác hoá.

(2) Các cách tiếp cận quy chiếu nếu thành công còn có một lợi thế khác. Đó là việc thử nghiệm chuyển tiếng Anh là ngôn ngữ khá phổ biến hiện nay vào ngôn ngữ thứ hai là *siêu ngôn ngữ logic*. *Tuy rằng ngôn ngữ thử nghiệm cũng chỉ mới chuyển dịch được một phần của sự phân tích ngữ nghĩa*. Hi vọng ngôn ngữ logic này sẽ là mảnh đất hệ thống hoá hợp với những bối cảnh thế giới thực. Mục đích của cách tiếp cận quy chiếu là không chuyển đổi lẫn lộn hình thức giữa các cách biểu hiện. Đó cũng tức là tìm cách đạt tới một sự kết nối ngôn ngữ với thế giới hiện thực chính xác như mong muốn.

Tuy nhiên, các tác giả cũng chưa thật ý thức rõ lợi thế cũng như hạn chế của lối tiếp cận này. Có điều rõ ràng hơn cả là về cách làm và sâu xa hơn từ bản chất của cách tiếp cận cũng có những hạn chế. Trước hết, phải nói đến hạn chế về mặt sự phạm và thực tiễn. Quả thực đối với độc giả thông thường

và ngay cả với sinh viên chuyên ngành thì cách tiếp cận với biểu thức logic và toán học là cách tiếp cận kĩ thuật và hình thức hoá rất cao. Việc sử dụng công cụ của logic (dù là logic hình thức) phải trở thành găng gỏi đối với họ và cần phải được dùng thực tế với thời gian và sự nỗ lực cao. Nếu chỉ cung cấp một vài giới thiệu thôi thì quả là quá sơ lược. Việc đi vào nghiên cứu sâu lĩnh vực này là không dễ dàng gì song có nhiều điều bổ ích và thú vị đang chờ đợi khám phá. Chúng ta hãy xem xét tiếp một số ví dụ về cách tiếp cận quy chiếu trong phân tích ý nghĩa với những công cụ và lí thuyết hiện đại nhất, đặc biệt trên ngữ liệu tiếng Anh.

4. Ngữ nghĩa học lí thuyết mô hình

Như đã thấy, hướng tiếp cận ý nghĩa nêu trên thường có sự kết hợp tư tưởng của nhà ngôn ngữ học với logic học và toán học. Đối với nhiều nhà ngôn ngữ học, điều thú vị trong sự chú ý khai thác của họ là công trình của nhà logic học R. Montague đã nhắc đến ở trên. Một yếu tố quan trọng nhất trong lí thuyết của Montague là *mô hình*, thứ mô hình như là một cấu trúc hình thức trình bày một cách ngôn ngữ học những bình diện thích ứng của bối cảnh. Chính vì vậy thuật ngữ dùng để gọi công trình của Montague và cách tiếp cận tương tự là *ngữ nghĩa học lí thuyết mô hình*.

Cho đến nay, việc áp dụng cách tiếp cận lí thuyết trên vào nhiều ngành khoa học khác nhau đã được tiến hành, trong đó đáng chú ý nhất là thành tựu của các nhà ngôn ngữ học và các nhà khoa học máy tính. Và những công trình của hai giới khoa học này đã phát triển cách tiếp cận lí thuyết mô hình theo hai hướng sau : Một hướng gọi là *ngữ nghĩa học bối cảnh* tiêu biểu như các tác giả Barwise và Perry, 1983⁽¹⁾, và hướng khác gọi là *lí thuyết diễn trình diễn ngôn* tiêu biểu là các công trình của Kamp và Reyle, 1993⁽²⁾.

Việc giới thiệu lí thuyết R. Montague và hẹp hơn là áp dụng nó vào một số hướng tiếp cận cụ thể là không dễ dàng và hơn nữa cũng chưa phải là mục đích chính của chúng tôi ở sách này. Trong tài liệu ngôn ngữ học hiện đại, thậm chí người ta còn dùng một thuật ngữ rất chung, rất gần với ngôn ngữ học là *ngữ pháp Montague*. Điều này cho thấy tầm mức ảnh hưởng của nó đối với ngôn ngữ học.

(1) Barwise Jon and John Perry (1983), *Situation and attitudes*, Cambridge, MA : MIT press.

(2) Kamp Hans and Uwe Reyle (1993), *From discourse to logic : Introduction to modeltheoretic semantics of natural language, formal logic and discourse representation theory*. Dordrecht : Kluwer.

Ở đây trong giới hạn thuộc phạm vi ngữ nghĩa học mà cụ thể hơn nữa cũng chỉ hạn chế ở việc *giới thiệu phương pháp* mà chúng ta có thể nhận thấy ba giai đoạn hoặc ba bước vận dụng sau đây của lý thuyết Montague : *bước 1* : Sự chuyển dịch từ một ngôn ngữ tự nhiên như tiếng Anh vào ngôn ngữ logic, trong đó cú pháp và ngữ nghĩa sẽ được xác định một cách hiển ngôn ; *bước 2* : xác lập một mô hình toán học của bối cảnh mà ngôn ngữ miêu tả ; *bước 3* : xác lập một bộ các thủ tục dùng cho sự kiểm tra của việc sơ đồ hoá giữa các biểu hiện trong ngôn ngữ logic và những bối cảnh được mô hình hoá. Một điều khá cơ bản là xác lập một thuật toán cho phép kiểm tra các biểu thức *đúng* (chân) hoặc *sai* (ngụy) của các bối cảnh được mô hình hoá. Mỗi một trong ba bước có thể cho thấy rõ phần nào khả năng của các ngôn ngữ tự nhiên. Lần lượt dưới đây chúng tôi sẽ nêu ví dụ bước 1 và 2 để minh hoạ.

4. 1. *Chuyển dịch tiếng Anh vào một siêu ngôn ngữ logic*

Như trên đã nói, đây là ví dụ chuyển dịch một ngôn ngữ tự nhiên, cụ thể là tiếng Anh, vào siêu ngôn ngữ logic. Chính xác hơn là dịch một câu tiếng Anh ra cách biểu hiện trong một siêu ngôn ngữ phổ quát. Một siêu ngôn ngữ như vậy là *logic vị từ* như đã ví dụ trong mục 1 và 2 ở trên. *Logic vị từ* dùng cho việc phát hiện các *kết cấu câu* trong *logic mệnh đề* và tiếp tục phát hiện *cấu trúc bên trong* của câu. Chẳng hạn như xác nhận hiệu quả điều kiện chân lý của các lượng từ trong tiếng Anh như : *all, one, some* v. v... mà ở trên (mục 3, 4) chúng tôi đã nêu ví dụ về vai trò kết cấu logic của liên từ *and* (và), *or* (hay, hoặc) trong tiếng Anh. Một số kết cấu trong tiếng Anh có thể được tóm tắt dưới đây. Trong bảng thể hiện quan hệ kết cấu và ví dụ tổ hợp cú pháp của chúng.

Các kết cấu trong logic mệnh đề⁽¹⁾ :

Kết cấu	Cú pháp	Anh ngữ
$\neg$	$\neg p$	It is not the case that p
$\wedge$	$p \wedge q$	p and q
$\vee$	$p \vee q$	p and / or q
$\vee_e$	$\vee_e q$	p or q but not both
$\rightarrow$	$p \rightarrow q$	If p, then q
$\equiv$	$p \equiv q$	p if and only if q

(1) Ví dụ dẫn theo John I Saeed (1999), *Semantics*, Sdd, tr. 232.

Chúng ta sẽ dùng những kết tố dẫn dắt vào việc chuyển dịch sang logic vị từ một số bày tỏ đơn giản bằng tiếng Anh sau đây :

a) Mulligan is asleep.

b) Bill smokes.

Trong hai câu này, chúng ta có thể đồng nhất vào một cấu trúc chủ – vị mà chủ thể là *Mulligan* và *Bill* và vị từ nói về chủ thể là *is asleep* và *smokes*. Hai yếu tố vị từ có kí hiệu logic khác nhau vì vai trò của chúng khác nhau. Ta có thể kí hiệu mỗi yếu tố vị từ bằng chữ cái lớn A (liên hệ với chữ cái đầu *asleep*) và S (liên hệ với *smokes*). Còn đối tố chủ thể, ta kí hiệu bằng chữ nhỏ b (*Bill*), m (*Mulligan*).

Như vậy ta có thể có hình thức logic vị từ như dưới đây :

a) Mulligan is asleep : Am

b) Bill smokes : Sb

Bây giờ, nếu muốn tách cách đánh dấu các chủ thể không được chỉ rõ, chúng ta có thể dùng các biến như các chữ cái nhỏ x, y, z. Chẳng hạn :

X is asleep : Ax

Y smokes : Sy

Như sẽ thấy ở dưới, các biến này sẽ có cách dùng riêng trong phân tích định lượng.

Chúng ta sẽ tiếp tục dẫn ví dụ các tác giả Anh về việc biểu diễn các câu có động từ ngoại động như hai câu dưới đây :

Bill resembles Eddie

Libby adores Morgan

Những vị từ này là được đồng nhất như các quan hệ giữa các đối tố và được sơ đồ như sau :

Bill resembles Eddie : Rbe

Libby adores Morgan : Alm

Những quan hệ khác của câu, như trong câu dưới đây, cũng được trình diễn cùng cách, chẳng hạn :

Pete is crazier than Ryan : Cpr

Cần chú ý rằng trật tự của những chữ cái kế tục nhau nằm sau chữ cái vị ngữ tính là có ý nghĩa. Nó phản ánh cấu trúc câu tiếng Anh trong đó chủ ngữ

đứng trước bổ ngữ. Những mối quan hệ có hơn hai vị trí sẽ được biểu diễn như ví dụ sau đây :

Fatima prefers Bill to Henry : Pfbh

Như thế trong các ví dụ vừa dẫn, chúng ta đã giới thiệu câu tiếng Anh và cách chuyển dịch lôgic. Một cách có lựa chọn chúng ta có thể giữ lại kí hiệu của các chữ cái trong *hình thức lôgic* tương ứng với các từ chìa khoá như sau :

Key : P : prefer
 f : Fatima
 b : Bill
 h : Henry

Đến đây, với các kí hiệu, chúng ta có thể phản ánh cách *phủ định* và *câu phức* bằng cách dùng các kết tổ đã nói trước đây trong các câu sau :

- a) Maire doesn't jog : $\neg Jm$
- b) Fred smokes and Kate drinks : $Sf \wedge Dk$
- c) If Bill drinks, Jenny gets angry : $Db \rightarrow Aj$.

Chúng ta cũng có thể chuyển dịch câu chứa mệnh đề liên hệ như (*the student*) *who passed the exam*, (*the dress*) *that she wore*, v.v... Chúng ta cũng có thể trình bày câu phức chứa mệnh đề liên hệ như hình thức liên kết liên từ như $\wedge$ "and", chẳng hạn câu sau đây :

- a) Carrick, who is a millionaire, is a socialist : $Mc \wedge Sc$
- b) Emile is a cat that doesn't purr : $Ce \wedge \neg Pe$
- c) Jean admires Robert, who is a gangster : $Ajr \wedge Gr$

Có thể nói rằng bằng cách làm như trên, chúng ta có thể chuyển dịch các câu tiếng Anh (ngôn ngữ tự nhiên) thành siêu ngôn ngữ lôgic để dùng cho mục đích phân tích ngữ nghĩa chính xác. Những ví dụ dẫn trên có thể thuộc nhiều loại cấu trúc câu và các quan hệ phức tạp mà ở đây, trong khuôn khổ làm ví dụ, chúng tôi xin không dẫn thêm nữa.

Dưới đây xin dừng lại giới thiệu một ví dụ tóm tắt về ngữ nghĩa của *siêu ngôn ngữ lôgic*.

4. 2. *Ngữ nghĩa của siêu ngôn ngữ lôgic*

Như đã nói, mục đích của cách tiếp cận đang giới thiệu là tạo ra một ngữ nghĩa học quy chiếu. Rõ ràng bằng dẫn dụ vừa nêu, một mình siêu ngôn ngữ

logic chưa phải là một sự phân tích ngữ nghĩa. Chỉ có việc chuyển dịch từ một câu tiếng Anh vào một công thức logic là không đủ. Tiếp theo, chúng ta phải liên kết với bước 2 là xác lập *một bộ các biểu trưng đối với cái gì bên ngoài*, tức là bối cảnh được miêu tả. Để làm được điều đó, về mặt phương pháp, cần bổ sung ba yếu tố tiếp theo sau đây :

(1) Một sự giải thuyết ngữ nghĩa cho những biểu trưng của logic vị từ.

(2) Một miền : đó là một mô hình của bối cảnh đồng nhất những thuộc tính thoả đáng ngôn ngữ học, những đặc trưng và những quan hệ.

(3) Việc chỉ ra một chức năng chỉ định, đó là một thủ tục hoặc một bộ các thủ tục làm phù hợp các biểu trưng logic cho danh từ, động từ, v. v... với những điều mục trong mô hình quy chiếu. Chức năng này đôi khi cũng còn được gọi là *chức năng gọi tên*.

Miền và chức năng được kết hợp với nhau gọi là mô hình. Dưới đây chúng ta sẽ xem xét từng yếu tố một trong ba yếu tố nói trên.

(1) Trước hết là *cách giải thuyết ngữ nghĩa* của các tượng trưng logic vị từ.

Chúng ta hãy chọn một lí luận biểu thị đơn giản của sự quy chiếu dùng cho các đơn vị của logic vị từ. Chúng ta sẽ đồng nhất các đơn vị cho việc thảo luận, đó là *toàn bộ câu*, là thuật ngữ cố định và các vị từ. Chúng ta cũng sẽ dùng một số khái niệm của lí thuyết giúp xác định các quy chiếu.

Các câu : Theo lí luận tương ứng sự thật, chúng ta sẽ lấy các *biểu thị* của toàn câu để làm phù hợp hoặc không phù hợp với bối cảnh nó miêu tả. Nếu có một *sự phù hợp* sẽ gọi là *chân* (T) và biểu trưng bằng số 1. Nếu có một *sự không phù hợp* sẽ gọi là *ngụy* (F), biểu trưng bằng số 0. Thế là việc dùng một *biến* v cho các bối cảnh, chúng ta sẽ nói "một câu p là *chân* trong một bối cảnh v , và biểu trưng hoá nó như $[p]^v = 1$ ". Ở đây chúng ta dùng ngoặc vuông để biểu trưng cái biểu thị của một biểu thức, như vậy $[x]^v$ có nghĩa là cái biểu thị của x trong bối cảnh v . Vì lẽ đó cái kí hiệu $[p]^v = 1$ có nghĩa là cái biểu thị của p trong v là *chân*. Ngược lại cái biểu thức $[p]^v = 0$ sẽ được đọc là "cái biểu thị của p trong v là *ngụy*" hoặc một cách tương đương "câu p là *ngụy* trong bối cảnh v ". Từ đây như chúng ta đã xác định ý nghĩa như là một sự tổ hợp, giá trị sự thật của một câu sẽ được tạo dựng nên từ các giá trị sự thật của các bộ phận của nó. Nói một cách khác những danh từ, động từ, các kết tố, v. v... của các câu sẽ được tạo giá trị của chúng liên quan đến giá trị toàn thể của câu.

Các thuật ngữ cố định : Chúng ta sẽ thừa nhận một cái biểu thị của một thuật ngữ cố định là cá thể hoặc một bộ của các cá thể trong bối cảnh. Vì thế nếu chúng ta chọn bối cảnh năm 2002 có đội *Thế Công* đấu với đội *Đồng Tâm* chẳng hạn thì chúng ta sẽ dùng thuật ngữ cố định *c* để chỉ *Thế Công*, còn thuật ngữ khác *d* chỉ *Đồng Tâm* và thuật ngữ *z* để chỉ *trọng tài* trong trận đấu *v*.

Các vị từ : Chúng ta sẽ giả định rằng các vị từ đồng nhất các bộ cá thể mà mỗi cá thể nắm giữ riêng. Như vậy một vị trí vị tính giống như *be standing* sẽ lấy ra một bộ các cá thể nằm trong bối cảnh được mô tả. Điều đó có thể được miêu tả trong một bộ lý thuyết được ghi kí hiệu như $[x\{...\}]$ hoặc $[x...]$, mà cả hai có thể đọc là "một bộ của tất cả *x* giống như...". Thế là một kí hiệu như $[x : x \text{ là ở trong } v]$ có thể đọc là "một bộ của các cá thể *x* mà các cá thể đó là ở trong một bối cảnh *v*".

Các vị từ có hai ngữ trị lại đồng nhất một bộ của các cặp có trật tự sắp xếp. Chẳng hạn hai cá thể có thể trong một trật tự. Thế là vị từ điểm tính sẽ lấy ra một cặp trật tự, nơi mà cái thứ nhất điểm tính và cái thứ hai trong *v* được giới thiệu trong một bộ lý thuyết của các thuật ngữ như : $[< x, y> : x \text{ điểm tính } y> \text{ trong } v]$. Một cách tương tự, các vị từ ba ngữ trị như *trao, cho* sẽ được đồng nhất thành một bộ ba vị trí $[< x, y, z> : x \text{ trao } y \text{ cho } z \text{ trong } v]$.

(2) *Xác định miền*

Miền là một cách biểu hiện của các cá thể và các mối quan hệ trong một bối cảnh mà chúng ta sẽ tiếp tục gọi là *v*. Hãy lấy lại ví dụ hình dung một bối cảnh là đội bóng *Thế Công* (đã nói trên) vào năm 2002, các trận đấu được thực hiện vào các buổi chiều. Nếu chúng ta dùng bối cảnh đó thì hãy đồng nhất các cá thể vào cùng một bối cảnh. Các trận đấu sẽ có sự tham gia của *Hồng Sơn*, *Việt Hoàng*, *Đức Thắng* và huấn luyện viên của đội. Một cách hình thức, chúng ta sẽ nói rằng : ở đây một bối cảnh *v* bao chứa một bộ của các cá thể *U* như trong cách $U = [\text{Hồng Sơn}, \text{Việt Hoàng}, \text{Đức Thắng}, \text{huấn luyện viên}]$.

(3) *Việc chỉ ra các chức năng được phân công*

Ở đây chức năng của các đấu thủ tượng trưng từ các biểu diễn logic với các yếu tố của miền xác định tương ứng bản chất ngữ nghĩa của các biểu trưng. Với ví dụ nói đây, chúng ta có thể giải quyết công việc trong hai phần. Một là trận đấu của các *thuật ngữ cố định* với các cá thể trong bối cảnh *v* và hai là trận đấu với các chữ cái vị từ với một bộ của các cá thể *v*. Bây giờ ta hãy trình diễn *trận đấu của các thuật ngữ cố định*.

Việc phân công là một chức năng. Chúng ta có thể biểu trưng hoá như $F(x)$. Chức năng này sẽ dùng cho bất kì biểu trưng x nào của công thức logic có thể luôn luôn biến với sự mở rộng trong một bối cảnh. Vì thế chúng ta có thể xác lập một trận đấu giữa các thuật ngữ cố định sau đây. Sự phân công cho các thuật ngữ như sau :

$F(s)$ = Hồng Sơn

$F(t)$ = Đức Thắng

$F(h)$ = Việt Hoàng

$F(H)$ = Huấn luyện viên

... ..

Điều này có thể diễn đạt một cách khác là một cá thể cố định s chỉ ra bản chất của Hồng Sơn trong bối cảnh v , còn cá thể t chỉ Đức Thắng và h chỉ Việt Hoàng v. v...

Trận đấu các chữ cái vị từ. Chức năng của chúng ta là sẽ trở lại các ngoại diên của các vị từ như đã được miêu tả một ít trước đó và cho ngữ nghĩa của các vị từ. Vì vậy chức năng sẽ biến đổi các cá thể của các cặp có trật tự sắp xếp hoặc ba vị trí phụ thuộc vào loại thể của các vị từ. Như vậy ví dụ về trận đấu hiện tại sẽ là như sau :

Sự phân công của các chữ cái vị từ :

$F(T)$ = là một trận đấu = [Hồng Sơn, Đức Thắng, Việt Hoàng]

$F(h)$ = là một huấn luyện viên = [chính chủ]

$F(c)$ = là một cổ động = [thích]

$F(m)$ = gõ mõ, trống = [mõ, tiếng]

... ..

Như vậy ngoại diên bối cảnh có sự tham gia của các đấu thủ đều đã được xác lập bằng các kí hiệu.

Từ những điều đã nói đến đây, đã có thể xác định hành vi sở chỉ ngữ nghĩa của một số trong số các phần tử tạo thành logic và xác lập một mô hình mà với nó chúng ta phối hợp một phạm vi và một chức năng chỉ định được phân công. Ví dụ như một mô hình thường được miêu tả bằng sơ đồ hoá là : $M_n = \langle U_n, F_n \rangle$, ở đây M là mô hình, U là bộ của các cá thể trong một bối cảnh, F là các chỉ định sở chỉ của chúng với một chức năng được

phân công. Chữ cái n chỉ hàm số (cho 1, 2, 3... n) về mỗi yếu tố được hiện thực hoá mô hình với một bối cảnh riêng. Như vậy chúng ta có thể đồng nhất bối cảnh của chúng là : $M_1 = \langle U_1, F_1 \rangle$. Cho một bối cảnh khác chúng ta cần có một mô hình thứ hai : $M_2 = \langle U_2, F_2 \rangle$ và cứ thế tiếp tục, v. v...

5. Tóm lại

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu hai ví dụ về ngữ nghĩa học quy chiếu bằng chuyển dịch logic vị từ và siêu ngữ nghĩa logic. Rõ ràng nếu làm được loại ngữ nghĩa này thì có một số lợi thế. Về mặt phương pháp luận, lợi thế đó là *hình thức và hiển ngôn*. Một cách chung hơn nó chọn lựa một chương trình biểu thị của các lời nói quan hệ với những bối cảnh đặc biệt. Các nhà ngữ nghĩa học cũng thể hiện những đặc trưng biểu hiện của các ngôn ngữ tự nhiên trong đó thực chất nó có các đặc điểm tổ hợp và sản sinh. Đặc biệt hơn, ngữ nghĩa này cho phép đồng nhất các cá thể, các tập hợp của các cá thể và các quan hệ trong một giới hạn số lượng cho phép.

Tuy nhiên phần giới thiệu sơ lược này chỉ tóm tắt một phần nhỏ mà có thể coi như điểm khởi đầu của một thứ ngữ nghĩa hình thức của ngôn ngữ tự nhiên. Riêng chỉ điểm này, thực tế tài liệu ngôn ngữ học hiện đại cũng khá phong phú mà chúng tôi không có khả năng bao quát hết. Một sự tường thuật đầy đủ cần phải mở rộng đến sự phản ánh một phạm vi ảnh hưởng rộng hơn của các đặc trưng ngữ nghĩa mà chúng ta tìm thấy trong tất cả các ngôn ngữ. Và những trình bày ở đây cũng chưa đề cập hết những phát triển của thứ ngữ nghĩa này. Ví dụ như quan hệ nội dung sự bày tỏ với người nói – người nghe, tức là phạm vi liên quan đến *hành vi tri nhận*, cái *thuộc tính nội hàm* và một tập hợp của *thái độ mệnh đề* của động từ cũng như các khái niệm quen thuộc nhưng nội dung đối mới như : *tình thái tính, thời, thể* v. v... Hi vọng chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu tiếp sự phát triển đó vào một dịp khác thích hợp.

Như vậy bằng giới thiệu vắn tắt, chúng ta hình dung được phần nào việc phân tích ngữ nghĩa hình thức vận hành ra sao. Chúng ta đã xem xét sơ qua về khái niệm, ưu điểm của hướng tiếp cận. Đi vào ví dụ cụ thể, chúng ta xem xét sơ qua câu Anh ngữ chuyển dịch như thế nào vào một ngôn ngữ trung gian logic vị từ, đồng thời cũng thấy rõ logic này có thể cung cấp cho một *ngữ nghĩa quy chiếu* qua mô hình lí thuyết như thế nào. Chúng ta đã làm quen với cách chuyển dịch và biểu diễn một sự bày tỏ đơn giản.

Trong một mô hình đơn giản M_1 , chúng ta đã tập trung vào các ngoại diên của các biểu thức giống như các định danh, các vị từ và các câu. Dù sơ lược, ta

vẫn sẽ thấy trong số những cách khác nhau của ngoại diện như có một mô hình tập hợp các thuộc tính nội hàm của ngôn ngữ. Tuy khả năng phát triển miêu tả về những thế giới khả hữu, về mô hình của *thời* và về *thể* là cơ chế tạo ra sự phản ánh thuộc tính nội hàm này chưa được giới thiệu ở đây. Và có thể nói với điểm này, nội hàm cho ta thấy các cách *tiếp cận quy chiếu* đi đến tiếp xúc với các cách *tiếp cận biểu hiện* mà chúng tôi chưa giới thiệu được. Như thế chúng ta sẽ thấy khả năng nhìn nhận những truyền thống khác nhau của *cách tiếp cận quy chiếu* và *biểu hiện* như là những *tuyến bổ sung lẫn nhau* cho một cái thống nhất, quan hệ mật thiết đến việc khám phá các bình diện liên hệ của nhau.

Riêng về ngữ pháp – ngữ nghĩa Montague thì cần nghiên cứu kỹ, sâu hơn nhiều. Như J. Lyons đã chỉ dẫn “Hầu hết những công bố ở giai đoạn đầu, ngữ pháp – ngữ nghĩa Montague mang tính kỹ thuật rất cao... Gần đây tình hình đã được cải thiện hơn ở chỗ có nhiều trình bày trong các giáo trình viết riêng cho sinh viên ngành ngữ nghĩa học khá tốt”. Hi vọng rằng ở ta có người quan tâm nghiên cứu, giới thiệu sâu và nhiều hơn nữa.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. Ronnie Cann (1993), *Formal Semantics, an introduction*, New York, Cambridge University Press.
2. Raymond Bradley and Norman Swartz (1979), *Possible Word : An Introduction to Logic and its Philosophy*, Oxford : Blackwell.
3. Alfred Tarski (1956), *Logic, Semantics, Matematic*, papers from 1923 to 1938, Oxford University Press.
4. L. T. F. Gamut (1991), *Logic, Language, and Meaning*, 2 volumes, Chicago: University of Chicago Press.
5. R. Montague (1974), *Formal Philosophy : Selected papers of Richard Montague*, Sđd.
6. Partee H Barbara (1996), *The Development of formal Semantics in linguistic theory*, In the Handbook of contemporary Semantic theory. ed. by Shalom Lappin
7. J. Lyons (1996), *Linguistic Semantics. An introduction*, Sđd. Bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp.

BÀI 4

Siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa

I – CÁCH TIẾP CẬN MỚI

1. Quan niệm nghĩa khác nhau và cách tiếp cận khác nhau

Phần trên, từ bài giới thiệu tổng quan đến hai bài tiếp theo (*Bài 2, Bài 3*) ta có thể tóm lược quan niệm về đối tượng và phương pháp tiếp cận của ngữ nghĩa học. Ngôn ngữ học truyền thống và logic Aristotle hình dung nghĩa là cái quy chiếu hoặc sự tư duy⁽¹⁾ nên đã hướng vào xác định nghĩa, thay đổi nghĩa trong quan hệ với sự vật và khái niệm.

Đến khi ngôn ngữ học cấu trúc phát triển, vì quan niệm rằng : “nghĩa thuần túy là quan hệ” nên đã tìm cách xác định nghĩa trong quan hệ hệ hình (giá trị) và quan hệ ngữ đoạn (ngữ trị). Những phương pháp bộ phận đủ loại như trường nghĩa, phân tích thành tố, liên tưởng tâm lí, thống kê,... đều xoay quanh làm sáng tỏ bản chất và tồn tại nghĩa như quan niệm nêu trên⁽²⁾.

Ngữ nghĩa học cấu trúc, đặc biệt là hướng chịu ảnh hưởng của logic hiện đại (Russel, Montague), chú ý đến nghĩa câu, quan niệm nghĩa là sự tình với lí luận điều kiện sự chân – ngụy đã có nhiều cách diễn giải miêu tả nghĩa như ví dụ đã nêu ở *Bài 3*. Thực chất loại miêu tả nghĩa từ “ngang bằng” cái quy chiếu và nghĩa câu như là quan hệ giữa biểu thức và sự tình là cùng một cơ sở tư tưởng triết học. Về phương pháp, ngữ nghĩa học hình thức cũng đã thử nghiệm xây dựng siêu ngôn ngữ logic hình thức để miêu tả nghĩa câu.

(1) Charles K. Ogden and Ivor Armstrong Richards (1923), *The Meaning of Meaning*, Sđd.

(2) Ju. D. Apresjan (1963), *Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc*, Sđd.

2. Hướng tiếp cận mới – cách tiếp cận siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa

Quan niệm rằng “nghĩa không là cái quy chiếu”, “nghĩa không là sự hiểu biết khoa học”, “nghĩa không là cách dùng” và cũng khác với quan niệm nghĩa trong ngữ nghĩa học truyền thống, ngữ nghĩa học cấu trúc, ngữ nghĩa học hình thức... cách tiếp cận mới thừa nhận rằng chúng ta không thể lấy nghĩa tách ra khỏi hệ thống biểu thức rồi chia các nghĩa ra thành những cái gì khác (như ý tưởng cá nhân, mô hình ý tưởng thông minh, hình thái siêu nhiên Platon, công thức dùng). Vấn đề là muốn miêu tả một biểu thức thì chúng ta hãy miêu tả nó trong nghĩa của biểu thức khác, tức là hãy giải thích nghĩa của biểu thức chưa biết trong thuật ngữ của biểu thức đã biết – bằng sự diễn giải những từ gốc. Cách tiếp cận nghĩa này gọi là “chuyển dịch” bởi vì trong lí luận này, nghĩa của một biểu thức ngôn ngữ là được thừa nhận như một kiểu loại chuyển dịch ; đó là cấp cho nghĩa của một biểu thức bằng cách dịch ra nghĩa của biểu thức khác để hiểu hơn. “Cách tiếp cận này còn gọi là “kí hiệu học” vì rằng nó dùng những tín hiệu không thể rút gọn, giản bớt được nữa”⁽¹⁾ để giải thích nghĩa.

II – SIÊU NGÔN NGỮ TỰ NHIÊN NGỮ NGHĨA

1. Ý tưởng được đề xuất và sự thực hiện

1. 1. Khởi nguồn của cách tiếp cận này là từ những năm 1960 gắn với tên tuổi của học giả Ba Lan Andrzej Boguslawski ; và người kiên trì phát triển cũng là một người Ba Lan, nhưng sinh sống và làm việc tại Đại học Quốc gia Úc từ những năm 1970 là Anna Wierzbicka. Cách tiếp cận siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa còn có tên gọi khác : khúc giải giảm thiểu.

Mục tiêu của cách tiếp cận này chỉ ra rằng cần thiết phải khắc phục cách giải nghĩa luẩn quẩn, vòng vèo và dài dòng, tối nghĩa. Vì vậy cách giải thích nghĩa theo siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa lí tưởng là tạo ra một khúc giải lập thành từ những từ ngữ có thể đạt đến đơn giản nhất, đó là một khúc giải giảm thiểu. Chất liệu quan trọng của khúc giải giảm thiểu khác với các cách tiếp cận khác (ví dụ so sánh ngữ nghĩa hình thức như : dùng biểu trưng lôgic,

(1) Andrzej Boguslawski (1979), *On Semantic Primitives and Meaningfulness in R. J. A. Greimas, M. R. Mayenova and S. Zolkiewski (eds). Sign, Language and culture. The Hague : Mouton : 143– 52.*

các cách viết tắt, những kí hiệu nhân tạo,...) thì ở đây dùng những từ ngữ thông thường trong đời sống của ngôn ngữ tự nhiên, chẳng hạn như trong công trình của A. Wierzbicka là các từ như : *I, you, someone, do, happen, think, know, good, big, because*. Còn một lời giải thích nghĩa đích thực sẽ phải triệt để, có nghĩa là cung cấp một bức tranh trung thành toàn bộ nghĩa của biểu thức được phân tích ; và hi vọng một lời giải thích bộc lộ trong các từ ngữ đơn giản một cách hệ thống dễ dàng chuyển dịch xuyên ngôn ngữ.

1. 2. Sơ giản ngữ nghĩa

Cách tiếp cận siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa giả định rằng : Nếu một sự phân tích nghĩa có thể thực hiện được thì về mặt logic phải là một bộ của những từ ngữ cơ bản mà chúng không thể định nghĩa hoặc rút gọn hơn được nữa và khi đạt đến đó là chúng ta đã đạt đến đích của tất cả các cách phân tích. Những nghĩa sơ giản như thế ngày nay thường gọi là *sơ giản ngữ nghĩa*. Sơ giản ngữ nghĩa sẽ là vật liệu để cấu tạo các khúc giải giảm thiểu, vì vậy đây là một bộ các biểu thức sơ giản ngữ nghĩa. Một khúc giải giảm thiểu là một loại “lõi” ngữ nghĩa tối thiểu, cái có được sau sự phân tích ngữ nghĩa triệt để nhất được hoàn tất. Có những biểu thức sơ giản ngữ nghĩa hệ thống không thể được định nghĩa tiếp tục nào nữa.

1. 3. Việc thiết lập các sơ giản ngữ nghĩa của A. Wierzbicka

Như đã nói, người kiên trì và có nhiều đóng góp cho việc xác định sơ giản ngữ nghĩa là A. Wierzbicka. Bà khẳng định rằng các sơ giản ngữ nghĩa có thể và phải được hoá thân vào các biểu thức ngôn ngữ (các từ, các hình vị ràng buộc hoặc các ngữ cố định) từ ngôn ngữ thông thường, ngôn ngữ tự nhiên. Vào năm 1972, bà đã công bố cuốn sách đầu tiên nhan đề *Các sơ giản ngữ nghĩa* (Semantic primitives). Trong đó bà đề nghị một bộ biểu thức gồm 14 đơn vị. Trong tất cả các công trình tiếp theo của mình, bà cố gắng nghiên cứu, bổ sung một bản kiểm kê của các sơ giản ngữ nghĩa được giả thiết trong trí tuệ với cách nhìn thử nghiệm sự tương hợp của một bộ hoàn chỉnh. Đến năm 1996, con số các sơ giản ngữ nghĩa mở rộng lên đến 60 đơn vị. Danh sách và phân loại của bà thể hiện trong bảng sau :

Thể từ : *I, you, someone, people / person ; something / thing*

Vị từ tinh thần : *think, know, want, feel, see / hear*

Lời nói : *say, word*

Hành động, sự kiện và sự chuyển động : *do, happen, move*

Sự tồn tại : *there is*

Đời sống : *live, die*

Chỉ định : *this, the same, other*

Số lượng : *one, two, some, all, many / much*

Sự đánh giá : *good, bad*

Sự mô tả : *big, small*

Thời gian : *when / time, now, before, after, a long time, a short time, for some time*

Không gian : *where / place, here, above, below ; far, near ; side, inside*

Liên kết liên câu : *because, if*

Tác tố mệnh đề : *not, may be*

Siêu vị từ : *can*

Tăng cường, sự gia tăng : *very, more*

Phân loại, phân phần : *kind of, part of*

Tương tự : *like*

Qua bảng trên, ta thấy tác giả dẫn ra 18 phạm vi mà sơ giản ngữ nghĩa rơi vào và số lượng đơn vị là 60 như đã nói ở trên. Bằng cách nào để đạt đến kết quả này ? Theo tác giả, “phương pháp khám phá” chính dẫn đến kết quả siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa hiện nay là thực nghiệm (thử nghiệm và sai sót) với sự cố gắng xác định một biến thể rộng của các biểu thức. Tất cả các sơ giản được đề nghị, một mặt đã tự chứng minh sẽ là rất có ích và đa năng trong bố trí các lời giải thích và mặt khác sẽ tự mình đề kháng để tạo ra các lời giải thích không luẩn quẩn, đạt chuẩn cần thiết.

Cuối cùng chỉ có một cách để chỉ ra rằng một cái gì đó là một yếu tố không thể định nghĩa thì đó là yếu tố cần dùng trong định nghĩa. Sự thực thì điều vừa nói không bao giờ có thể xảy ra nếu nói một cách nghiêm ngặt ; chúng ta khó có thể chứng minh một cách hoàn toàn rằng một cái gì đó là không thể định nghĩa được. Tốt hơn cả, chúng ta có thể nói rằng những cố gắng đa dạng là đã được thực hiện và dường như không có kết quả triệt để. Chỉ có điều khá rõ ràng là với một số yếu tố ví dụ như *I, you, someone,*

something, this... thì cái yêu cầu không thể định nghĩa được càng trở nên mạnh hơn, khẳng định hơn mà ta có thể dùng nó trong siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa như nói trên.

1.4. Tính chất của các sơ giản ngữ nghĩa

Đến đây, ta có thể thấy các sơ giản ngữ nghĩa là những yếu tố tối giản trong ngôn ngữ hằng ngày của ngôn ngữ tự nhiên. Nó là những yếu tố ngôn ngữ dễ gặp, dễ biết mà không cần giải thích bởi tính phổ biến quen dùng của chúng. Dĩ nhiên số lượng của chúng không nhiều. Những đơn vị này lập thành một tập hợp gọi là *phổ quát từ vựng*. Gọi là phổ quát bởi vì chúng còn có tính chất nữa là có đối tác trong các ngôn ngữ, tức là có cách dịch chính xác trong bất kì ngôn ngữ tự nhiên nào. Đây là một nguyên tắc quan trọng mà siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa phải tuân thủ. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh cái thuật ngữ *từ vựng* ở đây dùng trong nghĩa rộng. Vì rằng theo Wierzbicka, nó bao gồm không chỉ có từ mà cả những hình vị ràng buộc và các ngữ cố định. Theo tài liệu nghiên cứu của Wierzbicka và Cliff Goddard, trong nhiều ngôn ngữ, các sơ giản ngữ nghĩa được thể hiện bằng hình vị hơn là từ. Ví dụ trong tiếng Yankunytjara thì sơ giản ngữ nghĩa *because* trong tiếng Anh được biểu hiện bằng phụ tố *nguru* (xem Bài 10, mục I). Trong một số ngôn ngữ, sơ giản ngữ nghĩa lại được biểu hiện bằng các ngữ cố định. Chẳng hạn ngữ cố định tiếng Anh *a long time* là một ví dụ. Ý nghĩa của ngữ này không thể tách rời các từ *a*, *long* và *time* trong nghĩa dùng hằng ngày của chúng. Khi chuyển dịch ra các ngôn ngữ khác, có thể chỉ có một từ đơn. Ví dụ dịch *a long time* trong tiếng Anh sang tiếng Yankunytjara là *rawa*, tiếng Lào là *don*, tiếng Malay là *lama* (ví dụ của C. Goddard). Thậm chí trong trường hợp sơ giản ngữ nghĩa là từ đơn thì cấu tạo của chúng không hẳn là đơn hình vị, mặc dù không thường là đơn. Chẳng hạn trong tiếng Anh, các sơ giản ngữ nghĩa : *someone*, *maybe*, *inside* là một tổ hợp hình thái học. Song điểm quyết định thì ý nghĩa của chúng không phải là số cộng nghĩa của thành tố, bởi vì *someone* khác *some + one*, *maybe* khác *may + be*, và *inside* khác *in + side*.

Cũng theo C. Goddard, các sơ giản ngữ nghĩa cũng có hình thái biến thể (các biến thể từ vị hoặc các biến thể hình vị). Chẳng hạn trong các sơ giản ngữ nghĩa tiếng Anh chỉ ra ở trên, ta có thể gặp trong một số văn cảnh phối hợp từ *thing* là tương đương nghĩa từ *something*. Một loại biến thể khác trong tiếng Anh có thể nhận thấy ở đại từ nhân xưng như : *I / me*, *he / him*, *she / her*,

they / them,... Hoặc là phủ định từ *not* cũng có các biến thể như *don't, no*. Các hiện dạng của sơ giản ngữ nghĩa thường là đa nghĩa. Những thử nghiệm của nhiều tác giả chứng tỏ không thể chuyển dịch các sơ giản ngữ nghĩa theo một cách. Mặc dù vậy, sự tồn tại của các đối tác từ vựng cho các sơ giản ngữ nghĩa của siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa là điều khẳng định. Hoàn toàn tin cậy để nói rằng : “Sơ giản ngữ nghĩa của siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa là có tính hiện thực chuyển dịch hơn việc chuyển dịch một số lượng khổng lồ những từ Anh khác”⁽¹⁾.

1. 5. Siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa

Bằng những sơ giản ngữ nghĩa với tính chất nói trên, người ta có thể tạo ra một siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa. Một siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa là một bộ của những sơ giản ngữ nghĩa đã được tuyển chọn nói trên. Thực chất nó là một bộ của sơ giản ngữ nghĩa dùng để phân tích ngữ nghĩa. Trong siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa chỉ chứa những biểu thức mà chúng không được định nghĩa hoặc không có khả năng giải thích nữa, đồng thời sẽ chứa những biểu thức làm cho nó đủ sức mạnh để giải nghĩa cho những biểu thức có thể có trong ngôn ngữ nói chung. Thực chất những sơ giản ngữ nghĩa sẽ cấu tạo một loại “mini ngôn ngữ” có cùng khả năng biểu hiện như một ngôn ngữ tự nhiên đầy đủ, bởi vậy mà các nhà sáng tạo đặt cho nó tên gọi là *siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa*.

Như đã thấy, một siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa không chỉ cần một bộ từ vựng mà còn có cú pháp để tổ chức từ vựng thành ngôn ngữ. Thứ cú pháp này giả thiết những mô hình kết hợp các sơ giản ngữ nghĩa như là các yếu tố có tính phổ quát. Chẳng hạn những sơ giản ngữ nghĩa trong tiếng Anh như : *someone, something, say, bad* và *you*. Người ta giả thiết rằng đặt chúng vào với nhau để nói trong ngôn ngữ bất kì đều có sơ giản ngữ nghĩa tương đương : *someone said something bad about you*. Cũng theo cách như vậy, đã có tác giả dẫn ra các ví dụ biểu hiện cụ thể giả thiết về cú pháp siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa như sau :

Maybe something bad happened.

I want to do this.

(1) C. Goddard (1998), *Semantic analysis*, Oxford University Press.

These people lived for a long time.

I did it like this.

That place is far from here.

This thing has two parts.

If you do this, people will think something bad about you.

(Ví dụ dẫn theo C. Goddard)

Về chi tiết thứ cú pháp của siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa, ta sẽ có dịp trở lại ở dưới. Song ngay ở đây sẽ phải làm rõ cái yêu cầu cơ bản : phải xác lập một bộ của sự tương ứng giữa các sơ giản ngữ nghĩa để làm sao về cơ bản bất kì cái gì cũng có thể nói trong siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa và có thể được dịch một cách chính xác ra ngôn ngữ khác. Quả thật yêu cầu đặt ra như trên là mới và quan trọng. Như đã thấy, vấn đề không chỉ tuyển chọn chất liệu đó để mô tả, diễn đạt trong nội bộ một ngôn ngữ mà còn có tính phổ quát ; chuyển dịch tương ứng giữa các ngôn ngữ. Tính biến thể của cách chuyển dịch cũng là vấn đề đặt ra cho cái siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa phổ quát này. Tương lai giải quyết đang chờ đợi ! Những vấn đề vừa nêu lên quả là có triển vọng lí thuyết và thực tiễn to lớn. Cần thiết theo dõi xem xét vận dụng vào Việt ngữ học hiện nay.

Theo chúng tôi, để ứng dụng thiết thực ta hãy chú ý khai thác khả năng xây dựng các khúc giải giảm thiểu dùng cho lời giải nghĩa.

2. Sử dụng khúc giải giảm thiểu trong giải nghĩa

2. 1. Phạm vi giải nghĩa thường gặp

Trong đời sống sử dụng ngôn ngữ, cần thiết phải định nghĩa, giải nghĩa từ ngữ. Phạm vi thường gặp và yêu cầu khoa học cao hơn là trong tiến hành các công trình nghiên cứu lí thuyết hoặc ứng dụng liên quan đến nghĩa từ ngữ. Chẳng hạn như người làm từ điển giải thích (tường giải) phải định nghĩa tất cả từ ngữ đưa vào từ điển, người dạy học cần giảng giải nghĩa cho học sinh, người dạy sinh ngữ mà không dùng chuyển ngữ (ngôn ngữ thứ ba ngoài ngôn ngữ người dạy và người học)... Vấn đề còn rộng lớn hơn, có ý nghĩa lí thuyết hơn là xây dựng phổ quát ngữ nghĩa, vấn đề hiểu sâu cơ chế tạo nghĩa ở ngôn ngữ nhân loại...

2. 2. Một số hạn chế khi giải nghĩa

Nói định nghĩa, giải nghĩa tức là cố gắng chỉ ra nghĩa của từ (hoặc các biểu thức ngôn ngữ nói chung) bằng phương tiện của những từ (hoặc biểu thức) khác mà biểu hiện đúng nghĩa đó (nghĩa của từ cần giải nghĩa). Ở đây có phân biệt từ cần giải nghĩa (cần định nghĩa) và từ ngữ dùng để giải nghĩa (định nghĩa). Từ ngữ dùng để giải nghĩa, lời giải nghĩa ta gọi là *khúc giải*. Như vậy định nghĩa, giải nghĩa phụ thuộc hay quyết định ở khúc giải. Khúc giải tốt, khoa học, hiệu quả thì nghĩa của từ cần giải nghĩa được rõ ràng, dễ hiểu. Trong thực tiễn ngôn ngữ học, liên quan đến việc giải nghĩa đã gặp những hạn chế lớn sau đây :

– Định nghĩa vòng quanh. Ví dụ định nghĩa về *nước* : *Nước là chất uống được như nước uống*. Cũng giống như định nghĩa tiếng Anh về *salt* đã bị phê phán : *Salt as the stiff we add to salty food* (Palmer, 1976). Hoặc là định nghĩa từ tiếng Anh *claim* bằng từ *demand*, đến lượt định nghĩa từ *demand* lại dùng từ *claim* làm khúc giải (xem Macquarie Dictionary) : *Claim / Kleim / vt to demand by or as by virtue of a right ; demand as a right or due*. Nói một cách khái quát, định nghĩa vòng tròn, luẩn quẩn là lấy A định nghĩa B rồi lấy B định nghĩa C, sau đó lại lấy C định nghĩa A. Ví dụ tiếng Anh đã dẫn theo C. Goddard :

Receive : accept delivery of ; take into one's hands

Accept : consent to receive

Take : accept or receive possession of

– Định nghĩa tối nghĩa. Yêu cầu quan trọng của định nghĩa là dễ hiểu rõ. Vì vậy từ ngữ dùng khúc giải là phải dễ hiểu. Nếu không thế thì sẽ tối nghĩa. Chẳng hạn định nghĩa sau đây là thuộc loại tối nghĩa :

Demand : to ask for with authority

Claim as a right : to demand something of or from

Điều dễ thấy trong định nghĩa này là nếu một người không thạo nghĩa từ *demand* trong tiếng Anh thì chắc chắn không có khả năng hiểu từ *authority* hoặc *claim* để tiếp nhận khúc giải. Chúng ta có thể gặp hàng loạt định nghĩa trong một số từ điển mà từ dùng trong khúc giải lại khó hiểu hơn (chứ không dễ hiểu hơn) từ cần giải nghĩa. Ví dụ :

Take : accept or receive possession of

Make : produce by any action or causative agency

Fire : state of combustion

Harm : injury ; damage ; hurt

2. 3. Một ví dụ dùng khúc giải giảm thiểu

Từ trước tới nay trong phân tích ngữ nghĩa từ vựng, những từ chỉ quan hệ gia đình (cha, mẹ, ông, bà,...) thường được giới ngữ học chú ý. Theo hướng này việc áp dụng phương pháp phân tích thành tố nghĩa cũng đã được nhiều người thực hiện để phân tích và quan trọng hơn là để miêu tả nghĩa (khúc giải) một cách khoa học. Chẳng hạn mấy năm gần đây có cách định nghĩa từ *cha* như sau :

“Cha : 1 – người đàn ông có con, trong quan hệ với con... 2 – từ dùng để gọi linh mục hoặc linh mục tự xưng khi nói với người theo công giáo. 3 – từ dùng trong một số tiếng chửi rủa, chửi mắng...”⁽¹⁾. Định nghĩa này rõ ràng đã khai thác các nét nghĩa (nghĩa tố) : giới (nam), quan hệ gia đình (có con), quan hệ tôn giáo (công giáo), tiếng đệm (chửi mắng). Đây là định nghĩa tương đối thành công nhờ phân tích nghĩa thành tố và tạo khúc giải dễ hiểu.

Cũng theo hướng này, trước đó khi phân tích đối chiếu ngữ nghĩa từ chỉ quan hệ họ hàng trong tiếng Bungari và tiếng Việt, chúng tôi đã chỉ ra tám nét nghĩa phạm trù của nhóm từ này, trong đó có từ *cha*. Những nét nghĩa được kí hiệu bằng chữ cái đầu để tiện hình thức hoá trong đối chiếu và tổ hợp thành nghĩa trong định nghĩa. Ví dụ :

Nét nghĩa về giới : đực (Đ), cái (C), không phân biệt (Tr) ; quan hệ : gia đình (Gi), xã hội (X), tôn giáo (T), sống (S), chết (Ch) ; danh hiệu (D)... Từ đó mà ta có thể mô tả các nghĩa của từ *cha* và biểu diễn (khúc giải) bằng chùm kí hiệu chữ cái. Ví dụ : *cha* : 1 – Đ. Gi... 2 – Đ. X... 3 – Đ. D. T (Lê Quang Thiêm, 1979).

Chúng ta cũng gặp trong tài liệu tiếng Anh lời giải nghĩa theo những phương pháp phân tích thành tố. Chẳng hạn từ *mother* trong *Y's mother as*

(1) Hoàng Phê (Chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, NXB Đà Nẵng.

[– *male, parent of Y*]. Lời khúc giải này đã bị phê phán khi có dùng từ *parent* bởi vì từ *parent* không là tối ưu, dễ hiểu hơn từ *mother*. Vậy khúc giải giảm thiểu cho nghĩa từ *mother* thế nào ? Trong trường hợp câu : *X is Y's mother* có thể tương đương như sau :

At some time before now, Y was very small.

At this time Y was inside X's body, Y was like part of X because of this, people can think something like this :

X wants to do good thing for Y.

X doesn't want bad things happen to Y. (C. Goddard)

Khúc giải giảm thiểu xử lý nghĩa từ *mother* ra sao ? Điểm bắt đầu là chỉ ra đặc điểm sinh học. Mẹ của ai đó là người đã sinh ra người đó. Rõ ràng rằng trong Anh ngữ để nói lên điều này thì phải làm rõ mối quan hệ giữa khái niệm *mother* và *birth – give*. Dĩ nhiên từ *birth* dùng trong lời giải thích thì khó hiểu bởi vì cho một vật thì nó quá phức tạp. Nó cũng không bao gồm được ý *cho sự sinh* như một quá trình trong lời giải thích từ *mother*. Nhưng cái ý sinh ra một ai đó nói rằng ai đó nằm trong cơ thể mẹ trước khi thành người đã chỉ ra thành tố nghĩa cơ bản của từ *mother*. Còn trường hợp nét nghĩa xã hội của từ *mẹ* như người đỡ đầu, tức làm mẹ, thì bao hàm cả hai thành tố nghĩa quan trọng : đặc điểm sinh học và đặc điểm xã hội – làm vai trò của người mẹ.

Như vậy, cách diễn đạt theo khúc giải giảm thiểu trên cũng nói lên được nội dung nghĩa từ *mẹ* (*mother*) bằng siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên.

3. Cơ sở triết học của lí thuyết và quan hệ với cách tiếp cận khác

Cơ sở đầu tiên mà ta có thể thấy ở lí thuyết này là dùng ngôn ngữ tự nhiên, ngôn ngữ đời thường đơn giản để giải nghĩa.

Nếu so sánh nó với các lí thuyết hiện đại phổ biến như ngôn ngữ hình thức (ngữ nghĩa hình thức là một trong đó) thì nó có lợi hơn. Nhận xét sau đây của J. Lyons cho thấy điều đó : “Bất kì ngôn ngữ hình thức nào cũng là một thứ kí sinh trên việc dùng hằng ngày của ngôn ngữ mà trong đó nó phải tuân thủ một cách trực giác trên cơ sở ngôn ngữ tự nhiên” (1977). Đẳng này ưu điểm của siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa lại hoàn toàn dựa trên việc sử dụng hằng ngày của ngôn ngữ tự nhiên là không thể bác bỏ.

Về cơ sở triết học lí thuyết, các sơ giản ngữ nghĩa được xem như là “ý tưởng đơn giản” mà các nhà triết học duy lí thế kỉ XVII quan niệm. Luận cứ ý niệm luận cho rằng cái sơ giản ngữ nghĩa là cái mà thiếu chúng thì chúng ta không có khả năng hiểu gì hết, bởi vì hiểu một điều gì thì phải có cái gì – trong các từ ngữ mà nó phụ thuộc. Chính Leibniz từ năm 1678 đã viết như sau : “Bất cứ cái gì là ý tưởng của ta và bởi ta là mỗi một giải thích qua tự nó hoặc liên luy với khái niệm của cái khác. Bất cứ cái gì trong một khái niệm của cái khác là một lần nữa được tiếp nhận một trong hai qua tự nó, hoặc làm liên luy khái niệm của cái khác và cứ thế tiếp tục. Như vậy, một trong hai cái đã phải tiến đến cái không xác định hoặc tất cả các ý tưởng là được quyết định trong cái mà nó là được tưởng tượng qua tự nó. Nếu không cái gì là được tưởng tượng qua tự nó thì không có cái có thể là được tưởng tượng bất kì cách nào” (1973). Hoặc một tác giả khác – Arnauld – đã viết : “Tôi nói nó sẽ không có khả năng định nghĩa mọi từ. Để cho định nghĩa một từ nó là cần thiết dùng những từ khác và cứ thế tiếp tục không kết thúc. Do đó chúng ta cần thiết phải dừng lại trước các sơ giản từ ngữ cái không định nghĩa” (Arnauld và Nicole, 1996). Chính A. Wierzbicka và một số nhà ngôn ngữ học hiện đại khác nữa như Jerrold Katz, R. Jackendoff,... chọn cách tiếp cận và sơ giản ngữ nghĩa phổ quát là theo cơ sở lí luận triết học trên.

Cho đến nay, sau khi xác lập, các sơ giản ngữ nghĩa của siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa đã qua hai pha mở rộng vào những năm 1980 và 1990 vừa qua. Sự mở rộng và điều chỉnh cho hoàn thiện là tất yếu. Lúc đầu A. Wierzbicka tự mình khám phá thử nghiệm và phát hiện sai sót trên các ngôn ngữ : tiếng Anh, tiếng Ba Lan, tiếng Nga, tiếng Nhật. Những nghiên cứu sinh của bà ở Đại học Quốc gia Úc áp dụng cách tiếp cận vào ngôn ngữ thổ dân Úc như tiếng Yankunytjara, tiếng Arrrente và các ngôn ngữ : tiếng Hán, tiếng Nhật (châu Á), tiếng Ewe (Tây Phi) và một số thứ tiếng khác. Đội ngũ những người tham gia và liên đới nghiên cứu ngày càng nhiều. Quá trình bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện đang tiếp tục. Chúng tôi không dừng lại cung cấp tình hình mà chỉ nói qua các học thuyết có quan hệ trong phân tích nghĩa hiện đại.

Thứ nhất là lí thuyết “ngữ nghĩa học khái niệm” của R. Jackendoff. Thứ ngữ nghĩa này cũng đề xuất xây dựng siêu ngôn ngữ tự nhiên gọi là *siêu ngôn ngữ trừu tượng* (1983).

Thứ hai là khái niệm bộ khung và kịch bản.

Thứ ba là hướng tiếp cận ẩn dụ và sơ đồ tưởng tượng.

Trong số các hướng liên quan với siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa nêu trên, gần hơn cả là lí luận siêu ngôn ngữ tự nhiên trừu tượng đồng thời có nhân tố mới trong các lí luận và hướng vừa dẫn là khái niệm điển mẫu. Một số trong các hướng và khái niệm trên chúng tôi có đề cập tới một phần trong các khuynh hướng ngữ nghĩa hiện đại để hiểu rõ và vận dụng vào Việt ngữ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. Charles K. Ogden and Ivor Armstrong Richards (1923), *The Meaning of Meaning. A Study of Influence of Language Upon Thought and of Science of Symbolism*, Sđd.
2. Ju. D. Apresjan (1963), *Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc*. Trong "Những vấn đề ngôn ngữ học cấu trúc", Sđd.
3. C. Goddard (1998), *Semantic analysis*, Sđd.
4. Andrzej Boguslawski (1979), *On Semantic Primitives and Meaningfulness*, Sđd.
5. Anna Wierzbicka (1972), *Semantic Primitives*, trans Anna Wierzbicka and John Besemeres. Frankfurt am Main: Athenaum.
6. Anna Wierzbicka (1996), *Semantic, Primes and Universals*, Sđd.

Khuynh hướng ngữ nghĩa học tri nhận

I – DẪN NHẬP

1. Đặt vấn đề

Ngữ nghĩa học tri nhận là tên gọi một khuynh hướng ngữ nghĩa học có cách tiếp cận lí thuyết phân biệt với các khuynh hướng đã giới thiệu như : ngữ nghĩa học cấu trúc, ngữ nghĩa học hình thức. Đây cũng là khuynh hướng vừa có sự kế thừa ngữ nghĩa học truyền thống vừa bộc lộ khá tập trung những nét mới của *ngữ nghĩa học biểu hiện tinh thần* cuối thế kỉ XX.

Là một khuynh hướng lí thuyết nên ta có thể nhận thấy nội dung phạm vi nghiên cứu theo nghĩa rộng hoặc hẹp khác nhau. Theo nghĩa hẹp, nó được xem như là một bộ phận của ngữ nghĩa học trong ngôn ngữ học nói chung. Theo nghĩa rộng, có tác giả xem nó như một cách tiếp cận của ngôn ngữ học và gọi là ngôn ngữ học tri nhận. Dưới đây, trước hết xin nói về phạm vi nghĩa hẹp – *ngữ nghĩa học tri nhận*, sau đó sẽ nói sơ qua về phạm vi nghĩa rộng. Phân biệt hai cách hiểu để thấy rõ phạm vi và đối tượng nghiên cứu, còn thực chất là cùng một hướng quan niệm.

Một trong những đặc điểm nổi bật của ngữ nghĩa học tri nhận phân biệt với các ngữ nghĩa học khác đã nói là *coi trọng sự tri nhận* trong nghiên cứu nghĩa. Sự tri nhận có thể hiểu không hoàn toàn thống nhất, nhưng nhìn chung đó là đề cao sự tri giác, sự nhận thức là những hình thức của năng lực tư duy. Đó là quá trình hay kết quả phản ánh, tái hiện hiện thực vào tư duy, là các quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan hoặc quy luật tư duy cũng như kết quả của các quá trình đó. Việc coi trọng, nhấn mạnh sự tri nhận cũng có nghĩa là coi trọng, nhấn mạnh mặt nội dung, mặt

nghĩa trong phân tích miêu tả nghĩa của ngôn ngữ mà có thời đã bị xem nhẹ. Và như vậy ngữ nghĩa học tri nhận cũng coi trọng vai trò của nhân tố chủ thể con người trong ngôn ngữ, chú ý đến vai trò ngữ nghĩa trong các cấp độ, bình diện phân tích miêu tả, giải thích các hiện tượng ngôn ngữ.

Công bằng mà nhận xét thì ngôn ngữ học truyền thống cũng có quan tâm nghiên cứu nghĩa, cũng như chú ý đến bình diện tâm lí và sự nhận thức trong xem xét và giải thích sự thay đổi nghĩa, nhưng xem xét *nghĩa từ cô lập, biệt lập* mà không gắn với *văn cảnh, ngữ cảnh* và sự quan tâm chưa với tới các *loại đơn vị* khác như *câu, lời,...* Ngữ nghĩa học cấu trúc có quan tâm đến hệ thống, cấu trúc, có cái nhìn toàn diện hơn về *nghĩa* trong cấu trúc hệ thống, nhưng có khi lại sa vào phân loại luận hoặc cấu trúc luận thuần túy nên cũng không coi trọng đúng mức đến *hành chức, đến hoạt động* trong xác định miêu tả nghĩa. Ngay cả ngữ pháp tạo sinh của N. Chomsky cũng có nói đến *cấu trúc mặt, cấu trúc sâu* và kể cả một số công trình *ngữ nghĩa tạo sinh* cũng có nói đến nghĩa. Tuy nhiên, do quá chú ý quá trình tạo sinh, cách tiếp cận hình thức với quan niệm rằng : Cấu trúc ngôn ngữ và các quy tắc tạo sinh được hình thành bằng một sự lắp ghép tự động hoặc như một năng lực độc lập với các quá trình tinh thần khác như sự chú ý, sự hồi tưởng và suy luận của con người nên thực chất cũng coi nhẹ ngữ nghĩa. Hơn nữa, quan niệm *ngôn ngữ học hướng ngoại* của một năng lực ngôn ngữ độc lập không thể nào kết gắn được với *ngôn ngữ học hướng nội* nên sự chuyển đổi của chúng trong ngữ âm học, cú học và nghĩa học của ngữ pháp tạo sinh thực chất là một gán ghép cơ giới. Nó tách rời sự tri nhận hình thức, các biểu hiện với sự tri nhận ngữ nghĩa và quá trình ngược lại ở người bản ngữ (xem N. Chomsky, *Ngữ pháp tạo sinh*, 1988).

Vượt lên các khuynh hướng ngữ nghĩa học trước nó, nhất là những hạn chế của ngữ nghĩa học hình thức, *ngữ nghĩa học tri nhận* quan niệm rằng : Ngôn ngữ là một năng lực tinh thần và khả năng ngôn ngữ của con người được xác định như một hình thức của tri thức, của khả năng tri nhận. Vì vậy, ngữ nghĩa học tri nhận (và rộng hơn là ngôn ngữ học tri nhận) thừa nhận : Tri thức ngôn ngữ là một bộ phận của sự tri nhận nói chung của con người. Đối tượng của sự phân tích ngữ nghĩa là khám phá quy luật, khả năng và kết quả tri nhận ngữ nghĩa và ngôn ngữ nói chung của cá nhân và cộng đồng ngôn ngữ. Dĩ nhiên với cách quan niệm như vậy, ngữ nghĩa học tri nhận không tách rời hoàn toàn các thành tựu của các ngữ nghĩa học khác mà nó

có sự kế thừa và có quan hệ với các ngữ nghĩa học và ngôn ngữ học khác. (xem mục II. 3). Trong nội bộ của ngữ nghĩa học tri nhận cũng có những hướng khác nhau. Ta hãy dừng lại sơ lược các hướng và các quan hệ đó.

2. Sự xuất hiện

Theo các nhà nghiên cứu, khởi đầu của ngữ nghĩa học tri nhận phải kể đến công trình của Eleanor Rosch. Trong bài báo *Về cấu trúc bên trong của các loại ngữ nghĩa và sự tri giác*⁽¹⁾, E. Rosch đã công bố kết quả thực nghiệm tâm lí tri nhận tương ứng với nghĩa của từ. Sau đó hai năm, bà cùng với C. B. Mervis lại công bố công trình tiếp theo, nói rõ hơn cấu trúc bên trong của các loại ngữ nghĩa và sự tri nhận trong tập san *Tâm lí học tri nhận*⁽²⁾. Quan niệm đó được một tác giả tóm tắt đại thể như sau : “Khi phân tích miêu tả và phân loại ngữ nghĩa, hầu hết tư duy truyền thống có cách xử lí các thành tố của loại như là một hiện tượng kĩ thuật số, hoặc là có tất cả hoặc là không. Điều đó đã dẫn đến kết quả là trong nhiều công trình của triết học, tâm lí học, ngôn ngữ học, nhân loại học v. v... đi đến quyết định rằng : Các loại là những thực thể cứng nhắc lôgic mà mỗi thành tố trong đó được xác định bằng một bản kiểm kê gồm các thuộc tính tiêu chuẩn hoá và tất cả được bộc lộ ra với vài thuộc tính bổ sung đầy đủ cùng một cấp độ và có sự ngang bằng giữa các thành tố. Trong trường hợp ngược lại, nó được xác định cơ bản rằng các sự phân loại tri nhận chỉ là tương tự nhau và về danh nghĩa chẳng qua là đại diện một cách tương tự về mặt lôgic mà thôi”⁽³⁾. Như vậy với quan niệm vừa dẫn ra đã thấy một quan niệm mới hướng *cấu trúc bên trong của việc phân tích, phân loại nghĩa* (khác với hướng ngữ pháp tạo sinh và cách tiếp cận ngữ nghĩa hình thức là hướng ngoại). Hướng tri nhận không chỉ được tác giả, các đồng nghiệp tâm lí học tri nhận tiếp tục và phát triển mà nó trở thành *cơ sở lí luận cho cách tiếp cận tri nhận của ngữ nghĩa học và ngôn ngữ học tri nhận*. Các nhà nghiên cứu cho biết ngữ nghĩa học tri nhận bắt đầu hình thành từ những năm 80 của thế kỉ XX. Nó thể hiện rõ

(1) E. Rosch (1973), *On the internal structure of perceptual and semantic categories*, in T. E. Moore (ed), *Cognitive Development and the Acquisition of Language* (New York : Academic Press, 111,174).

(2) E. Rosch and C. B. Mervis (1975), *Family resemblances : studies in the internal structure of categorie* (Cognitive Psychology, 7 : 573 – 605).

(3) D. Geeraerts (1997), *Diachronic Prototype Semantics*, Clarendon press – Oxford, pp 10.

trong nội dung của hàng loạt công trình và tuyển tập các bài báo. Đáng chú ý là các tác giả sau : R. Jackendoff (1983), A. Wierzbicka (1985), G. Lakoff (1987), D. Dubois (ed) (1991), R. Langacker (1991), J. Taylor (1992), B. Rudzka – Ostyn (ed) (1993), G. Fauconnier (1994).

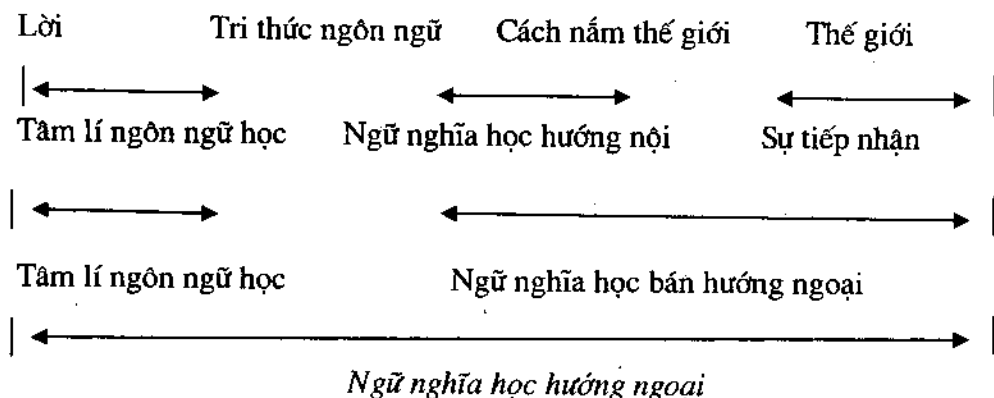
3. Các hướng tiếp cận

Nét mới của ngữ nghĩa tri nhận và rộng hơn là ngữ pháp tri nhận là chọn cách tiếp cận khác với hướng của ngữ pháp và ngữ nghĩa tạo sinh. Như đã biết, ngữ pháp tạo sinh, mà người đại diện là N. Chomsky, trong công trình khởi đầu (1965) và cả công trình 20 năm sau (1986) đã chọn hai cách tiếp cận *ngôn ngữ hướng ngoại*. Đó là : (1) Nghiên cứu ngôn ngữ như là một sự tạo tác bên ngoài mà con người đã vận dụng. (2) Nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ do con người đặc trưng hoá cái thế giới bên ngoài. Chính hướng tiếp cận này đã dẫn đến hệ quả là khuynh hướng tạo sinh, mặc dù đã không ít cố gắng diễn giải ngữ nghĩa, vẫn không khắc phục được việc xem nhẹ ngữ nghĩa của khuynh hướng này trong nghiên cứu của ngôn ngữ học Mỹ.

Ngữ nghĩa và ngôn ngữ học tri nhận, ngược lại, chọn con đường tiếp cận *ngôn ngữ hướng nội*. Đặc điểm của ngôn ngữ hướng nội cũng có hai cách quan niệm, nhưng khác hẳn ngôn ngữ hướng ngoại. Đó là : (1) Coi sự nghiên cứu ngôn ngữ như là sự khám phá “một cơ thể” của sự hiểu biết một vốn tri thức thể hiện trong ý nghĩ, trong trí tuệ của cá nhân và cộng đồng người nói. (2) Xem sự nghiên cứu những đặc điểm ngôn ngữ và ngữ nghĩa được đặc trưng hoá trong khả năng tri nhận của người nói, vì vậy việc nghiên cứu, miêu tả ngôn ngữ và ngữ nghĩa phải gắn với tâm lí học tri nhận và khoa học tri nhận. Chính vì đặc điểm này mà ngay từ khi quan niệm ngữ nghĩa tri nhận ra đời không lâu thì đã được một đồ đệ có uy tín của ngữ pháp tạo sinh xem xét vận dụng. Đó là trường hợp R. Jackendoff – người đã có công trình *Cách diễn giải ngữ nghĩa trong ngữ pháp tạo sinh*⁽¹⁾. Sau này, ông lại cho ra đời một công trình được xem là một hướng trong ngữ nghĩa và ngữ pháp tri nhận *Ngữ nghĩa học và sự tri nhận* (1989). Ngay trong trang đầu chương I của cuốn sách *Cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc khái niệm*, ông đã tuyên bố “Nghiên cứu ngữ nghĩa học của ngôn ngữ học tri nhận là nghiên cứu tâm lí học tri nhận” (1989).

(1) R. Jackendoff (1972), *Semantic Interpretation in Generative Grammar*, MIT press Cambridge.

Hướng tiếp cận của R. Jackendoff là vận dụng quan niệm tri nhận vào nghiên cứu ngôn ngữ nhằm khắc phục những hạn chế của ngữ pháp tạo sinh. Lập trường của R. Jackendoff thể hiện ở sơ đồ phân giới sau :



Theo hướng của sơ đồ này, ngữ nghĩa học hướng nội của R. Jackendoff có nét mới. Thứ ngữ nghĩa học này vừa có tri thức ngôn ngữ hướng ngoại mà tác giả gọi là *bán hướng ngoại* lại vừa có quan hệ với ngữ nghĩa học ngôn ngữ hướng nội, tức là ngữ nghĩa *dùng sự tri nhận để nắm lấy thế giới – nhận thức và hiểu thế giới*. Tuy hướng tiếp cận của R. Jackendoff có chú ý đến nghĩa từ, ngữ nhưng chủ yếu là nghĩa *câu, lời*. Tác giả muốn vận dụng lí luận tri nhận để khắc phục hạn chế của mô hình ngữ pháp tạo sinh.

Hướng tiếp cận ngữ nghĩa học tri nhận sâu hơn thể hiện ở các công trình của G. Lakoff⁽¹⁾, Lakoff và Johnson (1980), Lakoff và Turner (1989), R. Langacker (1991). Đặc điểm chung của hướng này là chú ý nhiều đến chức năng tri nhận trong nghiên cứu ngôn ngữ. Nó xem ngữ nghĩa như là công cụ để tư duy và tri nhận thế giới, nó thừa nhận sự tương tác giữa con người và thế giới thông qua cấu trúc thông tin hình thành trong trí não con người. Nó đề cao vai trò của sự tri nhận và có tham vọng khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ loài người với *hệ thống khái niệm nhân văn*, bởi vì ngôn ngữ tri nhận là công cụ, phương tiện tổ chức, chuyển tải, bao chứa thông tin về thế giới và kinh nghiệm của con người. Hướng nghiên cứu này thừa nhận rằng : Cấu trúc hình thức của ngôn ngữ được nghiên cứu không phải là một sự lắp ghép tự động như ngữ nghĩa tạo sinh quan niệm mà thực chất là sự

(1) G. Lakoff (1987), *Women, fire and dangerous things : What categories reveal about the mind,...*

phản ánh, ánh xạ của những cấu trúc khái niệm nói chung, của các nguyên tắc phạm trù hoá, của các cơ chế hoạt động ngôn ngữ trong giao tiếp với ảnh hưởng trực tiếp của bối cảnh môi trường và kinh nghiệm. Ngôn ngữ học tri nhận xem nghĩa là một nhân tố tinh thần. Biểu hiện, biểu diễn nghĩa là một biểu hiện tinh thần. Nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ tri nhận thể hiện ở cấu trúc khái niệm và cấu trúc nghĩa mà tập trung điển hình ở tính đa nghĩa. Trong phân tích nghĩa, ngữ nghĩa tri nhận cũng chú ý tri thức ngữ văn, văn hoá và kinh nghiệm dân gian. Các quá trình chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ, kiêng kị, uyển ngữ cũng được chú ý khai thác với nhận thức mới...

4. Định hướng nghiên cứu

Ngữ nghĩa tri nhận hướng trọng tâm vào việc phân tích *cơ sở khái niệm* và *cơ sở quy ước kinh nghiệm* của phạm trù. Nó chú ý xác lập *kiểu* hơn là xác lập *cấp độ* và sự *phân loại luận*. Lí luận điển mẫu được chú ý khai thác. Ngữ nghĩa và ngôn ngữ tri nhận khảo sát tri thức ngôn ngữ của người nói trước hết là ở sự khái niệm hoá và phạm trù hoá thuộc những mức độ khác nhau. Các nhà ngữ pháp tri nhận cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống đa dạng các kiểu và phạm trù. Ngôn ngữ gắn với toàn bộ sự tri nhận thế giới của người nói mà trong đó những phạm vi, chủ đề, nhu cầu và lợi ích của con người được phân loại và phạm trù hoá bằng ngôn ngữ, thông qua ngôn ngữ và sự tri nhận của họ. Quá trình đó xảy ra trước hết là trong từ vựng rồi sau đó mở rộng ra trong cú học, dụng học. Những nguyên tắc và bình diện chức năng ngôn ngữ được đặc biệt chú ý. Những biểu hiện của cú học, dụng học quyện chặt với nghĩa thông qua sự tri nhận của người nghe, người nói ngôn ngữ. Trong khái niệm hoá, phạm trù hoá ngôn ngữ học tri nhận không dừng lại ở nhận thức duy lí, bách khoa mà quan trọng hơn là chú ý đến *quy ước dân gian, tri thức kinh nghiệm, cảm xúc và dụng học*. Do nhấn mạnh vai trò nghĩa và sự tri nhận, chú ý đến tính ưu trội của nghĩa ở việc xác lập cơ sở khái niệm và phạm trù, ngữ nghĩa học tri nhận áp dụng *luật phối cảnh* trong tri nhận thế giới. Nó quan niệm rằng ý nghĩa ngôn ngữ có chức năng phối cảnh hoá. Nó chú ý ba chức năng chính trong nghiên cứu ngôn ngữ. Một là xác lập tính ưu trội của nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ trong phân tích, miêu tả của ngôn ngữ học. Hai là chú ý xác lập từ vựng, khai thác kho từ vựng. Bởi vì từ vựng là hệ thống tín hiệu mở điển hình, nơi tiếp nhận, lưu giữ, tàng trữ thông tin nội dung, mã hoá thực tại vào chất liệu ngôn ngữ. Sau đó mở

rộng ra ngữ pháp học, cú học, dụng học. Ba là chú ý xét cấu trúc bên trong của loại và phạm trù, sự kết hợp đa dạng của kiểu và phạm trù trong những phạm vi rộng lớn hơn...

Có thể nói tóm tắt rằng những định hướng chức năng luận và chiến lược nghiên cứu của ngữ nghĩa và ngôn ngữ học tri nhận (ngữ pháp tri nhận) nói trên đã được triển khai trong các công trình của nhiều tác giả từ sau những năm 80 của thế kỉ XX. Những biểu hiện ở mỗi công trình và tác giả là rất cụ thể và đa dạng. Trong giới hạn chọn hướng nghiên cứu, chúng tôi chỉ giới thiệu đại thể và sơ lược như trên. Tiếp theo xin đi vào vài biểu hiện và khái niệm cụ thể.

II – CÁC HƯỚNG THỰC HIỆN

1. Ngữ nghĩa học biểu hiện tinh thần

Như đã nói, ngữ nghĩa học tri nhận thể hiện cụ thể ở cách tiếp cận ngữ nghĩa như là nội dung tinh thần biểu hiện trong ngôn ngữ. Quan điểm xuất phát của ngữ nghĩa học biểu hiện tinh thần cho rằng khả năng con người nói về thế giới phụ thuộc vào mô hình tinh thần của họ về thế giới. Theo quan điểm như vậy thì mỗi thứ tiếng thể hiện một cách hiểu về hiện thực, đó là về *các kiểu loại sự vật và bối cảnh* trong thế giới. Điều này giả định rằng nếu trong thế giới chỉ có cùng một bối cảnh thì các ngôn ngữ khác nhau có thể có các cách biểu hiện khác nhau. Sự thực ở mỗi ngôn ngữ, người ta dùng cách nào để biểu hiện sự vật, bối cảnh là tùy thuộc vào cách quy ước của cộng đồng ngôn ngữ đó. Nhiều nghiên cứu chứng tỏ rằng cái tạo nên sự khác nhau ở việc biểu hiện nghĩa là ở chỗ thường có những cách khái niệm hoá khác nhau, có những cách cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau trong miêu tả cùng một sự vật và bối cảnh của thế giới. Như vậy cũng có thể hiểu lí luận và cách tiếp cận biểu hiện tinh thần của ngữ nghĩa học tri nhận nhấn mạnh nội dung tinh thần và cách thức ngôn ngữ miêu tả hiện thực. Cách thức này phụ thuộc vào cấu trúc khái niệm và cấu trúc ý nghĩa được quy ước, tri nhận trong từng ngôn ngữ.

Quan niệm ngữ nghĩa biểu hiện tinh thần cho rằng nghĩa, ý nghĩa là một tồn tại trừu tượng trong biểu thức ngôn ngữ biểu hiện sự vật bối cảnh của thế giới. Vậy cái tinh thần trừu tượng đó tồn tại như thế nào? Có một loại quan niệm cho rằng thực thể tinh thần là những ý niệm hay hình ảnh

của sự vật, hiện tượng. Những người theo quan niệm này đoán định rằng mối quan hệ giữa thực thể tinh thần – ý niệm và thực thể hiện thực trong thế giới vật chất và tinh thần là na ná như nhau (ví dụ xem quan niệm của Kempson, 1977). Quả là điều này có thể hình dung được đối với danh từ chung. Vì rằng với danh từ chung như *nhà*, *xe* thì ý niệm về chúng là những biến thể khác nhau phụ thuộc vào kinh nghiệm của người nói, người nghe. Trong tài liệu ngôn ngữ học, có một ví dụ thường được dẫn ra để phản đề, đó là từ *hình tam giác*. Đối với người này có thể hình dung hình tam giác có ba cạnh bằng nhau (tam giác đều), người khác lại có thể hình dung một tam giác cân, còn người thứ ba thì chỉ hình dung là một hình có ba cạnh mà thôi. Như vậy thật khó mà tưởng tượng ra một ý niệm về hình tam giác kết hợp đồng đều ba cách hình dung hình tam giác nói trên. Và thế là theo quan niệm này thì cũng khó có một ý niệm thoả mãn, có thể nói đầy đủ, hình dung đồng đều mọi *chiếc xe*, *cái nhà*,... Khó hơn nữa là loại ý niệm đó thoả đáng dùng cho các từ như : *chất đốt*, *động vật*, *thức ăn*, hoặc các từ trừu tượng như : *tự do*, *công lí*, *dân chủ*,... trong mọi cộng đồng, mọi ngôn ngữ.

Khắc phục hạn chế của cách quan niệm trên, có lí luận nêu ra cho rằng : Ý nghĩa của từ khi là biểu hiện tinh thần thì nó không thể tri giác bằng thị giác mà là cái gì trừu tượng hơn nữa khái niệm. Quan niệm này có lợi thế là ta có thể chấp nhận khái niệm như nó có thể chứa những thuộc tính không nhìn thấy được, những thuộc tính cho phép hình dung *cái bàn* là *cái bàn*, *dân chủ* là *dân chủ* v. v... Hơn nữa nó còn có một lợi thế khác là cho phép nhà ngữ nghĩa học chấp nhận một số kết quả của nhà tâm lí học đã miêu tả khái niệm hơn là tự mình phải làm điều đó. Như vậy có thể chấp nhận một số khái niệm, có quan hệ với những kích thích, tiếp nhận được, ví dụ như *mặt trời*, *nước*,... Và số khác là khái niệm phức tạp như *độc lập*, *chính nghĩa*,... hoặc những khái niệm bao hàm một lí thuyết hoàn chỉnh hay những tổng thể văn hoá... Vậy là với quan niệm vừa nói, nhà ngữ nghĩa học chấp nhận cách tiếp cận biểu hiện tinh thần có thể xác lập các *cấu trúc khái niệm* (để tạo lập cơ sở của ngữ nghĩa học, đưa sự soi sáng vấn đề nghĩa của ngôn ngữ theo tuyến nghiên cứu gắn với tâm lí học tri nhận. Nhờ vậy mà nhà nghiên cứu có thể xác nhận cách biểu hiện *cấu trúc khái niệm* và quan hệ của nó với *cấu trúc ngữ nghĩa* mà ta sẽ xem xét ở phần tiếp theo.

2. Làn ranh giữa khái niệm và nghĩa

Một trong những tác giả có nhiều công trình về ngữ nghĩa học trong 30 năm trở lại đây là J. Lyons. Trong công trình công bố gần đây (1995) (thực ra quan điểm đã được trình bày trước đó và cả công trình năm 1981, nay in lại với tiêu đề mới), ông đã tổng hợp vắn tắt sáu lí luận về nghĩa, trong đó có ba khuynh hướng mà chúng tôi chú ý khai thác là : (1) Lí luận quy chiếu và biểu thị : “Nghĩa của một biểu thức là cái mà nó *quy chiếu* hoặc *biểu thị* hoặc *dại diện cho*”. (2) Lí luận ý niệm hoặc tinh thần luận : “Nghĩa của một biểu thức là ý niệm hoặc khái niệm kết hợp nó trong ý nghĩ của một ai đó biết và hiểu biểu thức”. (3) Lí luận điều kiện chân trị : “Nghĩa của một biểu thức là sự kiến tạo của nó với những điều kiện chân trị của câu chứa nó”. Ba thứ lí luận nghĩa còn lại là : lí luận hành vi, lí luận nghĩa là cách dùng và lí luận minh xác (Lyons, 1995). Theo Lyons, không một lí luận nào dẫn ra trên đây riêng biệt có thể giải quyết tốt những vấn đề ngữ nghĩa. Chúng tôi chủ trương chọn ba lí luận đã dẫn để xem xét ngữ nghĩa tiếng Việt, trong đó hướng chính là (2), kết hợp với (1) và (3). Dưới đây là vài cách hiểu khái niệm cơ sở làm chỗ dựa.

Khái niệm là thuật ngữ khá quen thuộc với giới ngôn ngữ học ở Việt Nam cũng như những ai quan tâm đến nhận thức luận. Có điều là khi vận dụng vào phân tích nghĩa, chúng ta thường chấp nhận nó như một tiên đề có sẵn và gọt nó sang một bên để phân tích, xác định nghĩa của từ hoặc đồng nhất *nghĩa* với *khái niệm*. Ngay cả F. de Saussure cũng chỉ ra rằng từ không chỉ có ý nghĩa mà còn cả giá trị⁽¹⁾. Nhưng dường như theo giải thích của ông, *nghĩa* của từ trùng với *khái niệm*. Và ông cũng không phân biệt thật rõ ba khái niệm : *nghĩa*, *khái niệm* và *giá trị*. Ta không bàn đến khái niệm *giá trị*, một khái niệm xét về nội dung của nó là do quan hệ từ này với từ khác trong một ngôn ngữ. Hãy nói về *khái niệm* và *nghĩa*. Cách hiểu nội dung *khái niệm* chính xác nhất nên dựa vào quan niệm của các nhà tâm lí học.

Trong một từ điển bách khoa tâm lí học có định nghĩa : “Một khái niệm bao gồm thông tin được con người tập hợp về một hoặc một số sự vật – các khách thể, sự kiện, tư tưởng, quá trình hoặc các quan hệ – cái cho phép con người phân biệt một vật riêng lẻ hoặc một lớp sự vật với các vật hoặc lớp sự

(1) F. de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Sđd.

vật khác và hơn nữa liên hệ nó với vật hoặc lớp sự vật khác" (H. J. Rlausmeier, 1984).

Tác giả vừa dẫn cũng cho biết một khái niệm cần được xem xét hai mặt : (1) Như là một sáng tạo tinh thần và (2) Như là một tập hợp nội dung được tiếp nhận xã hội của những thông tin biểu hiện đặc thù. Đối với người nói, khái niệm được học hỏi và thay đổi rất nhiều từ thời thơ ấu đến tuổi trưởng thành. Khái niệm phát triển, thay đổi theo nhận thức lí tính, theo hiểu biết khoa học. Nghĩa cũng thay đổi, phát triển nhưng theo cách dùng trong văn cảnh, ngữ cảnh, trong giao tiếp đời thường. Song cần nói ngay rằng quan niệm về nội dung khái niệm như một tập hợp điều kiện cần và đủ là cách miêu tả truyền thống về khái niệm thuộc loại lí luận điều kiện chân trị đã nói trên. Với cách quan niệm này, nếu chúng ta có khái niệm *chó* thì nó phải có chứa những thông tin cần để quyết định nó là *chó* (chứ không phải là *mèo*). Chẳng hạn thử xem những nét đặc điểm và nét phụ trợ phân biệt *chó* với *mèo* :

	<i>Chó</i>	<i>Mèo</i>
<i>Nét chính</i>	– Động vật – Có bốn chân	– Động vật – Có bốn chân
<i>Nét phụ</i>	– Vật nuôi giữ nhà, đi săn, làm cảnh	– Vật nuôi bắt chuột, làm cảnh

Như vậy, đặc điểm, nét chính là điều kiện *cần* để xác định *chó*, *mèo* là động vật ; đồng thời có điều kiện bổ sung để phân biệt *chó* với *mèo* và phân biệt *chó*, *mèo* nói chung với *chó*, *mèo* cụ thể nào đó có đặc điểm riêng do dị dạng hoặc cá thể đặc biệt, hoặc *chó*, *mèo* nhân tạo làm đồ chơi. Với điều kiện cần và đủ, tức là khi có đủ thông tin cần thiết, ta xác định được khái niệm cụ thể đó.

Vấn đề cần giải quyết là : *Đặc điểm* nào là thông tin cần và đủ ? Như trường hợp xác định khái niệm *chó* hay *mèo*. Nét đặc điểm *động vật* là khá rõ ràng. Tiếp theo, nét nghĩa *có bốn chân* cũng dễ thống nhất, nhưng có vấn đề nếu có con nào đó dị dạng chỉ ba chân thì sao ? Không phải *chó* tự nhiên mà là *chó* nhân tạo thì sao ? Ta cũng vẫn phải gọi nó là *chó* chứ không có tên gọi khác. Nhưng đến nét nghĩa phụ *vật nuôi giữ nhà, đi săn, làm cảnh, nhân tạo* thì biên độ dao động khá lớn. Vì cứ liệt kê như thế thì ở Việt Nam, ở Hàn Quốc phải kể thêm nét đặc điểm động vật nuôi có thể ăn thịt. Và có

câu hỏi đặt ra : Chó hoang, không giữ nhà, chỉ làm cảnh, hoặc chó nghiệp vụ thì sao ? Rõ ràng chỉ giới hạn ở từ vựng hoá không thôi thì không thể biểu hiện được nội dung nghĩa. Vậy là điều kiện cần có thể rất chung còn điều kiện đủ thì không sao có thể xác định hết được trong giới hạn từ vựng hoá mặc dù từ vựng hoá đã linh hoạt hơn sự định danh, tên gọi đơn giản. Đó là nói về mức độ tri thức bình thường, còn trường hợp khả năng nhận thức hạn chế thì sao ? Tương tự, mấy ai trong chúng ta hiểu rõ được những khái niệm chỉ vật quý như *kim cương*, *vàng* mà chúng ta vẫn gọi khi thật ra ta không rõ về tất cả các đặc điểm của chúng. Vậy là nhiều khi ta biểu thị một sự vật, một hiện tượng cũng có thể chỉ nhờ một số nét dấu hiệu nào đó hoặc cũng chỉ nhờ một *định nghĩa* biết được đâu đó mà thôi. Chính vì lẽ đó, cách giải quyết là cần phân biệt *khái niệm* với nội dung nghĩa của nhà chuyên môn khoa học và *khái niệm* theo cách quan niệm quy ước thông thường. Chỉ có nhà chuyên môn mới dùng từ với nghĩa khoa học, tức với *khái niệm* có thông tin với điều kiện cần và đủ, còn người nói chỉ dùng từ với *khái niệm* như quy ước thông thường mà thôi. Nhưng cũng cần thấy sự phân biệt không có một ranh giới dứt khoát mà là một thể liên tục với các mức độ thuộc tính khác nhau khác nhau với một ranh giới mờ.

Ngoài kiến giải theo cách trên, cũng còn có một đề xuất khác quan hệ với khái niệm trong ngữ nghĩa học hiện đại : Khái niệm điển mẫu.

Như ở mục I. 3 đã nói, người đề xuất khái niệm điển mẫu, một đề xuất có nhiều ảnh hưởng trong khắc phục hạn chế của kiến giải vấn đề *điều kiện cần và đủ* của khái niệm, là E. Rosch và những cộng sự của bà (Rosch, 1973, 1975 ; Rosch và Mervis, 1975). Thực chất đây là một mô hình của các khái niệm khi ta nhìn nhận chúng như một cấu trúc, bởi vì chúng có thành phần trung tâm hoặc *thành phần điển hình* của một phạm trù. Chẳng hạn như : *bàn*, *ghế* là thành phần điển hình của phạm trù *đồ gỗ* ; *trâu*, *bò*, *chó*, *lợn* là thành phần điển hình của phạm trù *gia súc*. Những thử nghiệm của Rosch chứng minh rằng : Người nói có xu hướng đồng ý, chỉ ra một cách dễ dàng, nhanh chóng các thành phần điển hình hơn là thành phần kém điển hình. Vì rằng những thành phần điển hình nhanh chóng xuất hiện trong tâm trí người nói hơn thành phần khác. Một khảo sát của Labov (1975) cũng có kết quả tương tự khi ông cho rằng : Ranh giới giữa các khái niệm có thể *duyệt như là không cố định đối với người nói* hoặc là "mơ hồ" hơn cái được định nghĩa rõ ràng.

Trong ngữ nghĩa học hiện đại, người ta thường dẫn ra trường hợp *cá voi*. Họ cho rằng ranh giới phân loại *cá voi* là cá (động vật dưới nước) và động vật trên cạn là điều tranh cãi. Đường như những thuộc tính khái niệm của nó trong hiện thực có thể thuộc về hai loại nguyên mẫu ngang bằng nhau. Nhưng rồi với lí luận *điển mẫu*, nhiều người nghiêng về quan niệm cho cá voi là loài cá bởi vì nó mang những thuộc tính *điển hình loài cá* hơn là thuộc tính điển hình động vật cạn : sống dưới nước, trong đại dương, có vây,... Cùng cách quan niệm như vậy là cách xếp loại *chim cánh cụt*.

Trong tài liệu tâm lí học, cũng có một số kiến giải về hiệu quả của thuyết điển mẫu. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng điển mẫu là một cái trừu tượng. Cái trừu tượng này có thể là một bộ của những *nét đặc thù* mà với chúng, ta có thể so sánh với những *cái thực hữu* như Smith và Medin đã khẳng định (1981). Một số nhà nghiên cứu khác lại đề xuất rằng chúng ta có thể xây dựng phạm trù hoá bằng cách dựa vào những cái tiêu biểu, điển hình, như kiến giải của Medin và Rosch (1992).

Riêng trong địa hạt ngôn ngữ học, hiệu quả nổi bật của lí thuyết điển mẫu cũng được soi sáng trong xem xét mối quan hệ giữa tri thức ngôn ngữ học và tri thức bách khoa. Chẳng hạn như cả hai nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Charles Fillmore (1982) và George Lakoff (1987) đều có tuyên bố giống nhau rằng : *Người nói có một lí luận dân gian về thế giới, thứ lí luận cơ sở trên kinh nghiệm của họ và được bám rễ vào văn hoá của họ*. Lí luận này được Fillmore dùng thuật ngữ *bộ khung*, còn Lakoff thì gọi là những *mô hình tri nhận ý tưởng hoá*. Chúng không phải là lí luận khoa học hoặc là những định nghĩa nhất quán mà là những *tuyển chọn của cách nhìn văn hoá*. Vậy là nội dung *nghĩa từ – cấu trúc khái niệm* như có một số nét điển hình và lan toả theo hai chiều hướng : *hướng tri thức khoa học bách khoa* và *hướng tri thức dân gian văn hoá*. Với quan niệm như vậy thì việc dùng từ cần phải kết hợp tri thức ngữ nghĩa văn hoá và tri thức bách khoa, và sự thống hợp hai tri thức trên có thể đưa đến hiệu quả nổi bật, chúng là những mặt khác nhau nhưng không tách biệt nhau. Còn đứng ở góc độ tổng hợp lí luận và phương pháp thì đến đây chúng ta thấy : *Lí thuyết điển mẫu, lí thuyết bộ khung và lí thuyết mô hình tri nhận ý niệm hoá thực sự là một số đề xuất về cách hiểu khái niệm* như đã nói ở mục trên.

3. Hướng nhìn nhận về nghĩa

Ngữ nghĩa học hình thức có nhiều cách hiểu khác nhau về bản chất của nghĩa. Trong số các cách hiểu khá đa dạng ấy, có ba cách sau đây được xem là quan trọng : (1) Lí luận về nghĩa điều kiện chân trị, như đã nhắc đến ở trên, trong đó bản chất nghĩa được dựa trên cái quy chiếu và sự thật ; (2) Bản chất nghĩa tương ứng với sự thật tức là nghĩa là sự thật tồn tại trong tương ứng giữa tín hiệu và sự tình trong thế giới và (3) Quan niệm về các quy chiếu khách quan tức là trong nghĩa có một cách chính xác khách quan liên hệ những tín hiệu với sự vật trong thế giới. Những cách hiểu này người ta gọi là *ngữ nghĩa học khách quan* – một thứ ngữ nghĩa học dựa vào niềm tin siêu hình cơ sở : Các phạm trù trong hiện thực khách quan tồn tại một cách độc lập với ý thức cùng với những đặc tính và những quan hệ của chúng. Tương ứng với quan niệm như vậy, các tín hiệu ngôn ngữ là có nghĩa vì rằng chúng liên hệ với những phạm trù khách quan đó của hiện thực (G. Lakoff, 119).

Khác với cách quan niệm trên, ngữ nghĩa học tri nhận quan niệm rằng con người không tới gần được một hiện thực độc lập và vì vậy cấu trúc của hiện thực được phản ánh trong ngôn ngữ là một sản phẩm của trí tuệ con người. Cái chân và cái ngụy ngôn ngữ học phải liên hệ với cách quan sát, diễn dịch, hoàn cảnh mà cách quan sát và diễn dịch hoàn cảnh đó lại được dựa trên cái khung quan niệm của họ và họ dùng ngôn ngữ nào để phản ánh chúng. Như vậy, ý nghĩa thuộc phạm trù tinh thần, phạm vi ý thức. Vấn đề nghĩa trong ngữ nghĩa tri nhận gắn liền với những vấn đề lí thuyết nhận thức. Lí thuyết tri nhận, nói rộng hơn, là nhận thức luận hướng nhiều hơn vào phẩm chất tinh thần của con người. Sự thực thì trong ngữ nghĩa học cấu trúc, ngữ nghĩa học hình thức, đặc biệt là sự vận dụng những khuynh hướng ngữ nghĩa đó ở Việt Nam, chúng ta đều rất chú ý lí luận nhận thức biện chứng duy vật. Có điều là trong lúc phân tích, miêu tả, giải thích, nhất là tìm cách giải thích theo phương pháp phân tích thành tố, đặc biệt là các tín hiệu có nghĩa miêu tả và theo cách tiếp cận quy chiếu theo thuyết định danh chức năng của tín hiệu nên đã không chú ý đúng mức đến loại tín hiệu không có nét nghĩa miêu tả, phân biệt siêu hình nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp, bỏ sót nghĩa từ hư, không chú ý đúng mức đến các quá trình ngữ nghĩa, phân tách cứng nhắc quan hệ đồng đại và lịch đại trong nhận diện, giải thích, phân tích ngữ nghĩa,...

Cần nói ngay rằng nếu thừa nhận vai trò và vị trí nghĩa trong tất cả các cấp độ phân tích ngôn ngữ thì không chỉ chú ý *nghĩa từ vựng* hay *nghĩa sự vật* mà *nghĩa ngữ pháp* hay *nghĩa tình thái* cũng cần chú ý đúng mức. Các nghĩa ngữ pháp, nhất là *nghĩa tín hiệu phi miêu tả*, *nghĩa từ hư* là rất đa dạng và phức tạp. Ranh giới thực và hư, đồng đại và lịch đại, cấu trúc và hoạt động, ngữ nghĩa và ngữ dụng trong xử lí nghĩa thật không đơn giản. Đặc biệt đáng chú ý là các ngôn ngữ thuộc loại hình như loại hình đơn lập của tiếng Việt, ý nghĩa không biểu hiện nhiều ở hình thái thì càng có nhiều nét phức tạp, đặc trưng hơn. Vì vậy, khi chú ý các kiến giải của ngữ nghĩa tri nhận, ta có thể tìm thấy những bổ sung, điều chỉnh về cách hiểu và phân tích nghĩa ngôn ngữ.

Trở lại với quan niệm của ngữ nghĩa tri nhận, ta thấy thứ ngữ nghĩa này không từ bỏ mà đề cao vai trò của *nhận thức*, của *sự tri nhận*. Nhưng nó khác là không theo định hướng *logic thuần lí* mà *đề cao sự cảm nhận, hình dung, tưởng tượng trong hình thành, nhận diện, phân tích nghĩa*. Có thể sơ bộ chỉ ra một số nét chủ yếu sau đây : (1) Theo hướng tiếp cận biểu hiện ngữ nghĩa tri nhận, ta có thể hình dung rằng các tín hiệu ngôn ngữ (từ, ngữ, câu) không phải tồn tại với hình thức và nội dung có sẵn để đánh dấu, phản ánh thế giới mà nó *hình thành bắt đầu từ ý thức, từ sự hiểu biết, cảm nhận của con người*. Một ý niệm, một cảm xúc xuất hiện đòi hỏi một hình thức biểu hiện của ngôn ngữ. Với tri thức ngôn ngữ học, việc thay một từ, biến một âm, thay đổi trật tự tổ hợp là thay đổi nghĩa. Sự việc bắt đầu từ nghĩa, từ cái được biểu hiện (theo thuật ngữ của Saussure) rồi mới có cái biểu hiện. Và khi tín hiệu hình thành thì do sử dụng, do sự sáng tạo của người nói mà ở nhiều từ ngữ, hình thức không thay đổi nhưng nghĩa lại thay đổi nhiều, nghĩa biến đổi không ngừng, đó là hiện tượng đa nghĩa, là sự chuyển nghĩa, phát triển nghĩa. Trong ngôn ngữ cũng như lời nói, chúng ta cũng thường gặp cùng một nội dung, một cái được biểu hiện nhưng lại có nhiều hình thức biểu hiện, chuyển dịch từ ngôn ngữ này qua ngôn ngữ khác có nhiều hình thức biểu hiện khác nhau, đó là đồng nghĩa và biến thể phiên dịch. Chúng ta cũng gặp không ít trường hợp hình thức hoàn toàn giống nhau mà nội dung nghĩa lại khác nhau, đó là đồng âm v. v... (2) Nói đến nội dung ngữ nghĩa, nói đến nghĩa là nói đến *sự trừu tượng khái quát*. Song mức độ trừu tượng khái quát nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp cũng khác nhau. Nội dung, thuộc tính trừu tượng khái quát mỗi loại đơn vị tín hiệu, của từ và câu, lời cũng khác nhau. Vấn đề đặt ra là *mức độ và thuộc tính khái quát, chiều kích* đó như thế nào ?

Trong ngữ nghĩa học thường có quan niệm rằng nghĩa của tín hiệu, tiêu biểu là tín hiệu miêu tả, có nghĩa tương ứng với khái niệm. Nhưng sự tương ứng là theo hướng nào ? Theo hướng dấu hiệu khách quan của sự vật trong hiện thực hay sự tri nhận của chủ thể ngôn ngữ bằng chất liệu ngôn ngữ ? Sự hạn chế, hoặc thường nhầm lẫn ở cách tiếp cận quy chiếu là hay bị sa vào dấu hiệu sự vật khách quan hay thường bị đồng nhất nghĩa với khái niệm bách khoa (tri thức bách khoa), đặc biệt là trong khuynh hướng phân tích nghĩa thành tố. Quan niệm của ngữ nghĩa tri nhận trong lúc thừa nhận bản chất tâm lý của hai mặt tín hiệu ngôn ngữ, cho rằng nội dung trừu tượng khái quát của nghĩa là trong tri thức, trong hiểu biết của cá nhân và cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Tri thức này vừa cụ thể vừa khái quát mà mức cao là khái niệm, phạm trù, sự suy luận v. v... nhưng là khái niệm tập quán, thói quen chứ không phải là khái niệm khoa học, tri thức bách khoa. Nó là ý niệm, sự hình dung, tưởng tượng của người nói khi dùng tín hiệu ngôn ngữ, thổi vào tín hiệu ngôn ngữ trong nói năng giao tiếp, tư duy, suy tưởng,...

Như vậy chúng ta có thể thấy việc chấp nhận quan niệm ngữ nghĩa học tri nhận và sự thay đổi hướng tiếp cận – tiếp cận biểu hiện (khác với tiếp cận quy chiếu) làm thay đổi nhận thức về thuộc tính nội dung nghĩa. Nghĩa ngôn ngữ thuộc về nội dung hiểu biết, tri nhận, tri thức người nói trong ngôn ngữ nói chung, tầng nghĩa của tín hiệu nói riêng là thuộc về tri thức đời thường của người nói, phân biệt với tri thức bách khoa mà từ trước tới nay là một trong những vấn đề của lý luận ngôn ngữ học thường có nhiều tranh luận. Quan niệm cũng cho thấy mức độ khái quát trừu tượng nghĩa (ngay cả nghĩa tín hiệu miêu tả) là khái niệm tập quán, thói quen thông thường chứ không trùng hợp với khái niệm khoa học. Từ quan niệm nội dung khái quát trừu tượng của nghĩa và về hướng tri nhận mà hình thành nên cách hiểu mới một loạt khái niệm, ví dụ như cấu trúc thông tục khái niệm cơ sở, điển hình, điểm nhìn, không gian tinh thần, vai trò của ẩn dụ, hoán dụ, ngôn ngữ cụ thể và ngôn ngữ hình tượng, nghĩa cụ thể, nghĩa hình tượng v. v... Đặc biệt là các kiểu nghĩa và tầng nghĩa mà chúng tôi sẽ nói ở dưới.

4. Vấn đề thứ tự ưu tiên nhân tố quy định nghĩa

Quan niệm nghĩa nêu trên gắn liền với phương pháp phân tích nghĩa. Một trong những vấn đề quan trọng liên quan đến quan niệm và phương pháp trong phân tích là xem xét các nhân tố quy định nghĩa. Coi trọng sự tri

nhân là coi trọng *vai trò chủ thể con người* trong tạo thành, sử dụng và lưu giữ nghĩa. Nghĩa trong quan niệm theo hướng xem xét là nghĩa thể hiện trong hoạt động. Nghĩa bộc lộ ra trong quá trình tư duy – giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nghĩa biểu hiện bằng hình thức ngôn ngữ hiện diện trong văn cảnh, ngữ cảnh giao tiếp. Nghĩa cũng bộc lộ đặc trưng văn hoá tinh thần của người bản ngữ. Vậy nhân tố nào quy định nghĩa ?

Trong công trình *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Đỗ Hữu Châu⁽¹⁾ khi phân tích những bước phát triển trong vận dụng tam giác nghĩa của G. Stern và một số tác giả tiếp theo, đã bổ sung và nêu ra năm nhân tố quy định nghĩa khá đầy đủ và xác đáng. Sơ đồ tam giác nghĩa được thay bằng "hình tháp nghĩa hình học không gian".

Trong các nhân tố đó, vị trí ưu tiên theo tác giả "lần lượt là sự vật hiện tượng, những hiểu biết của tư duy (khái niệm), nhân tố người sử dụng (nhân tố lịch sử – xã hội) ; chức năng tín hiệu học ; cấu trúc ngôn ngữ"⁽²⁾.

Chúng tôi cũng đồng ý với tác giả là mô hình tháp nhọn tách ra và làm rõ những nhân tố quy định nghĩa. Có điều, từ những cách hiểu nghĩa theo hướng ngữ nghĩa học tri nhận, chúng tôi muốn nhấn mạnh sự ưu tiên khác, vận dụng không chỉ cho từ mà cho biểu thức ngôn ngữ nói chung. Các nhân tố đó lần lượt như sau : *người nói* (sử dụng và sáng tạo, sự tri nhận), *chức năng tín hiệu* (nhân tố quan trọng nhất) và *văn cảnh* (ngữ cảnh) *sử dụng tín hiệu* (nhân tố quan trọng không nằm trong sơ đồ hình tháp nhọn) và cuối cùng là *hệ thống ngôn ngữ*.

Về nguyên tắc, vấn đề quan trọng là *xác định ưu tiên nhân tố quy định nghĩa*. Có thể nói vắn tắt rằng *hướng quy chiếu* căn cứ vào sự vật, vào thế giới hiện thực làm xuất phát. Khi phân tích nghĩa chú trọng *chức năng định danh* thì hướng *tri nhận biểu hiện lấy tri thức, lấy hiểu biết của con người làm trọng*. Xuất phát từ *nhận thức, sự tri nhận mà xác định sự hình thành, biểu hiện nghĩa*. Khi phân tích nghĩa phải lấy *nhân tố người nói và việc sử dụng, tức tri thức người nói cá nhân và cộng đồng* làm điểm xuất phát. Người nói và người nghe trong một cộng đồng ngôn ngữ thông hiểu nhau nhờ trao cho nhau, tạo ra trong hiểu biết của nhau những liên hệ nghĩa. Người nói gợi

(1), (2) Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, 1983, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998 (tái bản có sửa chữa).

lên trong đầu óc người nghe những nghĩa hay những tư tưởng tương tự điều mà mình muốn truyền đạt. Như vậy *vai trò người nói, vai trò của tri thức ngôn ngữ, của tư duy, sự tri nhận là quan trọng*. Đồng thời cũng phải chú ý thích đáng đến *văn cảnh, ngữ cảnh sử dụng tín hiệu và loại hình chức năng biểu hiện của tín hiệu*.

Sự thay đổi trong hình tháp nghĩa cho thấy thứ tự ưu tiên của các nhân tố trong xác định nghĩa của tín hiệu. Trước đây theo hình tháp nghĩa cũ, các nhân tố *sự vật, hệ thống ngôn ngữ, chức năng tín hiệu* là nhân tố chính quy định nghĩa. Nay hình tháp theo đề nghị của chúng tôi đổi mới theo ngữ nghĩa tri nhận, thì *người nói, văn cảnh, ngữ cảnh, chức năng tín hiệu* là nhân tố chính. Sự thay đổi ưu tiên này dẫn đến quan niệm đổi mới về cách hiểu *bản chất nghĩa cũng như việc xác định phân tích nghĩa ngôn ngữ*. Cũng cần nhấn mạnh rằng thành phần nhân tố được chú ý khác nhau trong hai sơ đồ thể hiện hướng trọng tâm tiếp cận. Sơ đồ cải tiến không chú ý nhiều đến *nhân tố sự vật* mà chú ý đến *nhân tố tri nhận*. Cách hiểu như đã trình bày, sự tri nhận có khác với nhận thức trừu tượng khái quát. Nét khác đơn giản là nhận thức có tính khách quan duy lí, quy luật hơn, tri nhận có tính chủ quan cảm tính, cụ thể hơn. Cũng có thể hình dung tri nhận là một mức thấp hơn nhận thức, hướng tiếp nhận thiên về chủ quan con người hơn, bên trong hơn (phân biệt với hướng hiện thực khách quan, bên ngoài hơn) và mức độ khái quát trừu tượng cũng thấp hơn nhận thức duy lí. Ở đây chúng tôi dùng "thấp hơn" là có ý chỉ mỗi hướng mỗi mức đều có *thuộc tính như nhau, chỉ khác nhau mức độ và chiều hướng*. Hơn nữa chúng tôi nhấn mạnh, chú trọng nhân tố *người nói, nhân tố văn cảnh, ngữ cảnh*. Đây là một nhân tố quan trọng hàng đầu trong phân tích, xác định nghĩa trong ngữ nghĩa học chứ không chỉ là nhân tố bổ sung, phụ thêm cho bức tranh phân tích nghĩa khỏi phiến diện như cố gắng bổ sung mà một số tác giả đã tiến hành. Vấn đề là thay đổi hướng xuất phát, nhấn mạnh nhân tố trọng tâm bên trong (tri thức, tri nhận) con người, sự sử dụng, sự sáng tạo đa dạng không ngừng của người dùng, nhất là ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ hình tượng nghệ thuật, coi nghĩa là một phẩm chất tinh thần biểu hiện trong tín hiệu ngôn ngữ – nghĩa được dựa trên sự tri nhận định hình ở cấu trúc khái niệm thông tục quy ước hoá. Cấu trúc ngữ nghĩa tuân theo quy luật tri nhận ánh xạ của những phạm trù tri nhận tinh thần mà con người đã hình thành từ kinh nghiệm của họ trong quá trình

lớn lên và tư duy giao tiếp trong xã hội được biểu hiện bằng phương tiện ngôn ngữ xác định. Những cách hiểu nêu trên cũng là chỗ dựa cho sự phân tích vận dụng trong các bài sau.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. E. Rosch (1973), *On the internal structure of perceptual and semantic categories*, Sdd.
2. E. Rosch and C. B. Mervis (1975), *Family resemblances : studies in the internal structure of categories*, Sdd.
3. D. Geeraerts (1997), *Diachronic Prototype Semantics*, Sdd.
4. A. Wierzbicka (1985), *Lexicopaphy and conceptual Analysis*,...
5. G. Lakoff (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things : What Categories Reveal about the Mind*, ...
6. J. Taylor (1992), *How many meaning does a word have ?...*
7. D. Dubois (1991), (ed), *Sémantique et cognition : categories, prototypes, typicalité* (Paris : Centre National de la Recherche Scientifique).
8. R. Geiger, B. Rudzka – Ostyn (edd) (1993), *Conceptualization and Mental Processing in Language* (Berlin : Mouton de Gauyster).
9. N. Chomsky (1965), *Aspects of the theory of syntax*, Cambridge. M. A: MIT Press.
10. Ray Jackendoff (1972), *Semantic Interpetation in Generative Grammar*, Sdd.
11. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Sdd.
12. J. Lyons (1977), *Linguistic Semantic*, Sdd.

BÀI 6

Một số sơ đồ kiến giải nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ thế kỉ XX

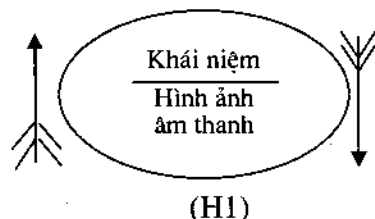
I – TỪ F. DE SAUSSURE ĐẾN OGDEN VÀ RICHARDS

1. Khởi đầu

Bước vào thế kỉ XX, mở đầu cho một trào lưu mới của ngôn ngữ học hiện đại phải kể đến tên tuổi của F. de Saussure với tác phẩm nổi tiếng *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (1916). Saussure là người để lại dấu ấn rõ nét nhất trong nền ngôn ngữ học thế giới thế kỉ qua và còn tiếp tục ảnh hưởng. Nhiều tư tưởng của ông đã trở thành kinh điển trong ngôn ngữ học. Quan niệm của ông về “bản chất của tín hiệu ngôn ngữ” là một trong số đó.

F. de Saussure quan niệm về tín hiệu và gián tiếp nói về nghĩa : “Tín hiệu ngôn ngữ kết liền thành một không phải một sự vật với một tên gọi, mà là một *khái niệm* với một *hình ảnh âm thanh*. Hình ảnh này không phải là cái âm vật chất, một vật thuần túy vật lí, mà là dấu vết tâm lí của cái âm đó, là cái biểu tượng mà các giác quan của ta cung cấp cho ta về cái âm đó, nó thuộc cảm quan, và nếu đôi khi ta gọi nó là *vật chất* thì chỉ với ý nghĩa đó và để đối lập với thành phần kia của sự liên hệ, tức là với khái niệm thường trừu tượng hơn. Vậy tín hiệu ngôn ngữ là một thực thể tâm lí có hai mặt, có thể được biểu tượng bằng hình vẽ”⁽¹⁾.

“Hai yếu tố này gắn bó khăng khít với nhau và đã có cái này là có cái kia”.
Theo F. de Saussure, từ *tín hiệu* để chỉ

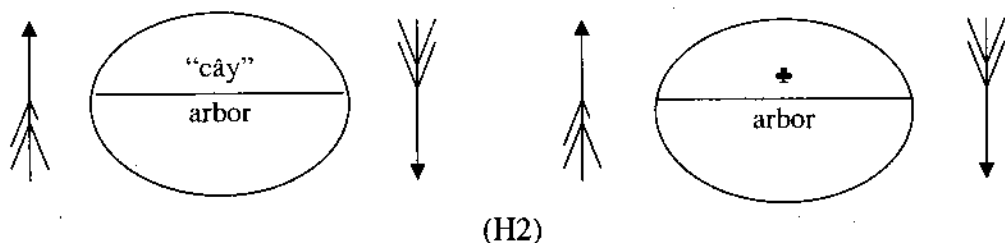


(1) F. de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Sđd.

cái tổng thể và thay khái niệm bằng cái được biểu hiện, thay hình ảnh âm thanh bằng cái biểu hiện⁽¹⁾. Trong đoạn dẫn trên, Saussure nói về hình ảnh âm thanh rõ hơn khái niệm. Với Saussure, nghĩa là khái niệm, là cái được biểu hiện. Trong quan niệm của ông, cái biểu hiện là hình ảnh âm thanh, “là cái biểu tượng mà giác quan của ta cung cấp cho ta về giác quan đó”. Nhưng so với nó (cái biểu hiện) thì cái được biểu hiện, khái niệm thường trừu tượng hơn. Như vậy, đề xuất ra khái niệm tín hiệu và phân rõ hai mặt cái biểu hiện và cái được biểu hiện là một bước tiến lớn trong ngôn ngữ học, nó đưa ngôn ngữ học vào vị trí trung tâm của khoa Ký hiệu học và cho nghĩa, nội dung và cái biểu hiện là hình thức, trong đó nội dung, khái niệm trừu tượng hơn hình thức nhiều, mặc dù hình thức cũng là cái trừu tượng, là một bước tiến lớn trong nhận thức về nghĩa của tín hiệu – từ.

Đành rằng sự phân biệt thành hai và sự gắn bó với nhau giữa cái được biểu hiện và cái biểu hiện làm thành tín hiệu đồng thời thừa nhận “tín hiệu là một thực thể tâm lí có hai mặt” như nói trên là thoả đáng, nhưng đứng về phía nghĩa, ta sẽ hỏi khái niệm hình thành như thế nào ? Bởi vì nếu như cái biểu hiện là hình ảnh âm thanh thì khái niệm là gì, nội dung của nó ra sao, nó bị quy định bởi cái gì là những câu hỏi cần giải đáp !

Có thể thấy rằng nếu như sơ đồ trên về tín hiệu là một phát hiện thì lời giải thích tiếp sau đây của ông là rõ : “dù chúng ta muốn tìm biết nghĩa của từ Latinh *arbor* hay muốn tìm xem tiếng Latinh dùng từ nào để chỉ khái niệm cây thì cũng vẫn thấy rõ rằng chỉ có những sự liên hệ được ngôn ngữ thừa nhận mới được coi là phù hợp với hiện thực, và chúng ta gạt bỏ bất cứ sự liên hệ nào khác mà người ta có thể tưởng tượng ra”. Tuy nhiên, sơ đồ của ông dưới đây là không thoả đáng :

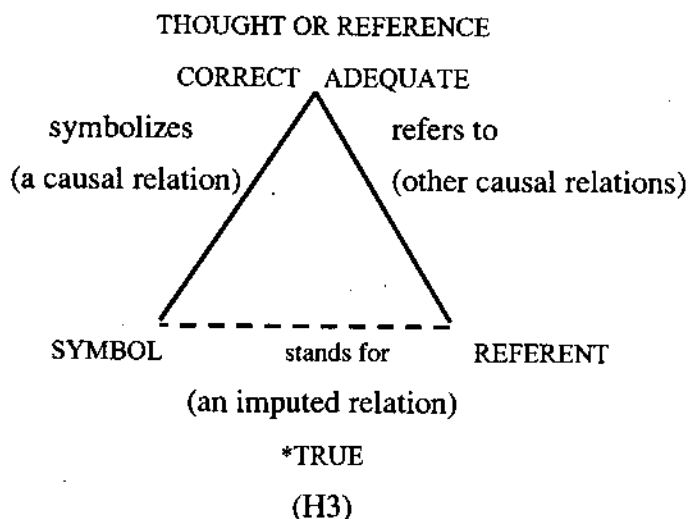


(1) F. de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Sđd.

Trong sơ đồ, tín hiệu gồm hai yếu tố trực tiếp cấu tạo nên, tức là *hình ảnh âm thanh* và *khái niệm* và chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Còn giả định hai nhân tố quan trọng khác là hiện thực và chủ thể ngôn ngữ thì chưa được nói đến. Thừa nhận bản chất “tín hiệu là thực thể tâm lý” là thừa nhận vai trò người nói – chủ thể ngôn ngữ, còn hiện thực là gì? Chính sơ đồ (H2) của Saussure gây hiểu nhầm, đưa luôn “cái được quy chiếu” vào nghĩa.

2. Cải tiến của Ogden và Richards

Làm rõ hơn một bước kiến giải nghĩa tín hiệu, năm 1923, trong công trình *Nghĩa của nghĩa – Một nghiên cứu sự ảnh hưởng của ngôn ngữ lên tư duy và của khoa học biểu trưng*⁽¹⁾, Ogden và Richards đã có một sơ đồ giải thích sau :



Cần nói ngay rằng từ trước tới nay, nhiều người dẫn sơ đồ của Ogden và Richards làm chỗ dựa nhưng ít dừng lại đầy đủ kiến giải của hai ông. Ở đây xin dẫn một vài chi tiết.

Về bối cảnh ra đời của tác phẩm là sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Theo B. Nerlich, “mục đích” của *Nghĩa của nghĩa* là làm tăng lên một cách cơ bản sự hiểu biết ngôn ngữ của chúng ta (đặc biệt là sự hiểu

(1) Charler K. Ogden and Ivor Armstrong Richards (1923), *The meaning of meaning, A study of the influence of language upon thought and the science of symbolism*, Sdd.

biết ngôn ngữ của nhà triết học) và như vậy là đấu tranh để chống lại sự rối loạn của tư duy và giao tiếp⁽¹⁾; phần nào nó cũng phản ánh những cuộc tranh luận triết học về “nghĩa của nghĩa” được tổ chức ở Oxford trong năm 1920, trong đó có sự tham gia của các nhà triết học như : Bertrant Russell, Ludwig Wittgenstein,...

Ogden và Richards phê phán quan điểm của Saussure về quan niệm cho “nghĩa của từ chỉ là âm tính bằng sự khu biệt của nó với tất cả các từ khác trong một ngôn ngữ” về “sự coi khinh toàn bộ các vật mà tín hiệu thay thế” và đề cao khoa học biểu trưng. Hai ông quan niệm : “Biểu trưng luận là khoa học nghiên cứu cái phần có vai trò trong sự tình nhân loại bằng ngôn ngữ và các biểu trưng của tất cả các loại, đặc biệt là những ảnh hưởng của nó lên tư duy”⁽²⁾. Dựa vào quan niệm biểu trưng luận trên cùng với chức năng của các biểu trưng, Ogden và Richards đã đề xuất ra sơ đồ (H3) gọi là “tam giác nghĩa”, hay nói cách khác là một cách định nghĩa quy chiếu về nghĩa của hai ông.

Trong sơ đồ trên, hai ông cho rằng : “Các biểu trưng điều khiển và tổ chức ghi nhận và giao tiếp. Trong sự bắt đầu, cái gì chúng ta điều khiển và tổ chức, ghi nhận và giao tiếp chúng ta phải luôn luôn phân biệt giữa ý nghĩ và sự vật. Đó là tư duy hoặc như chúng ta thường nói ; cái quy chiếu, cái mà được điều khiển, được tổ chức và nó cũng là tư duy, cái mà được ghi nhận và được giao tiếp. Chúng ta cũng nói rằng các biểu trưng ghi nhận các biến cố và giao tiếp các sự việc. Nhưng chúng ta đều biết tín hiệu từ không chỉ có ý nghĩa thuần túy quy chiếu mà có cả nội dung tính thân, chúng cũng có cả chức năng biểu cảm. Cả hai chức năng sau là cực kì quan trọng mà Ogden và Richards có chú ý đúng mức cũng như cùng thời Sperber và Ch. Bally thường nhấn mạnh. Sơ đồ của hai ông nêu lên quan hệ của cái biểu trưng theo thuật ngữ của Saussure là cái biểu hiện với cái tư duy hoặc cái quy chiếu, theo Saussure là cái được biểu hiện và cái được quy chiếu, tức các sự vật ở thế giới bên ngoài. Chính vì vậy, mặc dù Ogden và Richards có tạo

(1) Brigitte Nerlich (1992), *Semantic theories in Europe 1830 – 1930. From etymology to contextuality*, Sdd.

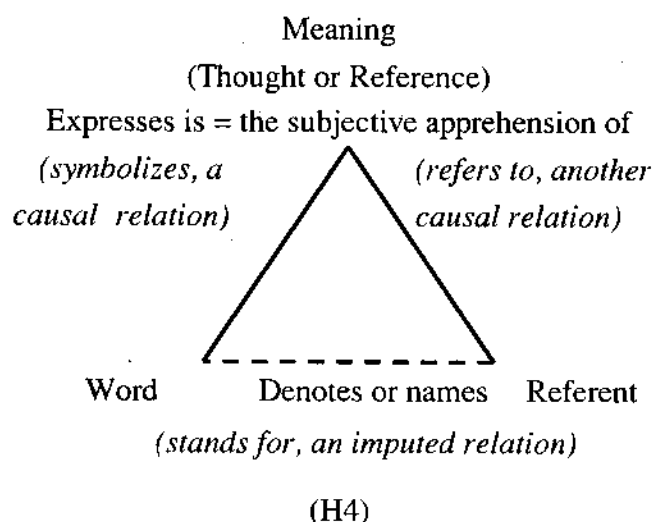
(2) Charler K. Ogden and Ivor Armstrong Richards (1923), *The meaning of meaning. A study of the influence of language upon thought and the science of symbolism*, Sdd.

ra bước tiến trong kiến giải nghĩa tín hiệu, song hai ông cũng chỉ được đánh giá khiêm tốn : “Trong lịch sử ngữ nghĩa học, công trình của Ogden và Richards được ghi nhớ nhờ lí thuyết quy chiếu dựa trên hành vi luận, nhờ “tam giác nghĩa” của họ và nhờ cả sự nhấn mạnh về đặc tính chức năng và công cụ của từ”⁽¹⁾. Nên nhớ rằng sự nhấn mạnh đặc tính chức năng và công cụ của từ là quan trọng. Ta sẽ có dịp trở lại ở bài sau.

II – TỪ GUSTAF STERN ĐẾN STEPHEN ULLMANN, J. LYONS

1. Công trình của G. Stern

Nghĩa và sự biến đổi nghĩa (Meaning and change of meaning)⁽²⁾ công bố đầu năm 1931 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong ngữ nghĩa học. Đây là công trình được đánh giá là “tổng hợp đồ sộ”, một công trình nghiên cứu ngữ nghĩa lịch đại và “trở thành một bản tổng kết của ngữ nghĩa học tâm lí truyền thống châu Âu”. G. Stern đưa ra sơ đồ cải tiến tam giác nghĩa như sau (mặc dù việc ông thay thuật ngữ *từ* (word) cho thuật ngữ *biểu trưng* (symbol) của Ogden và Richards là không thật thoả đáng, vì nó gây ấn tượng *nghĩa* (meaning) như bộ phận ngoài từ) :



(1) Brigitte Nerlich (1992), *Semantic theories in Europe 1830 – 1930. From etymology to contextuality*, Sdd.

(2) G. Stern (1956), *Meaning and change of meaning*, Indiana University Press.

Những phân kiến giải của G. Stern về mặt nghĩa tập trung ở chương III : “Những nhân tố của sự tổ hợp nghĩa”. Stern đã chỉ ra ba nhân tố. Ông cho rằng chủ thể tức người nói (người nghe) tham gia vào luận chứng tồn tại chỉ trong bình diện nội dung tinh thần của suy nghĩ. Nội dung tinh thần không là một thực thể độc lập. Có hai nhân tố chủ yếu trong tất cả các lời nói là : (1) Chủ thể suy nghĩ và nói năng (hoặc nghe) và (2) Những vật được nói đến, các từ và nội dung tinh thần của chúng là những công cụ để chủ thể thực hiện mục đích của mình. Như vậy từ biểu thị, gọi tên hoặc chỉ định các cái được quy chiếu và biểu hiện nội dung tinh thần. Ba nhân tố đó là :

(1) Từ biểu hiện nội dung tinh thần và biểu thị cái được quy chiếu.

(2) Nội dung tinh thần hợp với từ và liên hệ một cái quy chiếu đến cái được quy chiếu.

(3) Cái được quy chiếu⁽¹⁾.

Stern cũng quan niệm rằng trong tất cả các cách dùng chuẩn của lời nói, từ được dùng như là các biểu trưng và một “từ” không liên hội với một nội dung tinh thần thì không có nghĩa “cái được quy chiếu là cái được biểu thị bằng một từ, là cái mà từ và nghĩa quy chiếu... Trong tất cả diễn ngôn bình thường, sự chú ý của chúng ta là hướng đến một chủ đề, các cái được quy chiếu”...⁽²⁾

Từ một số quan niệm vẫn tất dẫn trên cho thấy sự giống và sự khác nhau trong quan niệm về các nhân tố và quan hệ giữa chúng trong hai tam giác nghĩa của Ogden – Richards và Stern ; đồng thời ta cũng thấy rõ hơn quan niệm của Stern. Đó là từ biểu hiện, tư duy hoặc cái quy chiếu, là sự lĩnh hội chủ quan cái được quy chiếu ; từ biểu thị hoặc gọi tên gián tiếp [...] cái được quy chiếu. Cần nói rõ hơn mối quan hệ thứ ba – quan hệ gián tiếp, Stern chỉ rõ : “Mối quan hệ thứ ba – mối quan hệ giữa từ và cái được quy chiếu là quan hệ gián tiếp : Từ quy chiếu cái được quy chiếu bởi người nói (người nghe) và vì thế là trung gian qua tư duy của họ”. Và sau khi giải thích cách dùng các từ đại diện cho cái được quy chiếu, biểu trưng những suy nghĩ, ông viết tiếp : “Từ *biểu hiện* nội dung tinh thần (ý nghĩa, tư duy) và gọi tên hoặc *biểu thị* cái được quy chiếu. Cái nội dung tinh thần là sự lĩnh hội của người nói về cái được quy chiếu” (từ nhấn mạnh là do G. Stern).

(1), (2) G. Stern (1956), *Meaning and change of meaning*, Sdd.

G. Stern định nghĩa nghĩa của từ như sau : “Nghĩa của một từ – trong lời nói cụ thể là được đồng nhất với những yếu tố của sự lĩnh hội chủ quan của người dùng (người nói hoặc người nghe) về cái được quy chiếu biểu thị bằng từ, cái mà người dùng lĩnh hội như được biểu hiện bằng từ đó”⁽¹⁾.

Trong định nghĩa trên, chúng ta chú ý sự nhấn mạnh đến vai trò của chủ thể diễn ngôn cũng như hoạt động chức năng của tín hiệu – từ.

2. Cải tiến của S. Ullmann

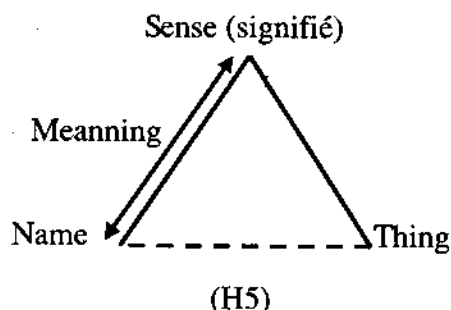
Bước tiến trong kiến giải nghĩa của S. Ullmann được định hình trong cuốn sách xuất bản lần đầu năm 1950 mà tác giả có nói “về nhiều gợi ý quý báu của G. Stern và J. Trier, những phần mới phát triển trong học thuyết của họ”. Công trình mà chúng tôi tham khảo là cuốn *Ngữ nghĩa học – một dẫn luận vào khoa học nghĩa*, xuất bản lần đầu năm 1962⁽²⁾. Công trình thể hiện khá rõ khả năng tổng hợp tri thức ngôn ngữ học cơ bản và sự uyên bác của tác giả. Trong chương III : *Nghĩa (Meaning)* và mục : *Những định nghĩa phân tích của nghĩa*, ông có dẫn lại sơ đồ tam giác nghĩa mà ông gọi là tam giác cơ sở.

S. Ullmann cũng giải thích mối quan hệ giữa các thành tố trong tam giác cơ sở của Ogden và Richards. Ông cho rằng đặc trưng bản chất của sơ đồ là phân biệt ba thành tố của nghĩa, ở đó có mối quan hệ không trực tiếp giữa từ và vật mà từ “thay thế”, “đại diện cho” (stand for) : Từ tượng trưng cho tư duy hoặc cái quy chiếu (thought or reference), cái mà sự thay thế quy chiếu đặc trưng hoặc sự kiện mà chúng ta nói về nó. S. Ullmann cho rằng nếu theo nội dung giải thích sơ đồ trên thì chưa nói gì cơ bản về nghĩa ; để nghiên cứu nghĩa thì tam giác cơ bản là quá rộng và quá hẹp ; quá rộng vì cái được quy chiếu có đặc trưng phi ngôn ngữ học, nó nằm ngoài lĩnh vực ngôn ngữ. Vì vậy nhà ngôn ngữ học cần chú ý mặt bên trái của tam giác, tức là mối quan hệ giữa “cái tượng trưng” (symbol) và “tư duy hoặc cái quy chiếu”. Về thuật ngữ, Ullmann cho rằng có thể dùng thuật ngữ của F. de Saussure cái biểu hiện (significant) và cái được biểu hiện (signifié). Nhưng cá nhân ông muốn dùng từ đơn giản, dễ hiểu là tên gọi (name), nội dung liên hội (sense) và vật (thing). Ông giải thích rằng tên gọi là phần ngữ âm của từ, nội dung liên hội

(1) G. Stern (1956), *Meaning and change of meaning*, Sđd.

(2) S. Ullmann (1967), *The principle of Semantic*, Sđd.

là “Nội dung tư duy được tên gọi lên sẽ được đặt cho cái thuật ngữ nghĩa của từ”, còn vật là cái được quy chiếu ở sơ đồ Ogden – Richards, tức là đặc trưng hoặc sự kiện phi ngôn ngữ học mà người ta nói về nó. Ông cũng nói thêm, cái phi ngôn ngữ dù nằm ngoài lĩnh vực ngôn ngữ học, nhưng chúng có quan hệ giữa tên gọi và nội dung liên hội nên ta sẽ xem xét nó trong quan hệ chặt chẽ hơn. Ullmann cũng nói thêm “nghĩa chỉ quy về nội dung tư duy chứ không quy về bản thân yếu tố quy chiếu”⁽¹⁾.



Cuối cùng, sau khi phân tích quan niệm mà ông gọi là “lí luận thao tác” của một số tác giả, ông chọn cách định nghĩa về nghĩa : “Nghĩa là nội dung mối quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa tên gọi và nội dung liên hội”. Về nội dung liên hội hay là “nội dung tư duy được tên gọi gọi lên nghĩa”, ông giải thích như sau : ví dụ người nghe nghe một từ của (door) thì sẽ nghĩ đến cái cửa và như thế hiểu người nói nói gì. Đối với người nói thì trình tự sẽ diễn ra là vì lí do này hay lí do khác nó nghĩ đến cái cửa (door) và như thế phát âm từ cửa (door). Như vậy là có một mối quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa tên gọi và nội dung liên hội. Nếu ai đó nói hay nghe một từ thì nghĩ đến vật và ngược lại họ nghĩ đến vật thì nói từ. “Cái nội dung quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa âm và nội dung liên hội tôi đề nghị gọi là nghĩa của từ”⁽²⁾. Đồng thời trong định nghĩa nêu trên, trong chú thích ông cũng lưu ý nên phân biệt nội dung liên hội với nghĩa của một từ và liên quan đến khái niệm nghĩa thì cũng có nhiều thành phần cũng như các mối quan hệ giữa các từ.

Khi bình luận việc tiếp nhận nghĩa trong phân biệt ngôn ngữ và lời nói của Saussure, ông cho nghĩa có vòng tròn khép kín. “Không thể nào hiểu

(1), (2) S. Ullmann (1967), *The principle of Semantic*, Sdd.

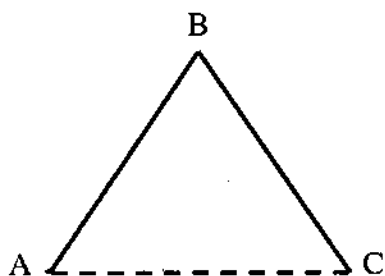
nhau được trong giao tiếp nếu chúng không cùng tồn tại trong đầu óc của người nói và người nghe, và của hàng triệu người khác có khả năng trở thành người nói và người nghe”. Ông cũng bình luận rằng việc dùng thuật ngữ chỉ phân cực hai mặt của tín hiệu ở Saussure như : *signifié, significatum, designatum, signatum* (cái được biểu đạt),... mặc dù chúng có lợi là tạo thành một nhóm tương ứng với : *significant, designans*,... (cái biểu đạt) “thường dễ rơi vào những lí giải mơ hồ” “Các thuật ngữ này quy về các sự vật ở thế giới bên ngoài (*referent* – cái được quy chiếu – của Ogden và Richards) hoặc là về nội dung tư duy ứng với những sự vật ấy – tư duy hay cái quy chiếu – của Ogden và Richards ? Vì lẽ đó mà ông đề nghị bỏ thuật ngữ *signifié, designatum*... và dùng thuật ngữ *sense* (nội dung liên hội), *meaning* (nghĩa) và *name* (tên gọi) như đã nói ở trên. Việc dùng thuật ngữ này cũng mở đường cho việc hiểu và phân biệt các loại thành tố nội dung khác nhau trong thuật ngữ *nghĩa* của tín hiệu – từ. Đồng thời cũng giống như kiến giải của G. Stern, S. Ullmann chú ý mặt chức năng trong định nghĩa về nghĩa của tín hiệu, tức mối quan hệ qua lại giữa tên gọi và nghĩa...

Một phê phán khác của S. Ullmann đối với F. de Saussure mà trên kia Ogden và Richards đã chỉ ra là “cái được quy chiếu” sẽ đứng ở đâu khi nhập vào sơ đồ của Saussure ? Ullmann cho rằng : “Saussure đã bỏ qua mọi sự quy chiếu về “vật” khi phân tích một hành động lời nói”⁽¹⁾. Đúng là “tên gọi không quy về bản thân sự vật mà lại quy về ý nghĩ của chúng ta đối với sự vật”... và “điều này hoàn toàn phù hợp với quan niệm xem mối quan hệ giữa tín hiệu và cái được quy chiếu là một mối quan hệ “gán ghép” và gián tiếp”. Quan niệm này là một trong những hòn đá tảng của “nghĩa của nghĩa” của Ogden và Richards. Từ sự phân biệt này, trong “tam giác cơ sở” Ullmann chú trọng mối quan hệ bên trái để phân biệt nhà ngôn ngữ học với nhà logic và tâm lí học... : “nhà ngôn ngữ học ở một cái thế phải giới hạn mình ở một trong ba quan hệ tay đôi (hai có thực và một gán ghép), trong lúc đó thì nhà tâm lí học, nhà logic học và nhà nhận thức luận lại phải đề cập đến cả ba”⁽²⁾. Như vậy ở đây có sự chú ý : không nên đồng nhất cách nhìn, chỗ đứng của nhà ngôn ngữ học (ngữ nghĩa học) với nhà logic, tâm lí, nhận thức luận làm một, mặc dù họ có điểm chung.

(1), (2) Stephen Ullmann (1967), *The principle of Semantic*, Sdd.

3. Cải tiến của J. Lyons

Trong cuốn *Ngữ nghĩa học* (hai tập), 1977, J. Lyons cải tiến tam giác nghĩa – tam giác cơ sở thành tam giác mà ông gọi là “tam giác của cái được biểu đạt” như sau :



The triangle of signification

(H6)

Theo Lyons, cái được biểu đạt được hiểu là : Nghĩa của biểu thức ngôn ngữ được miêu tả chung trong các thuật ngữ của cái được biểu đạt. Điều này có nghĩa là “Từ hay các biểu thức khác là tín hiệu mà trong nội dung liên hội nó kí hiệu hoặc thay thế những vật khác”⁽¹⁾.

Ở sơ đồ (H6), Lyons cho A là tín hiệu, B là khái niệm và C là cái được biểu đạt. Điều này có nghĩa là “từ biểu đạt sự vật qua những phương tiện của các khái niệm làm trung gian” (Tiếng Latinh “VOX Significat [rem] mediantibus conceptibus”). Lyons dẫn lại câu này từ Ullmann còn Ullmann lại dẫn từ Z. Gombocz và giải thích : Từ Latinh “VOX” là thuật ngữ kĩ thuật dùng cho âm thanh và cũng dùng chung cho từ được xem xét từ cách nhìn ở mỗi hình thái của chúng, song đôi khi là hình thái từ, đôi khi là từ vị hoặc một biểu thức nào đó. Chúng tôi chấp nhận cách hiểu này ở dưới.

Cũng theo J. Lyons, mối quan hệ giữa từ vị A và cái được biểu đạt C là quan hệ gián tiếp (thể hiện bằng đường gạch đứt), nó qua trung gian là khái niệm B, cho nên trong sơ đồ, quan hệ AC là đường gạch đứt khác với hai quan hệ AB và BC có thể diễn đạt : “Từ vị biểu hiện khái niệm và khái niệm biểu đạt sự vật”⁽²⁾.

(1), (2) J. Lyons, *Semantic : I – (1977) – Linguistic Semantics. An Introduction*, Sđd.

Nên nhớ rằng trong sơ đồ của Ogden và Richards và của Ullmann không chỉ phân giới cho mỗi đỉnh tam giác, mỗi quan hệ không đồng nhất giữa chúng với nhau (trực tiếp, gián tiếp) mà còn cả quan hệ có tính nguyên nhân. Mỗi quan hệ nguyên nhân cũng không giống nhau giữa AB và BC. Nó bộc lộ như cách gọi của Ogden và Richards là : Quan hệ AB là trực tiếp biểu trưng, còn quan hệ giữa BC là dành cho quy chiếu đến. Những sự phân biệt trên cùng với phân biệt của J. Lyons cho thấy nội dung khái niệm nghĩa cũng gồm nhiều thành phần, nhiều loại phân biệt nhau về chức năng và nội dung mà chúng ta cần chú ý phân biệt thành các kiểu loại nghĩa khác nhau. Với J. Lyons, ông chấp nhận có hai loại nghĩa : *nghĩa biểu thị* và *nghĩa hệ thống*.

4. Nhìn lại những nét lớn

Trong tài liệu ngữ nghĩa học thế giới, chúng ta còn gặp nhiều cách kiến giải nữa, ví dụ của Kurt Baldinger trong tác phẩm *Lí luận ngữ nghĩa học. Hướng dẫn một ngữ nghĩa học hiện đại* (1970, dịch ra Anh ngữ 1980) ; *Ngữ nghĩa học đại cương và ngữ nghĩa học tiếng Nga* (1957) của V. A. Zveginxev ; *Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc* của Ju. D. Appressian (1963) ; *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương* của Ju. X. Stepanov (1975),... Nhưng rút lại từ những đại diện lớn dẫn trên cho đến 1995 (công trình của J. Lyons), ta có thể đi đến mấy ghi nhận chính sau đây :

a) Cần phân biệt cách kiến giải nghĩa của nhà ngôn ngữ học với nhà logic học, triết học, tâm lí học. Kiến giải của nhà ngôn ngữ học cần dựa trên chức năng, bản chất ngôn ngữ và sự thể hiện trong lời nói, văn cảnh cũng như trong cấu trúc hệ thống ngôn ngữ. Nhưng trong tính liên ngành, đa ngành ấy, cần chú ý không có một đường ranh giới tuyệt đối trong nhận thức, nhận diện nghĩa.

b) Từ những điều phân tích trên, ta tóm tắt các bước tiến sau :

– So với sơ đồ của F. de Saussure, Ogden và Richards đã bổ sung nhân tố tư duy con người và hiện thực (sự vật) trong quy định nghĩa.

– So với Ogden và Richards, G. Stern đã thay cái biểu trưng bằng tín hiệu ngôn ngữ là từ hình thức và giải thích thêm cái quy chiếu hoặc tư duy là nghĩa ; đồng thời thay quan hệ chính xác bằng quan hệ biểu hiện và thay quan hệ dành cho bằng quan hệ lĩnh hội chủ quan cái được quy chiếu, thay quan hệ thay thế đại diện thành quan hệ biểu thị hoặc gọi tên cái được quy chiếu.

– So với G. Stern, S. Ullmann dù thay thuật ngữ từ bằng tên gọi, cái được quy chiếu bằng vật nhưng nội dung không có gì thay đổi lớn. Đáng chú ý là ông đưa thêm khái niệm *nội dung liên hội* như một loại nghĩa của tín hiệu từ ; đồng thời chỉ rõ : “nghĩa là nội dung mối quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa tên gọi và nội dung liên hội”. Đến đây ta thấy nghĩa không chỉ là thực thể tâm lí, tinh thần nữa mà có vai trò của quan hệ, không chỉ bản thể mà cả chức năng.

– So với Ullmann, Lyons đã tạo ra tam giác nghĩa hoàn toàn không có nhân tố hiện thực trong định nghĩa tam giác nữa (C). Chính (C) là cái được biểu thị (signification – significatum). Và từ Ullmann đến Lyons thì rõ ràng không còn cái quy chiếu được xem là nghĩa nữa. Lyons phân biệt quy chiếu và biểu thị. Nghĩa là nội dung khái niệm, là nội dung liên hội (B) và nghĩa biểu thị (C). Như vậy với nhân tố tư duy con người và hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, có hai loại nghĩa như Lyons xác nhận : nghĩa biểu thị và nghĩa hệ thống.

III – MỘT SỐ KIẾN GIẢI CỦA CÁC NHÀ VIỆT NGỮ HỌC

1. Những kiến giải đã có

Nền ngôn ngữ học Việt Nam khá non trẻ. Những kiến giải vận dụng lí thuyết và đề xuất bổ sung cũng phụ thuộc nhiều điều kiện khác nhau. Khó khăn lớn nhất là nguồn tài liệu tham khảo được. Kiến giải nghĩa tín hiệu đầu tiên có thể tìm thấy là vào những năm 1960 trong các giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học và rõ hơn cả là trong các giáo trình từ vựng – ngữ nghĩa học hoặc trong các nghiên cứu chuyên đề.

Có lẽ sơ đồ tam giác nghĩa được đề cập đến đầu tiên ở Việt Nam là trong *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại* của Nguyễn Văn Tu. Tuy nhiên do khai thác tài liệu gián tiếp nên tác giả không được trích dẫn gốc và kiến giải cũng có hạn chế. Tác giả cũng viện dẫn cả tam giác nghĩa của Zveginev và chỉ ra rằng : “Nghĩa từ vựng của từ được quy định bằng những yếu tố tác động lẫn nhau như : (1) Thuộc tính của đối tượng. (2) Khái niệm về đối tượng. (3) Hệ thống ngôn ngữ giúp cho việc diễn đạt nghĩa.”⁽¹⁾.

(1) Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

Đến năm 1979, trong luận án, dù không tập trung kiến giải nghĩa, chúng tôi cũng chấp nhận *nghĩa biểu hiện* với nội dung khái quát trừu tượng và hệ thống làm chỗ dựa để phân tích cấu trúc nghĩa từ đa nghĩa trên bình diện đối chiếu. Phương pháp phân tích thành tố nghĩa kết hợp với phương pháp đối chiếu được vận dụng để nghiên cứu “Một số vấn đề từ đa nghĩa trong tiếng Bungari và tiếng Việt”⁽¹⁾.

Trong giáo trình *Từ vựng học tiếng Việt*, xuất bản lần đầu năm 1985, Nguyễn Thiện Giáp đã tổng hợp khá kĩ các quan niệm về nghĩa. Tác giả “thấy nổi lên hai khuynh hướng : (1) Cho nghĩa của từ là một bản thể nào đó (đối tượng, khái niệm, sự phản ánh,...). (2) Cho nghĩa của từ là một quan hệ nào đó (quan hệ của từ với đối tượng hoặc quan hệ của từ với khái niệm...)”. Tác giả nhận thấy rằng “những ý kiến cho nghĩa của từ là quan hệ gắn gũi với chân lí hơn” “nghĩa của từ là một đối tượng phức tạp, bao gồm một số thành tố đơn giản hơn” như sau : “nghĩa sở chỉ”, “nghĩa sở biểu”, “nghĩa sử dụng”, “nghĩa kết cấu”⁽²⁾.

Hoàng Văn Hành trong công trình *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*⁽³⁾ có đề cập “cách tiếp cận hệ thống từ vựng từ góc độ ngữ nghĩa học”. Tác giả chấp nhận nghĩa theo cách hiểu “phản ánh của hiện thực khách quan vào ý thức và được thể hiện ở ngôn ngữ của A. I. Sminnixki, và áp dụng phương pháp phân tích thành tố để xác định cấu trúc nghĩa từ vựng của từ”. Hoàng Phê, trong tác phẩm *Lôgic – Ngôn ngữ học* (xuất bản lần đầu năm 1989), quan niệm đúng rằng : “(1) Ngữ nghĩa quan hệ trực tiếp với nhận thức và qua nhận thức, quan hệ với hiện thực, nhờ đó ngôn ngữ thực hiện chức năng chủ yếu của nó là công cụ tư duy và công cụ giao tiếp. (2) Nghĩa của từ cần được nghiên cứu trong mối quan hệ nhiều mặt, không những trong quan hệ với nhận thức và với hiện thực, mà còn quan hệ với cấu trúc nội tại, cũng như trong quan hệ hệ thống và quan hệ tổ hợp với những nghĩa từ khác trong ngữ, trong câu, trong lời”⁽⁴⁾. Tuy không

(1) Lê Quang Thiêm (1979), *Hiện tượng từ đa nghĩa từ vựng trong tiếng Bungari và tiếng Việt – Xôphiá, Bungaria, Klimen Ôxhritski*.

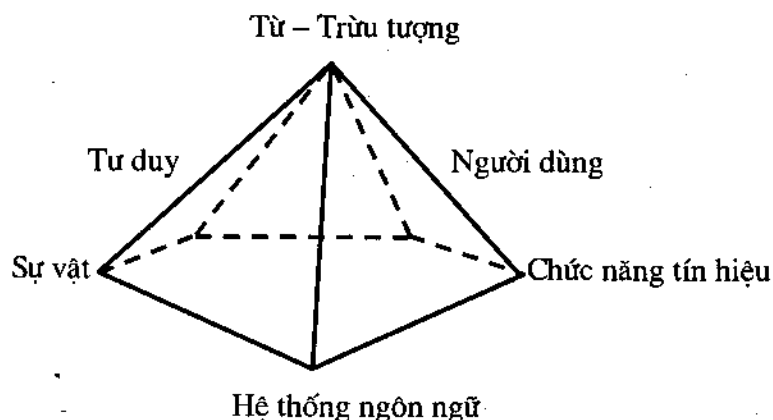
(2) Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

(3) Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

(4) Hoàng Phê (2003), *Lôgic – Ngôn ngữ học*, NXB Đà Nẵng.

dùng lại riêng nghĩa từ vựng, song qua nhận thức trên, tác giả cũng đã kiến giải tổng hợp cách hiểu nghĩa từ gắn với tam giác ngữ nghĩa đã được nhiều tác giả khác đề cập đến.

Đỗ Hữu Châu là người bàn về kiến giải tam giác nghĩa tập trung nhất. Trong tác phẩm *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, ông dành một chương để nói về “Tam giác nghĩa và các nhân tố hình thành ý nghĩa của từ”⁽¹⁾. Sau khi dẫn lại cách hiểu tam giác nghĩa của Ogden và Richards, sự vận dụng của G. Stern, Ju. X. Xtepanov, V. A. Zveginev, ông đã đưa ra sơ đồ “hình tháp nghĩa hình học không gian” như sau :



Cũng từ “hình tháp”, ông đã tập trung phân tích các loại nghĩa : “ý nghĩa biểu vật”, “ý nghĩa biểu niệm”, “ý nghĩa liên hội”, “ý nghĩa biểu thái”.

Về ưu điểm :

– Đỗ Hữu Châu có định hướng đúng khi phân biệt “nhân tố nghĩa” và “nghĩa”, đồng thời thừa nhận “nghĩa của từ là một thực thể tinh thần cùng với phương diện hình thức lập thành một thể thống nhất gọi là từ”.

– Trong phạm vi quan sát nghĩa từ vựng, các loại nghĩa mà ông nêu ra là thoả đáng, đặc biệt tư tưởng cho rằng số lượng kiểu nghĩa “sẽ tăng lên tùy theo số lượng những nhân tố được phát hiện thêm”⁽²⁾.

Về hạn chế :

– Do chỉ nghiên cứu cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng nên Đỗ Hữu Châu chỉ chú ý phân tích nghĩa của từ mà trong đó chủ yếu là thực từ (từ miêu tả). Cần

(1), (2) Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Sđd.

thiết như J. Lyons chỉ rõ nên xem xét nghĩa tín hiệu cả diễn dạng và hiện dạng và cả các biểu thức khác – hình vị, từ tổ cố định, câu, lời. Hơn nữa ngữ nghĩa học không chỉ giới hạn ở nghĩa từ vựng mà cả ở nghĩa ngữ pháp, nghĩa ngữ dụng,... Ngay nghĩa từ vựng, do chỉ giới hạn ở nghĩa miêu tả nên so với Nguyễn Thiện Giáp, Đỗ Hữu Châu không đề cập sâu nghĩa cấu trúc. Các tác giả Việt Nam hầu như chưa đề cập một cách thoả đáng đến nghĩa câu.

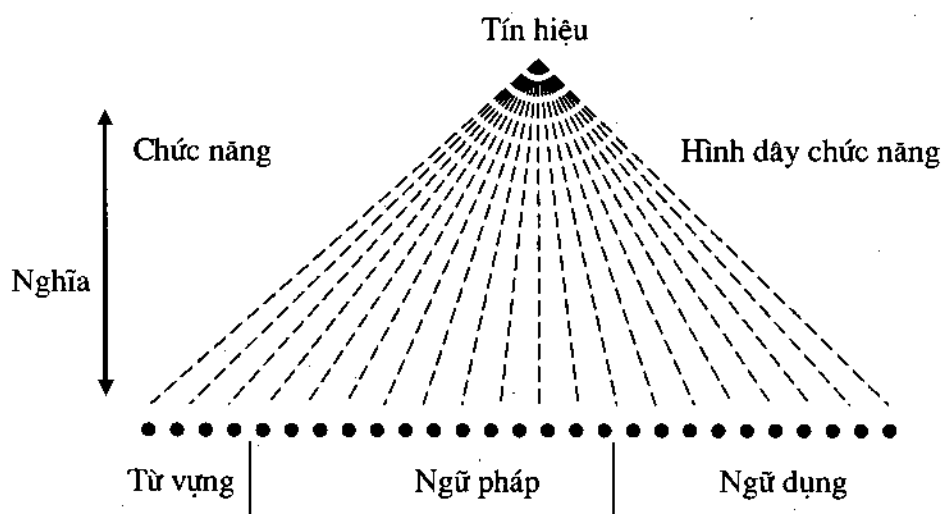
– Trong phân tích, định hướng, mặc dù Đỗ Hữu Châu lúc đầu đã cố phân biệt biểu thị và cái được quy chiếu mà tác giả gọi là ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa chiếu vật⁽¹⁾ nhưng thực tế, do nặng về chức năng định danh, nên ông vẫn lẫn lộn và chủ yếu đi theo hướng quy chiếu / chiếu vật. Hơn nữa, trong phát triển kiến giải theo Lyons, ông đã thay biểu thị và cái được quy chiếu bằng cái được biểu đạt, còn Ju. X. Xtepanov dùng cái khái niệm tức “tư duy về sự vật”. Đỗ Hữu Châu phê phán Ju. X. Xtepanov nhưng lại dẫn ý của Xtepanov với chú thích tiếng Anh “thought of referent” là không thoả đáng. Theo Ogden và Richards, G. Stern,... lời chú thích ở đỉnh *tam giác nghĩa* của họ là “thought or reference”. Đáng ra nó là một loại “nghĩa biểu vật” như quan niệm của Đỗ Hữu Châu, còn J. Lyons gọi là “nghĩa biểu thị” (phân biệt với “nghĩa hệ thống”), chứ không phải “nghĩa biểu niệm” như Đỗ Hữu Châu phê phán...

2. Giải pháp đề nghị

Chúng tôi quan niệm rằng nghĩa là một thực thể tinh thần trừu tượng tồn tại trong mọi biểu hiện, cấp độ của ngôn ngữ để ngôn ngữ thực hiện chức năng công cụ của giao tiếp và tư duy cũng như mọi loại chức năng cụ thể đa dạng khác, đặc biệt là trong lời nói, trong văn bản, diễn ngôn. Nghĩa của ngôn ngữ thể hiện trong mọi hình thức tồn tại của tín hiệu nên ngữ nghĩa học và nghĩa của tín hiệu phải được xem xét ở loại đơn vị có thuộc tính tín hiệu, đặc biệt là ở dạng trừu tượng của các hình thức thể hiện tín hiệu. Nghĩa là một thực thể tinh thần tức là một hình thức do con người và bởi con người cấu tạo, sử dụng ngôn ngữ như một loại phương tiện, công cụ nên quan điểm chức năng phải được xem là nòng cốt trung tâm của kiến giải nghĩa. Và chức năng tín hiệu được thực hiện bằng hình thức tham gia hoàn thành chức năng

(1) Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Sdd.

đó, trong trường hợp đang nói là các hình thức của biểu thức với nghĩa tương ứng trong đảm nhiệm chức năng xác định. Chính vì vậy có thể hình dung nghĩa (từng loại) hay mỗi loại nghĩa thể hiện trong quan hệ với chức năng và toàn bộ các loại nghĩa thuộc các loại hình thức của biểu thức trong ngôn ngữ thể hiện qua sơ đồ sau :



Nghĩa là nội dung xác định hình thành nhờ chức năng, song không là chức năng riêng rẽ trong hoạt động mà là một loại chức năng thể hiện qua văn cảnh. Trong phạm vi nghĩa từ vựng là các loại hình chức năng từ vựng ngữ nghĩa, trong phạm vi nghĩa ngữ pháp, ngữ dụng cũng là khái quát loại chức năng ngữ pháp và dụng học. Vậy nghĩa tín hiệu là nội dung tinh thần – chức năng của tín hiệu đó và các loại nghĩa là các loại, lớp nội dung tinh thần chức năng của tín hiệu tương ứng. Với cách hiểu trên, nội dung của ngữ nghĩa học bao gồm : *ngữ nghĩa học từ vựng*, *ngữ nghĩa học ngữ pháp*, và *ngữ nghĩa học ngữ dụng*. Cần thiết nghiên cứu cả ba loại ngữ nghĩa học độc lập và có quan hệ chặt chẽ với nhau này.

Việc xác định nghĩa cần phải dựa vào một số nhân tố. Song nhân tố hàng đầu là sự nhận thức, sự tri nhận của con người về tín hiệu với văn cảnh, ngữ cảnh biểu hiện chúng khi thực hiện chức năng trong lời nói cũng như trong kiểu tạo cấu trúc hệ thống ngôn ngữ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. F. de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Sdd.
2. Charler K. Ogden and Ivor Armstrong Richards (1923), *The meaning of meaning, A study of the influence of language upon thought and the science of symbolism*, Sdd.
3. Brigitte Nerlich (1992), *Semantic theories in Europe 1830 – 1930. From etymology to contextlity*, Sdd.
4. G. Stern (1956), *Meaning and change of meaning*, Sdd.
5. S. Ullmann (1967), *The principle of Semantic*, Sdd.
6. J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sdd.
7. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Sdd.
8. Lê Quang Thiêm (1979), *Hiện tượng từ đa nghĩa từ vựng trong tiếng Bungari và tiếng Việt – Xôphia, Bungaria, Klimen Ôxhritski*.
9. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Sdd.
10. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Sdd.
11. Hoàng Phê (2003), *Lôgíc – Ngôn ngữ học*, Sdd.
12. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Sdd.

BÀI 7

Cơ sở hoạt động chức năng của việc xác định nghĩa trong ngôn ngữ

I – NGUYÊN TẮC ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU NGHĨA

Như giải pháp trong *Bài 6*, chúng tôi đề nghị, nên thừa nhận rằng nghĩa của đơn vị, của yếu tố ngôn ngữ, nghĩa trong ngôn ngữ không chỉ thể hiện ở hệ thống mà chủ yếu là ở hoạt động chức năng, ở sự hành chức của các yếu tố, các đơn vị trong hoạt động sinh động, đa dạng của lời nói. Vì vậy cần thiết phải phân giới, tiến đến xác định chúng.

1. Phân biệt tính đa ngành, liên ngành với chuyên ngành trong nghiên cứu ngữ nghĩa

Trong ngữ nghĩa học hiện đại có nhiều khuynh hướng, nhiều cách tiếp cận, nhiều loại ngữ nghĩa học. Sở dĩ như vậy là vì bản thân đối tượng ngữ nghĩa có nhiều đặc điểm, thuộc tính và quan hệ với nhiều khoa học lân cận. Đặc điểm chuyên ngành nổi rõ hơn cả là ngữ nghĩa thuộc về ngôn ngữ học. Nhưng sự thể thì ngữ nghĩa thể hiện bằng ngôn ngữ, trong ngôn ngữ và lời nói lại có quan hệ với các ngành khác như logic, tâm lí, nhận thức luận,... Chính vì thế cũng có thể thấy *ngữ nghĩa* có thuộc tính đa ngành và liên ngành mà quan trọng, ngoài các bộ phận như *ngữ nghĩa học hình thức* liên quan đến logic, *ngữ nghĩa học tri nhận* quan hệ với tâm lí học và tri nhận luận như đã giới thiệu, chúng ta cũng còn cần chú ý mối liên hệ của ngữ nghĩa học với nhân chủng học, xã hội học và nhất là triết học. Có thể nói, không một lí luận ngữ nghĩa học nào lại không có liên hệ với triết học. Chính vì vậy, J. Lyons viết : “Đặc biệt các nhà triết học luôn luôn quan tâm đến nghĩa vì nó nhất thiết liên hệ với vấn đề triết học trọng yếu và được tranh cãi rất dữ, như bản chất của chân lí, cương vị của khái niệm phổ quát,

vấn đề tri thức và việc phân tích thực tại⁽¹⁾. Chính vì vậy, khi đi sâu vào nghiên cứu ngữ nghĩa, phải chú ý cơ sở triết học của cách tiếp cận, chú ý tính chuyên ngành của ngữ nghĩa với tính đa ngành, liên ngành. Chúng ta cần phân biệt để không nhầm lẫn và hiểu vấn đề, tiếp nhận tri thức chính xác hơn, sâu sắc hơn. Về một vài khía cạnh liên hệ nói trên, chúng tôi sẽ kết hợp làm sáng tỏ trong một số giải thích biện luận có liên quan. Chúng tôi sẽ cố gắng chỉ rõ cơ sở triết học của ngữ nghĩa học và mối liên hệ với các khoa học khác trong mức độ cho phép.

2. Cấp độ và bình diện trong nghiên cứu ngữ nghĩa

Trong ngôn ngữ học hiện đại, đặc biệt là ngôn ngữ học thế kỉ XX, thành tựu nổi bật là ngôn ngữ học cấu trúc, phân biệt rõ *cấp độ* và *bình diện* nghiên cứu. Chẳng hạn như sự phân biệt cấp độ trở thành truyền thống trong ngôn ngữ học cấu trúc là : âm vị – ngữ âm học, từ vựng – ngữ nghĩa học, ngữ pháp (từ pháp và cú pháp học), ngữ pháp văn bản – phân tích diễn ngôn. Gần đây, ở Việt Nam cũng như nhiều nước nhắc lại sự phân biệt của Morris là : *kết học*, *ngữ nghĩa học*, *dụng học*. Nếu như sự phân biệt cấp độ của ngôn ngữ học cấu trúc bó hẹp, hạn chế phạm vi của ngữ nghĩa học, không cấp cho ngữ nghĩa một đối tượng nghiên cứu đầy đủ mà chỉ giới hạn ở nghĩa từ vựng, ở việc xem xét nghĩa của từ như một biến thể từ vựng thì sự phân biệt của Morris tạo cho ngữ nghĩa học một vị trí thật quan trọng. Ngữ nghĩa học được thừa nhận, xác nhận là một trong ba bộ môn của ngôn ngữ học. Nhưng cũng do giới hạn yêu cầu công trình của ông mà Morris như chỉ dừng lại cho rằng ngữ nghĩa học chỉ có quan hệ và phân biệt với kết học và dụng học mà thôi⁽²⁾. Chẳng hạn, với việc xác định các nền tảng lí luận của tín hiệu, đường như ông chỉ dừng lại ở cấp độ tín hiệu từ và quan hệ tuyến tính trong tổ chức là *kết học* cũng như quan hệ của người nói, người nghe với tín hiệu ngôn ngữ là *dụng học*. Vì vậy, nhìn tổng thể, việc chú ý ngôn ngữ thuần túy như một cấu trúc – hệ thống đã hạn chế việc nghiên cứu ngữ nghĩa. Chất liệu, hình thức và hoạt động chức năng đa dạng bậc lộ nghĩa chưa được ông quan tâm đúng mức. Vấn đề ngữ nghĩa học được Morris đặt thành cấp độ nghiên cứu

(1) J. Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, NXB Giáo dục.

(2) Ch. W. Morris (1938), *Foundation of the theory of signs. International* ; Encyclopedia of Unified Science – Vol I, N : 2 Chicago. University of Chicago Press.

riêng mà không chỉ rõ các bình diện cần nghiên cứu, không chỉ rõ mối quan hệ của nó với *kết học*, *dụng học* cũng như không cho phép bao quát được hiện thực là : *Ở đâu trong tồn tại và hoạt động ngôn ngữ cũng có sự hiện diện của nghĩa, cần thiết phải làm rõ, phải nghiên cứu nghĩa*. Chính vì vậy theo chúng tôi, việc xem xét nghĩa phải quán triệt trong tất cả các cấp độ của cấu trúc – hệ thống ngôn ngữ cũng như hoạt động hành chức của chúng. Toàn bộ hệ thống cấu trúc ngôn ngữ và hoạt động lại bao gồm những bình diện lớn nhỏ khác nhau mà việc nghiên cứu nghĩa phải tiến hành phân biệt và khảo sát, đặc biệt là bình diện *chức năng*, bình diện *hành chức*, *hoạt động*, *vận hành* của ngôn ngữ cần hết sức chú ý.

Nói đến các cấp độ ngôn ngữ là nói đến cấu trúc hệ thống của ngôn ngữ. Cấu trúc theo cách hiểu thông thường là mạng lưới các quan hệ liên hệ giữa các đơn vị, yếu tố trong cùng cấp độ hệ thống. Cấu trúc được xây dựng dựa trên quan hệ đơn vị, yếu tố này với đơn vị, yếu tố khác mà các đơn vị, yếu tố lại có cấu tạo nhất định. Trong ngôn ngữ, một đơn vị phức tạp hơn (theo tôn ti) được cấu tạo từ đơn vị đơn giản hơn. Ví dụ : *âm vị* (đơn vị có giá trị khu biệt nghĩa) cấu tạo nên *hình vị* (đơn vị nhỏ nhất có nghĩa và có giá trị ngữ pháp). Đến lượt nó, hình vị cấu tạo nên *từ*, từ cấu tạo *ngữ đoạn*, ngữ đoạn cấu tạo *câu*, câu – lời cấu tạo *văn bản*, *diễn ngôn*. Đồng thời, nói đến đơn vị có nghĩa tức là nói đến quan hệ tương liên, tức tương liên bình diện hình thức *cái biểu hiện* và bình diện nội dung *cái được biểu hiện*, và những vận dụng, sáng tạo chúng trong giao tiếp.

Nếu như ở trên, khái niệm cấp độ chỉ sự phân biệt thứ nhất – sự phân biệt mà ngôn ngữ học cấu trúc hết sức chú ý, thì chúng ta quan tâm hơn đến *bình diện* (mặt) để chỉ sự phân biệt thứ hai – sự phân biệt rất quan trọng trong ngữ nghĩa học. Mặt *biểu hiện* là mặt chất liệu, mặt hình thức, còn mặt *được biểu hiện* là mặt nội dung, mặt nghĩa. Như đã biết, mặt *biểu hiện* nói chung, theo truyền thống, được miêu tả trong hai cấp độ : cấp độ âm (âm vị) và cấp độ từ (từ vị). Mặt *âm* thuộc về cấp độ âm vị học, riêng mặt *từ* còn đang có nhiều tranh chấp. Đó là việc coi *từ* là đối tượng của từ vựng học đồng thời cũng là đối tượng của ngữ pháp học (từ pháp và cú pháp). Chính sự tranh chấp này dẫn đến quan niệm hẹp về ngữ nghĩa học cho rằng : Ngữ nghĩa học chỉ nghiên cứu nghĩa của từ – ngữ nghĩa học từ vựng. Đồng thời, cũng do quan niệm hẹp về bình diện *biểu hiện* và *được biểu hiện* mà bỏ sót

các đơn vị, yếu tố có nghĩa khác như *hình vị, ngữ đoạn, câu, lời*. Hơn nữa, nghiên cứu nghĩa không theo hướng cấu trúc – hệ thống mà theo hướng hoạt động hành chức thì còn phải chú ý *bình diện nghĩa ngôn ngữ* của đơn vị, yếu tố ngôn ngữ. Vì vậy, cần quan niệm đầy đủ hơn là ngữ nghĩa học nghiên cứu bình diện nghĩa ở tất cả các mặt biểu hiện và sử dụng của ngôn ngữ. Nói cách khác, các bình diện nghĩa mà ngữ nghĩa học nghiên cứu là nghĩa của những đơn vị mang nghĩa, có nghĩa cả trong từ vựng, ngữ pháp và cả trong ngữ dụng.

3. Phân biệt chất liệu và hình thức, hình thức và nội dung

Ngôn ngữ loài người là hệ thống tín hiệu (F. de Saussure). Mỗi tín hiệu có tính hai mặt : *biểu hiện* và *được biểu hiện*. Thực chất hai mặt của một tín hiệu âm thanh đều có thuộc tính tâm lí, và nó được cấu tạo từ thể chất vật chất và tinh thần do bộ máy phát âm và khả năng tri nhận của con người tạo ra. Mặt vật chất, chất liệu của tín hiệu, là âm thanh hay là một thể chất mà người ta có thể tri giác bằng giác quan (thính giác) và có thể đo được bằng sóng âm. Mặt nội dung tín hiệu (gắn với thể chất âm thanh và chữ viết) là nội dung liên hệ, nội dung tinh thần, là một trong hai mặt tạo nên tín hiệu. Mối quan hệ giữa hai mặt gắn bó như hai mặt của một tờ giấy, không thể bỏ mặt này mà không mất mặt kia. Theo Saussure, mối quan hệ hai mặt của tín hiệu và rộng hơn, mạng lưới quan hệ tín hiệu với tín hiệu (cấu trúc) quyết định nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ. Saussure còn đi xa hơn, trừu tượng hơn khi ông cho rằng : Về bản chất, các cái biểu hiện không hề có tính âm thanh, nó không có thể xác, nó được tạo nên không bởi thể chất vật chất mà bởi những khác biệt tách cái hình ảnh âm thanh của nó với tất cả các hình ảnh âm thanh của các “biểu đạt” khác. Mối quan hệ, sự khác biệt tách cái hình ảnh âm thanh đó là hình thức, là nội dung âm tính – nghĩa. Saussure còn tuyên bố : “Ngôn ngữ là một hình thức chứ không là một chất liệu”⁽¹⁾.

Quan niệm quá nhấn mạnh quan hệ, cấu trúc, đề cao hình thức như trên đã gây nhiều tranh luận cũng như dẫn đến những nhận thức không đúng về nghĩa. Chúng ta có thể nhận thấy rằng trong những kiến giải về tín hiệu, thể chất – hình thức thì ý kiến sau đây của V. M. Xolshev có thể coi là thoả đáng : “Trong các hệ thống tín hiệu học có mặt những quan hệ giữa các tín

(1) F. de Saussure (1983), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Sđd.

hiệu, những tín hiệu này *không tồn tại ngoài thể chất vật chất* (chúng tôi nhấn mạnh). Do đó thể chất vật chất nằm trong các quan hệ hệ thống⁽¹⁾. Như vậy, không thể quan niệm *cái biểu hiện* là quan hệ, hình thức cấu trúc thuần túy. Và nội dung của tín hiệu, *cái được biểu hiện*, cũng là *hệ quả âm tính* do quan hệ cấu trúc của các tín hiệu mà có. Nghĩa là nội dung tinh thần, mặt thể chất tinh thần là khái niệm như Saussure quan niệm và như nội dung cụ thể, phong phú hơn trong các kiến giải sau Saussure mà chúng tôi đã nói ở Bài 6. Vậy là để khắc phục cái cực đoan của cấu trúc luận, ta *không thể cho cấu trúc, không thể cho hình thức theo quan niệm của Saussure quyết định nghĩa, đồng thời cũng cần phân biệt rõ vai trò của cấu trúc khác với chức năng đối với việc xác định và nghiên cứu nghĩa của ngôn ngữ*. Hướng chú ý *cấu trúc tuyến tính* (chứ không là mạng lưới quan hệ) trong phân biệt với *hệ thống liên tưởng* mà gần đây được M. A. K. Halliday nhấn mạnh ; hướng chức năng, bình diện hoạt động chức năng là hướng, là bình diện mà chúng ta nên theo đuổi để xác định nghĩa. Theo hướng này cũng có nghĩa là phải chú ý nhiều hơn đến nghĩa câu – lời, nghĩa văn bản, diễn ngôn và mọi biểu hiện đa dạng khác của hoạt động chức năng ngôn ngữ trong nghiên cứu, luận giải về ngữ nghĩa.

II – NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CÁCH NHÌN BẢN THỂ LUẬN VÀ CẤU TRÚC LUẬN ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU NGỮ NGHĨA

1. Cần thiết trở lại cơ sở triết học

Ba điểm chúng tôi lưu ý ở mục I – *Nguyên tắc định hướng nghiên cứu nghĩa* nêu trên đã cho thấy thành tựu và hạn chế của ngôn ngữ học cấu trúc trong cách tiếp cận ngữ nghĩa. Thành tựu là đã tiến hành phân chia, phân tích cấu trúc – hệ thống ngôn ngữ mà chủ yếu là cách thức biểu hiện (tiếng Latinh : *De modis significandi*). Ngữ nghĩa được xem như là hệ quả của sự gán vào các hình thức biểu hiện và nghĩa chủ yếu chỉ giới hạn nêu quan hệ hình thức ngôn ngữ với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, so với những quan niệm về nghĩa của ngữ nghĩa học truyền thống, đáng chú ý là cơ sở triết học đã có một bước tiến rõ nét. Ta thử điểm qua quan điểm bản thể luận trong kiến giải nghĩa để thấy rõ điều đó.

(1) V. M. Xolnxehev (1977), *Ngôn ngữ như là một tổ chức hệ thống – cấu trúc*, Nauka, Moskva.

2. Quan niệm nghĩa theo hướng “bản thể luận”

“Trong triết học trước Karl Marx, người ta hiểu bản thể luận hay “triết học đầu tiên” là học thuyết về tồn tại nói chung. Theo ý nghĩa đó, bản thể luận cùng nghĩa với siêu hình học – một hệ thống những định nghĩa phổ biến có tính tư biện về tồn tại”⁽¹⁾. Với quan niệm như vậy, nghĩa của từ được cho là “sự thật”, là “đúng” bằng cách truy từ nguyên. Chính yếu tố *etymo* trong thuật ngữ *từ nguyên học* (etymology) có nghĩa là “đúng”, “sự thật”.

Liên quan đến việc giải thích nghĩa của từ và hình thái biểu hiện của ngôn ngữ nói chung, đồng thời cũng liên quan đến việc giải thích nguồn gốc ngôn ngữ ở thời cổ đại, đã nổ ra cuộc tranh luận giữa “phái tự nhiên” và “phái quy ước” trong ngôn ngữ học. Cuộc tranh luận kéo dài hàng thế kỉ. Phái tự nhiên cho rằng nghĩa của từ chính là “âm”, là “vật” trong tự nhiên. Họ viện dẫn vào các từ tượng thanh, nghĩa của chúng là sự mô phỏng âm thanh, ví như mèo kêu “meo meo”, chim cu gáy “cúc cu”, trong tiếng Anh : neigh “hì”, crash “loảng xoảng”, cuckoo “cúc cu”,... Các từ bất chước này nghĩa như “trực chỉ” vật đó. Họ cho rằng có mối quan hệ “tự nhiên” rõ ràng giữa hình thức vật chất của từ (âm thanh) và cái mà nó gọi tên, mà nó chỉ, tức là nghĩa. Từ việc giải thích các mức độ mô phỏng âm thanh đến từ tượng thanh tiếp theo là “tính hình tượng âm thanh của từ” cũng là cách quan niệm nghĩa “tự nhiên” nói trên. Phái “tự nhiên chủ nghĩa” trong giới triết gia Hi Lạp, đặc biệt là các triết gia Stoic cho rằng : Những từ bất chước, những từ có nghĩa tượng thanh làm thành hạt nhân vốn từ của ngôn ngữ...

Những người theo phái “quy ước” phản bác lại cho rằng quan hệ âm thanh và nghĩa của từ chẳng qua là “quy ước” mà thôi. Đi sâu vào phân tích hệ hình – đối hệ “tính quy ước nổi rõ” và cùng nghĩa với “tính bất thường”. Chẳng hạn trong tiếng Hi Lạp, từ *Thebes* hay *Athens* luôn luôn ở dạng thức số nhiều (thêm *s*) nhưng thực tế chúng đều chỉ thành phố đơn lẻ mà thôi. Hoặc về nghĩa chỉ “giống”, từ *paidon* có giống trung mặc dù nghĩa “trẻ con” thì phải là trai hay gái. Vậy, từ quan niệm cho nghĩa của hình thái, nghĩa của từ là quy ước như đã nói mà họ dẫn ra những ví dụ về từ đồng nghĩa, từ đồng âm trong các ngôn ngữ.

(1) Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1975), *Từ điển triết học*, NXB Tiến bộ.

Cũng cần nói thêm rằng trong triết học cổ Hi Lạp – La Mã, Platon (khoảng 429 – 347 tr. CN) cũng đã đưa ra khái niệm “hình thức tuyệt đối” (triết học Platon), còn Aristotle (384 – 322 tr. CN) thì đề xuất logic học Aristotle. Ví dụ về nghĩa danh từ, động từ và chức năng của chúng, Platon quan niệm : “Danh từ là từ ngữ có thể hoạt động trong câu với tư cách là chủ ngữ của một phát biểu, và động từ là từ ngữ diễn đạt hành động hay phẩm chất được phát biểu.”⁽¹⁾. Platon phân từ loại gồm : danh từ, động và tính từ làm một loại. Aristotle thêm vào bảng phân loại của Platon là liên từ. Theo đánh giá của J. Lyons, trường phái Stoic và logic học Aristotle chú ý mối liên hệ giữa ngôn ngữ và thực tế. Những tranh luận thời ấy cũng đưa đến kết quả : “một trong những phân biệt đầu tiên và cơ bản nhất của họ là phân biệt hình thức (hình thái) và nghĩa, *cái biểu nghĩa* và *cái được biểu nghĩa*. Nhưng trường phái Stoic không coi ngôn ngữ là phản ánh trực tiếp “tự nhiên”⁽²⁾. Như vậy, rõ ràng trong nghiên cứu nghĩa, việc phân biệt các bình diện và quan hệ tạo nên nghĩa cần được hết sức chú ý.

Từ một vài dẫn dụ về quan niệm phái *bản thể luận* về nghĩa, ta càng thấy rõ hơn những tiến bộ trong kiến giải tín hiệu của F. de Saussure và ngôn ngữ học cấu trúc nói chung. Song đồng thời xét toàn bộ cho đến nay, ngôn ngữ học cấu trúc với các trường phái, khuynh hướng, những đại diện chính của nó vẫn xem nhẹ nghiên cứu nghĩa dẫn đến tình hình nghiên cứu ngữ nghĩa – ngữ nghĩa học là khâu yếu nhất trong ngôn ngữ học hiện đại. Vậy hạn chế lớn nhất của tình hình trên là gì ? Điều cốt yếu gì cần khắc phục của ngôn ngữ học cấu trúc về nghĩa ?

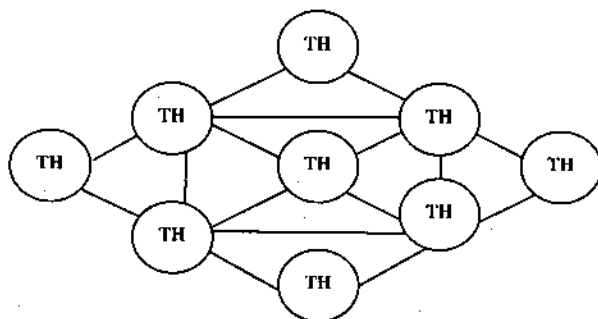
3. Hạn chế của quan niệm cấu trúc hình thức về nghĩa

Ở Bài 2, khi điếm qua các giai đoạn phát triển của ngữ nghĩa học và rải rác ở các mục khi xác lập cách hiểu đúng về nghĩa, chúng tôi đã có phê phán hạn chế của *ngôn ngữ học cấu trúc* đối với việc nghiên cứu nghĩa. Ở đây chỉ dừng lại một số nét tổng quát có ý nghĩa phương pháp luận.

a) Hạn chế lớn nhất của chủ nghĩa cấu trúc khởi đầu từ F. de Saussure là quá đề cao cấu trúc, tuyệt đối hoá cấu trúc. Ví dụ như quan điểm giá trị của Saussure. Theo ông, giá trị có được là thuần túy nhờ các quan hệ. Ông lấy ví

(1), (2) J. Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Sdd.

dụ bàn cờ và quân cờ để nói rằng chất liệu quân cờ không quan trọng, danh vị con cờ (tướng, sĩ, tốt) không quan trọng bằng quan hệ của nó trong bàn cờ đang đấu. Quan hệ giá trị của Saussure giữa các từ cũng có thể hình dung như sơ đồ giá trị chính là quan hệ giữa các tín hiệu tạo nên. Có thể hình dung theo sơ đồ sau :



Ví dụ thật đắt và hay nhưng từ đó mà cho rằng nghĩa, nội dung chỉ thuần túy là quan hệ, là cấu trúc thì không thoả đáng, là cực đoan. Nghĩa theo nội dung giá trị của Saussure được xem như là một nội dung “âm tính” mà nhiều nhà nghiên cứu đã phê phán. Mặc dù quan điểm hệ thống – cấu trúc đã kích thích nhiều nghiên cứu giải thích nghĩa có giá trị, như *Lý thuyết trường nghĩa*, giải thích đồng nghĩa,... nhưng cấu trúc luận cực đoan, quan hệ thuần túy đã hạn chế không nhỏ việc nghiên cứu nghĩa.

b) Hạn chế thứ hai của chủ nghĩa cấu trúc là chủ nghĩa hình thức tuyệt đối, ví như Saussure đã tuyên bố : “Ngôn ngữ là một hình thức chứ không phải chất liệu”⁽¹⁾. Luận điểm hình thức cực đoan này đã được nhiều người vận dụng và đến L. Hjelmslev, đại diện của trường phái ngữ vị học, thì càng cực đoan hơn nữa. L. Hjelmslev chứng minh sự vô can của âm thanh, của chất liệu ngôn ngữ. Ông cho tín hiệu ngôn ngữ không chỉ có hai mặt hoàn chỉnh mà có cả các hình ảnh của cái biểu đạt. Các hình ảnh chưa có nghĩa. Mỗi mặt của hai mặt tín hiệu gồm các hình ảnh của cái được biểu đạt kết hợp lại thành “cái được biểu đạt”. Nói một cách khác, ông phân hai mặt thành hai cấp : hình thức cái biểu đạt và cấu trúc cái được biểu đạt. Với cách hiểu hình thức hoá cao độ này, thật khó mà nhận ra thể chất vật chất và thể chất tinh thần trong tín hiệu và càng khó nhận ra sự tồn tại của nghĩa như đối tượng nghiên cứu.

(1) F. de Saussure (1983), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Sđd.

c) Hạn chế thứ ba là chủ nghĩa cấu trúc cho rằng không thể nghiên cứu nghĩa trong ngôn ngữ một cách khoa học (mà đại diện là L. Bloomfield (ở Mỹ), với thuyết hành vi luận và sơ đồ kích thích phản ứng và chủ nghĩa khoa học máy móc). L. Bloomfield cho nghiên cứu ngữ nghĩa theo “các quy trình hay thủ tục khám phá, thì việc “xác định các nghĩa là điểm yếu trong nghiên cứu ngôn ngữ”. Ông cho rằng giải thích những từ như *đói*, *khát* là bằng diễn giải các cảm giác phổ biến. *Đói* có nghĩa là một số cơ bắp bị co lại và một số dịch vị đang tiết ra trong dạ dày. *Khát* là cần nước, lưỡi và cổ họng khô... Họ nhiệt thành chống “tinh thần luận” và phương pháp “nội quan”. Họ cho “tinh thần luận” và “nội quan” sẽ không khoa học và không khách quan (xem *Bài 2*). Mãi đến năm 1957, với sự ra đời công trình của N. Chomsky – *Các cấu trúc cú pháp*, tình hình nghiên cứu bình diện nội dung bằng phân biệt *cấu trúc mặt* và *cấu trúc sâu* thì nghĩa (mặt nội dung) mới được chú ý trở lại. Tuy vậy, các mô hình sản sinh vẫn bám chặt cấu trúc, các công trình của Filmore, Kazi, Postal dù có nhiều đóng góp nhưng vẫn chưa đưa ngữ nghĩa học tương xứng với vị trí của nó. Vậy là chủ nghĩa cấu trúc, chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa hành vi, cơ giới luận chống tinh thần luận đã có nhiều hạn chế trong việc nghiên cứu nghĩa. Lối thoát hần là phải tìm ở chủ nghĩa chức năng, chức năng luận hay nói cách khác là hoạt động, quá trình hành chức của ngôn ngữ và sự sáng tạo, sự tri nhận của chủ thể ngôn ngữ.

III – CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CHỨC NĂNG CỦA CÁCH TIẾP CẬN NGỮ NGHĨA

1. Các tầng chức năng

Về mặt triết học, nói đến chức năng tức là nói đến “sự thể hiện ra bên ngoài của một khách thể nào đó trong hệ thống các quan hệ nhất định.”⁽¹⁾. Trong trường hợp chúng ta bàn về chức năng của ngôn ngữ, trước hết cũng có thể suy ra là xem xét sự thể hiện ra bên ngoài của ngôn ngữ trong hệ thống các quan hệ ngôn ngữ với xã hội, bởi lẽ ngôn ngữ là hiện tượng xã hội đặc thù. Quan niệm cho rằng ngôn ngữ có bản chất xã hội dường như là quen thuộc nhưng ta còn hiểu một cách sơ lược, thiên về việc xác định thuộc tính bản chất (phân biệt không phải là hiện tượng tự nhiên hay hiện tượng

(1) Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1975), *Từ điển triết học*, Sđd.

sinh học...) mà ít đào sâu vào mặt tác động xã hội, chức năng xã hội tương tác trong ngôn cảnh tình huống và ngôn cảnh văn hoá của ngôn ngữ mà một số đại diện ngôn ngữ học chức năng chú ý (Xem B. Malinowski : 1844 – 1942, J. R Firth : 1890 – 1960). Khi nói đến chức năng ngôn ngữ với một cách hiểu đầy đủ bao gồm : (1) Vai trò của ngôn ngữ đối với xã hội như chức năng làm công cụ giao tiếp và công cụ biểu hiện tư duy của con người ; (2) Nhiệm vụ, vai trò của các đơn vị ngôn ngữ hoặc các yếu tố ngôn ngữ trong hệ thống – cấu trúc ngôn ngữ ; (3) Sự cụ thể hoá vai trò của các đơn vị, yếu tố ngôn ngữ trong lời nói cụ thể ; (4) Tác dụng của các ngôn từ cụ thể trong giao tiếp... Trong thành tựu của ngôn ngữ học cấu trúc, trường phái ngôn ngữ học cấu trúc – chức năng Praha đã từng nhấn mạnh chức năng giao tiếp của ngôn ngữ và chức năng khu biệt như chức năng khu biệt nghĩa của âm vị cũng như của thành phần ngôn ngữ khác. Trường phái này, nhờ chú ý chức năng mà đã đóng góp cho kho tàng tri thức ngôn ngữ học nhiều khám phá giá trị trong âm vị học, trong lí thuyết phân đoạn thực tại...

Sự thực là trong giao tiếp, ngôn ngữ được dùng để thực thi một số nhiệm vụ, hoàn thành những chức năng xác định. Trong một chiết đoạn lời nói, mỗi thành phần đều đảm nhiệm chức năng của mình. Vì vậy, việc phân tích ngôn ngữ cần thiết xác định mối quan hệ giữa các thành phần. Trong trường hợp như vậy, nếu không tính đến chức năng giao tiếp thì sẽ không thể lí giải hay đánh giá đúng vị trí, vai trò, đặc điểm của các thành phần đó trong biểu đạt ý nghĩa. Mỗi ngôn ngữ đều có hệ thống biểu đạt tương ứng với hệ thống nghĩa của nó. Quy cách nói năng cũng chỉ rõ : Trước tiên người nói suy nghĩ xem cần nói gì rồi sau đó tìm cách lựa chọn hình thức biểu đạt, yếu tố ngôn ngữ thích hợp dùng cho điều mình nói ra. Vậy cũng có nghĩa trước hết là nội dung nghĩa rồi đến chức năng, sau đó mới đến hình thức biểu đạt. Điều này hoàn toàn phù hợp với thứ tự mà người nói (người viết) tuân thủ, tức cũng phù hợp với chủ thể ngôn ngữ trong nói năng, sáng tạo ngôn ngữ. Ngay trong chiều sâu tư duy phản ánh cũng xảy ra quá trình : người nói cảm nhận, đánh giá sự vật khách quan rồi mới quyết định việc sử dụng ngôn ngữ thích hợp, phong cách chức năng tương thích. Cụ thể là người nói quan sát, nhận xét hiện thực hay dự định thay đổi hiện thực thì ý này sinh truyền tạo *nghĩa* cho hình thức ngôn ngữ thích hợp để hoàn thành chức năng đó. Vậy là ý người nói, nghĩa đơn vị ngôn ngữ và chức năng của nó có quan hệ mật thiết gắn bó với nhau. Chức năng tín hiệu ngôn ngữ là hiện thực của chính tín

hiệu đó và tín hiệu là hiện thực của nghĩa. Lâu nay chúng ta cũng thường nhấn mạnh đến chức năng giao tiếp, chức năng chỗ dựa của tư duy khi dẫn câu nói của các nhà kinh điển : “Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người”⁽¹⁾ và “Ngôn ngữ là ý thức thực tại thực tiễn... và, cũng như ý thức, ngôn ngữ sinh ra là do nhu cầu, do cần thiết phải giao dịch với người khác”⁽²⁾ nhưng lại chưa đi sâu phân tích mặt hoạt động biểu hiện chức năng này trong lời nói, trong hành chức. Hơn nữa như trên đã nói, khi nghiên cứu, đặc biệt là khuynh hướng hình thức, khuynh hướng cấu trúc luận chỉ chú ý mặt phương tiện, mặt biểu hiện hình thức mà bỏ quên hoặc xem nhẹ mặt nghĩa, mặt nội dung. Hiểu cho đúng chức năng công cụ giao tiếp tưởng không chỉ là bản thân cấu tạo công cụ mà còn là công cụ hoạt động cụ thể, thực tiễn như thế nào, nhằm mục đích tác động gì cho người nghe, cho mọi hoạt động sáng tạo, tiến bộ của xã hội. Hơn nữa, muốn hiểu sự thể hiện trong cấu tạo, cơ chế cấu tạo và hoạt động phức tạp của ngôn ngữ thì cần phân biệt rõ các *tầng chức năng* tương ứng với lớp hạng cấu tạo của ngôn ngữ, tương ứng với *nghĩa* trong *ngôn ngữ* và cả trong *lời nói* (theo phân biệt của F. de Saussure), *ngữ năng* và *ngữ thi* (theo N. Chomsky) cũng như xét trong *quá trình tương tác xã hội* (theo M. A. K. Halliday, S. M. Dik). Bởi vậy, chúng ta cần phân biệt các *tầng chức năng* tương ứng với các *tầng ngữ nghĩa* gọi là các tầng chức năng – ngữ nghĩa. Căn cứ vào các loại chức năng mà các tác giả uy tín đã chỉ ra, chúng ta có thể tổng hợp thành các *tầng chức năng tương ứng ngữ nghĩa* sau đây :

a) Tầng chức năng – ngữ nghĩa *trí tuệ*. Đây là tầng chức năng – ngữ nghĩa tổng hợp trừu tượng sâu nhất trong hoạt động tư duy sáng tạo của chủ thể ngôn ngữ, tầng trí thức tương ứng với loại tầng chức năng – ngữ nghĩa này là nghĩa của các đơn vị, biểu thức ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ khoa học kĩ thuật, trong tư duy khoa học.

b) Tầng chức năng – ngữ nghĩa *phản ánh, miêu tả*. Đây là tầng chức năng – ngữ nghĩa mà chủ thể ngôn ngữ tư duy giao tiếp trong bối cảnh, tình huống rộng rãi, phổ biến. Tầng chức năng – ngữ nghĩa này tương ứng với phong cách ngôn ngữ trung hoà, phong cách khẩu ngữ kết hợp với sách vở như trong phong cách học quan niệm. Ở một mức độ nào đó, loại chức năng

(1) V.I. Lênin, *Tuyển tập*, tập 25, tr. 258.

(2) Mác – Ăngghen – Lênin *bàn về ngôn ngữ* (1962), NXB Sự thật, Hà Nội.

này cũng có thể liên hệ với loại “siêu chức năng tư tưởng, biểu ý” hay còn gọi là “siêu chức năng phản ánh” mà M. A. K. Halliday quan niệm.

c) Tầng chức năng – ngữ nghĩa *tương tác*. Đây là tầng chức năng – ngữ nghĩa mà chủ thể phát ngôn thể hiện sự tác động, điều chỉnh, liên nhân trong giao tiếp đối thoại, nghi vấn, mệnh lệnh. Phong cách chức năng ngôn ngữ tương ứng là hội thoại, khẩu ngữ. Loại chức năng ngữ nghĩa này có thể liên hệ với nội dung “siêu chức năng liên nhân” hay “siêu chức năng hoạt động” của M. A. K. Halliday.

d) Tầng chức năng – ngữ nghĩa *biểu cảm văn hoá*. Đây là tầng chức năng – ngữ nghĩa mà ngôn ngữ được biểu hiện, bộc lộ trong ngữ cảnh văn hoá, có đặc trưng nghệ thuật. Tương ứng với tầng chức năng – ngữ nghĩa này là loại phong cách chức năng thi pháp – nghệ thuật. Loại chức năng – ngữ nghĩa này theo nghĩa rộng có thể liên hệ với “siêu chức năng ngôn bản” của M. A. K. Halliday và theo nghĩa hẹp là chức năng thi pháp của R. Jakobson hoặc ngôn cảnh văn hoá của Malinowski.

Có thể nói rằng chính sự hoạt động trong các *phạm vi chức năng trên* của ngôn từ làm bộc lộ nghĩa của ngôn ngữ. Nghĩa chính là mục đích, cứu cánh của các hoạt động chức năng. Nghĩa của các đơn vị, biểu thức ngôn ngữ chính là sự hoàn thành chức năng của đơn vị, biểu thức trong hoạt động hành chức của chúng. Song ở đây cũng chú ý một điều rằng *chức năng không phải là nghĩa*. Chức năng là cơ sở, là biểu hiện của nghĩa. Nghĩa là cái được tổng hợp từ một chuỗi một loại lớp chức năng (xem sơ đồ ở Bài 6). Nghĩa cũng không phải là cách dùng mà là sự tổng hợp từ cách dùng. Nghĩa gắn với hoạt động chức năng, nghĩa có mối liên hệ bản chất với giao tiếp, tư duy, hoạt động có ý thức của con người. Nghĩa có mối liên hệ bản chất với giao tiếp tư duy và chức năng của các loại đơn vị, yếu tố, biểu thức của ngôn ngữ trong cấu tạo cũng như sự hoạt động của chúng thể hiện ở các loại hình phong cách chức năng đa dạng khác nhau mà trước đây giới tu từ học và nay là ngữ dụng học chú ý khám phá.

2. Phân tầng lớp hạng chức năng – ngữ nghĩa tương ứng với phân tầng cấu tạo hệ thống ngôn ngữ

Trong việc nghiên cứu chức năng trong biểu hiện cụ thể ở hệ thống ngôn ngữ, ngôn ngữ học cấu trúc có nhiều thành tựu, nhất là ở bậc âm vị học.

Trường phái ngôn ngữ học chức năng Praha với những công trình âm vị học tiêu biểu của N. S Trubetskoj, của R. Jakobson là bằng chứng. Một trong số những cống hiến của họ được ghi nhận cho đến ngày nay là xem âm vị là loại đơn vị có chức năng khu biệt nghĩa. Như vậy nếu chúng ta dựa vào chức năng, đi theo hướng hoạt động để xác lập nghĩa thì tầng ngữ âm – âm vị là một tầng có số lượng đơn vị hữu hạn để cấu tạo nên một số lượng lớn đường như vô hạn là hình vị và từ (từ vị) – những đơn vị tín hiệu thực thụ của ngôn ngữ. Cùng hướng với ngôn ngữ học chức năng, trong buổi đầu có một đại diện nữa là A. Martinet (1975) cũng đã từng phân xuất các loại *monem* theo tầng bậc trong tương ứng với nghĩa để xác lập *semanteme*, đơn vị có nghĩa, phân biệt đơn vị nhỏ nhất không có nghĩa. Trường hợp hai ví dụ vừa dẫn liên quan đến thuyết giải hai đơn vị theo quan điểm chức năng (âm vị, hình vị) vẫn là thuộc đường hướng cấu trúc luận. Bởi vì họ có chú ý đến chức năng trong cấu trúc, một loại cấu trúc tĩnh có tính phân loại luận, nên họ cũng chỉ được gọi là trường cấu trúc – chức năng như tên gọi trường cấu trúc – chức năng Praha.

Quan niệm chức năng cần nghiên cứu là chức năng hoạt động, chức năng được xem xét không trong trạng thái tĩnh mà trong quá trình hoạt động, chức năng tương tác hệ thống và tương tác xã hội giữa người nói và người nghe. Nói như S. M. Dik, đó là “Ngôn ngữ được xem như một công cụ của sự tương tác xã hội giữa người với người, được sử dụng với mục đích chủ yếu là thiết lập các mối quan hệ giữa người nói với người nghe”. Nói gọn lại, quan niệm xem xét nghĩa theo đường hướng chức năng là thứ *ngữ nghĩa học chức năng hoạt động*. Thứ ngữ nghĩa học này bao gồm cả quan hệ nghĩa trong ngữ dụng – vì rằng ngữ dụng học theo nghĩa từ nguyên, nghĩa gốc là việc nghiên cứu về hành động, một ngữ dụng học mang tính xã hội. Đó là thứ ngữ nghĩa học nghiên cứu “ý nghĩa theo cách hiểu thông thường của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và thế giới kinh nghiệm được xử lý theo các chức năng ngữ nghĩa của các từ, các cụm từ và các câu trong ngôn cảnh tình huống khác nhau”⁽¹⁾, “ý nghĩa là chức năng trong ngôn cảnh” (J. R. Firth – dẫn theo R. M. Robins, *Lược sử ngôn ngữ học*), là thứ ngữ nghĩa học “ra khỏi tập quán xem ý nghĩa chỉ như là cái được đại diện cho” hay “được ám

(1) R. M. Robins (2003), *Lược sử ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

chỉ” đến một cách giải thích “ý nghĩa như là chức năng (từ và các nhóm từ sử dụng như thế nào) là cách nhìn ngữ nghĩa học có giá trị cao nhất”⁽¹⁾. Vận dụng quan niệm lí luận của những nhà chức năng luận mới (J. R. Firth, M. A. K. Halliday, S. M. Dik,...) vào nghiên cứu nghĩa, chúng tôi cũng cải tiến sơ đồ thang bậc của họ cho phù hợp với phân tích ngữ nghĩa.

Theo R. H. Robins, quan niệm của Firth về ngôn cảnh tình huống như là phương tiện để xác định nghĩa, và về âm vị học như là mối liên hệ giữa ngữ pháp và ngữ âm được hình thức hoá trong sơ đồ ngôn ngữ học mô tả dưới đây :

Ngữ âm học	Ngôn ngữ học			
Chất liệu	↔	Hình thức	↔	Tình huống
Chất liệu âm	Âm vị học	Ngữ pháp (hệ thống đóng)	Ngôn cảnh	các đặc điểm ngôn ngữ bên ngoài
Chất liệu chữ viết	Chữ viết	Từ vựng (hệ thống mở)		

Từ sơ đồ trên, ta có thể xác định phạm vi tồn tại *ngữ nghĩa* tương ứng với các *đặc điểm thể hiện* và *chức năng* của mỗi *tầng cấu tạo cũng như hoạt động* của ngôn ngữ như sau :

Tầng ngôn ngữ	Ngữ âm – âm vị học	Từ vựng học – nghĩa	Ngữ pháp học – nghĩa	Ngữ dụng học – nghĩa
Các tầng chức năng	Tầng ngữ âm khu biệt	Tầng tín hiệu hoá	Tầng ngữ cảnh	Tầng ngôn cảnh
Ngữ nghĩa học		Ngữ nghĩa học từ vựng	Ngữ nghĩa học ngữ pháp	Ngữ nghĩa học ngữ dụng

Trong sơ đồ phân tầng cho thấy, các yếu tố ở *tầng ngữ âm – âm vị học* là loại yếu tố, đơn vị không có nghĩa. Nó phù hợp với cách hiểu âm vị có chức năng khu biệt nghĩa trong cấu tạo tín hiệu ngôn ngữ. Tầng này nằm ngoài

(1) R. M. Robins (2003), *Lược sử ngôn ngữ học*, Sdd.

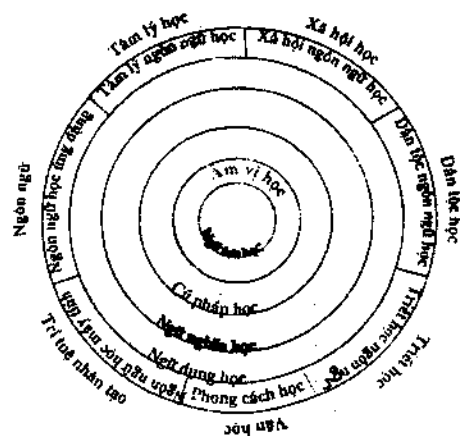
phạm vi chính của nghiên cứu ngữ nghĩa. Đi vào phạm vi chính của ngữ nghĩa học, ta có :

a) Tầng nghĩa – từ vựng, từ vị là loại tín hiệu điển hình của ngôn ngữ, đơn vị cơ bản có nghĩa ; đồng thời là hệ thống mở luôn luôn được bổ sung những đơn vị mới trong quá trình tín hiệu hoá, trong hoạt động hành chức của ngôn ngữ.

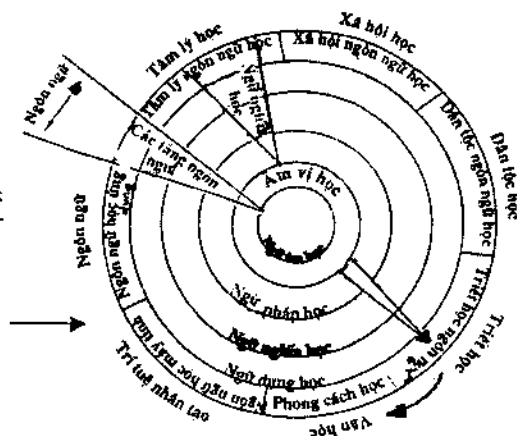
b) Tầng nghĩa – ngữ pháp chấp nhận đơn vị có nghĩa nhỏ nhất là hình vị và cả các hình thức hoạt động chức năng phạm trù của các lớp, loại từ (hình thái học) ; đặc biệt là nghĩa của câu, đơn vị của hệ thống và lời nói, hoạt động sinh động trong tương tác xã hội, đơn vị nền tảng cấu tạo văn bản. Ngữ nghĩa học ngày nay phải dành trọng tâm thích đáng ở phạm vi ngữ nghĩa nền tảng này.

c) Tầng nghĩa có quan hệ mà không thể bỏ qua và cần được xem xét là nghĩa – ngữ dụng. Đây là phạm vi ngữ nghĩa trong ngôn cảnh văn hoá và nghĩa học ngôn bản.

Ba phạm vi bao quát như trên xác định đầy đủ phạm vi ngữ nghĩa trong ngôn ngữ cần được nghiên cứu đầy đủ và toàn diện. Với sự phân tầng nghĩa như vậy, ta có thể nhận thấy vị trí và mối quan hệ đan xen, thẩm thấu của ngữ nghĩa học trong các cấp độ ngôn ngữ học. Trong khi thừa nhận “mối quan hệ giữa các bộ môn ngôn ngữ học là quan hệ tích hợp” như sơ đồ của Jean Aichison mà Đỗ Hữu Châu và Nguyễn Thiện Giáp đã dẫn lại cần thiết cải tiến, bổ sung thêm. Đó là sơ đồ vừa có mối quan hệ tích hợp với các bộ môn, các ngành khoa học như trên, vừa có mối quan hệ bao hàm xuyên suốt trong các tầng có nghĩa, đơn vị mang nghĩa của ngôn ngữ. Tầng *cú pháp học* phải thay bằng *ngữ pháp học* bao hàm tầng hình thái học và cú pháp học. Tầng *ngữ âm – âm vị học* không bao hàm trong ngữ nghĩa học mà chỉ có giá trị khu biệt nghĩa. Trong lúc đó tầng *ngữ dụng học – nghĩa* cũng nằm trong đối tượng xem xét ngữ nghĩa học. Đường chéo xuyên qua các cấp độ, các tầng biểu thị mối quan hệ tích hợp bao hàm đó. Mũi tên chỉ khả năng tích hợp thẩm thấu của nghĩa học trong tất cả mọi tầng của ngôn ngữ có nghĩa, mang nghĩa, trong đó quan hệ với *tâm lí học*, *lôgic học* và *văn học* có tỉ trọng lớn hơn các lĩnh vực khác khi khảo sát nghĩa của ngôn ngữ. Đó cũng là các phạm vi cơ bản mà ngữ nghĩa học ngày nay cần nghiên cứu, bao quát.



Sơ đồ của Aichison



Sơ đồ cải tiến

Sự phân tầng lớp hàng hoạt động chức năng – ngữ nghĩa như trên cũng cho phép ta lí giải và phân loại các kiểu nghĩa, tầng nghĩa trong cấu trúc và hoạt động ngôn ngữ, chẳng hạn sự phân biệt nghĩa miêu tả hoặc nghĩa mệnh đề và nghĩa phi miêu tả hay nghĩa phi nội dung mệnh đề với nghĩa biểu lộ hay nghĩa biểu cảm, nghĩa thái độ – kiểu nghĩa thường nằm trong phạm vi của phong cách học hay ngữ dụng học (J. Lyons). Rồi các kiểu nghĩa như nghĩa liên nhân, nghĩa công cụ, nghĩa xã hội hay nghĩa phát động,... (J. Lyons và M. A. K. Halliday,...). Sự phân tầng, kiểu nghĩa theo cách như vậy cũng cho phép bao quát các dạng thức tồn tại nghĩa trong từ vựng, ngữ pháp và cả liên hệ với nghĩa trong ngữ dụng. Không chỉ dừng lại nghĩa của các lớp hạng cụ thể mà cả nghĩa của các *phạm trù ngữ pháp* thường gặp trong mọi ngữ pháp của ngôn ngữ như thời, thể, thức, giống, số, cách,... và cả hàm ý, dụng ý của người nói trong ngữ cảnh văn hoá. Trong khung phân tầng, kiểu nghĩa cho phép thấy rõ phạm vi mỗi bộ phận, mỗi phân môn; đồng thời cũng làm nổi rõ vị trí của *ngữ nghĩa học ngữ pháp* là bộ phận nền, là trung tâm quan hệ nghĩa với một bên là *ngữ nghĩa học từ vựng* và bên kia là *ngữ nghĩa học ngữ dụng* phù hợp với hướng nghiên cứu ngôn ngữ học chức năng rộng mở đang thịnh hành ngày nay.

Với sự phân tầng chức năng – ngữ nghĩa và sự phân tầng chức năng – nghĩa tương ứng với *phân tầng cấu tạo hệ thống ngôn ngữ* như trên, có thể xác định phạm vi *phân môn ngữ nghĩa học* cũng như *cách thức, phạm vi xác định nghĩa, các tầng nghĩa, kiểu nghĩa trong ngôn ngữ* mà chúng tôi sẽ trình bày ở các bài sau.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. J. Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Sdd.
2. Ch. W. Morris (1938), *Foundation of the theory of signs*, Sdd.
3. F. de. Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Sdd.
4. V. M. Xolnxehev (1977), *Ngôn ngữ như là một tổ chức hệ thống – cấu trúc*, Sdd.
5. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1975), *Từ điển triết học*, Sdd.
6. Mác, Ăngghen, *Lê Nin bàn về ngôn ngữ*, Sdd.
7. M. K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Sdd.
8. R. M. Robins (2003), *Lược sử ngôn ngữ học*, Sdd.
9. J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics – An Introduction*, Sdd.
10. Đỗ Hữu Châu (1995), *Giáo trình giản yếu về ngữ dụng học*, NXB Giáo dục.
11. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

BÀI 8

Đường hướng tiếp cận nghĩa từ vựng từ nhân tố hoạt động chức năng

Bài này như một sự tiếp theo các bài trước, đặc biệt là tiếp sau sơ đồ phân tầng phạm vi ngữ nghĩa cuối *Bài 7*, chúng ta sẽ dành trọng tâm nội dung cho *phân tầng nghĩa từ vựng*. Như vậy, theo trình tự hợp logic của việc trình bày, chúng ta sẽ có những bài tiếp theo về phân tầng nghĩa ngữ pháp, phân tầng nghĩa ngữ dụng. Phạm vi nội dung bài này vì vậy chỉ là một bộ phận, một phần trong cách hiểu về nghĩa theo đường hướng chức năng cũng như cách nhận diện phân tích chúng.

Để cho ngắn gọn, thiết tưởng chúng ta không cần làm lại lịch sử vấn đề chi tiết. Song nếu cần thiết trong một số mục và tiểu mục, ta sẽ nhắc lại một số luận điểm đã trình bày sơ qua ở các bài trước hoặc dẫn các tác giả liên hệ để làm chỗ dựa cho lập luận. Một số khái niệm, phạm trù nghĩa từ vựng quen dùng một thời trong ngôn ngữ học ở ta như *loại nghĩa*, *cấu trúc nghĩa từ*, quan niệm về nghĩa lịch đại, đồng đại cũng được đổi mới. Dĩ nhiên trong khuôn khổ dẫn nhập, nội dung của bài không thể bàn luận hết mọi vấn đề trong *ngữ nghĩa học từ vựng* mà chỉ dừng lại ở một số yếu tố xem như là cơ sở mà thôi.

I – CƠ SỞ ĐỊNH HƯỚNG TIẾP CẬN

1. Dẫn lược các đường hướng tiếp cận

Trong các bài trước, chúng ta đã điểm qua hạn chế của đường hướng tiếp cận *bản thể luận* và *cấu trúc luận*. Cũng cần nói rằng đường hướng tiếp cận là khuynh hướng, là trào lưu khái quát mà trong đó có thể bao gồm nhiều lí luận, nhiều phương pháp được sáng tạo, thực thi mà J. Lyons đã có dịp tổng kết và chúng tôi đã dẫn lại ở mục 4 *Bài 5*. Để có cái nhìn toàn cảnh, ở đây nhắc lại một số đường hướng chính : đường hướng *bản thể luận*, đường

hướng *cấu trúc luận*, đường hướng *hình thức luận / lôgic*, đường hướng *hành vi luận*, đường hướng *tinh thần luận*, đường hướng *chức năng luận* và cuối cùng là đường hướng *tri nhận luận*.

Cũng cần lưu ý rằng trong tập bài giảng này, chúng tôi chưa có điều kiện giới thiệu thành mục riêng về hai hướng quan trọng là *tinh thần luận* và *hành vi luận*. Hai hướng này đều có cội nguồn từ ngôn ngữ học Mĩ mà hai đại diện tiêu biểu là L. Bloomfield và N. Chomsky. Chúng ta còn biết quá ít về ngôn ngữ học Mĩ mặc dù nó thường được nhắc đến. Ngoài hai tác giả trên, còn có các đại diện khác có những đóng góp to lớn về ngữ nghĩa học như Edward Sapir và Benjamin Lee Whorf, G. Lakoff, R. Langacker, Katz Fodor, Ch. Fillmore,... Lâu nay dường như chúng ta làm quen nhiều hơn với thành tựu ngữ nghĩa học châu Âu và thực sự tri thức có được cũng còn nhiều hạn chế. Những giới thiệu, vận dụng có một số thành công theo đường hướng tiếp cận *cấu trúc luận*, *lôgic – ngôn ngữ* và nay là *tri nhận luận*, *hành vi luận* đang được chú ý tiếp tục khai thác, phát huy. Việc tiếp tục tìm hiểu đào sâu hoặc giới thiệu đường hướng mới đang là công việc cần tiếp tục nhiều hơn, mạnh hơn nữa theo J. Lyons. Không một lí thuyết đơn lẻ nào có thể có hiệu lực giải quyết tốt nhất những vấn đề phức tạp của ngữ nghĩa học, vì vậy điều cần thiết là chúng ta nên tham khảo, rút kinh nghiệm ở các đường hướng, tìm được điểm mới, thích hợp, có hiệu lực, có triển vọng để vận dụng. Trên tinh thần như đầu đề tiểu mục đã nêu và liên hệ với các bài trước một cách nhất quán hướng chúng ta đang bàn, đang chú ý là hướng *chức năng* và *tri nhận luận*.

Hướng chức năng và cụ thể hơn hạt nhân nội dung vận dụng là *chuỗi chức năng*, *chức năng hệ thống* chú ý khai thác nét ưu trội của ngôn ngữ trong *hoạt động*, trong *hành chức*, trong *thực hiện các tương tác xã hội*. Nội dung chức năng vừa rộng, bao quát vừa cụ thể. Rộng, bao quát là xem ngôn ngữ như công cụ, phương tiện giao tiếp, tư duy cũng như các loại chức năng đa dạng khác. Cụ thể là nó được thực hiện, bộc lộ qua sự hoạt động, hành chức của các yếu tố, đơn vị, hình thái ngôn ngữ trong lời nói, trong văn cảnh, ngôn cảnh. Chức năng không phải là nghĩa, song nghĩa được xác lập không tách rời khỏi chức năng và hơn thế là tổng hợp từ *chuỗi*, *hệ thống chức năng*...

Nội dung *hướng tri nhận* được chú ý vận dụng là đề cao, nhấn mạnh vai trò chủ thể ngôn ngữ tức người nói, người nghe trong quá trình nói năng,

sáng tạo, tiếp nhận ngôn ngữ. Vai trò người nói, người nghe và cả người thẩm định, xác định nghĩa ngôn ngữ cần được quán triệt từ văn bản, diễn ngôn, từ *thành phẩm* đến *quá trình* hoạt động tạo thành đến *hệ thống* các phương tiện ngôn ngữ. Nó không là chủ quan, tiên nghiệm sòng đề cao vai trò con người, chủ thể tinh tế của ngôn ngữ trong sáng tạo và đánh giá mọi biểu hiện ngữ nghĩa... Chính trên cơ sở định hướng sơ bộ nêu trên mà chúng ta đi đến, trước hết là bàn luận, nhận thức, nhận diện nghĩa, và sau đó xác định các *tầng nghĩa, kiểu nghĩa* từ vưng của ngôn ngữ và các *chiều kích* của chúng.

2. Phân biệt việc xác định nghĩa với việc miêu tả, giải thích nghĩa

Tiếp cận với *nghĩa* có nhiều công việc, nhiều quy trình cần thực hiện. Trước hết nhà nghiên cứu hoặc thực hành ngữ nghĩa phải trả lời câu hỏi : *Nghĩa là gì ? Từ, câu có nghĩa gì ?* Trả lời câu hỏi vừa nêu tức cũng phải làm hai công việc khác nhau nhưng có quan hệ với nhau, thậm chí có tính quy định lẫn nhau. Công việc thứ nhất thường thấy, nhất là đối với người nghiên cứu, là tìm nội dung, đặc điểm của *nghĩa* mà trong phạm vi đang nói là *nghĩa từ vưng*. Công việc thứ hai, thường có phạm vi hoạt động rộng lớn, thiết thực là việc giải thích, miêu tả *nghĩa*, hướng dẫn quảng bá *nghĩa* cho những người cần biết, cần dùng trong cuộc sống. Tài liệu ta thường gặp trong công việc thứ hai này là các từ điển giải thích các loại. Loại công việc và thành phẩm thứ hai này có chất lượng ra sao phụ thuộc vào kết quả công việc thứ nhất. Song công việc thứ nhất là công việc khó và thường bị chi phối bởi thực tiễn tư liệu của công việc thứ hai. Để nâng cao hiệu quả của cả hai công đoạn, cần phân biệt, thấy rõ đặc điểm, tính chất của mỗi công việc, công đoạn.

Thực tiễn hiện nay cho thấy, do chưa xác lập rõ kết quả công việc thứ nhất nên ảnh hưởng đến hiệu lực của công việc thứ hai, mặt khác do không thấy hết hạn chế thực tế của công việc thứ hai với mục đích và kết quả khác với công việc thứ nhất, mặc dù nó là thực tiễn, thực tiễn là tiêu chuẩn chân lí, nên dựa vào đó để kiến giải những gì ở công việc thứ nhất là không sáng rõ, không đạt chuẩn một cách thuyết phục, hiệu lực. Vì vậy, trước hết cần tập trung xem xét công việc, trả lời câu hỏi thứ nhất. Việc trả lời câu hỏi này phần nào tất yếu dựa vào tư liệu của công việc thứ hai, nhưng phải lùi xa hơn, độ thực tiễn hơn là *văn cảnh, ngữ cảnh, văn bản, diễn ngôn* chứ không là lời giải nghĩa, cách dịch của công việc thứ hai ; đồng thời quan trọng hơn là cần tìm *cơ sở lí thuyết, tìm lí luận* có hiệu lực, rút kinh nghiệm từ lịch

sử kiến giải để xác lập cách hiểu đúng, xác đáng về *nghĩa* theo đường hướng xác định. Các mục tiếp theo dưới đây chủ yếu dành cho công việc thứ nhất.

3. Đặc điểm bản chất nghĩa từ vựng

Như trong bài trước, khi điếm qua quan điểm hướng *bản thể luận* và *cấu trúc luận*, chúng ta đã không chấp nhận “nghĩa là sự vật, hiện tượng, hay quan hệ”. Vậy đi theo đường hướng *chức năng luận* và *tri nhận luận* thì bản chất nghĩa là gì ? Phải chăng “nghĩa là sự sử dụng” như L. Wittgenstein quan niệm ?

Nhắc đến L. Wittgenstein là ta nhắc đến thành viên của trường triết học *phân tích ngôn ngữ*. Quan điểm của trường triết học phân tích ngôn ngữ là một mặt nhìn sâu vào ngôn ngữ từ góc độ triết học và mặt khác lí giải các vấn đề ngôn ngữ cụ thể đời thường. Những kiến giải của họ gắn với chức năng của ngôn ngữ, thường dễ hiểu đối với những người không chuyên sâu về triết học mà lại sâu sắc đối với ngôn ngữ học. Hai đại diện của nhóm thuộc trường này là L. Wittgenstein và J. L. Austin. Họ vốn là những nhà triết học nhưng có quan điểm liên quan đến ngôn ngữ học, trong đó có những ý kiến về *ngữ nghĩa học* và *ngữ dụng học*. Trong công trình *Sách nâu và sách xanh* (The blue and brown book) của L. Wittgenstein và *Nghĩa của từ* (The meaning of a word) của J. L. Austin, cả hai ông đều nêu quan niệm phân biệt “cách giải thích bằng ngôn ngữ với cái gọi là giải thích bằng sự kiện bên ngoài”⁽¹⁾. Cách giải thích bằng ngôn ngữ là cái *nghĩa* có trong hình thức ngôn ngữ, trong cách dùng ngôn ngữ ; còn giải thích bằng sự kiện bên ngoài là giải thích sự vật, hiện tượng, tồn tại thuộc thế giới hiện thực, bằng các thuộc tính của tồn tại. Từ quan niệm như vậy, L. Wittgenstein đề xuất “học thuyết xem nghĩa như là sự sử dụng”. Ông từng tuyên bố mà sau này được J. Lyons dẫn lại : “Đừng tìm nghĩa của từ mà hãy tìm cách dùng nó”⁽²⁾.

Thực tế như J. Lyons phân tích, chính L. Wittgenstein cũng thấy cách dùng trong lời nói thì rất nhiều. Vì vậy, theo J. Lyons “ông không giả định hay yêu cầu giả định một lí thuyết về cách dùng với tư cách là một lí thuyết ngữ nghĩa học”. Nhưng sở dĩ quan niệm của ông có ảnh hưởng bởi vì có thể rút ra nguyên tắc chỉ đạo là “sự kiểm nghiệm duy nhất của người nghiên cứu

(1) L. Wittgenstein (1958), *The blue and brown book*, Oxford : Blackwell.

(2) J. Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Sđd.

về nghĩa chính là cách dùng các phát ngôn trong những tình huống rất khác nhau trong đời sống hằng ngày” chứ không phải tìm trong các sự vật vật chất hay các tình trạng của các sự vật trong thế giới vật chất, kể cả các khái niệm trong tâm trí theo đường hướng bản thể luận.

J. L. Austin, cũng giống như L. Wittgenstein, yêu cầu không được lẫn lộn trong xác định “thế nào là nghĩa của từ” và “thế nào là việc giải nghĩa về nghĩa của từ”⁽¹⁾. Cách giải thích nghĩa của từ bằng thuộc tính ngôn ngữ là khác với cách giải thích bằng thuộc tính của thế giới thực tại. Chính J. L. Austin đã là một trong các tác giả của *lí thuyết hành động ngôn từ* khi ông chủ trương “nói cũng là hành động” mà thể hiện tiêu biểu khi người nói dùng các động từ ngôn hành như *xin lỗi, cảm ơn, hứa, tuyên bố, hi vọng...* Quan niệm này ngày nay đã được nghiên cứu, xem xét nhiều trong *ngữ dụng học*, đặc biệt là quan niệm của ông trong công trình *Nói là hành động* (How to do things with words). Ở đây, từ góc độ triết học ngôn ngữ liên quan đến nghĩa của từ, chúng ta cần chú ý là mặt bản chất *nghĩa* thể hiện trong động từ ngôn hành. Nghĩa của từ cũng là nội dung của hành động. Bởi vậy mới có hành động được thực hiện ngay trong lời nói, hành động tạo lời phân biệt với hành động ở lời và hành động xuyên / bởi lời. Sự thực điều chúng ta quan tâm về nghĩa, ở đây là nghĩa của từ, thực hiện chức năng hành động. Rõ ràng khi ta dùng từ trong nhóm động từ ngôn hành thì cũng chính là lúc ta thực hiện hành động đó. Từ vài dẫn liệu trên, có thể nhận thấy điểm chung cần chú ý là *nghĩa thể hiện trong cách dùng, trong hoạt động thường ngày, trong thực hiện chức năng ngôn ngữ đa dạng trong cuộc sống, trong các mối tương tác xã hội và sự sáng tạo ngôn từ của người nói, người viết*. Xin dẫn một ví dụ minh họa trong Việt ngữ theo cách hiểu vừa nêu.

Về mặt tìm hiểu nghĩa, học nghĩa của từ, ta thường dựa vào từ điển phiên dịch hay từ điển giải thích. Dựa vào từ điển là dựa vào kết quả đã xác lập, kết quả đã tổng hợp của các nhà làm từ điển mà nội dung cung cấp có thể là xác đáng, có thể là sai lạc về mặt ngôn ngữ học.

Ta hãy bắt đầu xác lập theo cách hiểu của khoa học ngôn ngữ mà chúng tôi muốn thảo luận. Đó là sự *xuất hiện, quá trình dùng và kết quả*.

(1) J. L. Austin (1962), *How to do things with words*, Oxford : Blackwell.

Ở thời điểm xuất hiện, từ *nước* chưa có ngay một hình thức xác định với một nghĩa xác định. Hình thức đó trong tiếng Việt là *nak, dak* – rồi mới đến *nước*. Người nói sáng tạo dùng *nak, dak* hay *nước* là chỉ một “chất lỏng nói chung” để phân biệt với chất rắn như nghĩa của từ *đất*, từ *đá* trong buổi đầu hình thành tư duy ngôn ngữ ở con người (mà nay ta có thể hình dung như ở sự xuất hiện ngôn ngữ của trẻ). Vậy sự xuất hiện đầu tiên là một hành động *định danh*, một hành động *gọi tên*, thực hiện một chức năng diễn đạt trong lời nói, một bối cảnh nói cụ thể, ở một cách dùng cụ thể. Đây là bước xác lập *tín hiệu*, xác lập *quan hệ âm / nghĩa*, hình thức với *nội dung cụ thể*, *xác định*. Tiếp theo sau thời điểm xuất hiện là người nói này, người nói khác cùng nghe, hiểu hình thức ấy với nội dung ấy và cùng với những nội dung đa dạng khác. Ví dụ như trong các câu sau, nội dung từ *nước* rất đa dạng : “nước là chất lỏng” – *nước* được xác định về chất liệu (chất lỏng) ; “nước cần cho sự sống của con người, động vật và cây cối” – *nước* được xác định ở công dụng, tác dụng ; “xe này đã thay nước sơn” ; “nước vôi tường nhà đã hỏng” – *nước* có nội dung là “lớp quét, lớp phủ” ngoài vật, ngoài tường cho sạch, cho đẹp, bền v. v... Những câu đa dạng về sau là sự sáng tạo của người dùng để giao tiếp, tư duy, mà từ *nước* thực hiện, hoàn thành những chức năng xác định trong hoạt động, trong văn cảnh, ngôn cảnh xác định. Chính nghĩa của từ được cố định, được phát triển, biến đổi trong các quá trình như thế. Phân tích *nghĩa*, xác định *nghĩa* là tìm hiểu các tập hợp nghĩa trong hoạt động, trong chức năng hoàn thành của từ ngữ vào việc giao tiếp, tư duy, sáng tạo của người nói. *Nghĩa* của từ, của đơn vị ngôn ngữ là kết quả tổng hợp sự thể hiện nói trên. Đó là kết quả của cả một quá trình tạo thành, sử dụng, sáng tạo, lập thành đơn vị của hệ thống ngôn ngữ.

II – NGHĨA CỦA TỪ ĐƯỢC XÁC LẬP TỪ CHUỖI CHỨC NĂNG

1. Cơ sở xác định

Để thoát khỏi hạn chế trong việc xác định nghĩa, ở việc tìm kiếm cái “có nghĩa”, “mang nghĩa”, chúng ta cần hướng đến hoạt động chức năng của ngôn ngữ. Trong lời bạt cho tác phẩm *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ* của W. L. Chafe, X. Katsnhenxon có lí khi viết rằng : “Hoạt động ngôn ngữ khác một cách căn bản với hệ thống ngôn ngữ bởi chỗ là nó (hoạt động ngôn ngữ – ND) làm cho đơn vị cấu trúc nằm trong hệ thống phân loại học vận động và

lời cuốn các đơn vị đó vào dòng lời nói và tư tưởng được hình thành"⁽¹⁾. Rõ ràng việc nhận diện, xác định nghĩa không bắt đầu từ trạng thái tĩnh mà phải xem xét trong quá trình, trong sự xuất hiện, vận dụng, biến đổi, phát triển ; nói một cách khái quát là trong những biểu hiện cụ thể sinh động của lời nói mà từ ngữ đó xuất hiện, là nơi "tư tưởng được hình thành" tức là *nghĩa* xuất hiện, bổ sung, thể hiện. Nói đến tư tưởng được hình thành thì như các bài trước chúng ta đã thấy là có vai trò to lớn của người nói, người viết trong sáng tạo và tiếp nhận ngôn ngữ. Đó là quá trình mà khi người nói dùng một yếu tố, đơn vị ngôn ngữ đều là nhằm chuyển tải nội dung gì, đạt đến mục đích gì trong tương tác xã hội. Trước hết là *ý muốn*, *ý tưởng* muốn chuyển tải, muốn bộc lộ. Tiếp đến là *tìm từ*, *ngữ* mang ý, truyền ý đến người nhận. Rõ rệt nhất khi ta có ý mà chưa tìm được từ để đặt vào câu, diễn đạt cho chính xác. Dùng ngoại ngữ càng thể hiện rõ quá trình này. Ở trình độ cao hơn khi nhà văn, nhà thơ dùng được từ hay, sáng tạo được từ mới để nói được *ý tưởng* của mình. Vậy là từ *ý* chuyển ra lời, ý thổi vào chất liệu ngôn ngữ tạo ra *nghĩa* của *hình thức*, đơn vị ngôn ngữ. *Nghĩa* bộc lộ qua câu, lời, qua cách dùng, văn bản, ngôn bản khi nó hoàn thành những chức năng xác định mà việc tổng hợp xác định *nghĩa* ta phải bắt đầu từ đó.

2. Các quá trình chức năng bộc lộ nghĩa của từ

Khi khảo sát các quá trình tạo sinh lời nói, rộng hơn là các sơ đồ hiển thị ngôn ngữ thời *hậu cấu trúc*, ta thấy rõ có sự chú ý đến bình diện nghĩa. Ví dụ trong ngữ nghĩa tạo sinh của J. J. Katz và J. A. Fodor *Cấu trúc của một lí thuyết ngữ nghĩa* (1963) hoặc công trình khá đặc trưng của W. L. Chafe *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ* (1998) đều thừa nhận hệ thống ý nghĩa là "khởi nguồn", là "mục đích" của các quá trình hoạt động lời nói ; cũng giống như quan niệm của một số tác giả lí thuyết hành động ngôn từ ; hoặc mô hình lí thuyết của nhóm ngôn ngữ học Nga – Xô viết chủ trương "Xây dựng một mô hình chủ động của ngôn ngữ nghĩa – văn bản"⁽²⁾. Về sau này khi xây dựng *lí thuyết chức năng hệ thống* (Systematic functional theory)

(1) W. L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, bản dịch của Nguyễn Văn Lai, NXB Giáo dục.

(2) A. K. Zholkovski, J. A. Melchuk, *Xây dựng một mô hình chủ động của ngôn ngữ : ý ↔ văn bản*, bản dịch của Viện Ngôn ngữ học.

(1985), M. A. K. Halliday xác định chức năng của cú từ ba siêu chức năng – thực chất là ba nguồn nghĩa của ngôn ngữ : siêu chức năng tư tưởng hay biểu ý, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng ngôn bản. Hệ thống ngữ nghĩa, hay nói theo hoạt động chức năng, là các *nguồn lực tạo nghĩa* trên chi phối toàn hệ thống, mọi biểu hiện ngôn ngữ mà phạm vi liên quan đang nói là nghĩa của từ. Thuộc phạm vi nghĩa từ vựng, ta có thể nhận thấy các quá trình chức năng sau :

a) Trước hết là chức năng *tạo mã, lập mã*. Đối với từ, nếu cái vô vật chất âm thanh, cái biểu hiện không gắn với nội dung biểu hiện thì không thành tín hiệu, không thành từ. Quá trình một *âm* xuất hiện gắn với một ý thành một nội dung là quá trình tạo mã, lập mã. Đây là quá trình mà W. L. Chafe đã nói : “việc chuyển hoá các nghĩa vào các âm cho phép con người trao đổi tư tưởng” và hơn thế “cũng như các hệ thống giao tiếp khác, ngôn ngữ biến những tư tưởng thành vật chất có khả năng chuyển từ hệ thống thần kinh này sang hệ thống thần kinh khác”⁽¹⁾. Quá trình này diễn ra không chỉ ở những tín hiệu đơn giản bậc một mà cả ở các tổ hợp, các tín hiệu bậc hai là các từ phái sinh, từ phức, từ ghép và các tổ hợp cố định thành ngữ, quán ngữ. Đây là quá trình *từ vựng hoá, thành ngữ hoá* tạo nghĩa. Biểu hiện cụ thể của quá trình này là việc thực hiện chức năng *định danh*, chức năng *biểu niệm*, chức năng *biểu trưng hoá*.

b) Quá trình tiếp theo và xảy ra đồng thời trong lời nói là *quá trình dùng, sử dụng*. Chính khi nhấn mạnh quá trình này mà L. Wittgenstein kêu gọi là không nên tìm nghĩa mà tìm cách dùng. Nghĩa là trừu tượng, tổng hợp còn việc dùng, cách dùng là hiện thực, cụ thể, thực chứng. Cần thấy rõ rằng ngôn ngữ học truyền thống cũng như hiện đại yêu cầu xác định nghĩa phải dựa vào văn cảnh, ngôn cảnh là vì vậy. Ngày nay ta cần nhấn mạnh *ngôn cảnh văn hoá* bởi lẽ không chỉ quan niệm tín hiệu từ chỉ là *tín hiệu ngôn ngữ* mà còn là *tín hiệu văn hoá*. Rõ ràng rằng việc dùng từ ngữ, sử dụng ngôn ngữ ta có thể coi như là biến mệnh mong dành cho sự biểu đạt, thể hiện, biểu hiện ý tưởng, nội dung qua từ, ngữ. Ở phạm vi này, từ không chỉ là tín hiệu biểu đạt mà còn là nơi nội dung được sáng tạo, được người dùng thổi vào

(1) W. L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, bản dịch của Nguyễn Văn Lai, Sdd.

những ý nghĩ xuất thần không lặp lại. Tín hiệu từ trong hoạt động không chỉ là tín hiệu thông báo mà còn là tín hiệu nghệ thuật, nội dung không chỉ được biểu đạt qua từ mà còn được "thực hiện" bằng từ. Hoạt động giao tiếp và tư duy của ngôn ngữ đã hoàn thiện và phát triển trong mối tương tác xã hội rộng lớn đã tạo ra vô vàn cách diễn đạt khác nhau về phong cách, tác dụng. *Loại hình phong cách chức năng ngôn ngữ* cũng được phân hoá và chuyên biệt lên nhiều. Con người hiện đại với ngôn ngữ hoàn thiện dường như ngày càng sâu sắc, tinh tế hơn trong nói năng, viết lách và chính điều này làm cho nghĩa của từ tăng thêm cung bậc của sự thể hiện, bộc lộ. Và cùng với quá trình này là sự tích lũy, tích hợp nội dung, hàm lượng nghĩa trong tín hiệu từ. Chính nội dung đa nghĩa phong phú của từ, ngữ là một biểu hiện của sự phát triển, sự giàu đẹp của ngôn ngữ tự nhiên. Tỷ lệ từ đa nghĩa trong ngôn ngữ phát triển cao là kết quả của sự hoạt động, sự hành chức, quá trình tích hợp nội dung từ bình diện trí tuệ khoa học đến bình diện thi ca nghệ thuật mà từ ngữ đảm nhiệm. Nói cụ thể hơn, ở phạm vi này, các *chức năng thực dụng, chức năng trí tuệ sáng tạo, chức năng nghệ thuật văn hoá* của từ được bộc lộ.

c) Khi nói đến chức năng của từ như cơ sở biểu hiện tạo thành nghĩa còn có chức năng nữa, đó là *chức năng thành tố cấu tạo*. Phạm vi chức năng này đã được nói nhiều trong ngôn ngữ học cấu trúc – hệ thống. Đó chính là chức năng tham gia cấu tạo cú đoạn, câu, lời trên trục tuyến tính mà nay ta quen dùng hơn là trục *cú học*, trục *kết hợp* và chức năng làm thành tố của hệ thống trong hệ đối vị, trục hệ hình mà nay ta quen dùng là trục *thay thế*, *quan hệ thay thế*. Chính trục thay thế với quan hệ hệ thống, quan hệ đối vị liên tưởng đồng nhất, đối lập, khu biệt tạo cho từ nghĩa giá trị và trục kết hợp, cú học với khả năng liên kết hoạt động tạo cho từ nội dung kết trị. Khả năng hành chức trên hai trục thay thế và kết hợp đã làm cho *nghĩa* của đơn vị này phân biệt với đơn vị khác mà ở một số công trình đã quy chúng vào chức năng hệ thống, tạo thành nghĩa hệ thống. Quá trình này là quá trình hình thành hệ thống, tham gia tạo thành hệ thống.

Sơ bộ từ cách hiểu các quá trình chức năng tạo nghĩa như trên cho phép ta có thể đi đến xác định, trong mức độ nhất định, sự tương ứng *chức năng – nghĩa* của từ và từ đó xác lập các *tầng* nghĩa và *kiểu* nghĩa từ vựng. Bởi vì đi theo hướng hoạt động, chức năng, lời nói nên chúng tôi tránh dùng khái niệm *cấu trúc, cấp độ, loại,...* – những thuật ngữ đã gây ấn tượng *tĩnh, phân*

loại luận. Việc dùng thuật ngữ *tầng, kiểu* theo hàm ý của chúng tôi có phần linh hoạt hơn. Những thuật ngữ có hàm ý phân biệt này cũng như sự phân biệt *nghĩa, ý, ý nghĩa* là muốn làm rõ nét riêng của chúng mà nhiều lúc cứ tưởng là đồng nghĩa.

3. Phân biệt tầng nghĩa, kiểu nghĩa và chiều kích nghĩa

Trong ngôn ngữ học cấu trúc và cụ thể hơn là trong ngữ nghĩa cấu trúc, ta thường phân biệt *cấp độ, hệ thống*. Các cấp độ theo tôn ti từ thấp đến cao là âm vị học, hình thái học, từ vựng – ngữ nghĩa, cú học,... Các cấp độ này xét theo đặc điểm cấu tạo là hệ thống âm vị, hệ thống hình vị, hệ thống từ vị, hệ thống cú vị,... Theo đường hướng chức năng, ngôn ngữ được chú ý nhiều hơn đến chức năng, đến hoạt động, hành chức, người ta thường dùng đến các khái niệm tầng, kiểu, chiều kích. Vì vậy, trong phạm vi ngữ nghĩa học, chúng ta chấp nhận các thuật ngữ *tầng nghĩa, kiểu nghĩa, chiều kích nghĩa*.

Tầng nghĩa hiểu một cách đơn giản là : Trong hệ thống ngôn ngữ nói chung và hệ thống nghĩa bao gồm các *tầng* lớn, bé khác nhau. Chẳng hạn trong hệ thống nghĩa từ vựng có các *tầng nghĩa từ vựng*, trong hệ thống nghĩa ngữ pháp có các *tầng nghĩa ngữ pháp*, v. v...

Tiếp tục phân chia ra thứ hạng thấp hơn là các *kiểu nghĩa*. *Kiểu nghĩa* là yếu tố tạo thành *tầng nghĩa*, là một bước cụ thể hoá thuộc tính của *tầng nghĩa*. Đến lượt tiếp theo là các *nghĩa* cụ thể của các từ, câu cùng một *kiểu nghĩa* xác định.

Chiều kích nghĩa là những đặc điểm, thuộc tính nội dung của nghĩa. Chẳng hạn trong *kiểu nghĩa miêu tả* theo J. Lyons hoặc *kiểu nghĩa ý niệm* theo M. A. K. Halliday hay *kiểu nghĩa quy chiếu, lôgic* hoặc *mệnh đề* theo nhiều tác giả khác bao gồm các chiều kích như : *phẩm chất, cường độ, đặc điểm*,... Đó là những đặc điểm nội dung chiều kích thuộc về *bản thể*. Còn đặc điểm nội dung theo chiều kích *quan hệ* là : sự cần thiết và cái bất ngờ, sự thích đáng, phần dư, v. v... Phân biệt với nghĩa miêu tả là nghĩa phi miêu tả và chiều kích phi miêu tả như nghĩa biểu cảm, nghĩa gọi tưởng⁽¹⁾.

(1) A. Cruse (2000), *Meaning in Language – An Introduction to Semantics and Pragmatic*, Oxford University Press.

Cần nhận thấy rằng các *tầng, kiểu, chiều kích* nghĩa vừa sơ lược dẫn trên thể hiện, xuyên suốt trong các *hệ thống* nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp, nghĩa ngữ dụng mà chúng ta sẽ lần lượt giới thiệu hoặc làm rõ hơn ở các bài tiếp theo.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. L. Wittgenstein (1953), *Philosophical Investigations*, Oxford: Blackwell.
2. L. Wittgenstein (1958), *The blue and brown book*, Sđd.
3. L. Austin (1963), *The meaning of a word*, *Mind*, Sđd.
4. J. Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Sđd.
5. L. Austin (1962), *How to do things with words*, Sđd.
6. J. Katz – Fodor, *The structure of a semantic theory*, *Language*, 39: (170–210)
7. W. L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Sđd.
8. A. K. Zholkovskii, J. A. Melchuk, *Xây dựng một mô hình chủ động của ngôn ngữ : ý ⇔ văn bản*, Sđd.
9. M. A. K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Sđd.
10. A. Cruse (2000), *Meaning in Language – An Introduction to Semantics and Pragmatics*, Sđd.

BÀI 9

Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng

I – NHẬN DIỆN LOẠI NGHĨA, TẦNG NGHĨA CHỨC NĂNG

1. Ví dụ dẫn nhập

Trong tiếng Việt, từ *đi* (tín hiệu *đi*) là một từ đa nghĩa. Ví dụ trong từ điển tiếng Việt (2000), *đi* là động từ có đến 18 nghĩa ; *đi* khác là trợ từ được xử lí thành 4 nghĩa và *đi* là phó từ có 1 nghĩa. Ở đây không bàn về các từ đồng âm *đi* mà chỉ quan tâm đến số lượng nghĩa phong phú của động từ *đi*. Cũng cần nói ngay rằng việc xác định 18 nghĩa của từ *đi* (động từ) chưa phải là kết luận cuối cùng. Có tác giả khác, từ điển khác đã đưa ra trên 20 nghĩa của từ *đi*. Động từ *ăn, qua, chạy,...* hoặc danh từ *dầu, đất, nước, nhà,...* cũng vậy. Số lượng những đơn vị như vậy có khi lên đến 40%, 50% vốn từ cơ bản hoặc bộ từ vựng. Vấn đề đặt ra là cần có giải pháp thoả đáng cho *nội dung đa nghĩa* này và nói chung là các *loại nghĩa, kiểu nghĩa từ vựng* mà từ trước đến nay trong ngữ nghĩa học có không ít bàn luận, kiến giải. Việc chú ý thảo luận vấn đề này là hết sức cần thiết. Bởi lẽ bên cạnh những lí do khác nhau thì có điều ai cũng thấy *vị trí trung tâm, vị trí bản lề* của việc xác định *kiểu nghĩa, loại nghĩa từ vựng*. Chính đây là nơi, có thể nói, *thể hiện tập trung quan điểm lí thuyết về nghĩa, đường hướng khảo sát vấn đề nghĩa* ; đồng thời *kiểu nghĩa* là chỗ dựa, là điểm xuất phát cho nhiều ứng dụng thực tiễn, đặc biệt là cách xử lí của các *loại từ điển* và công tác giáo dục ngôn ngữ, *giải thích nghĩa từ, ngữ* cho người học.

2. Những hạn chế cần khắc phục

Trong tính đa dạng về nghĩa của từ, lịch sử ngữ nghĩa học đã có những kiến giải thế nào ? Ta tạm chấp nhận một sự phân biệt, đó là phân biệt *bản*

chất nghĩa và *loại* nghĩa. Bản chất nghĩa là thực tế nội dung, thuộc về thuộc tính bên trong của nghĩa. Loại nghĩa là các dạng tồn tại của cùng một thuộc tính bản chất của nghĩa.

Dựa vào sự phân biệt vừa nêu trên, trong ngôn ngữ học một thời đã phân ra nhiều *loại* nghĩa. Ở đây chúng ta dùng thuật ngữ *loại* theo lối phân loại luận, và dường như đã quen thuộc, như là tri thức dẫn luận khi phân loại nghĩa thành *nghĩa từ vựng* và *nghĩa ngữ pháp*. Trong lịch sử ngữ nghĩa học, nghĩa từ vựng đã trở thành đối tượng ngữ nghĩa học truyền thống trong một quan niệm khiếm khuyết, hạn hẹp về *ngữ nghĩa học* đã biết. *Nghĩa* trong ngữ pháp ít được nghiên cứu riêng như một đối tượng độc lập. Có chăng sự chú ý của nghĩa trong ngữ pháp là để cắt nghĩa, luận giải các hình thức, phân biệt hình thái, phân biệt phạm trù cấu tạo và chức năng ngữ pháp mà thôi. Còn trong ngữ dụng, người ta luôn nhắc đến nghĩa, dựa vào nghĩa nhưng không xử lý nó như đối tượng nghiên cứu độc lập. (Về nghĩa trong ngữ pháp, trong ngữ dụng, chúng ta sẽ trở lại chi tiết hơn trong các bài sau). Như vậy là về bản chất nghĩa, loại nghĩa xét *thực chất* chủ yếu chỉ mới làm một sự phân biệt *nghĩa từ vựng* với *nghĩa ngữ pháp*. Và việc đi sâu phân tích như đối tượng ngữ nghĩa học, tức xác định *loại nghĩa* (như phân biệt đã chấp nhận) chỉ chủ yếu là đối với nghĩa từ vựng mà cũng chưa thật thoả đáng.

Để phân biệt các *loại* nghĩa về mặt *lịch đại*, người ta chia ra *nghĩa từ nguyên* và *nghĩa phái sinh*. Nghĩa từ nguyên là nghĩa khởi thủy, nghĩa đầu tiên, nghĩa gốc của từ. Nghĩa phái sinh là nghĩa mới phát sinh về sau do sử dụng, sáng tạo của người dùng. Ví dụ trong tiếng Việt, từ *dăm chiêu* có nghĩa gốc, nghĩa từ nguyên là “bên phải, bên trái”, nghĩa phái sinh là “có vẻ đang bận lòng suy nghĩ, băn khoăn nhiều bề”. Hoặc từ *dài d. 1* – “Công trình xây dựng trên nền cao, dùng vào những mục đích nhất định”... 2 – “Vị trí thường đặt ở trên cao hoặc cơ sở có trang bị khí cụ chuyên môn thường đặt ở vị trí cao để làm những nhiệm vụ quan sát, nghiên cứu nhất định”... 3 – *Đài phát thanh* (nói tắt). 4 – (Kng) *Máy thu thanh*...”⁽¹⁾. Như vậy, ngoài nghĩa gốc, nghĩa từ nguyên, từ *dài* có thêm ba nghĩa khác mới xuất hiện về sau. Cơ sở xác định, xử lý phân biệt thế nào ba nghĩa này, nhất là sự định *loại* riêng cho chúng, là vấn đề chưa được giải quyết.

(1) Hoàng Phê (Chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Sdd.

Về mặt đồng đại cũng có nhiều cách giải quyết khác nhau. Nói đến nhận diện đồng đại tức là không tính đến nhân tố nguồn gốc, thời gian xuất hiện (đầu tiên – về sau) mà chỉ chú ý đặc điểm nội dung với các “tỉ trọng” của nghĩa. Phân loại theo nguyên tắc này, người ta *phân biệt nghĩa cơ bản – nghĩa không cơ bản, nghĩa đen – nghĩa bóng, nghĩa độc lập – nghĩa phụ thuộc văn cảnh*,... Rõ ràng về mặt hình thức phân loại ở đây, diện đồng đại, cũng như ở trên, diện lịch đại, dù từ có hơn hai nghĩa mà nhiều hơn cũng chỉ có thể *lượng phân* mà thôi. Vậy là trong trường hợp nhiều nghĩa *phái sinh*, nhiều nghĩa *không cơ bản*, nhiều nghĩa *phụ* thì sự phân biệt *không được chỉ rõ, không được gọi tên, không xác lập* cho nó một vị thế tương ứng, không có sự định loại cho bộ phận nhiều nghĩa còn lại của từ. Đây là một hạn chế nữa cần khắc phục.

Trong ngữ nghĩa học hiện đại, đặc biệt là *ngữ nghĩa học cấu trúc*, việc sử dụng phép phân tích thành tố nghĩa đã thừa nhận “nghĩa từ là một hệ thống” hai bậc. Bậc 1 là *hệ thống các nghĩa* của từ đa nghĩa và bậc 2 là *hệ thống các nét nghĩa* của mỗi nghĩa trong từ đa nghĩa. Như chúng tôi đã thể nghiệm, khi giả định toàn bộ nội dung nghĩa của một từ đa nghĩa đều được phân tích ra thành tố cạn kiệt, chúng ta có thể xác định được đặc điểm nét nghĩa, số lượng, danh tính nét nghĩa, sau đó tổng hợp lại các nét nghĩa thành nghĩa riêng với sự liên kết nét nghĩa quan yếu và không quan yếu và ta có toàn bộ cấu trúc ngữ nghĩa của từ đa nghĩa đó với nội dung nét nghĩa xác định. Tôn ti thứ bậc, loại nghĩa do tỉ trọng nét nghĩa quy định. Rõ ràng cách xác định theo lối định lượng kết hợp định tính này giúp *đa phân* (chứ không *lượng phân*) nghĩa của từ đa nghĩa nhưng cũng không chỉ ra được bản chất nghĩa kết hợp với *loại nghĩa* và đặc biệt là cách *xác lập nghĩa* từ văn liệu lời nói, văn cảnh, ngữ cảnh, ngôn cảnh,... Vậy là cả theo cấu trúc luận lẫn theo ngôn ngữ học truyền thống đều hạn chế trong giải quyết tính *đa dạng, đa loại* này của nội dung nghĩa từ đa nghĩa, nghĩa phức hợp của *tín hiệu ngôn ngữ*, loại tín hiệu có đặc trưng *tín hiệu văn hoá ngôn từ* đã nói ở trên.

Trong lịch sử ngữ nghĩa học, giải quyết vấn đề trên theo *đường hướng chức năng* (tạm gọi là *chức năng cổ điển*) cũng đã được đề xuất. Chẳng hạn theo E. R. Kurilovich từ 1935, R. Jacobson – một đại diện của trường cấu trúc – chức năng Praha, người đã đề xuất, đào sâu nhiều khía cạnh chức năng ngôn ngữ như chức năng đưa đẩy, chức năng thi pháp,... đã phân biệt các loại nghĩa khác nhau. Đó là *chức năng ngữ nghĩa ban đầu* và *chức năng*

ngữ nghĩa có sau. Chức năng ngữ nghĩa ban đầu trùng hợp với ý nghĩa cơ bản và chức năng ngữ nghĩa có sau đồng nghĩa với ý nghĩa bộ phận⁽¹⁾. Như vậy, cả ở đây nữa với quan niệm của Jacovson về loại nghĩa và ông như muốn tìm một mối liên hệ giữa kiểu loại nghĩa ở bình diện lịch đại kết hợp với đồng đại thì cũng vẫn chỉ là một sự lưỡng phân mà thôi.

Hạn chế của cách phân loại nghĩa từ vựng đã có còn thể hiện ở việc các nhà khảo sát không bao quát hết sự đa dạng của vốn từ và các loại hình phong cách chức năng. Trong phân tích nghĩa, trong giải nghĩa, các nhà từ điển học thường dẫn các văn cảnh trích dẫn. Song văn cảnh của họ chỉ phản ánh một phần phong cách chức năng và thường là dựa vào một số văn bản, tác phẩm của một số tác giả có uy tín. Hạn chế là một mặt sự sinh động ngôn ngữ đời thường bị tước bỏ ; mặt khác văn bản khoa học, kĩ thuật rất phong phú không được tính đến. Tỷ lệ thuật ngữ khoa học trong từ điển ngữ văn, do khuôn khổ của loại từ điển này, không được đưa vào nhiều. Vì vậy, có một nghịch lí là số lượng thuật ngữ và nội dung của nó như nằm ngoài sự quan tâm của nhà ngữ nghĩa học mà số lượng cũng như chất lượng (nội dung nghĩa) của chúng ngày càng phong phú theo đà phát triển của tri thức và sự tri giác của con người. Nói đến tri thức, kho tàng tri thức nhân loại thì từ điển bách khoa rất chú trọng. Dĩ nhiên đó là đặc điểm loại từ điển này nhưng do không chú ý nghĩa của thuật ngữ khoa học đã càng đào sâu hố ngăn cách giữa tri thức bách khoa và tri thức về nghĩa của đơn vị từ ngữ, mà đáng ra nghĩa thuật ngữ cần phải được chú ý trước tiên. Chính vì những hạn chế trên mà đòi hỏi chúng ta cần có giải pháp, cách kiến giải mới.

II – CÁC TẦNG NGHĨA, KIỂU NGHĨA

1. Cơ sở phân định

Phân định tầng nghĩa, kiểu nghĩa mới dĩ nhiên có mục đích lí luận và thực tiễn cần yếu. Về lí luận, ta có thể tham khảo ý kiến sau đây của E. R. Kurilovich : “Những ý định đã tiến hành nhằm định nghĩa các hệ thống ngữ nghĩa, ít nhất là về mấy phạm trù nghĩa nên xem như là điểm xuất phát cho các công trình nghiên cứu về sau và sẽ quyết định cả vấn đề về tính chính

(1) E. R. Kurilovich (1953), *Những nhận xét về ý nghĩa của từ*, bản dịch của Nguyễn Văn Thạc, Viện Ngôn ngữ học, 1966.

xác của những định nghĩa ấy⁽¹⁾. Một cách đơn giản, ta có thể thấy việc xác định, *định nghĩa các hệ thống ngữ nghĩa* mà ở đây, trong mục này là các *tầng nghĩa* và sau đó là các *kiểu nghĩa* là mục đích lí luận. Nội dung mục đích lí luận này cũng rất khác với mục đích lí luận mà *ngữ nghĩa học cấu trúc* đã dựa vào như lời tuyên bố sau đây : “Mong muốn phân tích một nghĩa tổng quát ra những thành tố và *xác lập một cấp hệ* (chúng tôi nhấn mạnh) giữa các thành tố là một trong những động cơ chủ yếu của nghiên cứu ngữ nghĩa⁽²⁾. *Xác lập tầng nghĩa, kiểu nghĩa* ở đây hoàn toàn là dựa vào *chức năng, chuỗi, hệ thống chức năng*. Dĩ nhiên hoàn thành được mục đích này tốt sẽ giúp chúng ta *xử lí thực tiễn* trong định nghĩa, việc giải nghĩa, miêu tả nghĩa một cách chính xác. Việc xác định *tầng nghĩa, kiểu nghĩa* cần tháo gỡ các nhân tố quy định nghĩa, trong đó có nhân tố ưu tiên. Nhân tố ưu tiên được chọn lựa để thể hiện đường hướng phân tích ngữ nghĩa ở đây là chức năng và tri nhận luận. (Xem các Bài 6, 7)

2. Nhân tố ưu tiên cho việc xác định tầng nghĩa, kiểu nghĩa

Định hướng chức năng và tri nhận luận, như đã thấy, là chú ý sự hoạt động hiện thực của ngôn ngữ trong giao tiếp, tư duy. Trong quá trình hoạt động hiện thực này, có nhiều nhân tố chi phối quy định nghĩa từ vựng, nhưng nhân tố ưu tiên có thể nhận rõ là vai trò của *chủ thể ngôn ngữ trong sử dụng và tri nhận nghĩa*. Nghĩa của từ, nghĩa của tín hiệu trong hoạt động là sự nhận thức và ý niệm hoá ý tưởng của người nói, của cộng đồng ngôn ngữ cụ thể, xác định. Điều này cho thấy *nghĩa* của tín hiệu trước tiên là ý, là nội dung tư tưởng mà người nói đưa vào tín hiệu hoặc sáng tạo thêm nét mới và cố định hoá trong nội dung đã có của tín hiệu qua văn cảnh, ngữ cảnh sử dụng chúng. Ý thuộc về tư tưởng, tư duy. Ý truyền vào chất liệu ngôn ngữ qua cách dùng, cách diễn đạt, mã hoá thành tín hiệu ngôn ngữ, ý biến thành nghĩa của tín hiệu, là cái được biểu hiện của từ, ngữ. Vì vậy đến lượt nó, sau quá trình trên, việc xác định nghĩa của tín hiệu là sản phẩm của quá trình hoạt động, là thành tố của hệ thống. Đây chính là sự tổng hợp, khái quát nghĩa từ văn cảnh, ngữ cảnh, ngôn cảnh sử dụng đó.

(1) E. R. Kurilovich (1953), *Những nhận xét về ý nghĩa của từ*, Sdd.

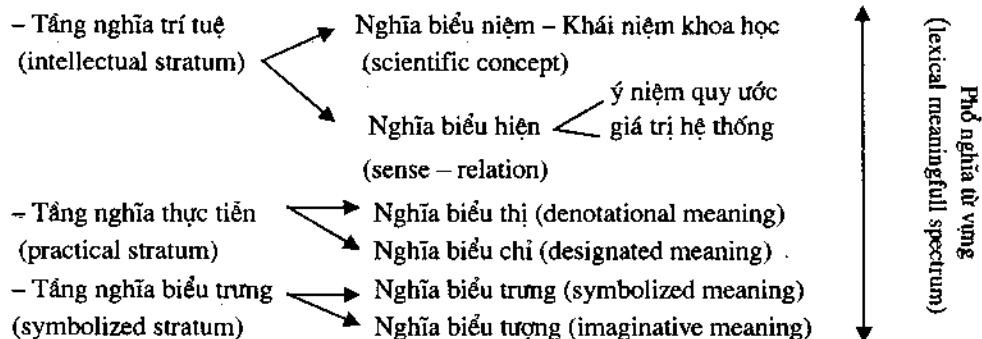
(2) U. Weinreich (1969), *Explorations in semantic theory*, trong *Current trends in linguistics*, III, Theoretical foundations, London – The Hague – Paris, mục 223.

Nói đến văn cảnh, ngữ cảnh là nói đến sự biểu hiện cụ thể, sự hiện thực hoá chức năng bằng *câu, lời* trong tính cụ thể xác định. Sự biểu hiện, thực hành chức năng cụ thể này hẳn phải nằm trong loại hình *phong cách chức năng văn bản* xác định. Văn bản phong cách thực hành ngày thường, trung hoà khác văn bản văn phong nghệ thuật, biểu cảm. Văn bản văn phong hội thoại sinh động khác hẳn văn bản văn phong nghị luận khoa học chặt chẽ, chính xác. Trong các loại hình phong cách chức năng khác nhau này, *từ, ngữ* và *nghĩa* của nó được biểu hiện, bộc lộ hết sức khác biệt. Một *thuật ngữ* khác một *từ thường*, một từ dùng với sắc thái trung hoà sẽ khác khi dùng với sắc thái biểu cảm. Cần chú ý rằng khi đề cao chủ thể ngôn ngữ trong giao tiếp, tư duy với trạng thái trí tuệ nhân loại phát triển như ngày nay, với ngôn ngữ đã hoàn thiện để hoàn thành mọi chức năng đa dạng khác nhau thì cũng phải tính đến nội dung tín hiệu ngôn ngữ trải ra, căng ra, biến hoá để đảm nhiệm những phát triển, biến hoá này. Có thể hình dung *phổ nội dung* mà tín hiệu ngôn ngữ, nhất là tín hiệu có nghĩa miêu tả (theo cách hiểu của J. Lyons) trải dài từ *cực duy lý khoa học* là một phía và phía khác là *cực biểu cảm, biểu trưng, biểu tượng* của tín hiệu. Nội dung *phổ nghĩa* vừa nói không phải là một sự hình dung tiên nghiệm, chủ quan, tư biện mà thực chất là sự phản ánh, thể hiện qua văn cảnh, ngữ cảnh sử dụng từ, ngữ thuộc các *loại hình phong cách chức năng* khác nhau của ngôn ngữ đã phát triển hoàn thiện. Thuộc tính nội dung trải dài trong *phổ nghĩa* từ vựng vừa nói thể hiện trong nội dung của tín hiệu *từ điển hình* và cũng có thể thể hiện *từng kiểu, từng tầng* ở từ này hoặc từ khác trong vốn từ của ngôn ngữ. Phạm vi nội dung nghĩa từ vựng như vừa nói tương ứng với hệ thống nghĩa (siêu chức năng thứ nhất) “siêu chức năng biểu ý, siêu chức năng tư tưởng” hay “siêu chức năng phản ánh” trong *ngữ pháp chức năng hệ thống* của M. A. K. Halliday⁽¹⁾, đồng thời nó cũng có khả năng bao hàm các thành tố của *thế giới khả hữu* “các thế giới của mộng mơ, hi vọng và sợ hãi, thế giới kịch diễn và ảo tưởng” (J. Lyons).

3. Ba tầng nghĩa và sáu kiểu nghĩa từ vựng

Từ những dẫn dắt nêu trên, đến đây ta có thể hình dung sơ đồ *tầng nghĩa* và *kiểu nghĩa* từ vựng như sau :

(1) M. A. K. . Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Sđd.



Trong sơ đồ đề nghị của chúng tôi có sự phân biệt thuật ngữ. Như các bài trước chúng ta phân biệt *ý*, *nghĩa* và *ý nghĩa* thì trong bài này, trước hết là phân biệt *loại* với *kiểu* nghĩa. *Loại* nghĩa có tính phân loại, bao quát hơn; *kiểu* nghĩa có tính năng động, hoạt động chức năng theo đường hướng chức năng luận. Hệ thuật ngữ các *kiểu* nghĩa cũng thuận theo đường hướng nghĩa biểu hiện phân biệt với đường hướng quy chiếu; đồng thời cũng giữ lại dấu tích thuật ngữ gốc mà F. de Saussure đã dùng: *cái biểu đạt* và *cái được biểu đạt*. Việc cấu tạo *thuật ngữ* có thành tố chung *biểu* và các thành tố khu biệt *niệm, hiện, thị, chỉ, trưng, tượng* giúp dễ hình dung đặc điểm chung và làm rõ nét nội dung riêng của từng kiểu nghĩa. Tính hệ thống của thuật ngữ cũng dễ xác định hơn.

(1) Tầng nghĩa trí tuệ

a) *Nghĩa biểu niệm* có nội dung tương hợp với khái niệm khoa học. Đây là nội dung mà tư duy con người nhận thức phản ánh được bản chất của các hiện tượng, các quá trình, thuộc tính – cái nội dung mà trong đó khái quát được các mặt, các thuộc tính cơ bản của đối tượng được nhận thức, phản ánh. Nội dung khái niệm này là nội dung khái niệm khoa học, nó có tính lịch sử cụ thể, tính tương đối trong lịch sử nhận thức và phát triển khoa học. Ví dụ như khái niệm khoa học về *nước*, về *hạt nhân*, về *cách mạng* v. v... mà trong các sách chuyên môn, các giáo khoa khoa học, bách khoa thư phải xác định, định nghĩa, miêu tả. Trong nghĩa học hiện đại có thuyết nghĩa theo hàm chân trị lấy sự thật, chân lí làm chuẩn đánh giá nội dung ngữ nghĩa; F. de Saussure cũng từng cho *cái được biểu đạt* là *khái niệm*. Tuy ông không phân biệt đủ rõ nhưng không loại trừ khả năng nội dung khái niệm này trong tín hiệu ngôn ngữ khi ông cho “ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu” và dự kiến vị trí quan trọng của ngôn ngữ học trong tín hiệu học.

b) *Nghĩa biểu hiện* cũng là nội dung trừu tượng khái quát thể hiện trong tín hiệu ngôn ngữ. Trong *từ*, nội dung này bao hàm hai dạng nội dung cụ thể hơn : (1) Nội dung khái quát thuộc tính dấu hiệu đối tượng được biểu hiện một cách đời thường có tính chủ quan, không hoàn toàn thể hiện bản chất. Nhiều tác giả gọi là khái niệm quy ước ; (2) Nội dung nghĩa hệ thống, nghĩa được xác lập trong quan hệ với từ khác trong nhóm, trong trường nghĩa, *giá trị*, nghĩa xác lập trên trục thay thế (hệ hình) và nghĩa, *kết trị* nghĩa xác lập trên trục kết hợp (cú đoạn theo cách gọi trước đây). Chính vì đặc điểm nội dung này mà ta gọi là *nghĩa hệ thống* với thuật ngữ tiếng Anh ở đây là *sense – relation* (S. Ullmann, J. Lyons cũng đã dùng). *Nghĩa biểu hiện* như vậy là trừu tượng khái quát từ hai phạm vi : phạm vi *thực tại*, liên quan đến thuộc tính sự vật, hoạt động và phạm vi *ngôn ngữ*, đó là quan hệ đơn vị ngôn ngữ trong quan hệ thay thế và kết hợp. Cả hai nội dung này được tổng hợp qua nhận thức trừu tượng của chủ thể nhận thức mới có được.

Chính vì những đặc điểm nêu trên, hai *kiểu nghĩa biểu niệm và biểu hiện* thuộc tầng nghĩa *trí tuệ*. Nó được xác lập, tồn tại, biến đổi thông qua nhận thức trí tuệ của người nghiên cứu, của chủ thể nhận thức. Tầng nghĩa trí tuệ này rất quan trọng mà từ trước đến nay thường hay lẫn lộn cho rằng chỉ có một loại nghĩa nên đi đến thực tế là nhầm lẫn phạm vi nội dung, hoặc gạt bỏ nội dung *khái niệm khoa học* ra khỏi tín hiệu ngôn ngữ, gạt bỏ *nội dung thuật ngữ* ra ngoài sự quan tâm chính đáng của *phân tích ngữ nghĩa*. Hạn chế này cần được khắc phục.

(2) Tầng nghĩa thực tiễn

a) *Nghĩa biểu thị* có tính cụ thể lời nói, nó được dùng trong thực tiễn đời sống khi câu nói có liên quan đến sự vật, hoạt động, tính chất mà từ biểu thị. Nói đến nghĩa biểu thị là ta có thể hình dung sự vật hành động theo một mặt, một thuộc tính, một công dụng cụ thể nào đó. Chẳng hạn như *nghĩa biểu thị* từ *nước* là “chất lỏng nói chung” như trong kết hợp *nước mắt, nước chè, nước sông* mà không phải là “chất lỏng không màu, không mùi, không vị” hoặc có “công thức hoá học là H_2O ” (thuộc nghĩa biểu niệm). Nó cũng không phải là nội dung *nghĩa hệ thống* trong phân biệt và có quan hệ đồng nhất đối lập thay thế và kết hợp với các từ khác như *dầu, xăng, rượu, đất, đá* v. v... mà ta phải khái quát, tổng hợp mới có được (như trong nghĩa biểu hiện). Có thể nói trong đời sống hằng ngày, trong ý nghĩa thực tiễn, thực dụng, trong quan hệ với đồng đẳng người sử dụng ngôn ngữ thì *nghĩa biểu thị*

là hiện thực dễ thấy, dễ nhận ra nhất. Nó giúp người nói thông báo, trao đổi tự nhiên, trực tiếp mà không cần suy luận, ngẫm nghĩ nhiều. Có thể nói, biết từ trước hết là biết nghĩa biểu thị. Cần thiết dùng thuật ngữ *nghĩa biểu thị* (denotational meaning) trong phân biệt với *nghĩa quy chiếu* (referential meaning) mà những người theo thuyết quy chiếu thường nhầm lẫn.

b) *Nghĩa biểu chỉ* là kiểu nghĩa có nội dung chỉ ra, quy chiếu đến mà nội dung nghĩa ít phản ánh, biểu thị, ánh xạ nét gì, thuộc tính nào của sự vật, hiện tượng mà như là từ *thay thế, dán nhãn*; kiểu nghĩa này thể hiện như các từ chỉ xuất: *này, kia, ấy, đây, đó*; các đại từ: *tôi, ta, nó, y*, hoặc các tên riêng. Khởi nguyên nội dung tên riêng không nói gì về cái được gọi tên. Một bộ phận tên riêng thể hiện ước muốn, hi vọng có tính văn hoá – xã hội được gửi gắm của chủ thể đặt tên trở thành nội dung nghĩa. Vấn đề nguyên có đặt tên (như một hoạt động) hoặc tên riêng gắn với sự vật văn hoá, nhân vật tiếng tăm, cũng như nhãn mác hàng hoá uy tín là thuộc về phạm vi giá trị biểu trưng, tín hiệu với nội dung nghĩa văn hoá, xã hội. *Nghĩa biểu chỉ* của từ có thể thay thế bằng một biểu thức quy chiếu. Do đặc điểm đã nêu trên, chúng tôi xếp *nghĩa biểu thị* và *nghĩa biểu chỉ* thuộc tầng nghĩa thực tế, thực tiễn.

(3) Tầng nghĩa biểu trưng

Nói nghĩa biểu trưng là nói những mức độ của sự hình dung, tưởng tượng mà con người có thể nhận được khi liên hệ nghĩa với hình thức biểu hiện hoặc phạm vi tồn tại khác trong cuộc sống. Thuộc tầng biểu trưng này ta có hai kiểu nghĩa.

a) *Nghĩa biểu trưng* là loại nghĩa dành cho nội dung nghĩa những từ mà hình thức ngữ âm (mô phỏng âm thanh) hoặc hình thức cấu âm (mô phỏng cấu hình) như có liên hệ đến nội dung được biểu hiện của từ. Đây là nghĩa những từ mà ta gọi là từ tượng thanh, tượng hình. Ví dụ, từ tượng thanh: *cúc cu, meo meo*, (cười) *khà khà*, (nói) *oang oang*, (khóc) *âm ục*, (kêu) *ầm ồ*; từ tượng hình: (đường) *ngoắt ngoéo*, (chữ viết) *ngoằn ngoèo*, (mắt) *tì hí*,... Những từ có nghĩa biểu trưng này là kết quả của quá trình *biểu trưng hoá* mà có tác giả đã tổng kết: “Quá trình biểu trưng hoá của tín hiệu, một quá trình vốn có nguồn gốc tâm lí của nó trong đời sống xã hội và được ghi lại một cách tế nhị độc đáo trong ngôn ngữ”⁽¹⁾.

(1) Hoàng Tuệ (1977), *Tín hiệu và biểu trưng*, báo Văn nghệ, số 11 (697).

b) *Nghĩa biểu tượng* là nội dung có được do hình dung, tưởng tượng. Chẳng hạn, nội dung nghĩa của các từ *rồng, phượng* là do hình dung, tưởng tượng chứ không có trong thực tế. Cũng như vậy các con vật tưởng tượng trong truyện thần thoại : *nhân ngư, nhân mã*,... nói chung là những sự vật, hoạt động, tính chất của thế giới tưởng tượng, viễn tưởng, giả tưởng mà người nói gán cho nội dung tín hiệu. *Nghĩa biểu tượng* là hình thức ánh xạ cảm tính của sáng tạo cá nhân, nhưng nó có mối liên hệ mật thiết với những nghĩa do xã hội tạo ra đã được nêu một cách gián tiếp qua ngôn ngữ, mang nội dung xã hội và bao giờ cũng lĩnh hội được và nhận thức được. Biểu tượng là một yếu tố của ý nghĩa bởi vì ý thức được thể hiện bằng chất liệu ngôn ngữ với hình ảnh của sự vật, hiện tượng được quy chiếu. Trong số những nghĩa kiểu biểu trưng này có nội dung biểu cảm kể cả nội dung *huyền thoại* mà chủ thể ngôn ngữ, một dân tộc, một thời đại nào đó thổi vào, gán vào nội dung với những hình dung tưởng tượng tạo thành biểu tượng như hình tượng *mẹ*, hình tượng *Tổ quốc* hay *đất nước, quê hương*, với những giá trị nhân văn cao đẹp, thiêng liêng. Đây là phạm vi nội dung *nghĩa văn hoá*. Những biểu tượng có tính văn hoá nghệ thuật là giá trị nhân văn của cộng đồng được mã hoá trong tín hiệu, ta có thể gọi là *nghĩa biểu cảm – văn hoá* của tín hiệu ngôn ngữ. Kiểu nghĩa biểu cảm – văn hoá, nghĩa biểu trưng này gắn với *chức năng thẩm mỹ* của từ, ngữ.

Nói tóm lại, chúng ta hình dung nội dung tín hiệu ngôn ngữ, nghĩa từ vựng của từ không chỉ là *lượng phân*, như trước đây. Theo sự phân tầng *kiểu* nghĩa như đã tiến hành thì nội dung khảo sát *nghĩa từ vựng* thật phong phú, đa dạng và đầy ý nghĩa. Cố nhiên các *tầng* nghĩa và *kiểu* nghĩa chức năng là một sự mở rộng, đổi mới quan niệm nghĩa, nó cho phép ta gộp vào và kiến giải nội dung từ hai cực đối lập nhau (khoa học và viễn tưởng) và hai khả năng biểu đạt của tín hiệu (tạo hình và biểu hiện, miêu tả và tri giác) mà từ trước đến nay thường không được dung nạp trong phân tích, miêu tả nghĩa từ vựng.

4. Tính hiện thực ngữ liệu và cách thức xác lập kiểu nghĩa

Những kiểu nghĩa chức năng như vừa nêu trên có một cơ sở thực tiễn, cơ sở hiện thực rõ nét. Trong hoạt động ngôn từ mà sản phẩm là văn bản, ngôn bản thuộc ngôn ngữ đã phát triển hoàn thiện của cộng đồng văn hoá đa dạng và có trí tuệ phát triển cao thì văn bản, ngôn bản cũng phân hoá chức năng

sâu sắc. Nội dung *nghĩa* của thuật ngữ, từ ngữ dùng trong văn bản khoa học thường chính xác, bao hàm nội dung siêu ngôn ngữ rõ nét. Ví dụ một thuật ngữ như *ngôn ngữ, lời nói, từ, nghĩa* trong khoa học ngôn ngữ rất khác với nội dung các từ đó trong lời ăn tiếng nói thực tiễn hàng ngày. Có thể nói, mỗi phạm vi phong cách chức năng, loại hình văn bản thực hiện những chức năng xác định thì nghĩa của từ hiện diện với nội dung, *kiểu* nghĩa khác nhau. Như vậy, các phong cách chức năng khu biệt là *trường biểu hiện, bộc lộ các kiểu nghĩa khu biệt* nêu trên. Vì vậy tính hiện thực biểu hiện sinh động của các *kiểu* nghĩa là văn cảnh, ngữ cảnh sử dụng từ trong các phạm vi chức năng này. Và việc xác lập *nghĩa*, nhận diện, tổng hợp *nghĩa* cũng phải bắt đầu từ các văn cảnh, ngữ cảnh phong cách chức năng xác định đó. *Văn cảnh, ngữ cảnh* không dừng ở cách hiểu cổ điển mà bao hàm nội dung và *văn cảnh tình huống, ngôn cảnh văn hoá*. Chức năng cũng thể hiện cụ thể ở các vai diễn, diễn trị của đơn vị, biểu thức ngôn ngữ mà mỗi từ thuộc các từ loại đều được quy định bởi nét chung và riêng trong hoạt động.

Một biểu hiện hiện thực khác là ở các loại từ điển. Các nguồn thu thập, giải thích từ ngữ đều nhằm mục đích thực tiễn. Ngày nay, khoa từ điển học đã được xác lập, các loại, kiểu từ điển đều có nguyên tắc xây dựng, ứng dụng. Nổi rõ hơn cả là các loại từ điển ngữ văn (đơn và đa ngữ) và từ điển chuyên môn (thường và bách khoa thư). Rõ ràng rằng tư liệu từ điển đồ sộ, phong phú các nguồn ngữ liệu cũng phản ánh cho ta các kiểu loại *nghĩa* khác nhau của từ, ngữ nói chung, là nghĩa từ vựng. Có nhiên có đường phân giới rất rõ là từ điển ngữ văn, từ điển ngôn ngữ và bách khoa thư, nhưng đường phân giới này không tuyệt đối. Và dù cung cấp tri thức ở phạm vi nào thì cũng bắt đầu từ mục từ, nghĩa của từ rồi mới đến công năng, tác dụng ý nghĩa của sự vật, hiện tượng, khái niệm được giải nghĩa, cung cấp, quảng bá tri thức, kể cả tri thức bách khoa.

Trong việc làm rõ nội dung *nghĩa* cũng cần phân biệt *định nghĩa, miêu tả nghĩa* với *giải nghĩa, bình giảng ý nghĩa* của sự vật, hiện tượng, khái niệm được nói đến. Rõ ràng, ngay nội dung *nghĩa* thì cũng có nghĩa miêu tả và có nghĩa phi miêu tả, nhưng không vì sự phân biệt này mà lẫn lộn trong giải quyết nhiệm vụ của các loại từ điển, kể cả bách khoa thư. Có thể hi vọng rằng từ phân tích tổng kết thực tiễn, từ sự phân giới *tổng* nghĩa, *kiểu* nghĩa trong tương ứng với *ngữ liệu* đa dạng, phong phú thể hiện sự đa dạng của *tư*

duy và giao tiếp của con người với công cụ ngôn ngữ *phát triển, hoàn thiện*, chúng ta sẽ hiểu *nghĩa* từ sâu sắc, đầy đủ hơn cũng như đưa đến những ứng dụng thiết thực, có hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. Hoàng Phê (Chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Sdd.
2. E. R. Kurilovich, *Những nhận xét về ý nghĩa của từ*, Sdd.
3. U. Weinreich, *Explorations in semantic theory*. Trong *Current trends in linguistics, III, Theoretical foundations*, Sdd.
4. J. Lyons (2003), *Ngữ nghĩa học – Dẫn luận*, bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp, Sdd.
5. M. A. K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Sdd.
6. Hoàng Tuệ (1977), *Tín hiệu và biểu trưng*, TLdd.

BÀI 10

Tầng nghĩa và kiểu nghĩa trong các phạm trù ngữ pháp

I – ĐẶC ĐIỂM NGHĨA NGỮ PHÁP VÀ CÁC TẦNG NGHĨA HÌNH THÁI

1. Nghĩa ngữ pháp

Ngôn ngữ học đến nay đã tích lũy được hàng trăm cách hiểu về nghĩa ngữ pháp. Tuy nhiên dù các cách hiểu có khác nhau thế nào đi chăng nữa thì nét chung, bản chất của nghĩa, trong đó có nghĩa ngữ pháp, vẫn là tính trừu tượng, khái quát của nó. Ta thử hình dung, nhớ lại đặc điểm nghĩa từ vựng của từ đã nói ở phần trước. Nghĩa từ vựng của từ cũng trừu tượng, khái quát, nhưng sự trừu tượng đó liên quan đến từng từ một, chẳng hạn nghĩa của từ *bàn*, từ *sinh viên* hoặc từ *đi*, *chạy*, *suy nghĩ*,... Nội dung từ vựng của từ khái quát, trừu tượng từ *loạt*, *lớp sự vật*, *hành động*, *tính chất* mà các từ đó biểu đạt. Tính chất trừu tượng, khái quát của nghĩa ngữ pháp khác ở chỗ là nó bao trùm lên nghĩa của một loạt từ, ngữ ; nói chung là đơn vị ngôn ngữ, ví dụ như nghĩa sự vật của danh từ, nghĩa hành động của động từ, nghĩa đặc điểm, thuộc tính của tính từ, v. v... Nghĩa từ vựng khái quát từ sự vật, hiện tượng trong tương liên phản ánh hiện thực còn nghĩa ngữ pháp thì lại khái quát từ chính các lớp, các loại đơn vị ngôn ngữ về mặt ngữ pháp như nghĩa về *giống*, *số* của danh từ, nghĩa *thời*, *thể*, *ngôi*,... của động từ, v. v... Nghĩa ngữ pháp thường có phương thức biểu hiện đặc trưng của từng ngôn ngữ. Ví dụ phương thức biến hình, thay đổi dạng, thay đổi chính tố, phụ tố,... là phương thức đặc trưng của ngữ pháp ngôn ngữ biến đổi hình thái ; trái lại các ngôn ngữ phân tích tính, đơn lập như tiếng Việt thì dùng phương thức hư từ, trật tự từ,... để biểu thị nghĩa. Các phương thức biểu hiện đó không chỉ ở từ mà còn

cả ở hình vị, câu, cụm từ. Vì vậy, nghĩa ngữ pháp không chỉ là “vốn”, là tri thức lưu giữ kinh nghiệm, hiểu biết mà còn là cách thức, phương thức biểu đạt, miêu tả, diễn giải nghĩa, ý nghĩa, ý tưởng của chủ thể ngôn ngữ. Trong nghĩa ngữ pháp, ta sẽ thấy có nhiều dạng thể không chỉ có nghĩa mà cả ý, ý nghĩa được thể hiện, diễn đạt...

Trong ngôn ngữ học, nói đến nghĩa ngữ pháp là nói đến thứ ý nghĩa phạm trù. Khái niệm phạm trù được hiểu là “khái niệm khoa học biểu thị loại hiện tượng hay đặc trưng chung nhất của ngôn ngữ” như phạm trù danh từ, động từ; phạm trù giống, số, cách; phạm trù chủ ngữ, vị ngữ v. v... Trong bài này, ta chỉ bàn về một vài tầng nghĩa, kiểu nghĩa phạm trù trong hình thái học mà thôi.

2. Tầng nghĩa, kiểu nghĩa thuộc bình diện hình thái học

Ngữ pháp truyền thống và hiện đại đều phân biệt ý nghĩa ngữ pháp thể hiện trong phạm vi hình thái học và trong cú học. Thời gian gần đây, người ta chú ý nhiều đến việc nghiên cứu nghĩa của câu, của lời (phát ngôn). Như vậy, việc nghiên cứu ngữ nghĩa trong cú học được đẩy mạnh hơn, song không phải vì thế mà không chú ý nghĩa trong hình thái học.

Có thể nói vắn tắt rằng bàn về nghĩa trong hình thái học là bàn về nghĩa phạm trù. Theo J. Lyons, ta có thể nói đến loại nghĩa phạm trù thứ nhất là nghĩa phạm trù trong phạm vi từ loại, tiểu loại và nghĩa phạm trù thứ hai là nghĩa phạm trù thuộc biểu hiện ý nghĩa bằng phương thức ngữ pháp như: thời, thể, ngôi, giống, số⁽¹⁾. Về mặt lịch sử, các phạm trù ngữ pháp nói chung được phát hiện, xác định là từ các ngôn ngữ biến hình. Lúc đầu là từ tiếng Latinh, Hi Lạp rồi mở ra tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Anh. Ngày nay, ngôn ngữ thể hiện đặc trưng điển hình cho các ngôn ngữ biến hình, ngôn ngữ tổng hợp này là tiếng Nga. Có điều khẳng định rằng cách biểu hiện, phương thức biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp của các ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính như tiếng Hán, tiếng Việt là có nhiều điểm khác. Trong xu hướng đào sâu vào đặc điểm các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, phân tích tính, dường như người ta chú ý đến cú học hơn hình thái học. Song dù có chú ý đến cú pháp nhiều hơn cần thiết, đặc biệt đi theo hướng tam phân của Morris (cú học, nghĩa học, dụng học) thì cũng không vì thế mà bỏ quên các kiểu loại ý nghĩa ngữ pháp phạm trù. Mỗi phạm

(1) J. Lyons, *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Sđd.

vì có vai trò, vị trí trong tổng thể ý nghĩa ngữ pháp. Ở phạm vi đang nói, tầng nghĩa, kiểu nghĩa hình thái được chú ý xem xét là vì lí do như vậy.

Xét về mặt lịch sử cũng như thực tiễn, xác lập nghĩa *phạm trù hình thái học* gắn liền với việc xác lập vị trí của từ trong ngữ pháp, trong việc phân tích sự biến đổi *hình thái từ* để biểu nghĩa cũng như trong phân tích nghĩa *cấu tạo từ*. Trong ngôn ngữ học hiện đại, có chú ý hơn đến vị trí của *ngữ* (cụm từ) và đặc biệt có khuynh hướng phân tích ngữ pháp xem *hình vị* là đơn vị cơ sở của ngữ pháp. Như vậy, cả truyền thống lẫn hiện đại đều có sự chú ý đến từ, *cụm từ*, đến *hình vị* là những đơn vị có nghĩa trong cấu trúc và hoạt động ngữ pháp của ngôn ngữ. Vì vậy, lần lượt ta xem xét tầng nghĩa liên quan này. Trước hết là tầng nghĩa và kiểu nghĩa liên quan đến từ và sau đó là tầng nghĩa, kiểu nghĩa liên quan đến hình vị. Tầng thứ nhất ta gọi là *tầng nghĩa từ vựng – ngữ pháp* và tầng thứ hai là *tầng nghĩa phạm trù ngữ pháp*.

II – TẦNG NGHĨA VÀ CÁC KIỂU NGHĨA TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

1. Cơ sở nghĩa của tầng nghĩa, kiểu nghĩa từ vựng – ngữ pháp

Ngữ pháp truyền thống cũng như hiện đại ở những mức độ khác nhau đều quan tâm đến *từ loại*. Từ loại là kết quả của sự phân loại vốn từ, bộ từ vựng dựa theo *bản chất ngữ pháp của từ*. Danh sách từ loại của mỗi ngôn ngữ có thể có số lượng khác nhau đối với từng ngôn ngữ và quan điểm của nhà nghiên cứu. Song dù thế nào đi nữa thì khi nói đến từ loại, chúng ta đều nhắc đến các từ loại như : *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, liên từ, giới từ, tình thái từ,...* Và nội bộ từ loại thường phân thành hai nhóm : *thực từ* và *hư từ* hoặc chi tiết hơn thành ba nhóm : *thực từ, hư từ và tình thái từ*.

Rõ ràng mục đích nhận diện và phân loại từ là nhằm xác định đặc điểm hoạt động ngữ pháp của các lớp từ, loại từ (khác với phân loại của từ vựng học, từ điển học). Sự phân loại ngữ pháp chú ý đến *bản chất ngữ pháp của từ*. Song như có thể thấy kết quả phân loại thành thực từ hoặc hư từ là : *danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ* hoặc thành *thực từ, hư từ, tình thái từ* đều có cơ sở nghĩa từ vựng của các lớp từ đó nên người ta dùng thuật ngữ ghép là *từ vựng – ngữ pháp*. Nói khái quát, phạm trù từ loại là *phạm trù từ vựng – ngữ pháp*.

Ngay từ thời cổ đại Hi Lạp, học thuyết từ loại đã được đề xuất. Aristotle khi bàn về từ trong các quan hệ với lôgic đã coi danh từ là tên gọi của các sự

vật và đóng vai trò chủ thể của phán đoán, còn động từ chỉ hoạt động và thể hiện vai trò vị thể của phán đoán.

Những phát triển về sau trong quan điểm về từ loại không gắn nhiều vào *logic* mà chú ý hơn đến *nghĩa*, đến khái niệm mà các từ loại biểu hiện với hình thái tương ứng. Chẳng hạn có quan niệm của Dionysius Thrax cho “Danh từ là từ loại biến cách chỉ vật thể, đồ đạc, biểu hiện được cả cái chung và cái riêng” ; “Động từ là từ loại không biến cách, tiếp nhận thời, thể, ngôi và thể hiện các hoạt động...”⁽¹⁾.

Cơ sở nghĩa của việc phân chia từ loại là rõ ràng. Đó là có dựa vào nghĩa mới phân ra thực từ (có nghĩa từ vựng rõ nét) với hư từ (từ trống nghĩa từ vựng, chỉ có nghĩa ngữ pháp). Trong nội bộ thực từ thì dựa vào đặc trưng nghĩa và vai trò ngữ pháp, khả năng biến đổi (đối với ngôn ngữ biến hình) mà chia thành : danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ,... Các tiêu chí đặc trưng cho phân biệt các từ loại thường tính đến trước hết là mặt nghĩa, rồi mới đến hình thái (ví dụ tính từ tiếng Nga biến hình, tính từ tiếng Anh không biến hình) và cú pháp (khả năng kết hợp làm chức vụ thành phần câu, mệnh đề). Vậy nghĩa từ vựng vẫn là chỗ dựa quan trọng của từ loại. Cũng chính vai trò này của cơ sở nghĩa từ vựng mà khi đi vào xác định kiểu nghĩa ngữ pháp có quan niệm phân chia thành *ý nghĩa tự thân thường trực*, *ý nghĩa tự thân không thường trực* và *ý nghĩa quan hệ*. Cơ sở nghĩa trở thành tiêu chí hàng đầu, tiêu chí quan trọng của việc phân định từ loại. Và cũng chính cơ sở này cho thấy từ loại là một *phổ quát* của ngữ pháp các ngôn ngữ. Đi xa hơn việc coi trọng nghĩa, cơ sở nghĩa của từ loại cho thấy từ loại có mối tương quan với lôgic, với các phạm trù của tư duy mà khởi thủy Aristotle đề xuất và ngôn ngữ học ngày nay cũng có trường phái, khuynh hướng đang theo đuổi như *ngữ pháp phạm trù*, *ngữ pháp ngữ nghĩa* của Lesniewski và Ajdukiewicz.

2. Các tầng nghĩa, kiểu nghĩa từ vựng – ngữ pháp

Căn cứ vào ý nghĩa khái quát và đặc điểm ý nghĩa quan hệ, nghĩa hoạt động, người ta có thể phân nghĩa từ vựng – ngữ pháp thành các tầng và phân tầng nghĩa khác nhau. Các tầng nghĩa rõ nhất phân biệt là ba tầng nghĩa phạm trù : nghĩa thực từ, nghĩa hư từ, nghĩa tình thái từ.

(1) J. Lyons, *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Sđd.

a) *Tầng nghĩa của các thực từ* là bộ phận nghĩa ngữ pháp lớn nhất của mỗi ngôn ngữ. Bản thân thực từ có nghĩa tự thân thường trực và nghĩa tự thân không thường trực. Kiểu loại ý nghĩa tự thân như ý nghĩa sự vật, hoạt động, tính chất, trạng thái,... là ý nghĩa tự thân thường trực. Còn ý nghĩa tự thân không thường trực như ý nghĩa : số, cách, giống khi đi vào hoạt động cụ thể (số ít hay nhiều,...) ; chủ ngữ, bổ ngữ ở danh từ ; thời quá khứ, hiện tại, hoàn thành, không hoàn thành ở động từ,... thì tùy đặc điểm ngữ pháp từng ngôn ngữ và hoạt động ngữ pháp cụ thể trong giao tiếp. Chính đặc điểm nghĩa có tính chất phản ánh thực tại và cách thức thể hiện nó trong câu, cũng như trong đặc điểm ngữ pháp riêng từng ngôn ngữ là bao trùm lên tất cả các thực từ, mà chủ yếu như các từ loại danh từ, động từ, tính từ,... Đi vào cụ thể hơn, nghĩa phạm từ từ vựng – ngữ pháp không chỉ phân biệt từ loại mà còn phân biệt các tiểu loại trong nội bộ mỗi từ loại thực từ. Các tiểu loại chính là tiểu phân tầng nghĩa từ vựng – ngữ pháp chi tiết hơn, cụ thể hơn của một từ loại xác định. Mỗi từ loại đều có đặc điểm nghĩa ngữ pháp riêng mà mục tiếp ở dưới chúng ta sẽ thấy rõ ở ý nghĩa phạm từ liên quan đến danh từ, động từ,... trong ngôn ngữ.

b) *Tầng nghĩa ngữ pháp của hư từ* là tầng nghĩa rất đặc trưng. Từ hư thường là trống nghĩa từ vựng. Một từ hư không tự mình làm thành câu, không làm thành phần câu. Tuy nhiên ý nghĩa ngữ pháp của chúng là đặc trưng rất đáng chú ý. Dường như toàn bộ ý nghĩa của hư từ là dành cho ý nghĩa ngữ pháp. Nghĩa của hư từ là nghĩa kết hợp, là phương tiện tham gia cấu trúc biểu đạt và thể hiện quan hệ trừu tượng trong tư duy. Các hư từ như liên từ, giới từ, quán từ là công cụ ngữ pháp để phân lập, xác định một số khía cạnh ngữ pháp cho thực từ. Trong đa số trường hợp, hư từ làm vai trò nghĩa liên kết cú pháp hoặc là chất “xúc tác” cho việc liên kết các thực từ trong câu. Do số lượng không nhiều lại có đặc điểm nghĩa rất đặc trưng, nên hư từ có vị trí đặc biệt quan trọng trong loại hình ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán. Cũng do hư từ có vai trò lớn trong các ngôn ngữ này nên đã có và cần có công trình nghiên cứu sâu về nghĩa, ý nghĩa loại từ này (hiện nay quán từ, loại từ đã và đang được chú ý). Nghiên cứu từ hư chắc chắn có nhiều hứa hẹn, có nhiều đóng góp, khám phá.

c) *Tầng nghĩa của tình thái từ*. Nghĩa tình thái, phạm từ tình thái những năm gần đây rất được chú ý khai thác, đặc biệt là trong nghĩa cú pháp và dụng học. Tầng nghĩa tình thái từ nói ở đây chỉ giới hạn ở phạm vi từ loại,

phạm trừ từ vựng – ngữ pháp. Tình thái từ là nhóm không lớn trong các ngôn ngữ nhưng rất đặc trưng về nghĩa. Dường như ý nghĩa của tình thái từ thể hiện rõ ở việc diễn đạt *mối quan hệ người nói với thực tại nội dung do câu nói biểu đạt*. Tình thái từ là từ loại không tham gia vào cấu trúc các ngữ, không làm thành phần câu. Ý nghĩa của chúng như được bộc lộ rõ trong phân tích ngữ nghĩa học và ngữ dụng học. Nó là một tác tử ngữ nghĩa quan trọng trong lời mà ta sẽ có dịp đề cập đến trong nghĩa của lời và nghĩa dụng học ở các phần sau. Từ tình thái cũng có các tiểu nhóm như các tiểu từ tình thái : *à, ư, nhỉ, nhé* và đáng chú ý là các từ biểu hiện nghĩa tình thái : *cần, nên, có thể*, các động từ tình thái : *bắt đầu, thôi, ngừng, ham, thích,...* Phạm vi ý nghĩa từ tình thái rất thú vị, cần chú ý đào sâu khai thác. Kết quả khảo sát ở tiếng Việt xin xem thêm luận án của Bùi Trọng Ngoãn⁽¹⁾.

III – TẦNG NGHĨA VÀ CÁC KIỂU NGHĨA PHẠM TRỪ NGỮ PHÁP

1. Vị trí và đặc điểm tầng nghĩa phạm trừ

Tầng nghĩa phạm trừ là bộ phận thứ hai của nghĩa phạm trừ trong hệ thống nghĩa phạm trừ (hệ hình thái học phân biệt với hệ cú pháp của ngôn ngữ). Nếu như tầng nghĩa phạm trừ thứ nhất (phạm trừ từ vựng – ngữ pháp) liên quan trực tiếp đến đặc điểm nghĩa của từ vị (trong phạm trừ từ loại) thì tầng nghĩa thứ hai này – ngữ pháp phạm trừ – liên quan chủ yếu đến *hình vị*, đến các *phương thức* biểu đạt nghĩa ngữ pháp của các ngôn ngữ.

Nói đến nghĩa ngữ pháp phạm trừ như : nghĩa phạm trừ *thời*, phạm trừ *thể*, phạm trừ *số*, phạm trừ *giống*, phạm trừ *cách*,... tức là nói đến các dạng nghĩa khác nhau mà thống nhất trong một phạm trừ. Nghĩa phạm trừ ngữ pháp là một loại nghĩa có tính hệ thống. Chẳng hạn ta có thể nói đến sự tồn tại của *nghĩa phạm trừ số* của danh từ khi có sự phân biệt số ít và số nhiều của danh từ (ví dụ, tiếng Anh : *student* và *students*). Nếu không có số nhiều thì cũng không có số ít phân biệt. Cũng như vậy, trong một ngôn ngữ có *phạm trừ thời*, tức là có nghĩa và phương thức biểu hiện tương ứng phân biệt *thời quá khứ* với *thời hiện tại*, *thời tương lai*. Các nghĩa khác nhau về số, số ít phân biệt số nhiều, về thời hiện tại phân biệt quá khứ, tương lai, nhưng chúng đều có điểm chung, thống nhất, đó là *nghĩa chỉ số*, *nghĩa chỉ thời* trong ngôn ngữ.

(1) Bùi Trọng Ngoãn (2004), *Khảo sát các động từ tình thái trong tiếng Việt*, LATS, Hà Nội.

Tư duy của con người và thực tại tuy có điểm chung, thống nhất, song cách biểu đạt tư duy và thực tại, phương thức biểu hiện bằng ngôn ngữ là khác nhau do đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ quy định. Chẳng hạn sự vật, vật chất trong thực tại có phân biệt *số lượng*. Song sự phản ánh, biểu hiện số trong ngôn ngữ là khác nhau để tạo thành *nghĩa phạm trù số* khác nhau. Bởi vậy trong tiếng Anh, nghĩa phạm trù số phân biệt : số ít với số nhiều (*cat – cats*) thì trong tiếng Việt phân biệt : số ít (*con mèo*), số nhiều (*các con mèo*) và số trung (không phân biệt ít hay nhiều : *mèo*). Cần chú ý rằng việc lập thành ý nghĩa phạm trù tức là có ý nghĩa phân biệt trong một phạm trù ý nghĩa thống nhất, đồng thời các ý nghĩa phân biệt phải có cách thức biểu hiện khác nhau, ví dụ về *phạm trù số* tiếng Anh và tiếng Việt có cách thức thể hiện khác nhau. Tiếng Anh thêm hình vị *s* biểu thị số nhiều của danh từ (*cats, books, girls*), tiếng Việt dùng cách kết hợp *con, cái* (số ít), *các, vài* (số nhiều) và số trung có hình vị *zêrô* (... *mèo*)...

Với ví dụ và dẫn liệu sơ bộ nêu trên, chúng ta có thể khẳng định rằng nói đến ý nghĩa phạm trù ngữ pháp thì luôn luôn cần phân biệt nghĩa phản ánh, nghĩa thực tại như là cái chung của tư duy, của thực tại với *nghĩa phạm trù ngữ pháp*. Ý nghĩa phạm trù ngữ pháp là thuộc ngôn ngữ, có đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ cụ thể. Đến lượt nó ở nghĩa phạm trù ngữ pháp, ta cần chú ý phương thức và đơn vị ngôn ngữ biểu hiện. Các phương thức biểu hiện nghĩa ngữ pháp là *phương thức ngữ pháp*, còn đơn vị biểu hiện thường là *hình vị* hay *từ vị*.

Truyền thống ngữ pháp châu Âu với đặc điểm ngôn ngữ biến hình, tổng hợp có rất nhiều loại phương thức (phụ tố, biến dạng chính tố, thay chính tố,...) tạo thành nhiều loại hình vị biểu hiện nghĩa ngữ pháp phạm trù. Các ngôn ngữ đơn lập như loại hình tiếng Việt, tiếng Hán có đặc trưng phương thức ngữ pháp khác (hư từ, trật tự từ...) nên việc xác định nghĩa ngữ pháp phạm trù có nét riêng, cần thiết đào sâu, tránh rập khuôn, mô phỏng. Những năm gần đây, theo xu hướng đào sâu vào đặc điểm loại hình ngôn ngữ đơn lập, ở Việt Nam cũng đã có tìm tòi, phát hiện, đóng góp, điều chỉnh lại cách hiểu các loại *nghĩa phạm trù* cho chính xác hơn, sát hợp hơn trong nền ngôn ngữ học nước nhà. Đây là hướng đào sâu thật đáng khích lệ và đầy hứa hẹn.

Đứng từ góc độ ngữ nghĩa học, việc đào sâu tìm hiểu nghĩa của các loại *hình vị*, đặc biệt là hình vị biểu hiện nghĩa ngữ pháp ở tiếng Việt cũng như

ngôn ngữ loại hình ngôn ngữ đơn lập, nên chú ý nhiều hơn đến *nghĩa ngữ pháp* của từ hư (phó từ, kết từ, trợ từ, tình thái từ).

2. Các kiểu nghĩa phạm từ ngữ pháp

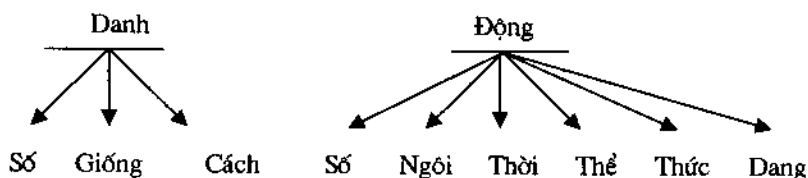
Nghĩa phạm từ ngữ pháp gắn với phương thức ngữ pháp và đơn vị ngữ pháp mang nó, thể hiện nó là từ vị, hình vị. Chính vì vậy trong ngữ pháp truyền thống, ta thấy các kiểu nghĩa phạm từ xoay quanh một số từ loại rõ nét.

Nếu ta lấy ví dụ ở ngôn ngữ biến hình – nơi các nghĩa phạm từ này được nói đến đầu tiên – sẽ thấy rất rõ. Thông thường thuộc về nghĩa phạm từ bao gồm : *giống, số, cách, thời, thể, thức, dạng, ngôi*. Nhưng tám kiểu loại nghĩa phạm từ này không hẳn có mặt trong mọi ngôn ngữ, ngay cả ngôn ngữ biến hình, tổng hợp. Số lượng ít nhiều nghĩa phạm từ, cách thức biểu hiện như thế nào là do đặc điểm loại hình và đặc điểm từng ngôn ngữ cụ thể quy định. Nó có thể được thêm bớt tùy theo tác giả nghiên cứu hoặc hệ quan điểm mà tác giả, trường phái chấp nhận, theo đuổi. Chẳng hạn cũng là ngôn ngữ châu Âu thì tiếng Nga, tiếng Pháp có phạm từ giống. Tiếng Nga có ba giống : đực, cái, trung, trong lúc đó tiếng Pháp chỉ có hai : giống cái và giống đực. Đáng chú ý là từ *cái bàn* trong tiếng Nga giống đực và *cái bút* là giống cái. Tiếng Anh lại không có phạm từ nghĩa này. Tiếng Việt cũng vậy.

Nghĩa phạm từ số có trong các từ loại chính của tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh. Điều này có nghĩa là nghĩa phạm từ số có : nghĩa số của danh từ, nghĩa số của động từ, nhưng nghĩa phạm từ số không thể hiện ở tính từ tiếng Anh mà chỉ ở tiếng Nga, tiếng Pháp. Danh từ tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh có số ít phân biệt số nhiều thì tiếng Việt như đã dẫn có đến ba số : *số ít, số nhiều, số trung*.

Động từ là từ loại có nhiều nghĩa phạm từ liên quan nhất như *ngôi, thời, thể, thức, dạng*.

Như vậy, nhìn chung lại các kiểu loại nghĩa phạm từ như tập trung liên quan đến một số từ loại. Ví dụ như danh từ ở một số ngôn ngữ có nghĩa phạm từ *số, giống, cách*. Động từ thì có phạm từ *số, ngôi, thời, thể, thức, dạng*. Ta có thể sơ đồ hoá sau :



Những kiểu loại ý nghĩa này đối với ngôn ngữ biến hình thể hiện bằng hình thái từ, tức có các loại *hình vị* cụ thể biểu đạt nghĩa phạm trù này. Đối với ngôn ngữ phân tích, đơn lập như tiếng Việt thì đơn vị biểu hiện là *hình tiết* và một bộ phận quan trọng là các từ *hư*. Ví dụ như :

Các phó từ : *những, các, mọi, mỗi, từng ; con, cái, chiếc,...*

Các trợ từ : *chính, cả, ngay cả, đã, sẽ, đang, không, chẳng, chưa, hãy, đừng, chớ,...*

Chính việc đào sâu vào nghĩa và hoạt động chức năng các *hư từ* tiếng Việt sẽ cho ta hiểu sâu hơn nghĩa phạm trù của ngữ pháp tiếng Việt.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. J. Lyons, *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Sđd.
2. Alan Cruse (2000), *Meaning in language. An Introduction to semantics and Pragmatics*, Sđd.
3. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục.
5. Bùi Trọng Ngoãn (2004), *Khảo sát các động từ tình thái trong tiếng Việt*, TLdd.
6. Lý Toàn Thắng (2002), *Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Trần Kim Phụng (2005), *Thời, thể và các phương tiện biểu hiện trong tiếng Việt*, LATS, Hà Nội.
8. Ngô Đình Phương (2005), *Thành tố nghĩa liên nhân thông qua các phương tiện từ ngữ biểu hiện nó trong phát ngôn - câu (trên ngữ liệu Anh và Việt)*, LATS, Vinh.
9. Phan Ngọc – Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản.

BÀI 11

Tầng nghĩa và kiểu nghĩa cấu tạo theo thành phần chức năng của câu

Ở Bài 10, chúng ta đã điểm qua các tầng nghĩa và kiểu nghĩa theo phạm trù ngữ pháp. Bài này sẽ đi vào nhận diện sơ bộ các tầng nghĩa của câu được cấu tạo theo thành phần chức năng của câu. Có thể nói không quá rằng đi vào phạm vi nghĩa của câu là đi vào trung tâm, đi vào những vấn đề cốt lõi của ngữ nghĩa học hiện đại. Các quan điểm, khuynh hướng, trường phái thường có rất nhiều. Thuộc vào lĩnh vực ngữ nghĩa của câu lại càng phong phú, phức tạp hơn, vì vậy khó mà thấu hiểu và bao quát được hết ở một vài bài giảng. Trong tình hình như vậy, chúng tôi chỉ giới hạn ở việc làm lịch sử nghiên cứu, gợi khơi, đặt ra một số vấn đề, phác họa ra một vài đường nét cách tiếp cận, mà cũng chỉ dừng lại ở mức độ dẫn nhập mà thôi.

Bài này nói về *tầng nghĩa và kiểu nghĩa câu cấu tạo theo thành phần chức năng của câu*, bài tiếp sau sẽ nói về ngữ nghĩa câu cấu tạo theo các loại tham tố nghĩa. Và sau đó là nghĩa của phát ngôn (chúng tôi muốn nói gọn là nghĩa của lời).

I – NGHĨA CỦA CÂU – MỘT VÀI PHÂN GIỚI

1. Phân giới để tiến tới xác lập nghĩa của câu

Trong các bài trước, chúng ta đã nói đến nghĩa của hình vị, từ vị, bây giờ là nghĩa của câu. Thế nào là câu? Ngữ pháp truyền thống có hai cách hiểu khác nhau. Cách hiểu thứ nhất cho rằng câu là loại *đơn vị lớn nhất* của ngôn ngữ và là giới hạn cuối cùng của đối tượng ngữ pháp. Cách hiểu thứ hai cho câu là *đơn vị nhỏ nhất* có chức năng mang nội dung thông báo. Cách hiểu

thứ hai này giả định rằng sau câu còn có các đơn vị, tổ chức khác lớn hơn mang nội dung thông báo. Xem ra cách hiểu thứ hai gắn với chức năng, phù hợp với việc xem xét nghĩa, bởi vì có chức năng thông báo, mang nội dung thông báo hẳn phải là một ý kiến, một sự vật hoặc tình cảm, nói chung là *sự tình* của thực tại mà người nói muốn truyền đạt, chuyển tải đến người nghe. Có điều là lời cũng mang nội dung thông báo. Vì vậy để nói về nghĩa câu, phải phân biệt *câu* với *lời*. Để tiện cho sự phân tích, chúng ta tạm chấp nhận rằng : *câu là một đơn vị ngôn ngữ trừu tượng còn lời là biểu hiện cụ thể, là biến thể của câu trong lời nói*. Sự phân biệt câu – lời như vừa nói cũng giống như sự phân biệt *hình vị* với *hình tố*, *từ vị* với *dạng thức từ*, *giữa mô-hình trừu tượng của ngữ (cụm từ) với ngữ cụ thể trong lời nói*.

Hơn nữa ngày nay trong ngôn ngữ học, theo J. Lyons, nói đến sự phân biệt *câu* với *lời* là còn nói đến *tính ngữ pháp*. Một lời có thể mang nội dung thông báo mà không đúng ngữ pháp. Trong thực tế nói năng có không ít phát ngôn như thế. Ví dụ : *Ê. Ấy à ! U ử. Hừm...* có nội dung thông báo trong một bối cảnh giao tiếp cụ thể, nhưng không thật điển hình về ngữ pháp. J. Lyons đã dẫn một câu không đúng ngữ pháp mà có nghĩa (giả định là người nước ngoài nói tiếng Anh) :

I want that he come.

Theo ông, câu vừa dẫn *bất khả chấp* (không chấp nhận được) về mặt ngữ pháp tiếng Anh chuẩn mực. Nó cần sửa lại, tức có khả năng chỉnh lại (*khả chỉnh*) :

I want him to come.

Câu vừa chỉnh lại là đúng ngữ pháp, khả chấp về ngữ pháp và về nghĩa. Cũng có trường hợp vừa đúng ngữ pháp vừa có nghĩa, nhưng lại *bất khả chấp*. Chẳng hạn, theo Lyons, trong tiếng Anh vì lí do kiêng kị, không thể dùng động từ *die* (chết) trong câu sau :

My father died last night. (Bất khả chấp)

mà phải dùng : *My father pass away last night.* (Khả chấp)

Bởi vì câu sau vừa đúng ngữ pháp vừa có nghĩa và phù hợp với cách nói bình thường của người Anh. J. Lyons còn dẫn ra những ví dụ nổi tiếng, đúng ngữ pháp mà vô nghĩa như sau :

Colourless green ideas sleep furiously. (N. Chomsky)

(Những tư tưởng không màu xanh lục đang ngủ gật dữ.)

Quadruplicity drinks procrastination. (B. Russell)

(Tính tứ phân uống sự lãn lã.)

Thursday is in bed with Friday. (G. Ryle)

(Thứ năm ngủ với thứ sáu.)⁽¹⁾

Như vậy là khái niệm câu mà chúng ta chấp nhận để khảo sát nghĩa ở bài này là câu phi ngữ cảnh, vì “không có câu nào trong số những câu trên đây lại không thể hiểu được, nếu đặt chúng trong ngữ cảnh thích hợp”. Bởi vì nghĩa của nó “vượt ra khỏi nghĩa đen hoặc nghĩa từ vựng thông thường nhờ những nguyên tắc tu từ đã được truyền thống thừa nhận như ẩn dụ, hoán dụ hoặc cải dung mà nếu chúng ta hiểu các biểu thức theo nghĩa đen, nghĩa bề mặt thì bản thân nó là vô nghĩa”. Chính vì vậy, J. Lyons đã nêu ra ba tính chất liên quan đến việc xác định nghĩa của câu là : *tính ngữ pháp, tính có nghĩa và tính khả chấp*⁽²⁾. Những phân giới này không chỉ giúp chúng ta phân biệt *câu* với *lời* (phát ngôn), ngữ pháp – phi ngữ pháp mà còn hiểu nội dung thông báo, nội dung sự tình sẽ nói ở các mục dưới.

2. Phạm vi nghĩa của câu, các tầng nghĩa, kiểu nghĩa của câu theo thành phần chức năng

Trong các phân giới vừa dẫn trên cho thấy nghĩa và các tầng nghĩa, kiểu nghĩa chúng ta sẽ bàn tiếp đây là những câu đúng ngữ pháp, khả chấp. Dĩ nhiên nghĩa của câu phân biệt với nghĩa của *từ* và nghĩa của *lời*. Chúng ta nói câu có chức năng thông báo cũng như từ có chức năng biểu đạt là nói về sự hoạt động, sự hành chức của chúng. Vì vậy, câu có nội dung thông báo gì thì đấy cũng là mặt nghĩa của câu được thể hiện. Trong ngôn ngữ học truyền thống và hiện đại, có rất nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề nghĩa, bình diện nội dung này.

Ngữ pháp truyền thống chịu ảnh hưởng nhiều của lôgic cho rằng nghĩa của câu biểu thị *một phán đoán* (như từ biểu thị khái niệm). Ngữ pháp phân đoạn thực tại cho nghĩa của câu là phân báo, phân thuyết (phân biệt với phân nêu, phân đề). Ngữ pháp tạo sinh cải biến của trường phái N. Chomsky cho nghĩa của câu là nội dung cấu trúc sâu, cấu trúc chìm của câu phân biệt với

(1), (2) J. Lyons (1995), *Ngữ nghĩa học – Dẫn luận*, Sđd.

cấu trúc nổi, cấu trúc bề mặt của câu. Hiện nay nhiều nhà ngữ pháp thừa nhận nghĩa của câu diễn đạt một sự tình, một sự thể. Gần đây nhất trong ngữ pháp chức năng hệ thống, M. A. K. Halliday cho *câu* phân biệt với *cú* và *cú* thì có ba nét nghĩa : (1) “*cú* như là một thông điệp” ; (2) “*cú* như là sự trao đổi” và (3) “*cú* như là sự thể hiện”⁽¹⁾. Những kiểu loại nghĩa cụ thể này nằm trong khung hệ thống nghĩa bao trùm hơn mà Halliday gọi là các *siêu chức năng*, các nguồn lực tạo nghĩa của ngôn ngữ. Đó là : “(1) Siêu chức năng tư tưởng hay biểu ý hay còn gọi là siêu chức năng phản ánh ; (2) Siêu chức năng liên nhân và (3) Siêu chức năng ngôn bản”⁽²⁾. Như vậy cũng có thể hiểu nghĩa của câu, nghĩa của cú (theo Halliday) bao hàm những phạm vi và kiểu loại vừa dẫn trên. Đó cũng là cách hiểu nghĩa của *câu* nói chung, *câu* không phân biệt với *lời*.

Nhưng nói đến nghĩa của câu thì không thể không nói đến các thành phần cấu tạo nghĩa cho câu. Ngữ pháp truyền thống gọi các thành phần câu theo chức năng tạo nghĩa của chúng : chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ tương ứng với các chức năng logic chủ thể, vị thể, bổ túc thể, trạng thể. Trong ngữ nghĩa học hiện đại, nghĩa câu được quan niệm không chỉ cấu tạo từ thành phần chức năng mà từ thành tố nghĩa với các tên gọi : vị tố, chủ tố, tham tố, diễn tố v. v... Như vậy việc đi sâu vào *thành tố nghĩa* là một bước tiến. Nó cụ thể hoá thêm một bước nội dung nghĩa của thành phần chức năng của câu. Chẳng hạn hai câu : *Tôi ăn cơm* và *Tôi nấu cơm* thì hai chủ ngữ *tôi*, hai bổ ngữ *cơm* như nhau về thành phần chức năng mà thành tố nghĩa khác nhau (sẽ nói rõ ở bài sau). Ở mức độ nào đó, ta có thể nói rằng mỗi khuynh hướng phân tích nghĩa cú pháp đều dựa trên *một cơ sở thành tố ngữ nghĩa nhất định*. Chỉ có điều do mục đích chú ý vào việc xác định các phương thức và hình thức biểu hiện mà nghĩa, ý nghĩa của câu bị xếp lùi lại đằng sau, như là hậu cảnh của phân tích cú pháp học. Chính vì vậy ngày nay cần có nhiều cố gắng khắc phục hạn chế này. Vấn đề nghĩa, ý nghĩa câu, vấn đề cấu trúc sâu, nội dung mệnh đề cần được chú ý khảo sát, luận giải. Ở nội dung bài giảng của phần tiếp theo này, chúng tôi thử xem xét *tầng nghĩa, kiểu nghĩa* cấu tạo từ thành phần chức năng của câu. Đây là phạm vi nghĩa câu có quan hệ chặt với *logic truyền thống*, gắn với thành phần chức năng của câu nên chúng tôi gọi là *tầng nghĩa, kiểu nghĩa chức năng – cú pháp của câu*.

(1), (2) M. A. K. Halliday (1965), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Sđd.

II – TẦNG NGHĨA, KIỂU NGHĨA CỦA CÂU XÉT THEO THÀNH PHẦN CHỨC NĂNG CÚ PHÁP

1. Tầng nghĩa, kiểu nghĩa theo thành phần câu

Thành phần chức năng cú pháp của câu mà ngữ pháp truyền thống thừa nhận là *chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ, khởi ngữ*,... Xét từ bình diện tạo nghĩa cho câu, ta thấy cách định danh thuật ngữ của các thành phần ấy đã mang nội dung phân biệt nghĩa : *chủ* khác với *vị*, với *bổ*, với *trạng*,... Mỗi thành phần chức năng này có đặc điểm nội dung nghĩa tự thân và vai trò nghĩa trong toàn câu khác nhau. Việc phân tích thành phần và quan hệ tạo thành câu cũng nói lên các nối kết kiến tạo nghĩa câu, chẳng hạn các quan hệ *chủ – vị*, *chủ – vị – bổ*;... sự phân biệt thành phần nòng cốt câu với các thành phần phụ của câu v. v... Các mối liên kết thành phần câu tạo nghĩa trong ngữ pháp cũng phản ánh quan hệ lôgic mà một thời gian dài ngữ pháp bị lôgic chi phối. Ảnh hưởng rõ nét nhất ở bình diện nghĩa câu là nội dung phán đoán trong lôgic và nội dung mệnh đề.

Phán đoán theo cách hiểu của triết học là “ý kiến được trình bày dưới dạng mệnh đề trần thuật khẳng định một điều gì đó về khách thể, về khách quan, có thể là đúng hoặc sai”⁽¹⁾. Ta cần chú ý vấn đề “khẳng định một điều gì đó... có thể là đúng hoặc sai” vì sau này ta gặp lại trong *thuyết chân trị* hiện đại. Việc cấu tạo mệnh đề như lời nghĩa câu mà chúng ta đã biết là có sự tương ứng lôgic – ngôn ngữ : *chủ thể* (chủ ngữ), *vị thể* (vị ngữ) và chuẩn đánh giá *chân – ngụy*. Có thể nói rằng khái niệm mệnh đề trong ngữ pháp được dùng nhiều đối với các học giả Pháp và giới ngữ học ở Việt Nam một thời chịu nhiều ảnh hưởng. Thực tế vận dụng có nhiều lẫn lộn giữa nội dung lôgic và ngữ pháp, cần chú ý khắc phục. Những năm gần đây, ở Việt Nam đã bắt đầu dùng khái niệm *cú* theo cách hiểu của Halliday để thay cho mệnh đề dùng riêng cho ngôn ngữ (phân biệt với mệnh đề lôgic)⁽²⁾.

Nếu như *câu* là đơn vị cú pháp có cấu trúc lớn nhất của ngôn ngữ theo quan niệm truyền thống thì *cú* là mệnh đề của ngôn ngữ, một *mệnh đề phi*

(1) Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1986), *Từ điển triết học*, Sđd.

(2) Hoàng Văn Vân (2000), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt – mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.

Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*, phần *Câu*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

lôgic và là một *ngữ đoạn của lời nói* có một thành tố chính là một *vị tố* dùng để diễn đạt *một sự tình*. Đúng về bình diện ngữ nghĩa, cách hiểu này về cú nhấn mạnh hơn sự cấu tạo nội dung nghĩa *câu* trong quan hệ với tổ chức cú pháp của *câu*. Cái mới, cái được nhấn mạnh ở đây là vai trò *vị tố*, *vị tố* là trung tâm, là *đỉnh của cấu tạo nội dung*, chứ không phải là hai thành phần *chủ – vị* như trước đây. Quan niệm này cho phép tránh sự trùng lặp giữa *cấu trúc phán đoán lôgic* với *cấu trúc mệnh đề trong ngữ pháp*. Điều này sẽ được nói rõ hơn ở bài sau.

Ta hãy trở lại nội dung phán đoán của mệnh đề lôgic phân biệt với nội dung câu. Theo J. Lyons nói đến nội dung phán đoán chân – ngụy là liên quan với *thuyết chân trị hiện đại* mà tiền thân của nó là *thuyết thẩm định* trong ngữ nghĩa học. Mệnh đề và nội dung của nó theo phiên bản mà Lyons chấp nhận cần thiết phân biệt “một mặt với câu và nghĩa của nó” và “mặt khác với nhận định, hỏi, câu khiến”, tức là phân biệt *nội dung câu* với *mục đích sử dụng câu*. Vì rằng “phần lớn các câu trong ngôn ngữ tự nhiên giống nhau nhất đều có thể được sử dụng, trong những tình huống phát ngôn cụ thể, nêu thắc mắc hay bác bỏ vô số các mệnh đề mà mỗi mệnh đề trong số đó đều có một chân trị không đổi”. Cho nên “mệnh đề được định nghĩa là mang một chân trị xác định và không đổi thì rõ ràng chúng được phân biệt với câu”. Hệ quả là “theo đúng nghĩa của từ, ta không thể nói rằng câu biểu thị mệnh đề” mà “ngữ đoạn (tức cú) có ý biểu thị mệnh đề”, cần thiết một mặt phân biệt “giữa nghĩa mệnh đề và nghĩa phi mệnh đề” và mặt khác “giữa nghĩa câu và nghĩa phát ngôn (lời)”⁽¹⁾. “Một điều cũng quan trọng nữa là cần vạch ra sự phân biệt giữa những mệnh đề mà câu biểu hiện trong những tình huống cụ thể với nội dung mệnh đề của câu đó” hoặc là “câu biểu thị không phải là mệnh đề mà là nội dung mệnh đề” (Lyons). Trên đây là những phân biệt không được nhầm lẫn.

Như vậy, nói tóm lại mệnh đề trong ngôn ngữ là bộ phận của câu biểu thị một phán đoán, phán đoán có thể đúng hoặc sai. Mệnh đề có nội dung khác nhau và đấy chính là giá trị, công dụng hay giá trị bề mặt của câu. Các câu trong ngữ pháp đều có mệnh đề chứ không phải chỉ câu trần thuật, khẳng định như cách hiểu trong lôgic. Hiện nay có tác giả không dùng khái niệm mệnh đề mà dùng khái niệm *cú* ở sự phân tích cú pháp. Dùng *cú* tránh được sự lẫn lộn

(1) J. Lyons (1995), *Ngữ nghĩa học – Dẫn luận*, bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp, Sđd.

khái niệm mệnh đề trong logic. Việc xác định nghĩa của *cú* tức cũng là xác định nghĩa *câu* trong cú pháp. Câu đơn là câu một *cú*, câu phức là câu có hơn một *cú*.

Trở lại cương vị nghĩa của thành phần câu với nội dung nghĩa trong quan hệ với logic và ngữ pháp, ta có thể đi đến xác định *các tầng nghĩa và kiểu nghĩa câu* (câu đơn) như sau :

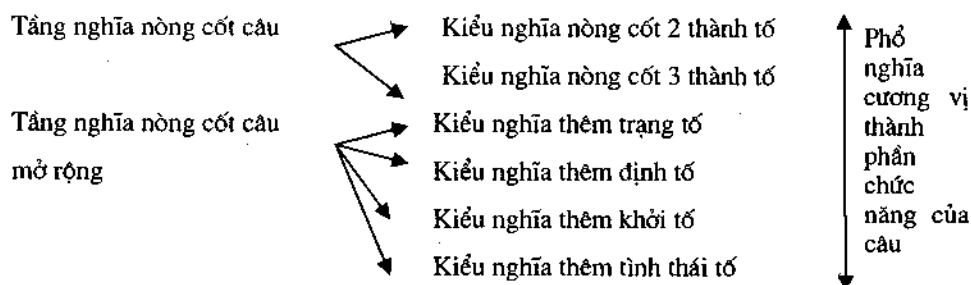
a) *Tầng nghĩa nòng cốt câu*. Tầng nghĩa này tạo thành từ các thành phần chính của câu là : chủ – vị – bổ. Tầng nghĩa nòng cốt theo nghĩa mệnh đề là một phán đoán logic, còn trong ngữ nghĩa là nội dung giá trị bề mặt của câu. Tầng nghĩa này có thể phân thành hai kiểu nghĩa : (1) Kiểu cấu tạo nghĩa chủ ngữ kết hợp với vị ngữ ; (2) Kiểu cấu tạo chủ – vị – bổ do vai trò chi phối của vị ngữ quy định (bổ ngữ trực tiếp hay gián tiếp). Ở các kiểu của tầng nghĩa này có sự phối hợp nội dung nghĩa từ vựng và cú pháp. Chính Ch. Fries trong công trình *Cấu trúc của tiếng Anh* cũng đã viết : “Ngữ nghĩa toàn bộ câu gồm các nghĩa từ vựng của những từ riêng lẻ cộng với các nghĩa cấu trúc. Chính những biện pháp biểu hiện nghĩa cấu trúc tạo ra ngữ pháp của một ngôn ngữ” (Dẫn theo J. Lyons, *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*). Nghĩa cấu trúc trong trường hợp nói đây, theo quan niệm của Fries, là nghĩa của các liên kết thành phần “chức năng” ngữ pháp của câu phân biệt với nghĩa “các phạm trù ngữ pháp” và cũng phân biệt với nghĩa xét theo “mục đích phát ngôn” như tường thuật, nghi vấn hay mệnh lệnh v. v...

b) *Tầng nghĩa tổ hợp nghĩa nòng cốt câu với thành phần phụ của câu* gọi là *tầng nghĩa câu mở rộng*. Cương vị của các thành phần phụ là không đồng loại. Nội dung cụ thể của các thành phần phụ cũng có nhiều biểu hiện khác nhau, chẳng hạn theo kết quả xác lập trong *Thành phần câu tiếng Việt*⁽¹⁾ ngoài ba thành phần nòng cốt : chủ, vị, bổ còn có các thành phần phụ : khởi ngữ, tình thái ngữ, định ngữ, trạng ngữ. Mỗi loại thành phần phụ có vị trí xuất hiện và ý nghĩa xác định trong câu. Ví như “khởi ngữ (hay còn gọi là từ – chủ đề, thành phần khởi ý) là thành phần phụ luôn luôn đứng trước nòng cốt câu, biểu thị chủ đề sự tình được nêu trong câu”⁽²⁾. Hoặc trạng ngữ cũng có nhiều loại xác định theo nội dung biểu hiện (trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ

(1) Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

(2) Nguyễn Văn Hiệp (1991), *Các thành phần phụ của câu tiếng Việt*, LATS, Hà Nội.

nguyên nhân, địa điểm,...) lại có khả năng xuất hiện ở “ba vị trí : đứng trước nòng cốt câu, đứng sau nòng cốt câu, chen giữa chủ ngữ và vị ngữ”. Có điều dễ thấy là nếu ta dừng lại ở cấp độ thành phần câu thì việc phát hiện, bổ sung thêm thành phần mới trên ngữ liệu các ngôn ngữ là có vai trò quan trọng. Bởi vì phát hiện thêm một thành phần cũng có nghĩa là bổ sung thêm một thành tố tạo nghĩa cho câu. Về mặt này, đóng góp của luận án tiến sĩ của Nguyễn Văn Hiệp *Các thành phần phụ của câu tiếng Việt* (1991) và chuyên luận *Thành phần câu tiếng Việt* (1998) là khả quan. Các thành phần mới của câu như khởi ngữ, tình thái ngữ, định ngữ,... là những phát hiện sáng tạo của các tác giả. Cùng với những thành phần mới được bổ sung này thì thành phần chức năng tạo nghĩa câu có thêm thành tố mới. Và như vậy thuộc *tầng ngữ nghĩa câu mở rộng*, ta có các kiểu nghĩa : kiểu nghĩa nòng cốt câu với *trạng tố*, kiểu nghĩa nòng cốt câu với *định tố*, kiểu nghĩa nòng cốt câu với *khởi tố* và kiểu nghĩa nòng cốt câu với *tình thái tố*. Như đã rõ, vấn đề kiến tạo kiểu nghĩa câu theo thành phần chức năng của câu không chỉ quyết định ở *số lượng thành tố nghĩa* mà còn là *vị trí mỗi thành tố chiếm giữ* cũng như *quan hệ giữa các thành tố với nhau* trong cấu trúc nghĩa câu. Xác định mối quan hệ hoạt động của các thành tố tức cũng là xác định các *mô hình cấu tạo nghĩa câu*. Tuỳ thuộc vào số lượng, tính chất, vị trí hoạt động của mỗi loại thành tố có được, ta sẽ xác lập *hệ thống mô hình cấu tạo nghĩa của mỗi ngôn ngữ*. Và điều chắc chắn rằng do đặc điểm ngữ pháp, đặc điểm tư duy diễn đạt mà mỗi ngôn ngữ có đặc điểm hệ thống mô hình tạo nghĩa riêng. Vì vậy, phổ nghĩa mà các mô hình chiếm giữ cũng rất phong phú, đa dạng. Tổng hợp lại cả hai tầng nghĩa câu với các kiểu loại của chúng, có thể có phổ nghĩa của câu như sau :



Nội dung nghĩa của mỗi kiểu nghĩa trong phổ nghĩa câu có thể bao hàm nội dung logic mệnh đề, nội dung phán đoán hàm chân trị, đồng thời cũng chỉ là nội dung biểu thị các sự tình của thế giới thực tại. Ngữ nghĩa của mỗi câu được hiện thực hoá bằng nghĩa của chất liệu ngôn ngữ các

thành phần tổ hợp với nghĩa kết cấu câu. Cũng phải nói rằng sự tổ hợp nghĩa trong câu phải tuân theo nguyên tắc nhất định gọi là *nguyên tắc hợp tổ* để tạo mô hình và câu được làm đầy cụ thể. Nguyên tắc hợp tổ được hiểu là : nguyên tắc cho phép các nghĩa từ vựng và ngữ pháp thành phần câu tổ hợp đúng ngữ pháp, câu có nghĩa và khả chấp. Xác định sự tổ hợp tức cũng là xác định ngữ nghĩa cú pháp của câu. Nghĩa của mỗi câu cụ thể là nghĩa câu được làm đầy bằng ngôn liệu tổ hợp xác định. Chính vì nguyên tắc này mà khi tạo thành nghĩa câu trong ngôn ngữ học, đã có đề xuất tìm tòi *tính tương hợp nghĩa từ vựng với kết cấu ngữ pháp của câu*. Sự tìm tòi này nổi bật hơn cả là trong ngữ pháp sản sinh cái biến, cụ thể hơn là trong *ngữ nghĩa tạo sinh* thuộc trường phái N. Chomsky. Dưới đây là một số nét trong hướng tìm tòi đó.

2. Sơ lược một số kiến giải về sự tương hợp nghĩa trong cấu trúc nghĩa thành tổ chức năng của câu

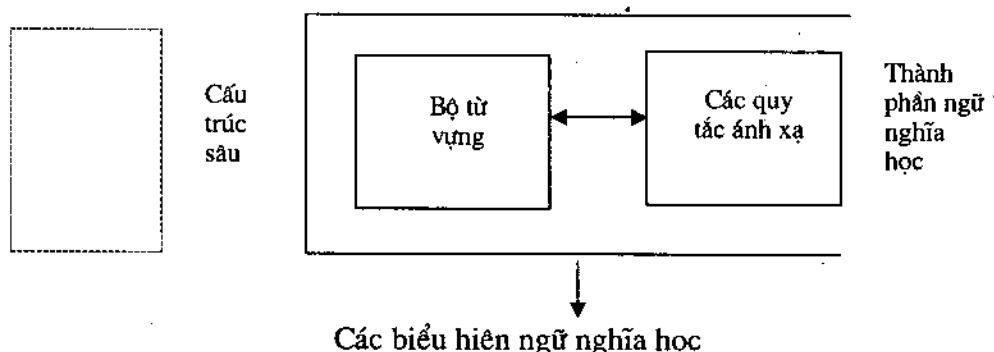
Có thể nhận thấy các thành tố nghĩa chức năng nêu trên trong cấu trúc câu được biểu hiện bằng các chất liệu khác nhau trong ngôn ngữ. Ta thử trừu tượng hoá để thấy rằng chất liệu biểu hiện (từ, ngữ) trong các thành phần đó xem như *cấu trúc mặt* còn thành tố nghĩa là nằm trong *cấu trúc sâu* là cơ sở để tạo thành kiểu nghĩa. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan niệm nghĩa ngữ pháp, thứ ý nghĩa luôn có phương thức, phương tiện biểu hiện nó. Vấn đề đặt ra cần trả lời là : Mối tương liên phương thức, phương tiện biểu hiện nghĩa với nội dung nghĩa được thể hiện trong câu như thế nào ? Trả lời câu hỏi này có nhiều quan niệm khác nhau, song quan niệm tương đối thoả đáng là quan niệm của tác giả G. Lakoff. Trong tác phẩm *Về ngữ nghĩa tạo sinh*⁽¹⁾, ông khẳng định rằng : Nếu ta thừa nhận ngữ nghĩa học là một bộ phận của sự miêu tả ngôn ngữ thì có ba điều quy định cần tuân thủ sau : (1) Hình thái cú pháp (nghĩa phạm trù ngữ pháp đã nói ở *Bài 10*) không độc lập với từ vựng ; (2) Ngữ nghĩa không có năng lực tự thuyết minh ; (3) Không có cấp độ độc lập cho cấu trúc sâu có tính chất cú pháp. Ba điều khẳng định này là khác với Chomsky trong các công trình trước đây. Ý kiến của G. Lakoff là một bổ sung, điều chỉnh quan điểm ban đầu của N. Chomsky.

(1) G. Lakoff (1971), *On generative Semantics*. In D. Steinberg and L. Jakobovits (eds), *Semantics* 232 – 96, Cambridge University press.

Đây là một bước tiến trong kiến giải nghĩa học của câu. Bởi vì ngôn ngữ học Mỹ, từ L. Bloomfield (1933) đến N. Chomsky (1957), không thừa nhận ngữ nghĩa học là một bộ phận của sự miêu tả ngôn ngữ học. Chỉ đến công trình *Cấu trúc cú pháp* (1965) và sau công trình về ngữ nghĩa của Katz và Postal (1963, *Cấu trúc lý thuyết ngữ nghĩa*) thì N. Chomsky mới thừa nhận ngữ nghĩa học là bộ phận miêu tả ngôn ngữ học. Chomsky chủ trương phân biệt *cấu trúc mặt*, *cấu trúc sâu* nhưng lại cũng thừa nhận *hình thái cú pháp độc lập với ý nghĩa*, thừa nhận ngữ nghĩa học có năng lực tự thuyết minh, thừa nhận có một cấp độ độc lập cho cấu trúc sâu của cú pháp (khác với quan điểm của Lakoff nói trên). Ta có thể tổng hợp so sánh bước tiến của quan điểm G. Lakoff với N. Chomsky và Katz và Postal như sau :

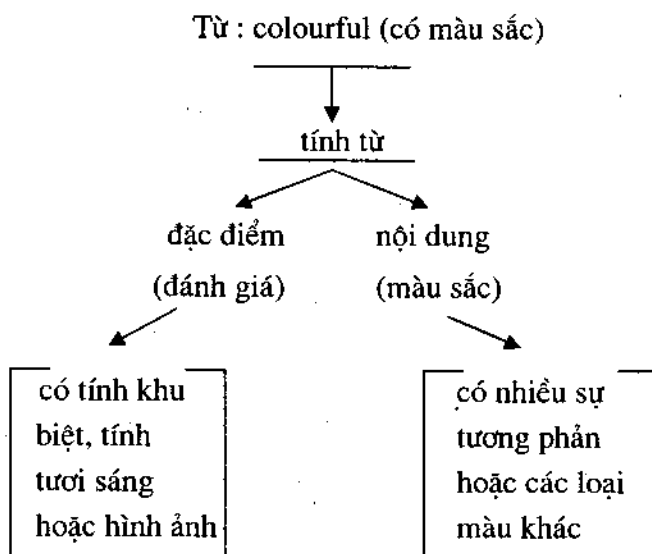
Tiêu chí phân biệt Tác giả, tác phẩm	Ngữ nghĩa có là một bộ phần miêu tả không ?	Hình thái cú độc lập với ý nghĩa không ?	Ngữ nghĩa học có năng lực thuyết minh không?	Có một cấp độ độc lập cho kết cấu sâu có tính cú pháp không?
Chomsky (1957)	Không	Có		
Katz và Postal (1963)	Có	Có	Có	Có
Chomsky (1965)	Có	Có	Có	Có
Lakoff (1966)	Có	Không	Không	Không

Bước chuyển quan trọng trong quan điểm ngữ pháp cải biến là Katz và Fodor (vượt lên Chomsky về ngữ nghĩa) cho rằng : “thành phần cú pháp phải đáp ứng những yêu cầu về nghĩa” và coi “sự miêu tả ngôn ngữ đồng đại trừ đi ngữ nghĩa học thì bằng ngữ pháp”. Phần sơ đồ liên quan đến ngữ nghĩa của câu trong toàn cảnh sơ đồ cải biến như sau :



Liên quan đến nghĩa, thành phần câu trong cấu trúc nghĩa là : Có thể dùng một mục từ diễn cho mỗi từ trong câu bằng cách tách những *đặc trưng* nghĩa có tính *khu biệt* và *chọn lọc* thông tin dùng cho *quy tắc ánh xạ*, chính là *quy tắc kết hợp các ý nghĩa của từ riêng lẻ thành ý nghĩa của câu*.

Ví dụ mà Katz và Fodor dẫn ra là :



Trong sơ đồ có “yếu tố khu biệt” và “đặc tính có màu sắc” trong hai ngoặc vuông []. Các quy tắc ánh xạ bắt đầu từ yếu tố khu biệt thực hiện khả năng kết hợp. Nếu kết hợp nào đó vi phạm sự chọn lọc thì sai nghĩa, như *colourful void* (chỗ trống không màu) là kết hợp không chấp nhận được. Trái lại *colourful ball* (quả bóng có màu sắc) là kết hợp đúng. Quan niệm này của Katz và Fodor đã được Chomsky tiếp nhận trong *Các bình diện của một lý thuyết cú pháp* (Aspects of the theory of syntax, 1965).

Nội dung tiếp theo đó có thể được diễn đạt lại như sau : “đến đây ý nghĩa đã được coi là bộ phận chính thức của một sự miêu tả ngôn ngữ học, cú pháp thì độc lập và chia thành cấu trúc mặt và cấu trúc sâu, cấu trúc sâu cung cấp cơ sở đặc biệt và duy nhất cho việc giải thích ngữ nghĩa học. Mục tiêu chung của một sự miêu tả ngôn ngữ học là nói lên được những mối liên hệ giữa âm và nghĩa”⁽¹⁾.

(1) *Ngôn ngữ học Âu – Mỹ hiện đại* (1978), Hồ Hải Thụy dịch, Hà Nội.

Bước tiến của kiến giải ngữ nghĩa học liên quan nổi rõ hơn cả ở thời kì thứ ba của lí thuyết cải biến – tạo sinh của N. Chomsky. Trên cơ sở tham khảo kết quả khảo sát của R. Jackendoff, ông cho rằng một số bình diện của nghĩa chỉ có thể giải thích được bằng sự liên hệ đến một số biểu hiện của cấu trúc bề mặt. Hai khái niệm được N. Chomsky chú ý là *tiêu điểm* và *tiền giả định*. Tiêu điểm thông báo của câu là bộ phận của câu nêu được thông tin mới và thường được đánh dấu bằng trọng âm. Tiền giả định của câu là những mệnh đề nào không xác nhận trực tiếp cái mà câu giả định trước là đúng sự thật. Ông cũng nêu lên “lí thuyết tiêu chuẩn” để lựa chọn đúng / sai, có nghĩa / không có nghĩa, đúng ngữ pháp / phi ngữ pháp. Những người quan tâm khảo sát nghĩa trong khuynh hướng của ông thời kì này đã đi đến nhận thức rằng : “Vấn đề ngữ nghĩa học là điểm khởi đầu thích hợp cho việc nghiên cứu ngôn ngữ học” và “các cấu trúc cú pháp sâu, về hình thức, là tương đẳng với những biểu hiện ngữ nghĩa”, “cấu trúc sâu và cấu trúc mặt tuy có tính độc lập nhưng không thể tách rời nhau, luôn có sự tương hợp nhau trong câu”. “Theo trực giác, rõ ràng có một mức độ tương ứng hay đẳng cấu nào đó giữa cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa”...

Đánh giá về giá trị đề xuất trong *Cấu trúc của một lí thuyết ngữ nghĩa* (1963) của Katz – Fodor, J. Lyons viết : “Xét theo một quan điểm – lịch sử rộng hơn, lí thuyết Katz – Fodor có thể coi là cố gắng công phu đầu tiên trong ngôn ngữ học nhằm đem lại tính hiệu quả cho *nguyên tắc hợp tổ*. Trong nhiều thế kỉ, các nhà ngữ pháp truyền thống đã nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa cú pháp và ngữ nghĩa. Nhiều người trong số họ đã chỉ ra rằng nghĩa của câu bị quy định một phần bởi nghĩa của các từ trong câu và một phần bởi cấu trúc cú pháp của câu. Song họ lại không tiếp tục làm chính xác luận điểm này gắn với một lí thuyết tạo sinh về cú pháp”⁽¹⁾.

Như vậy là nếu chấp nhận *nguyên tắc hợp tổ*, chấp nhận *sự tương hợp* của nghĩa từ vựng với nghĩa kết cấu cú pháp theo thành phần chức năng của câu, chấp nhận các *tầng nghĩa* và *kiểu nghĩa* mà chúng tôi sơ bộ đề xuất ở trên thì chúng ta có thể mô tả hiện trạng ngữ nghĩa câu thuộc một số cấp độ nhất định. Cấp độ đó có thể tạm gọi là *nghĩa – chức năng của câu*. Cấp độ này chưa thực sự đi sâu vào nội dung nghĩa của câu, đặc biệt là các phương

(1) J. Lyons (1995), *Ngữ nghĩa học – Dẫn luận*, Sđd.

thức kiến tạo biểu hiện nghĩa sự tình bằng thành tố nghĩa. Trong bài tiếp theo, chúng ta sẽ đi sâu hơn – đi vào cấp độ của sự kiến tạo ngữ nghĩa của câu từ các thành tố (tham tố) nghĩa của câu.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. J. Lyons (1995), *Ngữ nghĩa học – Dẫn luận*, Sdd.
2. J. Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Sdd.
3. M. A. K. Halliday (1965), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Sdd.
4. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1975), *Từ điển triết học*, Sdd.
5. Hoàng Văn Vân (2000), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt – mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Sdd.
6. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt, Phần Câu*, Sdd.
7. Nguyễn Văn Hiệp (1991), *Các thành phần phụ của câu tiếng Việt*, Sdd.
8. Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, Sdd.
9. G.Lakoff (1971), *On generative Semantic*, Sdd.
10. J.Katz – Postal (1963), *The structure of semantic theory*, Language 39: 170 – 210.
11. N.Chomsky (1965), *Aspects of the theory of syntax*, Sdd.
12. *Ngôn ngữ học Âu – Mỹ hiện đại*, Sdd.

BÀI 12

Tầng nghĩa và kiểu nghĩa kiến tạo theo tham tố nghĩa của câu

Trong bài trước, chúng ta đã dừng lại các tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng – cấu trúc câu. Trong bình diện nghĩa chức năng – cấu trúc, thành tố nghĩa tạo nên tầng nghĩa, kiểu nghĩa luôn luôn dựa vào thành phần chức năng cú pháp của câu. Như vậy thành phần tạo nghĩa câu vẫn là nghĩa của từ, ngữ làm thành phần câu dựa theo kết quả phân lập thành phần câu của mỗi ngôn ngữ. Ở bài này, chúng ta đi sâu hơn một bước nữa : xét câu không phải ở các cấu tạo hình thức chức năng mà đi sâu vào nội dung của chúng. Tham tố tạo nghĩa câu bây giờ không phải là thành phần câu mà là *tham tố nghĩa* của câu. Loại tham tố này có nhiều tên gọi khác nhau. Ở đây ta tạm dùng thuật ngữ chung là vai tham tố, nói tắt là *tham tố*. Tham tố lập thành nội dung câu ở bình diện này có thể có liên hệ và cả không liên hệ với thành phần chức năng (chủ, vị, bổ) của câu. Ví dụ câu trong tiếng Anh và tương ứng với câu tiếng Việt :

(1) He is reading a book. – Nó đọc sách.

(2) He is writing a book. – Nó viết sách.

Cả trong hai câu, *book* (sách) đều là tân ngữ. Song chúng khác nhau ở chỗ trong câu (1), quyển sách nói đến đã tồn tại trước, độc lập với hành động đọc nó, còn quyển sách trong câu (2) thì chưa tồn tại mà nó chỉ có được khi hành động (viết) hoàn tất. J. Lyons đã phân biệt hai tân ngữ này và ông gọi tân ngữ ở câu (2) là *tân ngữ kết quả* thuộc bình diện ngữ nghĩa học⁽¹⁾. Bài này ta sẽ đi vào bàn luận, xác lập loại *tham tố nghĩa* để xác

(1) J. Lyons (1995), *Ngữ nghĩa học – Dẫn luận*, Sdd.

định cấu trúc ngữ nghĩa của câu, tầng nghĩa và kiểu nghĩa với sự tạo thành từ loại tham tố nghĩa đó.

I – CÁC THAM TỐ NGHĨA CÂU

1. Phát hiện, xác định tham tố nghĩa của câu

Theo dõi tư tưởng hình thành phát hiện nghĩa tố của câu, có thể thấy có hai mối quan hệ được tháo gỡ : (1) Sự tháo gỡ từ hình thái, từ hình thức ngữ pháp để *xác định tham tố nghĩa, tính độc lập tham tố nghĩa* mà công trình *Cách ngữ pháp* của Ch. Fillmore là một cột mốc ; (2) *Xác lập vị thế nghĩa của thành phần vị ngữ* trong cú pháp mà L. Tèsnier là người có công đầu.

Có thể nói, vượt lên tư tưởng logic chi phối về cấu trúc mệnh đề chủ – vị, L. Tèsnier (1959) chú ý vai trò *vị tố* “trong cấu trúc ngữ pháp” và ngữ nghĩa câu. Với lí luận kết tri, ông cho rằng mỗi vị ngữ động từ có một ngữ trị riêng do động từ ấy kết hợp với các diễn tố trong tạo lập nghĩa câu. Ông quan niệm rằng động từ có *vô trị, đơn trị* và *đa trị*. Cấu tạo nghĩa của câu là *diễn tố* xoay quanh động từ và các *tham tố* kết hợp với nghĩa động từ chi phối. Vậy là từ cách hiểu về cấu trúc mệnh đề logic hai thành phần này chuyển thành thành phần cấu tạo nghĩa của câu có trung tâm là *vị tố* với sự kết hợp các *diễn tố*. *Thành phần cú pháp* chuyển thành *tham tố nghĩa* của câu (vị ngữ – vị tố, bổ ngữ trực tiếp, gián tiếp,... thành bổ tố hay diễn tố,...) và việc cấu tạo nghĩa câu dựa vào thành phần chức năng (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ,...) thành việc cấu tạo nghĩa câu từ các thành tố nghĩa : *vị tố, kết tố, hoạt tố, chu tố*. Quả là một bước tiến, nó đi sâu vào *kiểu tạo nghĩa của câu từ thành tố nghĩa*.

Để khắc phục những hạn chế về việc xem nhẹ vai trò nghĩa trong ngữ pháp tạo sinh cải biến và đẩy thêm một bước tiến trong ngữ pháp tạo sinh kết hợp với lí thuyết nghĩa của Katz và Fodor (1963), Ch. Fillmore đề xuất ra cách ngữ nghĩa *Tác dụng của cách* (The Case for Case, 1968). Ch. Fillmore trong các năm 1968, 1970, 1971 đã đào sâu nghiên cứu mối quan hệ nghĩa giữa vị từ và các tham tố với các vai trò tương ứng là quan hệ nghĩa và hình thức biểu hiện *hình thái* nên gọi là cách hình thái học.

Các vai nghĩa trong câu được ông xác định theo cách gọi cương vị nghĩa của chúng là : *hành thể, đối thể, tiếp thể, vị trí thể, tạo tác thể, đích thể, công cụ thể*. Theo Fillmore có sáu cách ngữ nghĩa tất cả.

Như có thể thấy, quá trình phát triển tư tưởng xem xét nghĩa câu ở đây là : Một mặt, tách dần khỏi logic mệnh đề để xác lập *một trung tâm nghĩa* của câu ; mặt khác là xác lập các *thành tố nghĩa* cấu tạo với nội dung, đặc điểm của nghĩa mà nó mang chứa trong cấu tạo nghĩa của câu. Hướng vào nghĩa là đi theo đường hướng nhấn mạnh nội dung nhiều hơn cấu trúc và sản sinh cải biến. Đi theo *hướng chức năng luận*, ta thấy có sự tiếp tục đào sâu, đóng góp của những đại diện ngữ pháp chức năng, theo các khía cạnh khác nhau, như Dik, Halliday, Frawley, Van Valin,...

S. M. Dik khi đi sâu phân tích chức năng thành tố nghĩa đã có sự phân biệt lớp thành tố nghĩa : *hành thể, đối thể, tiếp thể* với các thành tố nghĩa phụ khác như *đích, nguồn, vị trí, thời điểm*. Ví dụ câu tiếng Anh :

John gives a book to Suzan on her birthday.

John tặng cuốn sách cho Suzan nhân ngày sinh nhật của cô ấy.

Có sự phân biệt : *hành thể* (John) – *đối thể* (sách), *tiếp thể* (Suzan) và *thời tính thể* (ngày sinh nhật).

Và trong câu trên, ông còn chuyển thành câu bị động để chỉ ra cả *chu tố* :

Suzan	is given a book	on her birthday	by John
(diễn tố)	(vị tố)	(chu tố)	(chu tố)

Bằng sự phân biệt này, ta rõ hơn các *tham tố nghĩa* và *vị thế* của chúng trong việc tham gia biểu đạt sự tình của câu, thể hiện nội dung câu trong phản ánh, miêu tả, biểu thị thực tại. Ngoài trung tâm lõi *vị tố*, nghĩa câu còn có các tham tố mà ta có thể phân chia thành *hoạt tố* hay *diễn tố* và *chu tố*. Vai trò, nội dung của các *diễn tố* được giả định trong nghĩa từ vựng của vị từ. Chẳng hạn như ví dụ đã dẫn trên, ta có vị từ *tặng*. Vị từ này dĩ nhiên giả định một *chủ thể* của hành động *tặng* (hành thể), một *đối tượng tiếp nhận* (tiếp thể) và một *vật tặng* (đối thể). Vị từ *tặng* này ngoài

nòng cốt nghĩa của câu với ba thành tố chính trên còn là các thành tố tạo chu cảnh. Đó là các tham tố *thời gian, không gian, phương tiện, cách thức* gọi là chu tố. Như vậy với sự xác lập, phân biệt các *diễn tố* và các loại *chu tố* nói trên, ta tiến thêm một bước phân biệt nghĩa học với bình diện kết học của câu để đi sâu hơn vào bình diện nghĩa học và chuyển sự phân biệt bình diện cấu tạo nghĩa của câu từ *kết cấu mệnh đề* thành *kết cấu của các vai nghĩa* trong câu.

2. Vai trò của các tham tố nghĩa câu

Khi lí thuyết của Ch. Fillmore ra đời, lúc đầu có tên gọi là *Cách hình thái học*, tiếp sau là *Cách ngữ nghĩa*. Đến nay trong ngữ nghĩa học đã có nhiều tên gọi khác nhau của nhiều tác giả khảo sát theo hướng này. Chẳng hạn R. Jackendoff (1972) gọi là *quan hệ chủ đề*, Allan (1986) gọi là *vai tham thế*, Dowty (1997) gọi là *vai chủ đề*. Giới Việt ngữ học cũng đã có một số tác giả vận dụng bổ sung : Cao Xuân Hạo (1991), Đinh Văn Đức (2001), Lí Toàn Thắng (2002) và trước đó ở nước ngoài cũng có một số tác giả gốc Việt khảo sát như T. T. Hải (1972), N. Đ. Liêm (1973).

Vấn đề đặt ra hiện nay là cần *kiểm kê lại các vai nghĩa* của câu đã được phát hiện, *xem lại đặc điểm của các vai nghĩa*, từ đó xác định các *tầng cấu tạo* và *dạng kiểu nghĩa câu* cấu tạo từ các vai nghĩa.

Xét về mốc thời gian và nội dung của hướng khảo sát, chúng ta có thể thấy : Tiếp sau sáu cách ngữ nghĩa của Ch. Fillmore (1968) là bảy vai nghĩa của W. L. Chafe : *tác thế, nghiệm thế, người chịu đựng, người hưởng lợi, công cụ, đối tượng* và *nơi chốn*⁽¹⁾. Trong số các quan hệ nghĩa của W. L. Chafe, có ba quan hệ khác với Ch. Fillmore, đó là : *nghiệm thế, người hưởng lợi, người chịu đựng*. Có thể nhận thấy rằng nếu như Fillmore cùng hướng với N. Chomsky xuất phát từ *cách của danh từ* để khảo sát, phân loại kết cấu vị ngữ và cả Fillmore cũng như Chomsky thấy rằng : *đặc điểm của danh từ quyết định kết cấu vị ngữ* thì quan niệm của W. L. Chafe có khác. Chafe cho rằng : *bản chất của động từ quy định thành phần còn lại của câu*, đặc biệt là các danh từ

(1) W. L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Sđd.

quan hệ với động từ. Vì vậy ông chủ trương xác định *quan hệ nghĩa theo đặc điểm nghĩa của vị ngữ*. Chính vì vậy mà ông phát hiện các quan hệ nghĩa như *người hưởng lợi, người chịu đựng, nghiệm thể*. Đồng thời khi xem xét ba loại kết cấu nghĩa lấy động từ làm trung tâm là : *trạng thái, quá trình, hành động*, ông phát hiện thêm một số quan hệ nghĩa khác như : *kết quả làm thay đổi trạng thái, gây ra quá trình làm thay đổi trạng thái, tuyệt đối hoá trạng thái tương đối,...* Cuối cùng kiểm kê lại vai ý nghĩa của danh từ ở W. L. Chafe là : *người hành động, người chịu đựng, người nghiệm thể, người hưởng lợi, công cụ, đối tượng, nơi chốn*.

Như đã thấy, đặc trưng quan điểm của Fillmore và Chafe là từ việc thừa nhận vai trò của *nghĩa* đến đào sâu vào *cấu tạo nghĩa câu* bằng xác lập các *quan hệ nghĩa*. Tuy nhiên cũng có thể coi đây vẫn là những đại diện của cách tiếp cận *cấu trúc luận* và *cải biến luận* đối với nghĩa của câu. Tiếp tục ta xem xét quan điểm của vài đại diện phái *chức năng luận* uy tín, nói chính xác là các nhà *ngữ pháp chức năng* tên tuổi trong vài chục năm trở lại đây.

Thừa nhận nghĩa câu biểu thị một sự tình, S. M. Dik (1981) cho rằng kết cấu chủ vị hạt nhân được tạo thành bởi thuộc tính hay quan hệ của *vị ngữ liên kết* với các *thực thể do danh từ biểu thị* thì nó biểu thị *sự tình*. Các sự tình có nhiều loại nhưng có hai *nhân tố cơ bản* quy định, đó là *tính năng động* và *tính chủ động* hay *tính kiểm soát được*. Phối hợp hai nhân tố này, S. M. Dik phân ra bốn loại sau :

- (1) Một biến cố (sự tình động) chủ động là một hành động.
- (2) Một biến cố (sự tình động) không chủ động là một quá trình.
- (3) Một tình thế (sự tình tĩnh) chủ động là một vị thế.
- (4) Một tình thế (sự tình tĩnh) không chủ động là một trạng thái.⁽¹⁾

Một đại diện khác là M. A. K. Halliday (1985) cho rằng bình diện nghĩa câu ở bậc nghĩa là *nghĩa biểu hiện* tức là cái nội dung nghĩa

(1) S. M. Dik (1981), *The theory of Functional Grammar, Part 1 : The Structure of the Clause*. Dordrecht. Paris.

phản ánh sự tình trong thế giới được miêu tả. Loại nội dung nghĩa này là *nghĩa ý niệm*, *nghĩa phản ánh* phân biệt với *nghĩa thông điệp liên nhân* và *nghĩa văn bản* trong *ngữ pháp chức năng (hệ thống)* của ông. Halliday chú ý nhiều đến chức năng động, đến quá trình nên ông đã chia nghĩa câu thành sáu quá trình, về sau ông gọi là các *kiểu quá trình* mà “phương thức phản ánh được thể hiện là hệ thống chuyển tác”. Đó là :

- (1) Quá trình vật chất trong đó có người hành động và có một đối thể.
- (2) Quá trình tinh thần trong đó có người thể nghiệm và có nhân tố gây cảm giác.
- (3) Quá trình quan hệ trong đó có trả lời câu hỏi : Cái gì ? Của ai ? Ở đâu ? mà tham tố có chức năng mang một thuộc tính xác định, đồng nhất.
- (4) Quá trình hành vi như nghe, nhìn, cử động và tham tố duy nhất là người thực hiện hành vi.
- (5) Quá trình nói trong đó có người nói nói ra điều gì và người tiếp nhận.
- (6) Quá trình hiện hữu trong có tham tố là vật tồn tại.⁽¹⁾

Trong sáu quá trình nêu trên, Halliday có sự phân biệt. Ba quá trình “*vật chất, tinh thần, quan hệ*” là ba quá trình chính trong hệ thống-chuyển tác trong tiếng Anh”. Còn ba quá trình còn lại được “*định vị trên đường ranh giới của các quá trình này*”. Đó là “*trên đường ranh giới giữa các quá trình vật chất và quá trình tinh thần là các quá trình hành vi...*”, “*trên đường ranh giới giữa các quá trình tinh thần và quá trình quan hệ là phạm trù của những quá trình phát ngôn...*” và “*trên đường ranh giới giữa quá trình quan hệ và quá trình vật chất là các quá trình liên quan đến sự hiện hữu*”⁽²⁾. Để hiện thực hoá quá trình bằng nội dung cụ thể thì quyết định là các *tham tố* và *chu cảnh*. Đó là “*những phạm trù ngữ nghĩa giải thích một cách khái quát nhất các hiện tượng của thế giới hiện thực trong các cấu trúc ngữ nghĩa*”. Bằng ví dụ tiếng Anh, M. A. K. Halliday đã cụ thể hoá như sau :

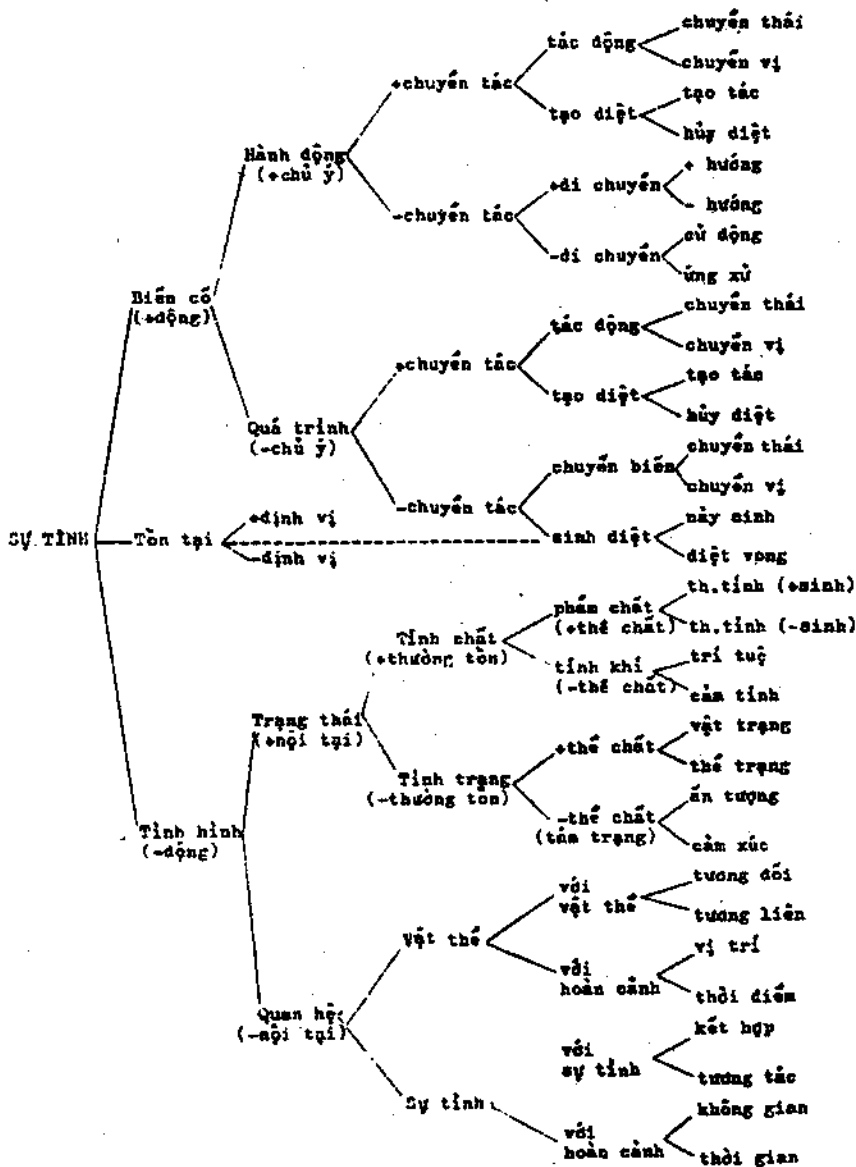
(1), (2) M. A. K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Sđd.

<i>The lion</i>	<i>chased</i>	<i>the tourist</i>	<i>lazily</i>	<i>through the bush.</i>
(tham thể)	(quá trình)	(tham thể)	(chu cảnh)	(chu cảnh)
(Con sư tử	đuổi	người khách du lịch	uể oải	trong rừng.)

Ngoài các tham thể nêu trên còn có các tham thể khác : *lợi thể, cương vực* và các *thành phần chu cảnh*.

Ở Việt Nam đi theo hướng ngữ pháp chức năng, Cao Xuân Hạo (1991) đã tiến hành “phân loại nghĩa biểu hiện của khung vị ngữ”. Ông cho rằng : “nghĩa biểu hiện phản ánh các sự tình của thế giới được nói đến trong câu”. Đặt ra nhiệm vụ phân loại nghĩa sự tình của câu là cần thiết, Cao Xuân Hạo cũng dựa vào hai tiêu chí tối quan trọng mà Dik đã nêu ra là *động* và *tĩnh*. Ông đề nghị đưa thêm “sự tồn tại” xếp ngang hàng với *biến cố* và *tình hình* và thay ô *tư thế* (bậc 2) của Dik bằng loại *quan hệ* mà Halliday (1985) coi như một trong ba loại quá trình lớn của ông (bên cạnh quá trình vật chất và quá trình tinh thần) và đặt ngang hàng với loại *trạng thái* trong các loại lớn của những quá trình tĩnh mà Dik gọi là *tình hình*. Kết quả phân loại của Cao Xuân Hạo thành bốn : *hành động, quá trình, trạng thái, quan hệ*. Sơ đồ biểu diễn của Cao Xuân Hạo như sau⁽¹⁾ :

(1) Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Sđd.



Giải thích nội dung sơ đồ, Cao Xuân Hạo đã chỉ ra “ba loại nghĩa biểu hiện cơ bản”, đó là “câu tồn tại”, “câu chỉ sự tình động hay sự việc, biến cố” và “câu chỉ sự tình tĩnh hay tình hình”. Và tiếp theo là lần lượt xét bốn loại câu, nêu cụ thể hơn một bước nữa là câu “chỉ hành động”, câu “chỉ quá trình”, câu “chỉ trạng thái” và câu “chỉ quan hệ với những tiểu loại và cách thực hiện của nó”⁽¹⁾.

Tiếp theo hướng đào sâu vào nghĩa câu, Nguyễn Văn Hiệp đã cố gắng tìm hiểu *Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa*. Tác giả cho rằng “cú pháp lấy câu làm đơn vị nghiên cứu cơ bản – lại là một đơn vị rất phức tạp về bản chất : có rất nhiều loại nội dung được truyền đạt trong một câu, dưới hình thức này hay hình thức khác”⁽²⁾. Tác giả chủ trương không miêu tả cú pháp độc lập với nghĩa và chú ý “dựa trên những kinh nghiệm tri nhận của chúng ta về thế giới và cách chúng ta tổ chức, trình bày những kinh nghiệm đó”.

Nguyễn Văn Hiệp thừa nhận “câu là một thực thể nhiều chiều” và “đứng trên góc độ ngữ nghĩa có thể có một cách nhìn “lập thể” về câu “đi đến một lối phân tích mang tính mô-đun về các thành tố cấu trúc của nó”. Tác giả đã phác thảo những mô-đun phân tích câu tiếng Việt theo “năm cấp độ sau : (1) Cấp độ lõi sự tình của câu ; (2) Cấp độ khung câu ; (3) Cấp độ các chỉ báo tình thái của câu ; (4) Cấp độ các chỉ báo cho lực ngôn trung tiềm tàng của câu ; (5) Cấp độ cấu trúc thông điệp của câu”⁽³⁾.

Diệp Quang Ban trong công trình gần đây nhất *Ngữ pháp tiếng Việt* (2005), vận dụng quan điểm ngữ pháp chức năng của Halliday vào phân tích cú pháp tiếng Việt, cũng đã đề xuất giải pháp của mình. Tác giả chấp nhận dùng khái niệm *cú* thay cho *mệnh đề* thuộc ngôn ngữ, để phân biệt với thuật ngữ *mệnh đề* của logic và dùng *cú* thay cho tên gọi *câu* vì *câu* được coi gần với ngôn ngữ viết. Vậy “câu (hay cú) là đơn vị lớn nhất của mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ, được làm thành từ một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung xung quanh một vị tố, và được dùng để diễn đạt một sự thể (hay một sự việc)” và tác giả cho rằng “định nghĩa

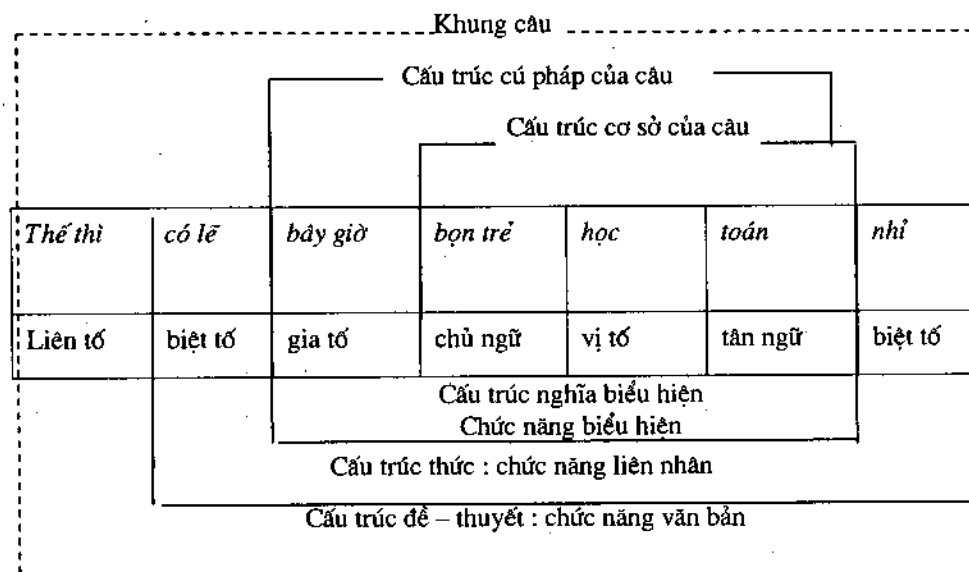
(1) Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, quyển 1, Sđd.

(2), (3) Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, 26 – 35.

không tính đến tính đặc thù của ngôn ngữ cụ thể, không gắn với dạng nói hay dạng viết của ngôn ngữ và cũng chưa tính đến các chức năng khác, ngoài chức năng nghĩa biểu hiện”⁽¹⁾.

Diệp Quang Ban chấp nhận ba chức năng và cấu trúc thực hiện các chức năng đó. Đó là : “chức năng biểu hiện : diễn đạt kinh nghiệm”, “chức năng lời trao đổi : diễn đạt quan hệ liên nhân” và “chức năng văn bản : diễn đạt cách tổ chức thông điệp”. Tác giả đã lần lượt đi vào phân tích cấu trúc thực hiện chức năng trong tiếng Việt mà “theo đó, chức năng biểu hiện có *cấu trúc nghĩa biểu hiện* (hay *cấu trúc chuyển tác*)”, “chức năng liên nhân có *cấu trúc thức*” và “chức năng văn bản có *cấu trúc đề – thuyết*”⁽²⁾.

Xác định mối quan hệ cấu trúc thực hiện chức năng và cấu trúc cú pháp của câu, sau khi chỉ ra “cơ sở chung của các yếu tố trong cấu trúc cú pháp là *ngữ pháp* như chủ ngữ, bổ ngữ...”, tác giả nêu lên các “chức năng cú pháp” sau : chủ ngữ, vị tố, các loại bổ ngữ, đề ngữ và gia ngữ, biệt tố, liên tố. Từ sự xác định trên, Diệp Quang Ban đã nêu lên sơ đồ *khung câu* của một câu cụ thể, ghi nhận một cách đơn giản hoá các mối quan hệ giữa chúng trong câu như sau :



H. 2.3. Các yếu tố trong câu, các cấu trúc và các chức năng của câu⁽³⁾

(1), (2), (3) Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Theo quan niệm phân biệt phạm vi *nghĩa của câu* với *nghĩa của lời* thì tầng "cấu trúc thức" và "cấu trúc đề – thuyết" thuộc phạm vi nghĩa của lời.

3. Nhận xét các hướng tiếp cận đã có

Từ những tổng hợp chưa thật đầy đủ về những nghiên cứu của các tác giả ngoài nước và trong nước về nghiên cứu cấu trúc nghĩa câu nêu trên, có thể đi đến một số nhận xét chính sau đây :

– Việc phân tích cú pháp ngày càng chú ý hướng vào bình diện nghĩa, xác định *cấu trúc ngữ nghĩa của câu* hoặc xác định *cơ sở ngữ nghĩa của việc phân tích câu*.

– Khi đi vào phân tích cú pháp cũng như bình diện nghĩa, các tác giả càng ngày càng chú ý *tách mệnh đề logic khỏi nội dung mệnh đề của câu*, có chú ý hơn đến *nghĩa phi mệnh đề, nghĩa tình thái*.

– Thừa nhận cấu trúc cú pháp của câu trong quan hệ cấu trúc nghĩa là một *cấu tạo đa tầng, đa cấp độ* và cần thiết tách thành các mô-đun trong cấu trúc – ngữ nghĩa của câu.

Tuy nhiên một số trong các tác giả trên, vì đứng ở góc độ phân tích bình diện cú pháp (cú học) là chính, nên họ vẫn xem câu như một cấu tạo không phân biệt với lời, tức là không xem câu là đối tượng xem xét nghĩa phân biệt với lời. Khi phân tích câu dù có chú ý đến bình diện nghĩa, gần với bình diện nghĩa như các công trình về sau thì vẫn chưa thực sự làm rõ được nội dung kết cấu các vai nghĩa trong tạo thành nghĩa của câu, chưa chỉ ra được các tầng nghĩa, kiểu nghĩa của câu. Chúng tôi cho rằng để hiểu được sâu hơn nghĩa của câu, cần thiết phân biệt cấp độ hay bình diện nghĩa của câu với nghĩa của lời. Những mục nội dung tiếp theo chỉ dành bàn nghĩa của câu theo sự phân biệt đó.

II – TẦNG NGHĨA, KIỂU NGHĨA CỦA CÂU XÉT THEO THAM TỔ NGHĨA

1. Kiểm kê vai nghĩa ; đặc điểm, phạm vi vai nghĩa của câu

Cho đến nay đã có nhiều công trình trong và ngoài nước tổng hợp vai nghĩa của câu. Dưới đây xin dẫn hai bảng tổng hợp của hai tác giả Việt Nam.

Cao Xuân Hạo liệt kê quan hệ cách của Ch. Fillmore như sau⁽¹⁾:

- “Agentive, chỉ vai chủ thể của hành động do động từ biểu thị (Agent, Actor)”
- “Instrument, chỉ vai công cụ của hành động do động từ biểu thị (Instrument)”
- “Dative, chỉ vai của vật chịu ảnh hưởng của trạng thái hay hành động do động từ biểu thị (Recipient)”
- “Factitive, chỉ vai của vật sinh ra do kết quả của trạng thái hay hành động do động từ biểu thị “tạo tác””
- “Locative, chỉ vị trí hay hướng không gian của trạng thái hay hành động do động từ biểu thị”
- “Objective là cách trung hoà nhất về nghĩa, chỉ bất kì vật gì được biểu thị bằng một danh từ mà vai trò trong hành động hay trạng thái được động từ biểu thị, được chính cách thuyết minh nghĩa của động từ quy định”
- “Benefactive, chỉ người hưởng lợi trong hành động do động từ biểu thị (Beneficiary)”
- “Comitative, chỉ người hay vật có liên đới của chủ thể trong trạng thái hay hành động do động từ biểu thị”
- “Time, chỉ thời điểm của trạng thái hay hành động do động từ biểu thị”
- “Source, chỉ chỗ xuất phát của sự chuyển động do động từ biểu thị”
- “Goal, chỉ mục tiêu của sự chuyển động do động từ biểu thị”
- “Direction, chỉ phương hướng của sự chuyển động do động từ biểu thị”
- “Extent, chỉ tầm xa của sự chuyển động hay thời gian kéo dài của trạng thái hay hành động do động từ biểu thị”

Ngoài ra, theo Cao Xuân Hạo, Fillmore còn thêm các cách khác như Experiencer (kẻ nghiệm thể), Undergoer (kẻ trải qua quá trình), Patient

(1) Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Sđd.

(kẻ bị động), Manner (phương thức), Purpose (mục đích),... Các “cách” của Fillmore dần dần được chỉnh lí và bổ sung thêm. Chẳng hạn Chafe (1970) minh họa thêm :

- “Patient – người chịu tác dụng của hành động”
- “Undergoer hay Processed – sự vật trải qua quá trình, một chuyển động”
- “Positioner – người hay động vật ở vào một tư thế”
- “Path – lối đi của chuyển động”
- “Cause – nguyên nhân”
- “Result – kết quả... (Clark 1971, Dik 1978)⁽¹⁾.

Nguyễn Văn Hiệp trong công trình nghiên cứu gần đây nhất (2005), cũng liệt kê ra danh sách vai nghĩa như sau :

- “Vai tác thể (Ag) : biểu thị người gây ra hành động”
- “Vai nghiệm thể (Exp) : biểu thị chủ thể trải nghiệm một trạng thái nào đó”
- “Vai tiếp thể (Rec) : biểu thị kẻ tiếp nhận trong hành động trao tặng”
- “Vai kẻ hưởng lợi (Ben) : biểu thị kẻ được hưởng thành quả từ một hành động do một ai đó thực hiện”
- “Vai lực tự nhiên (Force) : chỉ tác nhân tự nhiên gây ra một biến cố, một thay đổi nào đó”
- “Vai bị thể (Pa) : chỉ vật, người chịu sự tác động, dẫn đến một thay đổi nào đó. Sự thay đổi này có thể là thay đổi về vật lí, tâm lí hoặc vị trí”
- “Vai công cụ (Instror) : Chỉ công cụ được dùng để thực hiện hành động”...
- “Vai địa điểm, vị trí (Lo) : chỉ nơi chốn sự tình, vị trí tồn tại của sự vật”...
- “Vai xuất phát điểm hay nguồn của trạng thái (So) chỉ điểm xuất phát của chuyển động hay nguồn trạng thái”...

(1) Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Sđd.

- “Vai điểm đến (Go) : chỉ đích đến của một chuyển động”...
- “Vai kẻ quy chiếu (Ref) : chỉ người hay vật được dùng để quy chiếu trong một trạng thái, quan hệ”...
- “Vai kẻ cùng hành động (Com) : chỉ người cùng hành động trong một hành động”
- “Vai hướng chuyển động (Dir) hay lối đi (Path) : chỉ hướng của chuyển động”...
- “Vai thời điểm (Temp) : chỉ thời điểm của sự tình”
- “Vai chủ sở hữu (Poss) : chỉ thời gian kéo dài của hành động, trạng thái”
- “Vai vật chuyển động (Theme) : chỉ một vật chuyển động không chủ ý”⁽¹⁾

Một số vai khác có tính chất ngoại vi hơn cũng được một số tác giả thừa nhận, như vai cách thức (manner), vai nguyên nhân (cause), vai mục đích (purpose)⁽²⁾.

Sở dĩ chúng tôi dẫn chi tiết số vai với nội dung cụ thể là để tiện cho việc nhận thấy số lượng cũng như phạm vi, tính chất của các vai nghĩa đã được nêu ra. Điều này cho thấy việc phát hiện các vai cũng đã nhiều, thể hiện tính chi tiết cũng như cấu trúc nội dung nghĩa khá phức tạp của câu. Việc này giúp thấy được tính phổ quát của các vai nghĩa và mở đường cho tìm kiếm, bổ sung vai nghĩa mới. Song điều quan trọng cần nhấn mạnh là những sự phân biệt về vai nghĩa như vậy phải được kiểm chứng qua những sự phân biệt về hình thức, bởi vì vai nghĩa nào của câu cũng có ngữ liệu biểu thị nó trong ngôn ngữ tương ứng.

Danh sách vai nghĩa được phát hiện như trên cho thấy chúng thuộc phạm vi *nghĩa biểu hiện*. Những phạm vi nghĩa khác cần được phân biệt, bổ sung. Cũng có thể nói phạm vi nghĩa đã có chỉ dừng lại *vai nghĩa*

(1) Nguyễn Văn Hiệp (2005), *Tiếp cận ngữ pháp tiếng Việt trên cơ sở nghĩa*, Đề tài nghiên cứu cơ bản.

(2) W. Frawley (1992), *Linguistic Semantic*, Lawrence Erlbaum associates publishers. Hove and London.

trong chức năng phản ánh, chức năng thể hiện nghĩa ý niệm của câu mà thôi. Phạm vi nghĩa của lời, phạm vi nghĩa liên nhân, nghĩa văn bản cần được khám phá, bổ sung cần tách thành phần riêng mà chúng tôi sẽ nói đến ở Bài 13.

2. Tầng nghĩa, kiểu nghĩa của câu xét theo tham tố nghĩa

Tầng nghĩa và kiểu nghĩa của câu nói đến ở đây khác với các tác giả trên và như đã xác định từ mục đầu, là *câu* phân biệt với *lời*. Nếu như đứng ở góc độ cú pháp (kết học), các nhà ngữ pháp thấy *không cần* phân biệt *câu* với *lời* thì chúng tôi, từ góc độ nghĩa học, cho rằng sự phân biệt là cần thiết, vì mấy lẽ tóm lược sau đây : (1) Hình thức cấu tạo và biểu hiện chất liệu ngôn ngữ khác nhau thì nghĩa, nội dung của chúng khác nhau ; (2) Chức năng hoạt động và cách thức thể hiện thông điệp khác nhau thì nghĩa của chúng cũng khác nhau ; (3) Việc phân biệt câu – lời không chỉ cho phép chi tiết hoá, đào sâu hơn các phạm vi thể hiện hình thức ngôn từ (độc thoại – đối thoại, hiển ngôn – hàm ngôn, viết – nói,... với các tầng nghĩa và kiểu nghĩa tương ứng, các siêu chức năng liên nhân, siêu chức năng ý niệm, siêu chức năng văn bản (theo cách hiểu của Halliday) mà còn phân biệt câu – lời theo cấu tạo và theo mục đích nói...

Với sự phân biệt như vậy, phạm vi tầng và kiểu nghĩa của câu nói ở đây chỉ có thể tương ứng với loại *nghĩa biểu hiện* (theo cách hiểu của Cao Xuân Hạo, Diệp Quang Ban) hoặc *nghĩa miêu tả* (theo cách hiểu của Nguyễn Văn Hiệp). Chúng tôi gọi loại nghĩa này là *nghĩa phản ánh, nghĩa ý niệm*. Nó gần gũi với cách hiểu siêu chức năng ý niệm của Halliday và nhấn mạnh hơn vai trò nhận thức phản ánh của người nói, người cấu tạo *câu* trong sử dụng ngôn ngữ với sự giả định rằng : ngôn ngữ ở trong hình thức độc thoại và văn bản viết, phi ngữ cảnh.

Như trên đã thấy, mặc dù những nhà kết học khi phân tích *câu* cố tìm cách xác định nghĩa *câu* tách khỏi ảnh hưởng của lôgic. Song đứng ở góc độ nhà nghĩa học, cũng giống như trong xem xét nghĩa từ vị, không thể đoạn tuyệt hoàn toàn nội dung nghĩa lôgic phán đoán của mệnh đề. Chúng ta phải thừa nhận mệnh đề và nội dung mệnh đề như một tầng nghĩa thực hiện chức năng của câu, như một phần nội dung nghĩa của câu. Sự thực như J. Lyons viết : “Bản chất của mệnh đề là vấn đề gây tranh luận về triết học”. Song khi thừa nhận mệnh đề thì “một mặt phân

biệt mệnh đề với *câu* và mặt khác phân biệt *câu* với sự nhận định, hỏi, cầu khiến...⁽¹⁾. Ở trên ta đã thừa nhận phân biệt *câu* với việc hỏi, cầu khiến, vậy thì phải thừa nhận phân biệt mệnh đề với *câu*. Hơn nữa trong nghĩa học ngày nay, chúng ta đã thừa nhận có *thuyết chân trị* trong *nghĩa học hình thức* thì việc thừa nhận mệnh đề phân biệt với nghĩa mệnh đề cũng là hợp lẽ. Đúng như Ryle đã nói về *thuyết thẩm định thực chứng* rằng : “Nó giúp làm lộ ra cái thực tế quan trọng là chúng ta nói về nghĩa theo rất nhiều cách khác nhau”⁽²⁾.

a) Vì vậy, *tầng nghĩa đầu tiên* cần đề cập đến nghĩa của *câu* (phân biệt với *lời*) là tầng nghĩa mệnh đề. Vấn đề quan hệ giữa *câu* và mệnh đề thể hiện như thế nào là vấn đề khó. Có điều nhiều người thừa nhận (ngầm ẩn hoặc hiển ngôn) rằng *câu biểu thị mệnh đề*. Có tác giả thận trọng hơn, như Ayer (theo Lyons), thì cho rằng : “*Câu với tư cách là một cái gì đó có công dụng biểu thị mệnh đề*”. Bởi vì cái có công dụng là một chất liệu ngôn ngữ có nghĩa, chuyển tải một nội dung với hình thức xác định. Chẳng hạn các câu trần thuật thường là câu được dùng để miêu tả, để nêu một nhận định, để biểu thị một thực tại. Đó là *phần công dụng* hay *giá trị bề mặt* được mã hoá trong cấu trúc cú pháp của câu. Một miêu tả, một nhận định thì có thể *đúng* hoặc *sai*. Còn biểu thị *thực tại* thì được hiểu như Ayer là : “Một câu có nghĩa thực tại đối với một ai đó khi và chỉ khi người đó biết làm thế nào để thẩm định cái mệnh đề mà câu đó biểu thị”. Như vậy, để biết nội dung *đúng – sai, thực tại – phi thực tại* thì phải thẩm định theo *nguyên tắc thẩm định* và phải xác định điều kiện chân trị theo thuyết chân trị mà ngữ nghĩa học hình thức, ngữ nghĩa học logic đã theo đuổi. Cho nên về mặt nghĩa học, ta chỉ có thể nói như J. Lyons kết luận : “Nói một cách nghiêm ngặt, như ta sẽ thấy, cái mà câu có ý biểu thị không phải là mệnh đề mà là nội dung mệnh đề”. Song “thỉnh thoảng vì lí do ngắn gọn, chúng ta cũng như hầu hết các tác giả, nói rằng câu biểu thị mệnh đề”⁽³⁾. Vậy tầng nghĩa không thể bỏ qua là *nghĩa nội dung mệnh đề* của câu. Đó là nội dung *công dụng* hay *giá trị bề mặt* để nêu nhận định, đó là xác nhận hay bác bỏ một mệnh đề cụ thể trong giao tiếp, tư duy. Cấu trúc của mệnh đề như đã biết là chủ thể – vị thể tương ứng với thành phần ngữ pháp của câu là quan hệ chủ ngữ – vị ngữ, kết cấu chủ – vị.

(1), (2), (3) J. Lyons (1995), *Ngữ nghĩa học – Dẫn luận*, Sđd.

Chúng được dùng để nêu nhận định theo chuẩn đánh giá chân trị, theo nội dung logic sự tình.

Thuộc tầng nghĩa mệnh đề có thể bao gồm bốn kiểu nghĩa. Việc nêu một nhận định, thực hiện một hành động mệnh đề với cấu trúc chủ – vị hay đề – thuyết thì có thể có hai khả năng :

– Kiểu nghĩa miêu tả, nghĩa mệnh đề đúng :

Biển mênh mông sóng vỗ. Nghĩa miêu tả luôn luôn đúng. Vô điều kiện cho chân trị. Cũng giống như câu : *Quả đất tròn.* Câu này đúng khi thừa nhận thuyết hệ mặt trời là trung tâm của Côpécnic.

– Kiểu nghĩa miêu tả, nghĩa mệnh đề sai. Nếu đúng thì có điều kiện :

Biển cạn. Theo lẽ thường biển thì có nước, rộng mênh mông. Vậy nói *biển cạn* là sai. Song nếu có điều kiện nơi đây trước là biển, bây giờ không còn là biển nữa. Biển đã hết nước, biển cạn. *Biển cạn* để chỉ nơi đã là biển hoặc biển với điều kiện đang cạn dần thì nghĩa mệnh đề *biển cạn* là đúng có điều kiện.

– Kiểu nghĩa có nghĩa thực tại, tức câu mà nghĩa nội dung mệnh đề phù hợp với thực tại :

Câu : *Nhiệt độ ngoài trời 30 độ C.* Câu này đúng thực tại nếu nhiệt kế chỉ 30 độ C.

– Kiểu nghĩa câu không phù hợp với thực tại, nhưng không sai. Câu có nghĩa mà nội dung mệnh đề thể hiện niềm tin. Mệnh đề có nghĩa siêu hình học như :

God is good. (Thượng đế lòng lành)

Everything must have a cause. (Mọi thứ đều có nguyên nhân)

Những câu thuộc kiểu nghĩa mệnh đề nêu trên đều có nghĩa với điều kiện, chấp nhận điều kiện thực tiễn và điều kiện chân trị, tức cũng có nghĩa nội dung mệnh đề của câu thể hiện rõ điều kiện chân trị.

b) *Tầng nghĩa thứ hai* là tầng nghĩa hiện thực, *tầng nghĩa thực tiễn.* Đây là tầng nghĩa bao quát, tầng nghĩa phổ biến trong nội dung nghĩa câu của ngôn ngữ. Tầng nghĩa này xác nhận rằng : nghĩa của câu không chỉ có nghĩa mệnh đề. Nghĩa mệnh đề thể hiện quan hệ giữa ngôn ngữ và logic đã có ảnh hưởng hàng thế kỉ. Xu hướng tách khỏi ảnh hưởng logic

trong cú pháp đáng được chú trọng khai thác. Chính tầng nghĩa thực tiễn, tầng nghĩa hiện thực giao tiếp này thể hiện xu hướng đó. Nói cách khác, tầng nghĩa này nói lên những gì về nghĩa của câu ngoài nội dung mệnh đề của nó cần tiếp tục làm rõ.

3. Một số tóm lược

Cần khẳng định rằng những thành tựu mô tả các kiểu nghĩa của tầng nghĩa đã được trình bày trong các mục trước của chương có thể tóm lược lại để thấy những bước tiến sau :

A. *Về cấu trúc vị từ – tham tố* : (1) Chuyển trọng tâm mô tả nghĩa câu từ cấu trúc mệnh đề, từ kết cấu chủ – vị thành kết cấu có vị từ là trung tâm và các tham tố nghĩa, tức là xem xét, coi trọng cấu trúc vị từ và tham thể của câu. (2) Phát hiện và liệt kê, xác định đặc điểm nội dung của một số lượng lớn các vai nghĩa trong các ngôn ngữ. (3) Phân biệt vai trò, thứ hạng các tham tố ; đó là phân biệt vị tố và tham tố, phân biệt diễn tố (actant) với chu tố (circomstant) trong kiến tạo nghĩa câu. (4) Trong các tác giả cùng hướng này có sự phát triển từ việc coi trọng vai trò *thể từ* chuyển thành coi trọng *vị từ* như là trung tâm trong phân tích miêu tả nghĩa câu là một bước tiến ; đồng thời chuyển từ cách hiểu nội dung *tham thể có nội dung cú, nội dung mệnh đề* thành nội dung *biểu thức quy chiếu*. (5) Cũng có sự mở rộng thay đổi nội dung trong quan niệm về *vị từ*. Chính những điều này đưa đến khả năng có thể dự đoán rằng “nghĩa được mã hoá trong câu đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây nhờ những cố gắng miêu tả chính xác sự tương tác giữa vị từ và các vai nghĩa cùng với cấu trúc ngữ pháp của câu”. Cố gắng này ở Việt Nam đang thể hiện rõ. Sau công trình của Cao Xuân Hạo, Diệp Quang Ban là của Nguyễn Văn Hiệp. Chẳng hạn riêng quan niệm về vị từ, thể từ cũng có thay đổi nhiều như trong công trình của Nguyễn Văn Hiệp “vị từ có thể là *động từ, tính từ, [...] danh từ, số từ* và cả *giới từ*”. Các *vị từ* lại được phân loại theo *ngữ trị*. *Vị từ* là đỉnh cấu trúc nghĩa của câu... Cấu trúc nghĩa của câu xét theo thành tố nghĩa (vai nghĩa) được xác định miêu tả. Các kiểu loại nghĩa miêu tả, nghĩa biểu hiện, nghĩa phản ánh, nghĩa kinh nghiệm, nghĩa trình bày... nhờ thế cũng được xác định chi tiết hoá, làm sáng rõ hơn...

B. Về các phạm vi nghĩa sự tình : Như mục tổng hợp tình hình nghiên cứu, chúng tôi đã dẫn kết quả về bốn loại sự tình của Cao Xuân Hạo sau khi ông tham khảo quan điểm của Dik và Halliday là : *hành động, quá trình, trạng thái, quan hệ*. Diệp Quang Ban gần đây sau khi tham khảo sáu quá trình của Halliday lại đưa ra sáu *sự thể* khái quát nhất : *các sự thể vật chất,..., các sự thể tinh thần,..., các sự thể quan hệ,..., các sự thể hành vi,..., các sự thể ngôn từ,..., các sự thể tồn tại,...*⁽¹⁾

Có thể nhận thấy rằng sự phân loại của hai tác giả vừa dẫn là một bước cố gắng cải tiến, vận dụng những đề xuất trước đó của Halliday. Sự phân loại này là sự phân loại *nghĩa sự tình* mà *căn cứ phân loại* là dựa vào *đặc điểm vị từ trung tâm* của câu. Nhưng phải chăng kiểu nghĩa câu cấu tạo từ nhiều tham tố phức tạp đến vậy mà chỉ có bấy nhiêu loại nghĩa sự tình ? Vấn đề đặt ra là nếu chấp nhận cơ sở phân loại là dựa vào *đặc điểm vị từ trung tâm* thì *cần thiết phải khảo sát chi tiết hơn nữa, đa dạng hơn nữa* mới bao quát hết. Bởi vì nội dung vấn đề không chỉ là *đặc điểm các loại vị từ* mà còn là *kết trị của chúng với số lượng diễn tố và chu tố* tham gia sự tình. Hơn nữa vấn đề quan niệm sự tình cũng cần xác định rõ hơn. Nội dung nghĩa sự tình nói đây gồm nghĩa vị từ trung tâm tổ hợp với các vai nghĩa tiềm tàng. Đó cũng chính là nghĩa mệnh đề phi lôgic, là phần nội dung ngôn liệu của câu mà một thời Ch. Bally đã phân biệt ngôn liệu và tình thái. Như vậy, về mặt nghĩa học, nghĩa phản ánh, nghĩa kinh nghiệm của câu (thuộc tầng nghĩa thứ hai này) cần được xem như nội dung phản ánh, miêu tả. Đây là một kiến tạo phản ánh sự tình khách quan thực tại. Sự kiến tạo này được thực hiện bằng tư duy, giao tiếp giúp cho nội dung nghĩa của câu được tạo thành từ các hình thể ngữ nghĩa. Nó là một quá trình động được kiểm soát, điều chỉnh do chủ thể nói năng thực hiện. Nội dung nghĩa của câu được kiến tạo này cũng là kết quả của sự tổ hợp đặc điểm nghĩa của vị tố, diễn tố và chu tố tham gia sự tình. Vì vậy, các kiểu nghĩa của câu cũng xem như các kiểu quá trình – *các kiểu quá trình tạo nghĩa*. Kiểu nghĩa của câu là các *mô hình cấu tạo từ vị tố và các tham*

(1) Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Sdd.

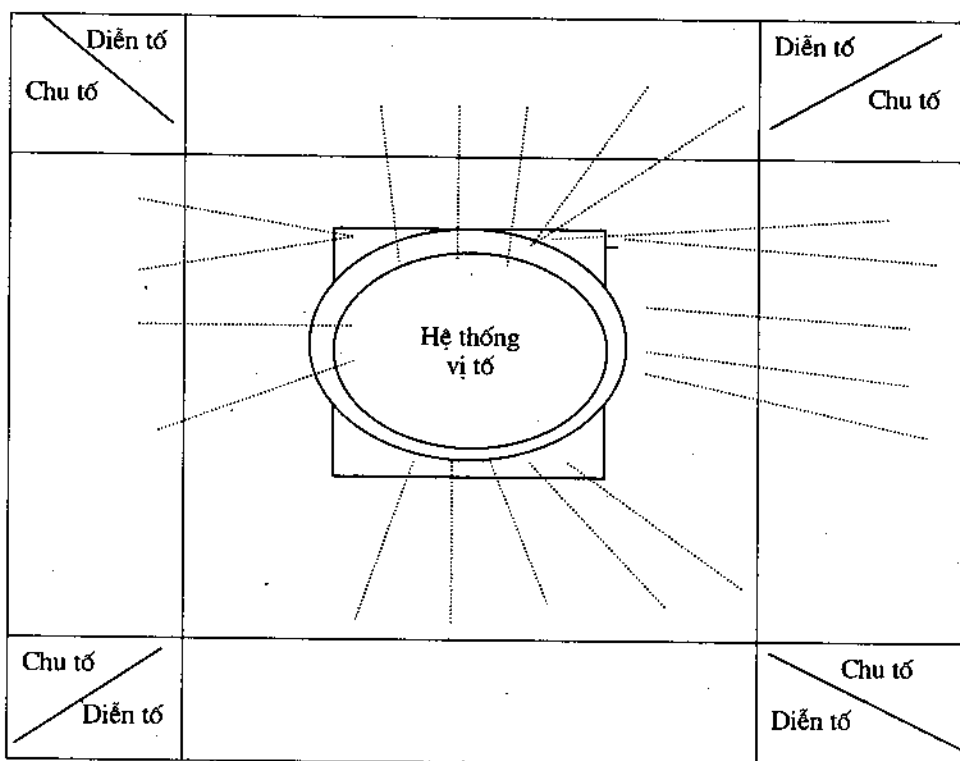
tố. Đây là một cấu trúc tiềm tàng trừu tượng mà mỗi sự tình cụ thể là một biểu hiện, một biến thể được làm đầy bằng vị tố và các tham tố cụ thể. Chính vì hiểu nghĩa của câu và các kiểu nghĩa như vậy cho nên chúng tôi cho rằng cần thiết xác định *hệ thống mô hình tổ hợp vị tố và tham tố*. Mỗi mô hình chính là một kiểu tạo nghĩa câu tiềm tàng mà nội dung xác định, cụ thể hoá là sự phối hợp các hình thể nghĩa của chất liệu làm đầy mô hình đó. Hệ thống mô hình tổ hợp thành tố nghĩa này cũng chính là *hệ thống kiểu nghĩa câu thuộc tầng nghĩa thứ hai – tầng nghĩa phản ánh, tầng nghĩa kinh nghiệm* đang xét.

4. Hệ thống mô hình cấu trúc tham tố nghĩa câu

Theo các kết quả phân lập trên, chúng ta đã có những thành tố nghĩa của câu với các tên gọi khác nhau : *tham tố, vai nghĩa, vai chủ đề, quan hệ nghĩa, tham thể*,... Những tham tố nghĩa này là những *hình thể ngữ nghĩa* tạo thành từ các chất liệu ngôn từ tương ứng. Nó là kết quả của việc phân tích tham tố nghĩa của câu với sự giả định có vị tố là trung tâm (thường là các vị từ) và các tham thể kết hợp do đặc điểm vị từ và nội dung diễn đạt sự tình chi phối. Như vậy trong sự kiến tạo này, ngữ nghĩa của câu đơn (của cú đơn) thường là sự tổ hợp vị từ và các tham tố. Các tham tố được phân biệt là diễn tố và chu tố hoặc tham tố trực tiếp và tham tố gián tiếp. Số lượng diễn tố do vị từ đòi hỏi gọi là kết trị. Vị từ có vô trị (zêrô), đơn trị, đa trị.

Việc xác lập các loại tham tố nghĩa của câu không phải là chủ quan tiên nghiệm mà rút ra từ các câu đúng ngữ pháp, khả chấp, hiện thực. Vì vậy, việc tổ hợp thành mô hình xảy ra như sau : Các nghĩa tố trong kiến tạo cũng được sắp xếp quy tụ trước và sau vị tố trên trục tuyến tính. Hình thức ngữ liệu biểu hiện của các tham tố nghĩa cần phù hợp quan hệ nghĩa về hình thái, về vị trí các hư từ và trật tự các tham tố là có vị trí xác định trên hình tuyến. Với quan niệm mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của câu như vừa nói, và theo chúng tôi, các mô hình này cũng là các *kiểu ngữ nghĩa phản ánh hay nghĩa biểu hiện của câu*, thể hiện các *phạm vi ngữ nghĩa*, các *quá trình ngữ nghĩa* mà các tác giả đã phác thảo ra. (Ví dụ bốn loại sự tình của Cao Xuân Hạo, sáu sự thể, sáu quá trình ở Diệp Quang Ban,

Halliday). Cho nên, chúng ta có thể tổng hợp sơ đồ tổ hợp nên các mô hình theo sơ đồ sau :



Trong sơ đồ, vị trí trung tâm là hệ thống các vị tố. Đường nét đứt chỉ mối quan hệ tổ hợp vị tố với các diễn tố và chu tố. Danh sách diễn tố bố trí theo hai đường ngang của sơ đồ, danh sách chu tố bố trí ở đường dọc bên trái và bên phải của sơ đồ.

Cần nhắc lại rằng, phạm vi các quá trình, các loại sự thể cần được tiếp tục khám phá bổ sung từ thực tiễn nghĩa biểu hiện của các ngôn ngữ. Việc đào sâu khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ trị của vị từ, đặc trưng tổ hợp của vị tố với diễn tố và chu tố ; việc xác lập sự phân biệt đặc điểm nội dung và vị thế chu tố cũng cần cụ thể hoá. Hệ thống mô hình chỉ được xác lập đầy đủ theo hướng đào sâu này ; và cũng chỉ bằng cách đào sâu theo hướng này chúng ta mới có bức tranh *kiểu nghĩa biểu hiện câu đơn* của ngôn ngữ một cách đầy đủ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sdd.
2. L. Tèsnier (1959), *Éléments de syntax structure*, Paris.
3. Ch.Fillmore (1968), *The case for case*. Sdd.
4. S. M. Dik (1981), *The theory of Functional grammar, Part I: The structure of the clause*, Sdd.
5. M. A. K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Sdd.
6. W. Frawley (1992), *Linguistic Semantic*, Sdd.
7. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Sdd.
8. Lý Toàn Thắng (2002), *Về cấu trúc ngữ nghĩa của câu. Một số vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, Sdd.
9. W. L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, Sdd.
10. Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa*, TLdd.
11. Nguyễn Văn Hiệp (2005), *Tiếp cận ngữ pháp tiếng Việt trên cơ sở ngữ nghĩa*, TLdd.
12. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Sdd.

Tầng nghĩa và kiểu nghĩa của lời

Trong *Bài 11* và *Bài 12* chúng ta đã nói về tầng và kiểu nghĩa của câu. Bài này nói về nghĩa của lời. Sự thực là sự phân biệt *câu* với *lời* không được mọi người trong giới ngữ học chấp nhận, nhất là đối với ngữ pháp truyền thống. Ngay cả những nhà cú pháp tiếp cận nhiều tri thức mới, gần đây vẫn chấp nhận *câu* như một đối tượng phân tích toàn vẹn mà không phân biệt *câu* với *lời*.

Đối với ngữ pháp học có thể như vậy, song ở lĩnh vực ngữ nghĩa học, cần thiết đi theo hướng tách ra để xem xét như vậy sẽ dễ nhận diện các mặt biểu hiện, thấy rõ hơn các phương tiện hình thức diễn đạt nghĩa. Thêm nữa việc chấp nhận phân biệt *câu* – *lời* giúp sử dụng được những kiến giải thoả đáng mà từ lí thuyết phân biệt *ngôn ngữ* với *lời* nói đến *ngữ năng* với *ngữ thi* một thời phổ biến trong ngôn ngữ học thừa nhận. Gần đây là những phát triển trong lí thuyết hành động ngôn từ ngữ dụng học, đang được chú ý. Về ngữ nghĩa học ở Việt Nam, từ đầu những năm 80 thế kỉ trước đã có tác giả đề cập đến *nghĩa của lời* và được dư luận trong giới hoan nghênh⁽¹⁾. Công trình xuất bản gần đây của J. Lyons cũng chủ trương phân biệt nghĩa của *câu* và nghĩa của *lời*. Đối với một số tác giả khác, những nghĩa, nội dung liên quan đến hành vi ở *lời*, *bởi lời*, *mượn lời* cũng được chú ý.

I – NHẬN DIỆN LỜI VÀ NHỮNG NHÂN TỐ QUY ĐỊNH NGHĨA CỦA LỜI

1. Nhận diện lời phân biệt với câu

Lời khác câu như thế nào là câu hỏi cần phải trả lời. Nên chấp nhận thuật ngữ *lời* thay cho thuật ngữ phát ngôn. Vì thuật ngữ *lời* ngắn gọn, rõ

(1) Hoàng Phê (1981), *Ngữ nghĩa của lời*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2 – 4, 3 – 23.

nghĩa hơn. Hơn nữa, trong hệ thống thuật ngữ tiếng Việt đã có các thuật ngữ đơn âm để nhớ, dễ thuộc: *âm, hình, từ, ngữ, câu...* nên bây giờ dùng lời phân biệt với *câu* cũng hợp lí. Trong đời sống thường ngày, ta thường nói : *Viết thì thành câu, nói thì thành lời, nói lời thì giữ lấy lời...* J. Lyons cũng đã từng cho rằng dùng thuật ngữ *phát ngôn* để nhầm lẫn. Trong công trình của mình, Lyons chủ trương tam phân: “hệ thống – quá trình – thành phẩm” nên ông cho rằng dùng thuật ngữ *phát ngôn* sẽ không phân biệt được hành động, quá trình phát ngôn với phát ngôn thành phẩm là *lời*. Trong phần dẫn nhập, Lyons cho sự phân biệt *câu* với *lời* cũng tương tự như phân biệt đã thành truyền thống trong ngôn ngữ học giữa *âm tố* và *âm vị, hình tố* và *hình vị, từ* và *từ vị*. Vì vậy, ở đây trong phân tích nghĩa của *lời* thì sự phân biệt *câu* với *lời* nhằm chỉ rõ *câu* là *đơn vị hệ thống*, còn *lời* thuộc *hoạt động lời nói*. J. Lyons đã dùng thuật ngữ phân biệt : *câu hệ thống* với *lời thành phẩm thuộc lời nói thuộc hoạt động nói năng*.

Sự phân biệt *câu* với *lời* một thời cũng được ngữ pháp văn bản hay phân tích văn bản chú ý ; gần đây là phân tích diễn ngôn quan tâm. Tuy nhiên để có một cách hiểu thống nhất trong giới ngữ học thì thật là khó. Nhằm mục đích chấp nhận một cách hiểu để làm việc, chúng tôi thấy cần chú ý mấy điểm sau đây :

Một là : Lời là một chiết đoạn ngôn từ của hành động nói năng có nội dung tương ứng với một hình thức xác định. Hình thức này tối đa tương ứng với một câu đơn (một cú), ở dạng nói nó được nói ra với một ngữ điệu nhất định và kết thúc bằng một quãng ngắt hơi. Hình thức tối thiểu có thể là một câu tỉnh lược, một từ, một tiếng để có kèm hành động. Lời là sản phẩm của hoạt động nói năng. Một lời có bộ phận thành lời và hành động kèm lời. Khi lời cố định thành văn bản thì hành động kèm lời bị triệt tiêu nên ta có các chiết đoạn khả chấp ngữ pháp và cả phi ngữ pháp, chẳng hạn đoạn thoại :

– Ê, ờ. Ấy đi đâu đấy ? (có hành động kèm lời là cánh tay đưa cao vẫy vẫy...)

– À, ờ. Mình đến nhà cậu An đây.

– Í ờ. Ăn mảnh hả !

– Cấm ! (Kèm nắm tay đưa lên...)

Trong đối thoại, ta gặp những lời đáp với hình thức là những âm đế (*ừ, ừm, ừ à,...*). Có khi là lời đúng ngữ pháp mà nội dung không tương ứng. Ví

dụ lời khen mà có nội dung chê. Lời có hình thức đồng ý mà nội dung lại là từ chối hoặc lời từ chối mà ý là đồng ý. Đó là lời ám chỉ, lời nói bóng gió, lời nói vòng, hàm ẩn.

Hai là : Một câu cũng có thể hiện diện ở những dạng lời khác nhau do người nói thể hiện, nhấn giọng, biểu hiện ý muốn nhấn mạnh trong bối cảnh giao tiếp cụ thể, đặc trưng. Ví dụ câu: *Hôm nay tôi vào trường* có thể biểu hiện thành các lời :

Hôm nay / tôi vào trường.

Hôm nay tôi / vào trường.

Hôm nay tôi vào / trường.

Những dạng lời hàm chỉ nhấn mạnh, thái độ nói có tính lưu ý, muốn thông báo đến người nghe nội dung khác nhau. Có thể nói khi thay đổi cách nói (đọc) một câu thì nội dung câu thay đổi theo. *Câu* trong phân biệt với *lời* như là phân biệt điển dạng của câu và hiện dạng của câu là *lời*. Một *lời* có thể thể hiện trong độc thoại (từng *lời* riêng biệt hoặc chuỗi *lời* với dấu hiệu ngắt *lời*) và cũng thường thể hiện trong đối thoại mà ý, nghĩa của *lời* do bối cảnh giao tiếp, bối cảnh nói năng thể hiện *lời* quy định. *Lời* là đơn vị cơ sở tạo *lời nói* của ngôn ngữ.

2. Những nhân tố quy định nghĩa của lời

Vấn đề một *lời* có nghĩa, có ý biểu hiện gì luôn luôn bị quy định bởi ngôn cảnh. Nếu như một câu – câu hệ thống là phi ngôn cảnh mà ta vẫn xác định được nghĩa của nó thì ở *lời*, khả năng này là khó xác định. Một *lời* luôn bị ngôn cảnh chi phối. Chẳng hạn tình cờ ta nghe bà mẹ nói với cô con gái “Đẹp nhỉ”, “Đẹp chưa”. Nếu không rõ bối cảnh *lời* nói này, ta không xác định nghĩa là *lời khen* hay *chê* hay là *câu hỏi*. Nếu khả năng là *lời khen* hoặc là *câu hỏi* khi bà mẹ vui lòng, muốn tham khảo ý con gái về cái áo hay bông hoa mới mua trong *bối cảnh* bà hài lòng vui vẻ, vừa ý. Ngược lại *bối cảnh* bà mẹ khó chịu, cô con gái làm điều gì không vừa lòng bà thì đó là *lời chê*, *lời* có ý cật vấn trách móc. Cùng một *lời* mà *nghĩa*, ý của *lời* nói ra có khác nhau đối với người nói, người nghe do hoàn cảnh quy định.

Khi nói về hoàn cảnh nói và viết, ngôn ngữ học truyền thống và hiện đại thường có phân biệt – một sự phân biệt cần thiết để nhận diện *nghĩa*. Đó là sự phân biệt *văn bản* và *lời nói*, *diễn ngôn* và *ngôn cảnh* với *ngôn*

cảnh tình huống. Nói đến *văn bản* là nói đến chuỗi câu cố định bằng chữ viết. Đơn vị cơ sở là *câu* đúng ngữ pháp, được thể hiện với những quy định quy phạm về chính tả. *Diễn ngôn*, *lời nói* thì thể hiện bằng âm lời, đơn vị cơ sở là *lời*. “Diễn ngôn là một chuỗi lời hữu tận bất kì tạo thành một thể thống nhất xét từ nội dung được truyền đạt cùng mục đích giao tiếp xác định” (R. Barther) ; hoặc “Diễn ngôn là một dải ngôn từ, chủ yếu là ngôn ngữ nói, lớn hơn một câu, thường là một chuỗi lời tạo nên một sự kiện lời nói (R. E. Asher). Diễn ngôn, lời nói cũng có thể cố định bằng văn bản (trong băng ghi âm) song luôn phải có những ghi chú, những hình thức giữ lại dạng nói. Văn bản chữ viết với hình thức như vậy gọi là *ngôn bản*. Như vậy nhân tố quy định nghĩa của đơn vị trên văn bản là *ngôn cảnh* còn nhân tố quy định nghĩa, ý của *lời* là *ngôn cảnh tình huống* và trong một số trường hợp đặc biệt là *ngôn cảnh văn hoá*.

Nói đến *ngôn cảnh tình huống*, có thể dùng gọn hơn là *ngôn cảnh* (bối cảnh ngôn ngữ thể hiện lời nói) tức là nói đến chủ thể hành động nói – *người nói* tạo *lời* truyền đạt đến *người nghe* với *nội dung* muốn truyền đạt. Trong môi trường *độc thoại*, người nói thực hiện hành động nói năng giả định sự vắng mặt của người nghe, người đối thoại. Trong môi trường *hội thoại*, vai người nói và người nghe luôn luân chuyển, thay thế nhau để tiến hành cuộc thoại. Các cuộc thoại có thể là song thoại, tam thoại... Vì vậy vai người nói – người nghe có sự tham gia trực tiếp – gián tiếp luôn thay đổi. Hình thức *lời* cũng vì thế mà thay đổi theo. Việc xác định nghĩa của *lời* cần thiết phải nắm chắc sự thay đổi hình thức *lời* trong *ngôn cảnh tình huống* để xác định chính xác. *Ngôn cảnh tình huống* ở đây được hiểu như là điều kiện, hoàn cảnh quy định, liên quan trực tiếp đến *lời* được nói ra. Một *lời* nói ra với hình thức ngôn từ xác định phải đặt trong hoàn cảnh, điều kiện nói (*độc thoại* hay *đối thoại*, các tiền đề giả định trước cho *lời*) mới biết được *nghĩa*, *ý* của *lời*. *Nghĩa*, *ý* của *lời* là *nội dung thông điệp* mà người nói muốn chuyển tải qua hình thức thể hiện của *lời*.

Trong giao tiếp, người nói muốn truyền đạt thông qua biểu thức ngôn ngữ mà *nghĩa* của biểu thức không trùng với *ý* của người nói. Đó là trường hợp *ý* được truyền đạt ngoài *lời*. Chẳng hạn dùng “không” để nói *ý* “có”, dùng “xấu” để nói *ý* “tốt” hay *ý* của *lời* “măng yếu”, “chửi yếu”. Những *lời* như vậy muốn hiểu được *ý* (*nội dung thông điệp*) không những phải xét trong *ngôn cảnh tình huống* mà còn trong *ngôn cảnh văn hoá*. Ngôn ngữ, *lời*

nói có quan hệ chặt chẽ với văn hoá, là một biểu hiện của văn hoá cho nên lời nói muốn hiểu đúng ý, đúng *nghĩa* của nó phải xét trong quy định văn hoá. Ví như với văn hoá Việt Nam ta mới có thể dùng lời hỏi để chào người thân, hoặc hiểu lời phủ định “dùng có công tử Bạc Liêu”, “dùng có sư tử Hà đông thế”,... trong bối cảnh giao tiếp cụ thể. Tóm lại để hiểu được *nghĩa*, ý của *lời* trong lời nói, nhất thiết phải chú ý xác định mấy điều sau :

a) Nội dung *nghĩa* của lời phù hợp với ý mà người nói truyền đạt. Đây là *lời chính danh* được dùng đúng *nghĩa* trong giao tiếp. Đồng thời chú ý phân biệt với *lời phi chính danh*, lời người nói dùng với mục đích hàm ý thông qua lời.

b) Việc xác định đúng *nghĩa*, ý của những cách dùng lời, của các *lời* cụ thể luôn luôn phải xét trong *ngôn cảnh tình huống* và *ngôn cảnh văn hoá* quy định lời, điều kiện giả định trước cho *lời* xuất hiện. Phạm vi *nghĩa* của lời, các tầng *nghĩa*, kiểu *nghĩa* của lời xem xét đây là thuộc *lời chính danh*. *Nghĩa* và ý của *lời phi chính danh* chúng ta sẽ xem xét trong phần sau.

II – CÁC TẦNG NGHĨA CỦA LỜI

1. Lời chính danh và phi chính danh

Lời thể hiện trong giao tiếp rất đa dạng. Một biểu hiện điển hình trong dùng lời là sự mượn lời hay nói cách khác là dùng *lời phi chính danh*. Chẳng hạn, người Việt quen nhau khi gặp thay vì dùng lời chào để chào nhau thì lại dùng câu hỏi : *Đi đâu đấy ?* Câu hỏi đó không phải hỏi để tìm thông tin về hướng, khoảng cách của hành động *đi* của chủ thể mà đơn giản là một *lời chào*. Đối với người Anh, người Pháp, dạng câu hỏi để chào không được dùng. Trường hợp lời hỏi dùng để chào là *lời phi chính danh*. Cũng như vậy do hoàn cảnh quy định, mục đích truyền đạt ý quy định mà lời khen có ý chê, lời chê lại mang ý khen. Vậy *lời chính danh* là lời dùng đúng chức năng của loại lời đó, cụ thể là câu hỏi thì dùng để hỏi, câu mệnh lệnh thì dùng để ra lệnh, lời khen thì để khen. *Lời phi chính danh* là lời mượn chức năng này dùng cho chức năng khác do ngôn cảnh tình huống, ngôn cảnh văn hoá quy định cho phép. Nói cách khác, *lời phi chính danh* diễn đạt ý ngoài *lời*, ý mượn lời để diễn đạt hoặc *lời hàm chỉ*, *lời* có nội dung hàm ẩn do bối cảnh nói năng giao tiếp quy định. Còn *lời chính danh* trong hoạt động, trong lời nói cũng có các dạng tồn tại chính danh của nó. Nhiệm vụ của chúng ta là

thử phân biệt các dạng thể hiện và *tảng nghĩa, kiểu nghĩa* tương ứng ở phạm vi lời chính danh này hay còn có thể hiểu là nghĩa hiển ngôn, nghĩa tường minh của lời.

2. Các loại lời chính danh

Theo quan niệm của *Lí thuyết hành động ngôn từ* của Austin, có sự phân biệt *hành động tạo lời* và *lời thành phẩm*. Lời thành phẩm trong lời nói có dạng khả chấp và bất khả chấp. Phạm vi lời thành phẩm thuộc lời chính danh nói đây là *lời khả chấp* và *đúng ngữ pháp*. Điều này có nghĩa lời chúng ta đang xem xét về nghĩa của nó là lời đúng ngữ pháp, nghĩa phù hợp với ngôn cảnh mà người tham gia giao tiếp chấp nhận. Đây cũng có thể nói là dạng lời điển hình thể hiện trong lời nói và có thể được cố định thành ngôn bản.

Trong lời thành phẩm đang xét, theo Austin, có sự phân chia thành *lời tường thuật* và *lời ngôn hành*. Lời tường thuật Austin thích dùng thuật ngữ này hơn là miêu tả song theo Lyons thì *lời tường thuật* là lời nêu nhận định hay miêu tả. Còn *lời ngôn hành* là lời mà khi người nói nói ra lời ấy thì tức cũng chính là người nói làm luôn điều ấy. Theo Lyons “cần lưu ý rằng chính các lời chứ không phải là các câu, được phân chia thành lời tường thuật hoặc phi tường thuật, lời ngôn hành tường minh hoặc không tường minh”⁽¹⁾.

3. Nghĩa của dạng lời chính danh theo lí thuyết hành động ngôn từ

Khi chấp nhận lí thuyết của Austin, chúng ta có hai loại lời : *lời ngôn hành* và *lời tường thuật*. Căn cứ vào nhiệm vụ của nghĩa học là làm rõ, miêu tả, biểu thị thực tại (khách quan và cả chủ quan) thông qua phương tiện biểu hiện của ngôn ngữ, cần xác định các dạng lời từ đơn giản đến phức tạp trong ngữ nghĩa.

Thuộc phạm vi *lời ngôn hành*, tức là lời “nói cũng là hành động”, có thể chia ra các diễn dạng và hiện dạng của chúng. Một lời diễn dạng là lời cấu tạo với một *vị từ* ngôn hành trung tâm, chẳng hạn :

- Tôi hứa sẽ đến.
- Tôi đảm bảo đây là hàng xịn.

Những lời này trong bối cảnh giao tiếp cụ thể là lời của các chủ thể tạo lời khác nhau với ý muốn nhấn mạnh, muốn biểu hiện ý khác nhau ; *nghĩa*

(1) J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sdd.

của lực ngôn trung khác nhau trong các biểu hiện lời là hiện dạng với nghĩa tương ứng. Như vậy trong ngôn ngữ cụ thể, có bao nhiêu *động từ ngôn hành* hoặc bao nhiêu khả năng *vị từ ngôn hành* là trung tâm tạo nghĩa lời, chúng ta sẽ có các dạng lời ngôn hành và khả năng thể hiện nghĩa của chúng. Việc khảo sát, kiểm kê chi tiết sẽ cung cấp cho chúng ta *diễn dạng và hiện dạng tạo nghĩa lời ngôn hành* của ngôn ngữ được nghiên cứu.

Đối với loại *lời tường thuật* hay miêu tả, xác tín, khẳng định cũng có cách giải quyết tương tự. Mỗi lời với vị tố trung tâm được xem như một lời diễn dạng. Trong ngôn cảnh thể hiện, tùy tình huống mà lời hiện diện với các hiện dạng khác nhau. Mỗi hiện dạng là một hình thức biểu thị lời xác định với nghĩa tương ứng trong ngôn cảnh tình huống giao tiếp. Vì vậy, có bao nhiêu loại lời tường thuật với vị tố xác định, bao nhiêu dạng lời thể hiện thì sẽ có bấy nhiêu kiểu nghĩa và nội dung nghĩa cụ thể của *lời* cần xem xét, xác định.

Những *lời ngôn hành, lời tường thuật* (diễn dạng và hiện dạng) vừa nhắc đến cùng nghĩa tương ứng của chúng là kết quả của *hành động tạo lời*, là “*lời thành phẩm*”. Theo như Austin thì có đến ba loại hành động : *hành động tạo lời, hành động mượn lời và hành động ở lời*. Những dạng lời, những *lời thành phẩm* là những biểu thức (*lời*) xác định biểu nghĩa. Trong các dạng lời đó thì dạng *hành động ở lời*, tức là *dạng nói lời cũng tức là hành động đúng như lời nói đó* cần được chú ý hơn cả. Bởi lẽ đây là dạng biểu nghĩa quan trọng của *ngữ dụng học*. Lí luận của Austin được vận dụng, phát triển nhiều trong *ngữ dụng học* – một lí luận hiểu theo từ nguyên của thuật *ngữ dụng học*, *ngữ dụng* là sự nghiên cứu về hành động. Ở đây *hành động ở lời* là nói cũng là hành động. Vì vậy nội dung nghĩa của lời xét đây có thể coi là *ngữ nghĩa ngữ dụng*. J. Lyons cũng đã đánh giá về lí thuyết của J. Austin là “*lí thuyết dụng học mang tính xã hội ; lí thuyết cho rằng nói là hành động trong khuôn khổ của những thiết chế xã hội và những quy ước đã được giả định và chấp thuận bởi các thành viên hoặc những người tham gia tương tác*”⁽¹⁾. Chính vì những lẽ đó mà, theo chúng tôi, nghĩa của những dạng lời luôn luôn gắn chặt với mục đích và ngôn cảnh giao tiếp. Nghĩa của lời không chỉ bị quy định bởi *ngôn cảnh tình huống* mà cả với *ngôn cảnh văn hoá* đã nói ở trên.

(1) J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sdd.

4. Nghĩa của những kiểu dạng lời khác

Kiểu nghĩa của hai dạng *lời ngôn hành* và *lời tường thuật* vừa nêu trên là kết quả của một hành động tạo lời. Đó là loại hành động tạo ra “một lời thành phẩm”. Nghĩa của *lời* cũng thể hiện khác nhau phụ thuộc vào cấu tạo và việc sử dụng của chủ thể hành động. Các *hiện dạng* của lời thể hiện điểm nhấn, cung bậc thái độ người nói và thể hiện mức độ đánh giá trong tường thuật, miêu tả với độ xác tín khác nhau (*lời tường thuật*). Chúng ta cần lưu ý “hành động ngôn từ” theo Lyons còn tạo ra hai loại sản phẩm nữa. Đó là “hành động tạo ra một câu” và “hành động ngôn cảnh hoá câu thành lời”⁽¹⁾. Đến đây ta sẽ nói về nghĩa của các dạng lời của hai loại “thành phẩm” này.

Trước hết ta hãy nói về *nghĩa* của dạng lời của “hành động tạo ra một câu”. Câu trong hệ thống là một hằng thể, ở đây trong hành động là một điển dạng, một cấu tạo đúng ngữ pháp, khả chấp. Nhưng trong hành động tạo câu thì một *điển dạng* và các *hiện dạng* khác nhau do mục đích thể hiện của người nói, do ngôn cảnh quy định. Ví dụ những câu như : – *Mưa. Nó đi.* Đây là câu điển dạng, phi ngôn cảnh. Trong lời nói, việc tạo lời với mục đích nói cụ thể sẽ có những hiện dạng cụ thể với *lực trung ngôn* khác nhau. Đó có thể là “mưa” (một miêu tả trời đang mưa). Đó cũng có thể là một tán thán (ngạc nhiên vì trời mưa). Đó cũng có thể là một xác nhận (mưa chứ không phải tạnh mưa) v. v... Cũng như vậy, với câu *Nó đi*, bằng cách thể hiện lời khác nhau, người nói có thể bộc lộ ý theo *lực ngôn trung* khác nhau là : *miêu tả, hỏi, tán thán*,... Có thể nói rằng có bao nhiêu khả năng thể hiện lực ngôn trung của câu thì đó là các khả năng lời (*hiện dạng*) với nghĩa phân biệt. Như vậy, ta có thể cho rằng một khả năng (ngắt đoạn, nhấn giọng, ngữ điệu, biến điệu phát âm cùng với thái độ, hành động kèm lời), ta có một dạng tạo nghĩa lời. Các dạng tạo nghĩa lời đến lượt nó lại cụ thể hoá nghĩa trong ngôn cảnh tình huống và ngôn cảnh văn hoá cho phép. Trong một lời mà ngôn liệu sử dụng bằng nhiều yếu tố như lời thông báo : *Hôm nay trời xấu sức khoẻ tôi không tốt do hay bị dị ứng thời tiết.* Với lời này bằng giọng thể hiện (dù chỉ một chủ thể) như sử dụng cách ngắt, nhấn giọng, phân chiết phân đoạn thực tại khác nhau ta sẽ có các ý, nghĩa được biểu hiện khác nhau. Ý, nghĩa xác định nào được truyền đạt là do ngôn cảnh quy định, ngôn cảnh giúp người nhận hiểu được nội dung thông điệp mà người nói muốn thông báo. Điều

(1) J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sdd.

này cũng có nghĩa bao nhiêu lời thành phẩm (lời cấu tạo đúng ngữ pháp, khả chấp) tùy theo cấu tạo với phương tiện biểu hiện lời của ngôn ngữ có thể hiện diện với *nghĩa* đa dạng phù hợp với ngôn cảnh. Phương tiện để thể hiện các *dạng lời phân biệt* (hiện dạng) là lời được ngữ pháp hoá. Phương tiện giúp ngữ pháp hoá nghĩa lời này thường là các hiện tượng ngôn điệu, phân đoạn thực tại. Đây là những phương tiện của lời thể hiện lực ngôn trung. Như vậy cũng có thể thấy hai loại “hành động tạo ra một câu” và “hành động ngôn cảnh hoá câu thành lời” theo cách hiểu của Lyons là hành động hiện thực hoá của lời bằng phương tiện ngữ pháp hoá biểu nghĩa xác định. Những phương tiện tạo ra những hiện dạng lời mang lực ngôn trung có nhiều kiểu. Sơ bộ xin nêu ra hai kiểu sau :

– Kiểu lời hiện dạng bằng các hình thức của hiện tượng ngôn điệu. Chẳng hạn J. Lyons có nêu ví dụ trong tiếng Anh lời : *The door is open*. Nếu hiện dạng lời trần thuật thì đường nét ngữ điệu đi xuống. Trường hợp nếu đường nét ngôn điệu đi lên thì là lời nghi vấn : *The door is open ?*

– Kiểu hiện dạng lời thể hiện bằng phân đoạn thực tại. Với một lời, đặc biệt là lời có nhiều thành tố cấu tạo, các khả năng phân đoạn khác nhau sẽ có lực ngôn trung khác nhau. Có thể nói rằng những phương tiện thể hiện lời trong ngôn cảnh tình huống và ngôn cảnh văn hoá là khá phong phú trong các ngôn ngữ. Trong các phương tiện đó thì ngôn ngữ biến tố khác ngôn ngữ đơn lập. Thêm nữa sự phân biệt không chỉ đặc điểm ngôn ngữ mà cả nhân tố văn hoá, xã hội, lịch sử nữa. Vì vậy việc khảo sát nghĩa của các dạng lời, đặc biệt là lời theo lí thuyết hành động ngôn từ cần được đào sâu, tìm hiểu, vận dụng.

III – PHẠM VI QUAN YẾU NGHĨA CỦA LỜI VÀ CÁC KIỂU NGHĨA CỦA LỜI

1. Phạm vi quan yếu nghĩa của lời

Những kiểu dạng lời với nghĩa tương ứng nói ở mục trên là thuộc nghĩa *lực ngôn trung*. Thuộc phạm vi nghĩa của lời quan trọng còn có các dạng kiểu khác nữa. Ngữ pháp truyền thống thường nói đến các kiểu câu theo mục đích nói như : miêu tả, nghi vấn, mệnh lệnh, tán thán,... Xét từ góc độ *ngữ nghĩa của lời*, đây cũng là phạm vi nghĩa quan trọng cần chú ý. Bởi lẽ *nghĩa* của các loại câu bây giờ ta xét cương vị *lời* từ, góc độ hoạt động, từ bình

diện nghĩa thuộc lí thuyết hành động ngôn từ nó không chỉ có *nghĩa biểu hiện* (như đã xét ở nghĩa câu) mà còn có các loại nghĩa khác ở cương vị *lời*. Vì rằng lời như kết quả của hành động “mang tính đặc thù văn hoá, thể hiện ở chỗ chúng thuộc vào những quy ước về pháp luật, tôn giáo hoặc đạo lí và những hành xử đã được thể chế hoá trong những xã hội cụ thể”⁽¹⁾. Như vậy ở đây có thể bao gồm nghĩa của *thức*, nghĩa *liên nhân*, nghĩa *xã hội* như nhiều tác giả đã có đề cập đến. Đặc biệt là nghĩa *tình thái*.

Trong lịch sử ngôn ngữ học, đề cập đến *nội dung nghĩa* của câu – lời (không có sự phân biệt) chúng ta đều biết đến công thức nổi tiếng của Ch. Bally : *modus + dictum*. Trong công thức này, *dictum*, theo Bally, là bộ phận biểu hiện nội dung sự tình ở dạng tiềm năng. Do vậy *dictum* gắn với chức năng miêu tả, chức năng thông tin của ngôn ngữ. *Modus* là bộ phận nghĩa gắn với diện tâm lí, thể hiện nội dung thuộc về cảm xúc, ý chí, thái độ, sự đánh giá của người nói xét trong quan hệ với thực tế và với người đối thoại trong ngôn cảnh tình huống. *Modus* được hiểu chung là *nghĩa tình thái*. Nói về nghĩa tình thái, Bally cho rằng : “Tính tình thái là linh hồn của câu, cũng giống như ý nghĩ, nó về cơ bản được tạo thành do kết quả của sự thao tác tích cực của chủ thể nói. Cho nên không thể đem lại giá trị cho một lời, nếu như trong đó không phát hiện được một biểu hiện tinh thần nào”⁽²⁾. Như vậy cũng có thể thấy *nghĩa tình thái* tham gia vào *quá trình thực tại hoá*, biến nội dung sự tình ở dạng tiềm năng thành *lời hiện thực* với nội dung ý nghĩa xác định.

Tuy nhiên lớp *nghĩa tình thái* này là rất rộng, rất phức tạp. Chẳng hạn như : ý nghĩa *khả năng* hay *hiện thực* ; *phủ định* hay *khẳng định* ; mức độ *xác tín*, *cam kết* của người nói đối với sự tình nói ra ; *sự đánh giá*, *tình cảm*, *thái độ*, *mong muốn*, *ý chí*, *ý đồ* của người nói khi nói ra lời như thế nào. Trong tài liệu ngôn ngữ học, vấn đề này cũng đã được thảo luận, kiến giải theo những phạm vi khác nhau. Có tác giả thừa nhận công thức $S = M + P$ nhưng $M = \text{Modus}$ bao gồm ý nghĩa liên quan đến toàn bộ câu như *phủ định*, *thì*, *thức*, *thể* ⁽³⁾. Tác giả khác cho tình thái là sự xác nhận nội dung mệnh đề,

(1) J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sđd.

(2) Ch. Bally (1961), *Phong cách học tiếng Pháp*. Bản tiếng Nga, Matxcova.

(3) Ch. J. Fillmore (1968), *The case for case in E. Bach and R. T. Harms (eds), Universals in Linguistic Theory*, 1 – 88. New York : Holt, Rinehart and Winston.

là sự đánh giá, vì vậy có cả nội dung nghi vấn, bác bỏ, giả định,... và được thể hiện ở các *thức* khác nhau⁽¹⁾. Vậy là theo các tác giả này, phạm vi nghĩa tình thái là gần nhiều với nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa của *câu* không phân biệt với *lời*. Đó là nghĩa tình thái câu – lời nói chung, *không phân giới* cho từng loại đơn vị *câu* hoặc *lời*.

Để thực hiện phân biệt *nghĩa câu* và *lời* rõ ràng, ta phải tách ra : (1) Trong tam phân của Lyons thì *câu* thuộc “hệ thống”. *Lời* thuộc “quá trình” và “thành phẩm” ; (2) *Câu* có trọng tâm nội dung là nghĩa sự tình, nghĩa nội dung mệnh đề, nghĩa trong quan hệ chính với hiện thực... còn *lời* thuộc về nghĩa thái độ, nghĩa nội dung mệnh đề trong quan hệ với người nói trong ngôn cảnh thì trọng tâm là nghĩa tình thái ; (3) Về phạm vi nghĩa khảo sát trọng tâm nghĩa ngữ pháp là nghĩa của *câu*, phân biệt với nghĩa của *lời* là thuộc phạm vi ngữ dụng, phạm vi dụng học. Tuy nhiên như ta đã chấp nhận, trong ba sự phân biệt vừa dẫn không có đường ranh giới cứng nhắc, các hiện tượng ngữ nghĩa thường có tương tác thẩm thấu vào nhau. Chính vì vậy cần thiết làm một sự phân giới phạm vi trọng tâm để xem xét.

2. Sơ bộ về nghĩa tình thái của lời

Xét nghĩa tình thái trong quan niệm của lí thuyết hành động ngôn từ thì như Lyons nhận xét: “Sự phân biệt giữa nội dung mệnh đề và ý nghĩa tình thái rất gần với sự phân biệt giữa hành vi tạo lời và hành vi tại lời theo quan niệm của Austin”. Hoặc “Về mặt lí thuyết thì lí thuyết *nghĩa học điều kiện chân trị* như nó áp dụng cho các ngôn ngữ tự nhiên, là lí thuyết về *nội dung mệnh đề* của câu, còn lí thuyết hành động ngôn từ [...] thì nghiên cứu *lực ngôn trung của lời*”⁽²⁾. Cũng có thể thấy rằng sự phân biệt tầng ba và bốn trong phân bốn tầng của Dik. Tầng ba là tầng của những chỉ tố câu cho biết *thái độ* hay *cách đánh giá* của chủ thể lời nói đối với nội dung mệnh đề và tầng bốn là chỉ tố *biểu thị kiểu hành động ngôn từ*⁽³⁾. Cả hai tầng ba và bốn này, như chúng ta hiểu, thuộc về nghĩa tình thái.

(1) D. Lewis (1970), *General semantics*. Synthese, 22, 18 – 67, reprinted in D. Davidson and G. F. Haman (eds) 1972, 169 – 218.

(2) J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sđd.

(3) S. M. Dik (1981), *The theory of functional Grammar, Part 1 : The structure of the clause*, Sđd.

Về *nghĩa tình thái*, cũng có nhiều sự phân chia kiểu, loại khác nhau. Ở Việt Nam đã có tác giả dành một chương sách nói về tính tình thái công phu như của Phạm Hùng Việt⁽¹⁾. Theo một tổng hợp khá công phu khác của Lê Đông và Nguyễn Văn Hiệp⁽²⁾ thì ý nghĩa tình thái trong ngôn ngữ tóm lược năm kiểu sau đây : (1) Các ý nghĩa thể hiện mục đích nói của người nói. Theo lí thuyết hành động ngôn ngữ là kiểu mục đích tại lời (hỏi, ra lệnh, yêu cầu, bác bỏ, khuyên, mời v. v...); (2) Các ý nghĩa khác nhau thể hiện sự đánh giá, thái độ, lập trường hay cảm xúc của người nói đối với nội dung được nói đến. Đó là sự đánh giá nội dung về mức độ quan trọng, về độ tin cậy, tích cực hay tiêu cực, bình thường hay bất ngờ, tính khả năng, hiện thực...; (3) Ý nghĩa phân biệt khẳng định – phủ định đối với sự tồn tại của sự tình...; (4) Những đặc trưng liên quan đến diễn tiến của sự tình, liên quan đến khung vị từ với quan hệ chủ thể được nói đến trong lời và vị từ (như thời, thể hay ý nghĩa được thể hiện bằng vị từ tình thái); (5) Các ý nghĩa phản ánh đặc trưng khác của lời và hành động ngôn từ với ngôn cảnh theo quan điểm đánh giá của người nói v. v... Gần đây có tác giả xem xét nghĩa tình thái khá chi tiết trên bình diện dụng học⁽³⁾. Tóm lại, có thể thấy ý nghĩa tình thái bao gồm nhiều kiểu nội dung với phương tiện biểu hiện để thực tại hoá câu thành lời trong ngôn cảnh tình huống và ngôn cảnh văn hoá. Nếu như *nghĩa của câu* là biểu hiện tất cả các kiểu sự tình mà nòng cốt là nội dung mệnh đề thì *ý nghĩa tình thái* là các kiểu ý nghĩa thực tại hoá nghĩa câu thuộc về *lời* để hoàn thành công cụ biểu hiện tư duy và giao tiếp trong tương tác liên nhân và văn hoá – xã hội rộng lớn với sự cụ thể, tinh tế, sâu sắc của công cụ ngôn ngữ trong hoạt động, hành chức đa dạng của nó.

3. Kiểu nghĩa tình thái thuộc lời ở một khung cụ thể

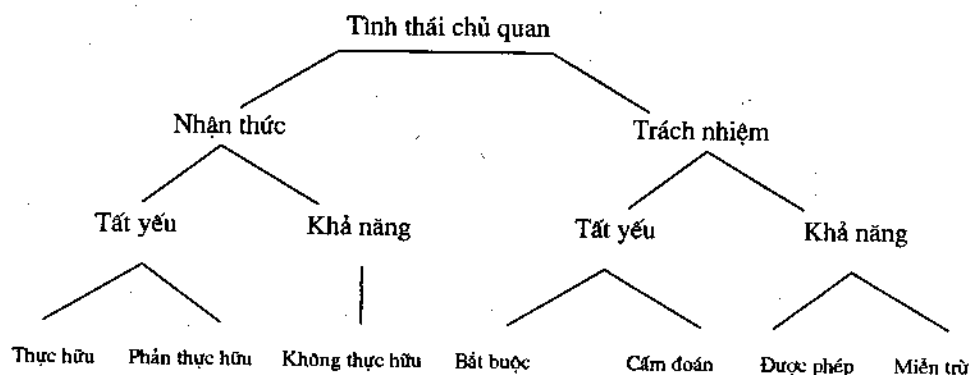
Phạm vi nghĩa tình thái thuộc lời nói ở đây là nghĩa hiển ngôn, nghĩa của biểu thức dùng theo chức năng chính danh. Năm tầng loại nghĩa do Lê Đông và Nguyễn Văn Hiệp tổng hợp đủ rộng, bao hàm nhiều nội dung của một bức tranh toàn cảnh về nghĩa tình thái trong ngôn ngữ. Đến đây chúng tôi

(1) Phạm Hùng Việt (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

(2) Lê Đông – Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7 – 8.

(3) Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình ngữ dụng học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

muốn lưu ý, cụ thể hoá nội dung một số kiểu trong đó. Chúng tôi chấp nhận một khung phân loại sau đây của Lyons⁽¹⁾ và Palmer⁽²⁾ để làm chỗ dựa:



Giải thích sơ đồ này là một vấn đề lớn. Ở đây chỉ xin lưu ý vài điểm tóm lược sau:

(1) Trước đây một thời chúng ta có chấp nhận cách phân biệt là : *tình thái chủ quan* với *tình thái khách quan*. Dĩ nhiên nội hàm phân biệt có giới định rõ. Bây giờ ta chỉ nói đến *tình thái chủ quan*. Sự thực đây là một sự đào sâu, nhấn mạnh hơn ý nghĩa *tình thái* mà phạm vi là phân biệt nội dung mệnh đề với nghĩa *tình thái*, phân biệt ngôn liệu với *tình thái* – “*tình thái* là linh hồn của lời” (Bally) ; là sự nhấn mạnh, đánh giá, thái độ, lập trường, cảm xúc đối với nội dung mệnh đề, nội dung sự tình, diễn biến sự tình và các đặc trưng hành động ngôn từ trong ngôn cảnh. Như vậy, nó phù hợp với sự phân biệt nghĩa của *lời* với nghĩa của *câu*. Có thể thấy nghĩa của *câu* liên quan phản ánh nội dung logic, nghĩa *câu* có *tình thái khách quan* nói về khả năng, tất yếu và hiện thực. Nghĩa của *lời* đi vào cụ thể chi tiết, gắn với ngôn cảnh hơn nên tập trung vào, nhấn mạnh vào phạm vi *tình thái chủ quan* là *tình thái nhận thức* và *đạo nghĩa*, loại *tình thái* thể hiện vai trò của người nói đối với điều nói ra trong *lời*. Người ta còn gọi là *tình thái nhận thức* và *tình thái đạo nghĩa* là *tình thái thuộc lời nói*, thuộc ngôn ngữ (phân biệt với logic).

(2) Sự phân biệt *tình thái nhận thức* với các thang độ: thực hữu, phản thực hữu, không thực hữu và *tình thái đạo nghĩa* với bốn nhóm : *bắt buộc*, *được phép*, *cấm đoán*, *miễn trừ* là khá chi tiết nhưng chưa đủ, hơn nữa giữa

(1) J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sđd.

(2) F. R. Palmer (1986), *Mood and Modality*, Cambridge University Press.

các thang độ này theo tri nhận chủ quan của người nói không hoàn toàn có ranh giới dứt khoát mà chỉ có mức độ đậm nhạt mà thôi. Việc nhấn mạnh hơn *tình thái đạo nghĩa* trong lời là phù hợp, bởi vì nó làm nổi rõ tính xã hội, quan hệ liên nhân, tính chủ quan của chủ thể hành động ngôn từ. Tình huống nói năng cụ thể, thái độ, lập trường người nói, ý muốn và cả phong cách cá tính người nói có vai trò không nhỏ đến điều được nói ra, đến nghĩa của lời truyền đạt. Cho nên những sự phân biệt theo hai nhóm với các thang độ trên cũng chưa đủ và thực tế đã có tác giả đưa ra những đối lập phân biệt khác mà ở đây không có dịp dừng lại. Cần tiếp tục theo dõi, xem xét, nhất là tình thái gắn với *ngôn cảnh văn hoá*.

(3) Điều đặc biệt đáng quan tâm là các kiểu nghĩa tình thái trong lời *luôn luôn gắn chặt* với phương tiện, hình thức ngôn từ biểu hiện chúng. Ở đây lại một lần nữa xác nhận lại một nguyên lí : *mọi loại kiểu ý, nghĩa của ngôn ngữ đều có hình thức ngôn ngữ biểu đạt tương ứng*. Vì vậy, đặc điểm loại hình ngôn ngữ, đặc trưng loại hình và bản sắc văn hoá chủ thể ngôn ngữ bộc lộ rõ nét trong các kiểu nghĩa này. Loại hình đơn lập, phân tích tính điển hình của tiếng Việt có nhiều nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá trong đối sánh với ngôn ngữ tổng hợp tính mà trong giới ngữ pháp, ngữ âm đã xác nhận, chứng minh. Bây giờ đến lượt giới ngữ nghĩa phải có tiếng nói. Và lãnh địa nghĩa tình thái của lời như đang đề cập là đặc địa cho những ai muốn thử sức. Những luận án, những công trình nghiên cứu gần đây về quan hệ nghĩa “thời, thể”, về “nghĩa tình thái nhận thức” trên bình diện đối chiếu, về các “*động từ tình thái* trong tiếng Việt”, về “*thành tố nghĩa liên nhân*”, về “*phương tiện nhấn mạnh*”... là những gợi mở sinh động, giá trị cho hướng đào sâu này⁽¹⁾.

(1) Xin xem :

- Trần Kim Phụng (2005), *Thời, thể và các phương tiện biểu hiện trong tiếng Việt*, TLdd.
- Trần Thị Mĩ (2004), *Các yếu tố biểu thị tình thái nhận thức trong câu tiếng Pháp – Những biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt*, LATS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Bùi Trọng Ngoãn (2004), *Khảo sát các động từ tình thái trong tiếng Việt*, TLdd.
- Huỳnh Thị Ái Nguyên (2005), *Nghiên cứu phương tiện nhấn mạnh trong tiếng Anh có liên hệ với tiếng Việt*, LATS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ngô Đình Phương (2004), *Thành tố nghĩa liên nhân thông qua các phương tiện từ ngữ biểu hiện nó trong phát ngôn – câu (Trên ngữ liệu Anh và Việt)*, TLdd.

(4) Khi đi vào chi tiết hoá các kiểu nghĩa tình thái thuộc phạm vi nghĩa hiển ngôn (nghĩa tường minh) của lời, cần chú ý đến phương tiện biểu hiện trực tiếp, phương tiện biểu hiện bằng chất liệu ngôn ngữ cụ thể cho kiểu nghĩa đó ở từng ngôn ngữ. Các phương tiện này thường được gọi là các *tác tử tình thái* với khả năng biểu đạt xác định. Đó có thể là những tác tử tình thái tại lời, tác tử tình thái thể hiện sự đánh giá, cảm xúc, thái độ của người nói, các loại tác tử thể hiện mục đích của lời... Ví dụ ta có thể nói đến các kiểu nghĩa tình thái thuộc động từ ngữ vị ; kiểu nghĩa thể hiện điều kiện, giả thiết ; kiểu nghĩa thể hiện sự nhượng bộ ; kiểu nghĩa thể hiện sự than phiền, trách cứ ; kiểu nghĩa chỉ mức độ ; kiểu nghĩa chỉ sự phán đoán, thái độ lấp lửng... Đáng chú ý là sự đào sâu các kiểu nghĩa với tác tử biểu đạt tương ứng, các kiểu lời xét theo mục đích nói... Nhiệm vụ của ngữ nghĩa học là cần đào sâu sự phân tích, miêu tả các kiểu nghĩa tình thái đa dạng, thú vị này và triển vọng khám phá, đóng góp thật phong phú, đầy hứa hẹn.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. Hoàng Phê (1981), *Ngữ nghĩa của lời*, tạp chí *Ngôn ngữ*, TLdd.
2. J. Lyons (1995), *Linguistic Semantics. An Introduction*, Sdd.
3. J. Austin (1962), *How to do things with words*, Sdd.
4. Lê Đông – Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, TLdd.
5. Trần Kim Phượng (2005), *Thời, thể và các phương tiện biểu hiện trong tiếng Việt*, TLdd.
6. Trần Thị Mỹ (2004), *Các yếu tố biểu thị tình thái nhận thức trong câu tiếng Pháp – Những biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt*, TLdd.
7. Bùi Trọng Ngoãn (2004), *Khảo sát các động từ tình thái trong tiếng Việt*, TLdd.
8. Huỳnh Thị Ái Nguyên (2005), *Nghiên cứu phương tiện nhấn mạnh trong tiếng Anh có liên hệ với tiếng Việt*, TLdd.
9. Ngô Đình Phương (2004), *Thành tố nghĩa liên nhân thông qua các phương tiện từ ngữ biểu hiện nó trong phát ngôn – câu (Trên ngữ liệu Anh và Việt)*, TLdd.

Lời cuối tập

Như vậy là qua 13 bài giảng trong bốn phần, chúng tôi đã sơ bộ trình bày một cách hiểu, một hướng tiếp cận ngữ nghĩa như một bộ môn thuộc khoa học xã hội – nhân văn. Khách thể ngữ nghĩa được nghiên cứu giả định rằng ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc thù mà mỗi đơn vị, mỗi biểu thức, các chất liệu và hình thức tồn tại đều có mặt biểu hiện, mặt được biểu hiện, là nội dung ngữ nghĩa. Ngôn ngữ là một cấu trúc – hệ thống, là một công cụ của giao tiếp và tư duy nên trong tồn tại cũng như hoạt động, đặc biệt trong hoạt động hành chức đa dạng thì ở đâu cũng có sự hiện diện của nghĩa, nghĩa là mục đích, cứu cánh của ngôn ngữ.

Việc nghiên cứu khảo sát ngữ nghĩa cần bám sát những loại đơn vị tín hiệu hoặc có tính tín hiệu để xem xét. Ngữ nghĩa học không chỉ dừng ở ngữ nghĩa từ vựng mà cả ngữ nghĩa ngữ pháp và ngữ nghĩa ngữ dụng. Ngữ nghĩa học phân chia theo lối song hành tồn tại với các phạm vi lớn của ngôn ngữ học cho phép kế thừa những tri thức ngôn ngữ học đã có, đồng thời góp phần bổ sung những khiếm khuyết mà do coi nhẹ ngữ nghĩa một thời đã mắc phải. Phạm vi ngữ nghĩa học khảo sát không chỉ nghĩa hiển ngôn, tường minh mà cả nghĩa hàm ẩn, mặc ẩn. Tuy nhiên, trong tập bài giảng này, chúng tôi mới dừng lại một bộ phận trong đó – bộ phận nghĩa tường minh mà thôi.

Ngữ nghĩa có thể được hiểu theo nhiều cách, theo chúng tôi nghĩa là một loại nội dung tinh thần chức năng tồn tại được biểu đạt qua chất liệu, hình thức, cái biểu đạt của ngôn ngữ. Nghĩa tồn tại trong hệ thống – cấu trúc nhưng biểu hiện rõ ràng, hiện thực nhất là qua hành chức, qua hoạt động chức năng sáng tạo đa dạng của các đơn vị, biểu thức của ngôn ngữ trong giao tiếp, tư duy thuộc các loại hình hoạt động và phong cách chức năng khác nhau với văn cảnh, ngôn cảnh quy định chúng. Ngữ nghĩa như một đối tượng nghiên cứu cần được xác lập, tổng hợp từ sự tri nhận cách dùng, sự sáng tạo, từ các thể hiện chức năng của chúng. Mỗi nghĩa cụ thể là một tổ

hợp của thể chất tinh thần – chức năng, từ các chuỗi chức năng của các đơn vị, biểu thức đó.

Ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ tồn tại, phát triển không ngừng trong quá trình hoạt động sáng tạo của chủ thể ngôn ngữ, qua cách dùng, qua văn cảnh, ngôn cảnh vận dụng. Ngữ nghĩa có mối quan hệ chặt chẽ với văn hoá và trạng thái tinh thần, trí tuệ của dân tộc, cách cảm, cách nghĩ của dân tộc nên việc xem xét nghiên cứu nghĩa cần chú ý đúng mức các nguồn ngữ liệu phong phú đa dạng biểu hiện nghĩa, chú ý đúng mức đến văn hoá thành văn của dân tộc có ngôn ngữ đó.

Để khắc phục những hạn chế của cấu trúc luận thuần tuý, hệ logic hình thức cơ giới luận trong nghiên cứu nghĩa cần quán triệt, tận dụng quan điểm chức năng luận, tri nhận luận và thuyết điển mẫu mà ngữ nghĩa học thời hậu cấu trúc luận đã có nhiều vận dụng và thành tựu đáng ghi nhận.

Trong nghiên cứu ngữ nghĩa, chúng tôi nhận thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa các loại hình chức năng ngôn ngữ với các dạng thuộc tính tinh thần (trí tuệ, tình cảm) của chủ thể ngôn ngữ với hệ thống – cấu trúc ngôn ngữ liên đới. Mối quan hệ của ba mặt này có được từ sự xuất hiện, ra đời của ngôn ngữ, từ lí do tồn tại cũng như hình thái cấu tạo của ngôn ngữ khi nó trở thành một sản phẩm, một cấu trúc. Vì vậy, đứng từ góc độ phân tích, bóc tách ngữ nghĩa, ta có thể và cần thiết hình dung chúng như được tạo thành từng tầng, từng lớp cùng với các kiểu nghĩa, dạng nghĩa tương ứng. Chính vì lẽ đó mà khi xuất phát từ quan điểm chức năng luận, tri nhận luận và thuyết điển mẫu, chúng tôi đã cho rằng mỗi cấp độ nghĩa, đơn vị ngữ nghĩa tạo thành từng tầng nghĩa, kiểu nghĩa, dạng nghĩa. Như vậy, nghĩa từ vựng có các dạng, kiểu, các tầng nghĩa từ vựng ; nghĩa ngữ pháp có các dạng, kiểu, các tầng nghĩa ngữ pháp thuộc các phạm vi khác nhau ; nghĩa ngữ dụng cũng tồn tại thành dạng, kiểu, các tầng nghĩa ngữ dụng. Nhiệm vụ phân tích, miêu tả, nhận diện đặc điểm ngữ nghĩa của từng ngôn ngữ trước hết phải bắt đầu từ việc xác lập chúng, sau đó mới đi đến các phạm trù, bình diện khác. Dĩ nhiên sự tồn tại các dạng nghĩa, kiểu nghĩa, tầng nghĩa ở mỗi cấp độ có sự khác nhau, có những đặc điểm riêng, ở từng loại đơn vị, biểu thức (từ, câu, lời,...) cũng khác nhau, hình thức ẩn hiện (tường minh, hàm ẩn) cũng khác nhau. Song theo chúng tôi, cách tiếp cận tầng nghĩa, kiểu nghĩa, dạng

nghĩa cho phép tìm sự tương ứng chức năng với các dạng thể cấu tạo cấu trúc – hệ thống của ngôn ngữ ; đồng thời cho phép khám phá ngữ nghĩa ngôn ngữ một cách bao quát, hiện thực, hữu dụng. Dĩ nhiên ý tưởng phác thảo này cần được hiện thực hoá trong phân tích miêu tả ngữ nghĩa của ngôn ngữ cụ thể ở diện đồng đại cũng như lịch đại...

Trong phân tích xác lập nghĩa của ngôn ngữ, công việc bắt đầu từ cách dùng, từ hoạt động chức năng cụ thể, từ chuỗi chức năng hành chức của đơn vị, biểu thức, hình thái ngôn ngữ trong văn cảnh, ngôn cảnh thuộc các loại hình phong cách chức năng và hoạt động ngôn từ đa dạng để tổng hợp xác lập nghĩa. Nội dung ngữ nghĩa được phân tầng theo chức năng, cấu tạo của cấp độ ngôn ngữ, theo loại đơn vị, biểu thức, hình thức ngôn ngữ trong cấu trúc và hoạt động của chúng nên việc phân tích cần xác lập theo dạng, kiểu nghĩa, lớp nghĩa, theo các tầng nghĩa thuộc cấp độ xác định đó. Đây là một cách thức xác lập động, hiện thực, khai thác tối đa khả năng tri nhận, vận dụng của con người và sự biểu hiện đa dạng của ngữ nghĩa. Đây cũng là định hướng phân tích mà chúng tôi sẽ thực hiện trong thời gian tới.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2006

PHỤ LỤC

BẢNG THUẬT NGỮ ĐỐI CHIẾU VIỆT – ANH

[A]

ánh xạ

mapping

ẩn dụ

metaphor

[B]

bao hàm

imply

bản thể luận

ontology

bản ngữ

native language, mother tongue

bậc ngữ nghĩa, cấp độ nghĩa

semantic level

bất biến

invariable

biến

variable

biểu cảm

expressive

biểu diễn ngữ nghĩa

semantic representation

biểu diễn tinh thần

mental representation

biểu đạt

signify

biểu thị

denote/denotation

biểu thức

expression

biểu thức quy chiếu

reference expression

biểu trưng

symbol

biểu trưng cho (bằng)

symbolized

biểu trưng luận

symbolism

bộ từ vựng

lexicon

[C]

cách

case

cách biểu hiện / đạt	expression
cách hình thái học	morphological case
cách ngữ nghĩa	semantic case
cách ngữ pháp	grammatical case
cách thức / phương thức	manner
cách tiếp cận	approach
cách tiếp cận biểu hiện	representational approach
cách tiếp cận quy chiếu	referential approach
cải biến	transformation
cải biến luận / thuyết cải biến	transformationalism
cải dung	synecdoche
cái biểu hiện / đạt / thị	signifier
cái đã cho	given
cái được biểu hiện / đạt / thị	signifié / signified
cam kết đạo nghĩa	deontic commitment
cam kết nhận thức	epistemic commitment
câu	sentence
câu-hệ thống	system-sentence
câu-văn bản	text-sentence
câu khiến	directives
cấu tạo từ	word-formation
cấu trúc mặt	surface structure
cấu trúc ngữ nghĩa	semantic structure
cấu trúc sâu	deep structure
cấu trúc tham tố	argument structure
cấu trúc ý niệm	conceptual structure
chân	true
chân trị	truth-value
chất	quality
chỉ hiệu	index
chỉ ra	indicate
chỉ trở	ostension
chiều kích	dimension
chu tố	circumstance

chủ đề	theme
chủ nghĩa cấu trúc / cấu trúc luận	structuralism
chủ nghĩa lịch sử	historism
chủ quan	subjective
chuỗi	string
chuỗi chức năng	functional string
chuyển biến, biến đổi	change
chuyển dịch, phiên dịch	translate
chuyển nghĩa	semantic change / shift
chuyển tác	transitivity
chức năng	functional / function
chức năng biểu cảm	expressive function
chức năng biểu hiện	representational function
chức năng giao tiếp	communicative function
chức năng luận / chủ nghĩa chức năng	functionalism
chức năng miêu tả	descriptive function
chức năng ngữ pháp	grammatical function
chức năng tạo văn bản	textual function
chức năng ý niệm	ideational function
có công dụng	purporting
có nghĩa, tính có nghĩa	meaningful / meaningfulness
có nguyên do	motivated
có ý nghĩa	significative, importance
công cụ thể	instrumental
công năng	functioning
công thức	formula / formulae
cơ bản	basic
cơ tầng	stratum
cú, câu đơn	clause
cú đoạn	syntagmatic
cú pháp	syntax
cú pháp độc lập	autonomous syntax
cú pháp sản sinh	generative syntax

cường vị
 cường vị xã hội
 cường vực
 cường điệu
 cường độ

status
 social status
 range
 emphatic
 intensity

[D – Đ]

dạng
 dạng thức logic
 dẫn ý
 dấu hiệu kèm lời
 diễn ngôn gián tiếp
 diễn tố
 diễn ngôn trực tiếp
 dụng học / ngữ dụng học
 đa nghĩa
 đa trị
 đặc trưng ngôn điệu
 đẳng hình
 đích thể
 điển dạng
 điển mẫu
 điển mẫu ngữ nghĩa
 điều chỉnh
 điều kiện
 điều kiện cần
 điều kiện chân trị
 điều kiện sự thật
 định đề ngữ nghĩa
 định nghĩa chỉ rõ
 đối thể
 đồng âm
 đồng nghĩa
 đơn trị

form
 logic form
 entailment
 paralinguistic feature
 indirect-discourse
 actant
 direct-discourse
 pragmatics
 polysemy
 polyvalent
 prosodic feature
 isomorphism
 purpose
 type
 prototype
 semantic prototype
 adapted
 condition
 necessary condition
 truth-condition
 truth-condition
 meaning-postulate
 ostensive definition
 object
 homonymy
 synonymy
 monovalent

[E – G]

giá trị	value
giá trị bề mặt	face-value
giá trị thật	truth-value

[H]

hàm	function
hàm ngôn	implicature
hàm ngôn hội thoại	conversational implicature
hàm ý	implicate
hành động ngôn từ	speech act
hành vi	behaviourist
hệ hình	paradigm
hệ thống	system
hiện dạng	tokens
hiệu lực vị tính	predictable
hình thể ngữ nghĩa	semantic figure
hình thức lôgic	logical form
hoán dụ	metonymy
hoạt tố, diễn tố	actant
hồi chỉ	anaphora
hội thoại	conversational
hợp thành	compositional
hợp tố	compositinality
hữu chứng	evidential

[K – L]

kèm lời	paralinguistic
kết hợp	collocations, collate, combinational
kết nối	connected, conjoining
kết tố	connective
kết tri	valence

khai thác
 khúc giải
 khúc giải giảm thiểu
 khung
 khuyến lệnh
 kịch cảnh
 kiến tạo
 kiểu câu
 kiểu nghĩa
 kiểu nghĩa câu
 kiểu quá trình
 lịch sự
 liên nhân
 lôgic mệnh đề
 lôgic vị từ
 lỗi
 lỗi câu
 lục ngôn trung
 lượng
 lí thuyết tập hợp

exploit
 paraphrase
 pductive paraphrase
 frame
 directives
 scenario
 constructing
 sentence-type
 meaning type
 sentence meaning type
 process type
 politeness
 interpersonal
 propositional logic
 predicate logic
 kernel
 sentence-kernel
 illocutionary force
 quantity
 set-theory

[M – N]

mã hoá
 mặc định
 mâu thuẫn
 mệnh đề
 mệnh đề hoá
 miền
 miêu tả xác định
 mờ
 mở rộng
 mục từ
 ngẫu nhiên
 nghi vấn

encode
 default
 contradiction
 proposition
 propositionalizing
 domain
 definite description
 opaque
 extension, extend
 headword
 contingently
 interrogative

nghĩa	meaning
nghĩa biểu hiện / diễn	representation meaning
nghĩa biểu cảm	expressive meaning
nghĩa biểu chỉ	designated meaning
nghĩa biểu thị	denotational meaning
nghĩa biểu trưng	symbolized meaning
nghĩa biểu tượng	imaginative meaning
nghĩa câu	sentence-meaning
nghĩa chủ đề	thematic meaning
nghĩa hệ thống / quan hệ	sense / relation
nghĩa khái niệm	conceptional meaning
nghĩa là cách dùng	meaning-is-use
nghĩa liên nhân	interpersonal meaning
nghĩa liên tưởng	connotative/associative meaning
nghĩa lời	utterance meaning
nghĩa miêu tả	descriptive meaning
nghĩa ngữ dụng	pragmatic meaning
nghĩa ngữ pháp	grammatical meaning
nghĩa ngôn trung	illocutionary meaning
nghĩa nguyên văn / đen	literal meaning
nghĩa người nói	utterer's meaning
nghĩa nhận thức	cognitive meaning
nghĩa nội dung mệnh đề	propositional meaning
nghĩa nội hàm	intentional meaning
nghĩa phạm trù	categorical meaning
nghĩa phi miêu tả	non-descriptive meaning
nghĩa phi nội dung miêu tả	non-propositional meaning
nghĩa quan hệ	relational meaning
nghĩa quy chiếu	referential meaning
nghĩa tố	seme
nghĩa từ	word-meaning
nghĩa từ điển	dictionary meaning
nghĩa từ vựng	lexical meaning
nghĩa vị	sememe, plereme

nghĩa xã hội	social meaning	
nghĩa ý niệm	ideational meaning	
nghiệm thể	experiencer	
ngoại diên	extension, extensional	
ngôn cảnh	context	
ngôn cảnh tình huống	context of situation	
ngôn cảnh văn hoá	context of culture	
ngôn điệu	prosody	
ngôn hành	speech act	
ngôn hành/ngữ thi	performative	
ngôn liệu	dictum	
ngôn trung	illocutionary	
ngôn từ	speech, discourse	
ngụy	false	
nguyên nhân	cause	
nguyên sơ/sơ giản	primitive	
nguyên tắc thẩm định	verifiability principle	
nguyên tử luận	atomism	
ngữ pháp cải biên	transformational	grammar,
	transformationalism	
ngữ nghĩa học	linguistic semantics	
ngữ nghĩa học điều kiện chân trị	truth-conditional semantics	
ngữ nghĩa học hình thức	formal semantics	
ngữ nghĩa học lôgic	logic semantics	
ngữ nghĩa học lí thuyết mô hình	model-theoretic semantics	
ngữ nghĩa học ngữ dụng	pragmatic semantics	
ngữ nghĩa học ngữ pháp	grammatical semantics	
ngữ nghĩa học tri nhận	cognitive semantics	
ngữ nghĩa học từ vựng	lexical semantics	
ngữ pháp Montague	Montague grammar	
ngữ pháp tạo sinh	generative grammar	
người chịu đựng	patient	
người chịu lợi	beneficiary	

[O – P]

phái sinh	derivational, derivation
phạm trù	category, categorial
phạm trù ngữ nghĩa	semantic category
phạm trù từ vựng	lexical category
phạm vi / miền	domain
phát động	activation
phẩm chất	quality
phân bố trọng âm	accentuation distribution
phân đoạn đề thuyết	topic-comment articulation
phân đoạn thực tại	functional sentence
phân tầng	stratification
phân tích ngôn hành	performative analysis
phân tích ngữ nghĩa	semantic analysis
phân tích nhân tố	factor analysis
phân tích thành tố	componential analysis
phân tích tính	analytic
phi văn cảnh / ngôn cảnh	context-free
phó từ	adverb
phó từ tình thái	modal adverb
phong cách	style
phong cách học	stylistics, stylistic
phóng chiếu	projection
phông dịch	free translation
phổ	spectrum
phổ niệm / phổ quát	universal
phổ niệm ngữ nghĩa	semantic universal
phổ quát luận	universalism

[Q]

quá trình	process
quá trình hành vi	behavioural process

quá trình hiện hữu	existential process
quá trình lời nói	verbal process
quá trình quan hệ	relational process
quá trình tinh thần	mental process
quá trình vật chất	material process
quan hệ	relation, relational
quan hệ bao nghĩa	hyponymy, inclusion
quan hệ liên tưởng	associative relation
quan hệ ngữ nghĩa	semantic relation
quan yếu	relevant, relevance
quy chiếu	reference, refer to
quy tắc	rule
quy tắc biểu hiện/quy tắc diễn đạt	expression rule
quy tắc chiếu xạ	projection-rule
quy tắc ngữ nghĩa	semantic rule
quy tắc phóng chiếu	projection rule
quy tắc suy diễn	rule of inference
quy ước	conventional, convention
quyết định luận	determinism
quyết định luận ngôn ngữ	linguistic determinism

[R – S]

ràng buộc	binding
rỗng	empty
rút gọn	shortening
rườm	redundancy
sai lầm	error
sai khiến	manipulative
sản phẩm	product
sản sinh/tạo sinh	generate, generative
sản sinh ngôn ngữ	language generation
sáng tạo	creativity
sáng tạo loại suy	analogic creation
sao chép	copying

sao phỏng
 sắc thái nghĩa
 siêu chức năng
 siêu ngôn ngữ
 siêu ngôn ngữ logic
 siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa
 song ngữ
 số đôi
 số đơn
 số phức
 sơ đồ tưởng tượng
 sơ giản / giản yếu ngữ nghĩa
 suy diễn
 sự kiện ngôn từ
 sự thể / sự tình
 sự thực
 sự tình
 sức giải thích
 sức sản sinh

calque, loan translation
 shade of meaning
 metafunction
 metalinguistic
 logic metalanguage
 semantic metalanguage
 bilingual
 dual
 singular
 plural
 image schema
 sematic primitive
 inference
 speech event
 state of affairs
 fact
 event, state of affairs
 explanatory power
 productivity

[T]

tác cách
 tác dụng của cách
 tác động
 tác thể
 tác tử
 tam giác cơ sở
 tam giác ngữ nghĩa
 tam phân (hệ thống-quá trình-sản phẩm)
 tam trị
 tạo ngôn
 tạo sinh
 tạo tác thể

agentive
 case for case
 conative / agency
 agent
 operator
 basic triangle
 semantic triangle
 system-process-product
 ditransitive, trivalent (verb)
 locutionary
 generate, generative
 fative

tăng cách	dative
tâm cách	objective (case)
tâm lí / tinh thần	mentalistic
tâm lí ngôn ngữ học	psycholinguistics
tâm trí	mind, mental
tâm trí luận	mentalism
tầm	scope
tần số	frequency
tầng	stratum
tầng chức năng	functional stratum
tầng nghĩa	semantic stratum
tập hợp	set
tất yếu	necessarity
tên	name
thái độ	attitude
thái độ mệnh đề	propositional attitude
tham số	parameter, argument
tham tố	participant role
thang độ	scale
thành ngữ	idiom
thành phẩm	inscription
thành tố nghĩa	semantic component
thành tố ngôn từ	verbal component
thẩm định	verificationist
thẩm định luận	verificationism
thế giới khả hữu	possible world
thể	aspect
thời	tense
thu hẹp nghĩa	narrowing of meaning
thủ tục phân tích	analytic procedure
thuật ngữ	term
thuật ngữ khoa học	scientific term
thuật ngữ kĩ thuật	special term, technical term
thuyết cảm xúc	emotivism

thứ cấp	secondary
thức	mood
thức mệnh lệnh	imperative mood
thức trực thuyết	indicative mood
thức vô định	infinitive mood
thực chứng luận	positivism
thực chứng luận logic	logic positivism
thực tại	reality
thực thể	entity
thượng tầng	superstratum
tích cực	positive
tiềm năng	potential
tiền đề	prerequisite
tiền giả định	presupposition
tiếp thể	dative
tín hiệu	sign, signal
tình thái	modality
tình thái chủ quan	subjective modality
tình thái khách quan	objective modality
tình thái nhận thức	epistemic modality
tình thế	situation
tỉnh lược	reduction, abbreviation, ellipsis
tĩnh trạng	stative, stasis, statal
tính có nghĩa	semanticity, meaningfulness
tính hợp tổ	composibility
tính khả chỉnh	corrigibility
tính khả chuyển dịch	translatability
tính kiểm soát	control
tính năng động	dynamism
tính ngữ pháp	grammaticality
tính tái hiện	recursive
trái nghĩa	antonymy
trạng thái	state

trần thuật
 tri nhận luận
 triết học kinh nghiệm
 triệu chứng
 trò chơi ngôn ngữ
 trực chỉ
 trường nghĩa
 trường từ vựng
 từ biểu thức
 từ dạng thức
 từ nguyên học
 từ vựng hoá
 tự nhiên
 tường minh
 tượng hình
 tượng thanh

declarative
 cognitivism
 experienced philosophy
 symptom
 language-game
 deixis, deitic
 semantic field
 lexical field
 word-expression
 word-forms
 etymology
 lexicalized
 natural
 explicit
 figurative
 onomatopoeic

[V – X – Y]

văn bản
 văn cảnh
 vị thế nhận thức
 vị tố / vị từ / vị ngữ
 vị từ đơn trị
 võ đoán
 vô trị
 xác nhận
 ý định
 ý nghĩa
 ý niệm
 ý niệm tuyệt đối
 ý thức
 ý tưởng / ý
 yếu tố

text
 co-text
 epistemic status
 predicate
 one-place predicates
 arbitrary
 zero valent
 assertion
 intention
 importance, signification
 idea, ideational
 absolute idea
 consciousness
 idea
 element, item

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I – TIẾNG VIỆT

1. Ju. D. Apresian (1963), *Các phương pháp hiện đại nghiên cứu nghĩa và một số vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc*. Trong *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc*, NXB Viện Hàn lâm Khoa học Liên xô. Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học.
2. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt, phần Câu*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Ch. Bally (1961), *Phong cách học tiếng Pháp*, bản tiếng Nga, Matxcova.
5. W. L. Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, bản dịch của Nguyễn Văn Lai, NXB Giáo dục.
6. Đỗ Hữu Châu (1995), *Giáo trình giản yếu về ngữ dụng học*, NXB Giáo dục.
7. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Lê Đông – Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, 8.
9. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt – Từ loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
11. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. M. A. K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

13. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục.
15. Nguyễn Văn Hiệp (1991), *Các thành phần phụ của câu tiếng Việt*, LATS, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa*, tạp chí Ngôn ngữ 26 – 35.
17. Nguyễn Văn Hiệp (2005), *Tiếp cận ngữ pháp tiếng Việt trên cơ sở ngữ nghĩa*. Đề tài nghiên cứu cấp bộ.
18. E. R. Kurilovich (1955), *Những nhận xét về ý nghĩa của từ*, Nguyễn Văn Thạc dịch, Viện Ngôn ngữ học.
19. Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình ngữ dụng học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. J. Lyons (1995), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp, NXB Giáo dục, 2005.
21. J. Lyons (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, NXB Giáo dục.
22. Mác, Ăngghen, Lénin bàn về ngôn ngữ, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962.
23. Howard MacLay, *Tổng thuật về ngữ nghĩa học*. Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học.
24. Trần Thị Mỹ (2004), *Các yếu tố biểu thị tình thái nhận thức trong câu tiếng Pháp – Những biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt*, LATS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Bùi Trọng Ngoãn (2004), *Khảo sát các động từ tình thái trong tiếng Việt*, LATS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
26. Phan Ngọc – Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản.
27. *Ngôn ngữ học Âu – Mỹ hiện đại*, bản dịch của Hồ Hải Thuy, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
28. Huỳnh Thị Ái Nguyên (2005), *Nghiên cứu phương tiện nhấn mạnh trong tiếng Anh có liên hệ với tiếng Việt*, LATS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Hoàng Phê (1981), *Ngữ nghĩa của lời*, tạp chí Ngôn ngữ số 2 – 4, 3 – 23.

30. Hoàng Phê (Chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Hoàng Phê (2003), *Lôgic. Ngôn ngữ học*, NXB Đà Nẵng.
32. Ngô Đình Phương (2004), *Thành tố nghĩa liên nhân thông qua các phương tiện từ ngữ biểu hiện nó trong phát ngôn – câu (Trên ngữ liệu Anh và Việt)*, LATS, Đại học Vinh.
33. Trần Kim Phụng (2005), *Thời, thể và các phương tiện biểu hiện trong tiếng Việt*, LATS, Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. R. M. Robins (2003), *Lược sử ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
35. Ferdinand de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Lý Toàn Thắng (2002), *Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
37. Lê Quang Thiêm (1979), *Một số vấn đề của từ đa nghĩa trong tiếng Bungary và tiếng Việt – Xôphia*, Bungaria Kliment Oxridsky.
38. Lê Quang Thiêm (1979), *Hiện tượng từ đa nghĩa từ vựng trong tiếng Bungari và tiếng Việt*, Xôphia, Bungaria, Kliment Oxridsky.
39. Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
40. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
41. Hoàng Tuệ (1977), *Tín hiệu và biểu trưng*, tạp chí Văn nghệ số 11 (697), trang 7.
42. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1975), *Từ điển triết học*, NXB Tiến bộ.
43. Hoàng Văn Vân (2000), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt – mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.
44. Phạm Hùng Việt (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. V. M. Xolnxehev (1977), *Ngôn ngữ như là một tổ chức hệ thống – cấu trúc*, Nauka, Moskva.

46. A. K. Zholkovskii – J. A. Melchuk, *Xây dựng một mô hình chủ động của ngôn ngữ : ý ↔ văn bản*, bản dịch của Viện Ngôn ngữ học.

II – TIẾNG NƯỚC NGOÀI

47. A. Cruse (2000), *Meaning in language – An introduction to semantics and pragmatics*. Oxford university press.
48. Alfred Tarski (1956), *Logic, Semantics, Mathematic*, Oxford university press.
49. Andrzej Boguslawski (1979), *On semantic primitives and meaningfulness*. In R. J. A. Greimas, M. R. Mayenova and S. Zolkiewski (eds), *Sign, language and culture*. The Hague : Mouton : 143 – 52.
50. Anna Wierzbicka (1972), *Semantics Primitives*, trans Anna Wierzbicka and John Benjamins. Frankfurt am Main : Athenäum.
51. Anna Wierzbicka (1985), *Lexicography and conceptual analysis*,...
52. Anna Wierzbicka (1996), *Semantics, Primes and Universals*, Oxford university press.
53. Brigitte Nerlich (1942), *Semantic theories in Europe 1830 – 1930 From etymology to contextuality*, John benjamins publishing company, Amsterdam Philadelphia.
54. Charles K. Ogden and Ivor Armstrong Richards (1923), *The meaning of meaning, A study of the influence of language upon thought and the science of symbolism*.
55. Ch. W. Morris (1938), *Foundation of the theory of signs*. International ; Encyclopedia of unified science – Vol I, N : 2 Chicago. University of Chicago press.
56. Cliff Goddard (1998), *Semantic analysis*, Oxford university press.
57. S. M. Dik (1989), *The theory of functional grammar, part the structure of the clause*, Dordrecht, Foris.
58. D. Dubois (1991), (ed), *Sémantique et cognition : catégories, prototypes, typicalité* (Paris : Centre National de la Recherche scientifique).

59. D. Geeraerts (1997), *Diachronic prototype semantics*, Clarendon press – Oxford.
60. E. Rosh (1973), *On the internal structure of perceptual and semantic categories*, in T. E. Moore (ed), *Cognitive development and the acquisition of language* (New York : Academic press, 111 – 174).
61. E. Rosh and C. B. Mervis (1975), *Family resemblances : studies in the internal structure of categories*, (*Cognitive psychology*, 7 : 573 – 605).
62. Fillmore, Ch.J (1968), *The case for case in E. Bach and R. T. Harms (eds) Universals in Linguistic Theory*, 1–88, New York : Holt, Rinehart and Winston.
63. G. Lakoff (1971), *On generative semantics*. In D. Steinberg and L. Jakobovits (eds), *Semantics* 232 – 96, Cambridge university press.
64. G. Lakoff (1987), *Women, fire and dangerous things : What categories reveal about the mind, ...*
65. Gustaf Stern, *Meaning and change of meaning*, Indiana Univesity Press.
66. J. Austin (1962), *How to do things with words*, Cambridge, Harvard University Press.
67. J. Austin (1963), *The meaning of a word*, *Mind*, L. XII.
68. J. Katz – Fodor, *The structure of a semantic theory*. *Language*, 39 : (170 – 210).
69. J. Katz – Postal (1963), *The structure of semantic theory*. *Language* 39 : 170 – 210.
70. John I. Saeed (1999), *Semantics*, Cambridge : Blackwell Publisher.
71. J. Lyons (1977, 1995), *Linguistic semantics*.
72. J. Taylor (1992), *How many meaning does a word have ? , ...*
73. Lewis, D. (1970), *General semantic*, *Synthese*, 22, 18 – 67 Reprinted in D. Davidson and G.F. Haman (eds) 1972, 169 – 218.
74. L. Tèsnier (1959), *Èlements de syntax structure*, Paris.
75. L. T. F Gamut (1991), *Logic, Language and Meaning*, 2 volumes, Chicago : University of Chicago press.

76. L. Wittgenstein (1953), *Philosophical investigations*, Oxford : Blackwell.
77. L. Wittgenstein (1958), *The blue and brown book*, Oxford : Blackwell, 1962.
78. Michel Bréal (1877), *Essai de Sémantique (Science de significations)*.
79. N. Chomsky (1965), *Aspects of the theory of syntax*, Cambridge. M.A. MIT press.
80. Palmer F.R. (1986), *Mood and Modality*, Cambridge University Press.
81. Partee H Barbara (1996), *The development of formal semantics in linguistic theory*, in the *Handbook of contemporary semantics theory*. Ed. By Shalom Lappin.
82. Ray Jackendoff (1972), *Semantic interpretation in generative grammar*, Cambridge : MIT press.
83. Ray Jackendoff (1983), *Semantics and cognition*, Cambridge : The MIT press.
84. Raymond Bradley and Norman Swartz (1979), *Possible world : An introduction to Logic and Philosophy*, Oxford : Blackwell.
85. R.A Harris (1993), *The linguistic wars*.
86. Richard Montague (1974), *Formal Philosophy : Selected papers of Richard Montague*, New Haven : Yale university press.
87. R. Geiger – B. Rudzka – Ostyn (ed) (1993), *Conceptualization and mental processing in language* (Berlin : Mouton de Gaulyter).
88. Ronnie Cann (1993), *Formal semantics, an introduction*, New York, Cambridge university press.
89. Stephen Ullmann (1957), *The principles of semantics* (Oxford: Basil Blackwell 1967, Glasgow : Jackson).
90. U. Weinreich, *Explorations in semantic theory*, in *Current trends in linguistics, III, Theoretical foundations*. London – The Hague – Paris.
91. W. Frawley (1992), *Linguistic semantic*. Lawrence Erlbaum associates publishers. Hove and London.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
BÀI 1 : Ngữ nghĩa học là một bộ môn của ngôn ngữ học	5
I – Ngữ nghĩa và ngữ nghĩa học	5
1. Nghĩa và ngữ nghĩa	5
2. Ngữ nghĩa học	6
3. Sự ra đời của môn ngữ nghĩa học	7
II – Đối tượng và một số sự phân chia trong ngữ nghĩa học	8
1. Đối tượng ngữ nghĩa học	8
2. Một số sự phân chia – một bước cụ thể hoá đối tượng nghiên cứu	9
3. Đối tượng trong quan hệ khuynh hướng và phương pháp nghiên cứu.	10
III – Tính trừu tượng, mơ hồ của nghĩa, siêu ngôn ngữ	11
1. Tính trừu tượng, mơ hồ của nghĩa	11
2. Tính lẫn lộn trong giải thích nghĩa	11
3. Giải pháp lựa chọn	12
BÀI 2 : Khái lược về tiến trình và khuynh hướng ngữ nghĩa học	13
I – Tiến trình ngữ nghĩa học	13
1. Thời kì thứ nhất	13
2. Thời kì thứ hai	15
3. Thời kì thứ ba	17
II – Các khuynh hướng ngữ nghĩa học	18
1. Cách hiểu truyền thống và hiện đại trong ngữ nghĩa học	18
2. Các khuynh hướng ngữ nghĩa học	19
BÀI 3 : Khuynh hướng ngữ nghĩa học hình thức	27
I – Dẫn nhập	27
1. Đặt vấn đề	27
2. Định hướng mục đích	28

II – Định hướng quan trọng về cách miêu tả theo hướng quy chiếu	29
1. Dùng logic	29
2. Hình thức logic	30
3. Ưu thế và hạn chế	32
4. Ngữ nghĩa học lí thuyết mô hình	33
BÀI 4 : Siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa	42
I – Cách tiếp cận mới	42
1. Quan niệm nghĩa khác nhau và cách tiếp cận khác nhau	42
2. Hướng tiếp cận mới – cách tiếp cận siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa	43
II – Siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa	43
1. Ý tưởng được đề xuất và sự thực hiện	43
2. Sử dụng khúc giải giảm thiểu trong giải nghĩa	48
3. Cơ sở triết học của lí thuyết và quan hệ với cách tiếp cận khác	51
BÀI 5 : Khuynh hướng ngữ nghĩa học tri nhận	54
I – Dẫn nhập	54
1. Đặt vấn đề	54
2. Sự xuất hiện	56
3. Các hướng tiếp cận	57
4. Định hướng nghiên cứu	59
II – Các hướng thực hiện	60
1. Ngữ nghĩa học biểu hiện tinh thần	60
2. Làn ranh giữa khái niệm và nghĩa	62
3. Hướng nhìn nhận về nghĩa	66
4. Vấn đề thứ tự ưu tiên nhân tố quy định nghĩa	68
BÀI 6 : Một số sơ đồ kiến giải nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ thế kỉ XX	72
I – Từ F. de Saussure đến Ogden và Richards	72
1. Khởi đầu của F. de Saussure	72
2. Cải tiến của Ogden và Richards	74
II – Từ Gustaf Stern đến Stephen Ullmann, J. Lyons	76
1. Công trình của G. Stern	76
2. Cải tiến của S. Ullmann	78

3. Cải tiến của J. Lyons	81
4. Nhìn lại những nét lớn	82
III – Một số kiến giải của các nhà Việt ngữ học	83
1. Những kiến giải đã có	83
2. Giải pháp đề nghị	86
BÀI 7 : Cơ sở hoạt động chức năng của việc xác định nghĩa trong ngôn ngữ	89
I – Nguyên tắc định hướng nghiên cứu nghĩa	89
1. Phân biệt tính đa ngành, liên ngành với chuyên ngành trong nghiên cứu ngữ nghĩa	89
2. Cấp độ và bình diện trong nghiên cứu nghĩa	90
3. Phân biệt chất liệu và hình thức, hình thức và nội dung	92
II – Những hạn chế của cách nhìn bản thể luận và cấu trúc luận đối với việc nghiên cứu ngữ nghĩa	93
1. Cần thiết trở lại cơ sở triết học	93
2. Quan niệm nghĩa theo hướng “bản thể luận”	94
3. Hạn chế của quan niệm cấu trúc hình thức về nghĩa	95
III – Cơ sở hoạt động chức năng của cách tiếp cận ngữ nghĩa	97
1. Các tầng chức năng	97
2. Phân tầng lớp hạng chức năng – ngữ nghĩa tương ứng với phân tầng cấu tạo hệ thống ngôn ngữ	100
BÀI 8 : Đường hướng tiếp cận nghĩa từ vựng từ nhân tố hoạt động chức năng	106
I – Cơ sở định hướng tiếp cận	106
1. Dẫn lược các đường hướng tiếp cận	106
2. Phân biệt việc xác định nghĩa với việc miêu tả, giải thích nghĩa	108
3. Đặc điểm bản chất nghĩa từ vựng	109
II – Nghĩa của từ được xác lập từ chuỗi chức năng	111
1. Cơ sở xác định	111
2. Các quá trình chức năng bộc lộ nghĩa của từ	112
3. Phân biệt tầng nghĩa, kiểu nghĩa và chiều kích nghĩa	115

BÀI 9 : Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng	117
I – Nhận diện loại nghĩa, tầng nghĩa chức năng	117
1. Ví dụ dẫn nhập	117
2. Những hạn chế cần khắc phục	117
II – Các tầng nghĩa, kiểu nghĩa	120
1. Cơ sở phân định	120
2. Nhân tố ưu tiên cho xác định tầng nghĩa, kiểu nghĩa	121
3. Ba tầng nghĩa và sáu kiểu nghĩa từ vựng	122
4. Tính hiện thực ngữ liệu và cách thức xác lập kiểu nghĩa	126
BÀI 10 : Tầng nghĩa và kiểu nghĩa trong các phạm trù ngữ pháp	129
I – Đặc điểm nghĩa ngữ pháp và các tầng nghĩa hình thái	129
1. Nghĩa ngữ pháp	129
2. Tầng nghĩa, kiểu nghĩa thuộc bình diện hình thái học	130
II – Tầng nghĩa và các kiểu nghĩa từ vựng – ngữ pháp	131
1. Cơ sở nghĩa của tầng nghĩa, kiểu nghĩa từ vựng – ngữ pháp	131
2. Các tầng nghĩa và kiểu nghĩa từ vựng – ngữ pháp	132
III – Tầng nghĩa và kiểu nghĩa phạm trù ngữ pháp	134
1. Vị trí và đặc điểm tầng nghĩa phạm trù	134
2. Các kiểu nghĩa phạm trù ngữ pháp	136
BÀI 11 : Tầng nghĩa và kiểu nghĩa cấu tạo theo thành phần chức năng của câu	138
I – Nghĩa của câu – một vài phân giới	138
1. Phân giới để tiến tới xác lập nghĩa của câu	138
2. Phạm vi nghĩa của câu, các tầng nghĩa và kiểu nghĩa của câu theo thành phần chức năng	140
II – Tầng nghĩa và kiểu nghĩa của câu xét theo thành phần chức năng cú pháp	142
1. Tầng nghĩa và kiểu nghĩa theo thành phần câu	142
2. Sơ lược một số kiến giải về sự tương hợp nghĩa trong cấu trúc nghĩa thành tổ chức năng của câu	146

BÀI 12: Tầng nghĩa, kiểu nghĩa kiến tạo theo tham tố nghĩa của câu	151
I – Các tham tố nghĩa của câu	152
1. Phát hiện, xác định tham tố nghĩa câu	152
2. Vai trò của các tham tố nghĩa câu	154
3. Nhận xét các hướng tiếp cận đã có	161
II – Tầng nghĩa, kiểu nghĩa của câu, xét theo tham tố nghĩa	161
1. Kiểm kê vai nghĩa; đặc điểm, phạm vi nghĩa của câu	161
2. Tầng nghĩa và kiểu nghĩa của câu xét theo tham tố nghĩa	165
3. Một số tóm lược	168
4. Hệ thống mô hình cấu trúc tham tố nghĩa câu	170
BÀI 13: Tầng nghĩa, kiểu nghĩa hiển ngôn của lời	173
I – Nhận diện lời và những nhân tố quy định nghĩa của lời	173
1. Nhận diện lời phân biệt với câu	173
2. Những nhân tố quy định nghĩa của lời	175
II – Các tầng nghĩa của lời	177
1. Lời chính danh và phi chính danh	177
2. Các loại lời chính danh	178
3. Các tầng nghĩa của lời chính danh theo lí thuyết hành động ngôn từ	178
4. Nghĩa của những kiểu dạng lời khác	180
III – Phạm vi quan yếu nghĩa của lời và các kiểu nghĩa của lời	181
1. Phạm vi quan yếu nghĩa của lời	181
2. Sơ bộ về nghĩa tình thái của lời	183
3. Kiểu nghĩa tình thái thuộc lời ở một khung cụ thể	184
Lời cuối tập	188
PHỤ LỤC	191
TÀI LIỆU THAM KHẢO	205

Chịu trách nhiệm xuất bản :	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO
Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXB Giáo dục tại Hà Nội NGUYỄN XUÂN HOÀ
Biên tập và sửa bản in :	NGUYỄN HIẾN TRANG – NGUYỄN THỊ NHUNG
Trình bày bìa :	NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản :	BAN TIẾNG VIỆT (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)

NGŨ NGHĨA HỌC (TẬP BÀI GIẢNG)

Mã số: 8X364H8 – DAI

In 1.000 cuốn (QĐ 03), khổ 16 x 24 cm. Tại Công ty cổ phần In
và Thương mại Hà Tây. Địa chỉ: 15 Quang Trung, TP. Hà Đông, Hà Tây.
Số ĐKKH xuất bản: 26 - 2008/CXB/7 - 2298/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2008.



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

Tìm đọc **SÁCH THAM KHẢO NGÔN NGỮ HỌC** CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1. Từ điển tiếng Việt thông dụng | Nguyễn Như Ý (Chủ biên) |
| 2. Ngữ pháp tiếng Việt | Diệp Quang Ban |
| 3. Từ điển giáo khoa ngôn ngữ học | Nguyễn Như Ý (Chủ biên) |
| 4. Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp | Nguyễn Văn Hiệp |
| 5. Thành phần câu tiếng Việt | Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên) |
| 6. Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt | V. S. Panfilov |
| 7. Lược sử Việt ngữ học (hai tập) | Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên) |
| 8. Từ ngoại lai trong tiếng Việt | Nguyễn Văn Khang |
| 9. Nhập môn ngôn ngữ học | Mai Ngọc Chừ (Chủ biên) |
| 10. Từ điển tu từ - phong cách - thi pháp học | Nguyễn Thái Hoà |

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :

- Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ; 232 Tây Sơn; 23 Tràng Tiền; 25 Hàn Thuyên.
- Tại TP. Đà Nẵng : 15 Nguyễn Chí Thanh; 62 Nguyễn Chí Thanh.
- Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1; 240 Trần Bình Trọng, Quận 5; 451B - 453, Hai Bà Trưng, Quận 3.
- Tại TP. Cần Thơ : 5/5, đường 30/4.

Website : www.nxbgd.com.vn



8 934980 894231



Giá: 22.000đ